

**Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (Bộ NN&PTNT)  
Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam**

## **Khảo sát chuẩn bị**

**Dự án Phát triển rừng bền vững vùng Tây Bắc  
nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam**

**Báo cáo cuối cùng  
Tập I: Báo cáo chính**

**Tháng 11 năm 2016**

**Cơ quan Hợp tác Quốc tế Nhật Bản (JICA)**

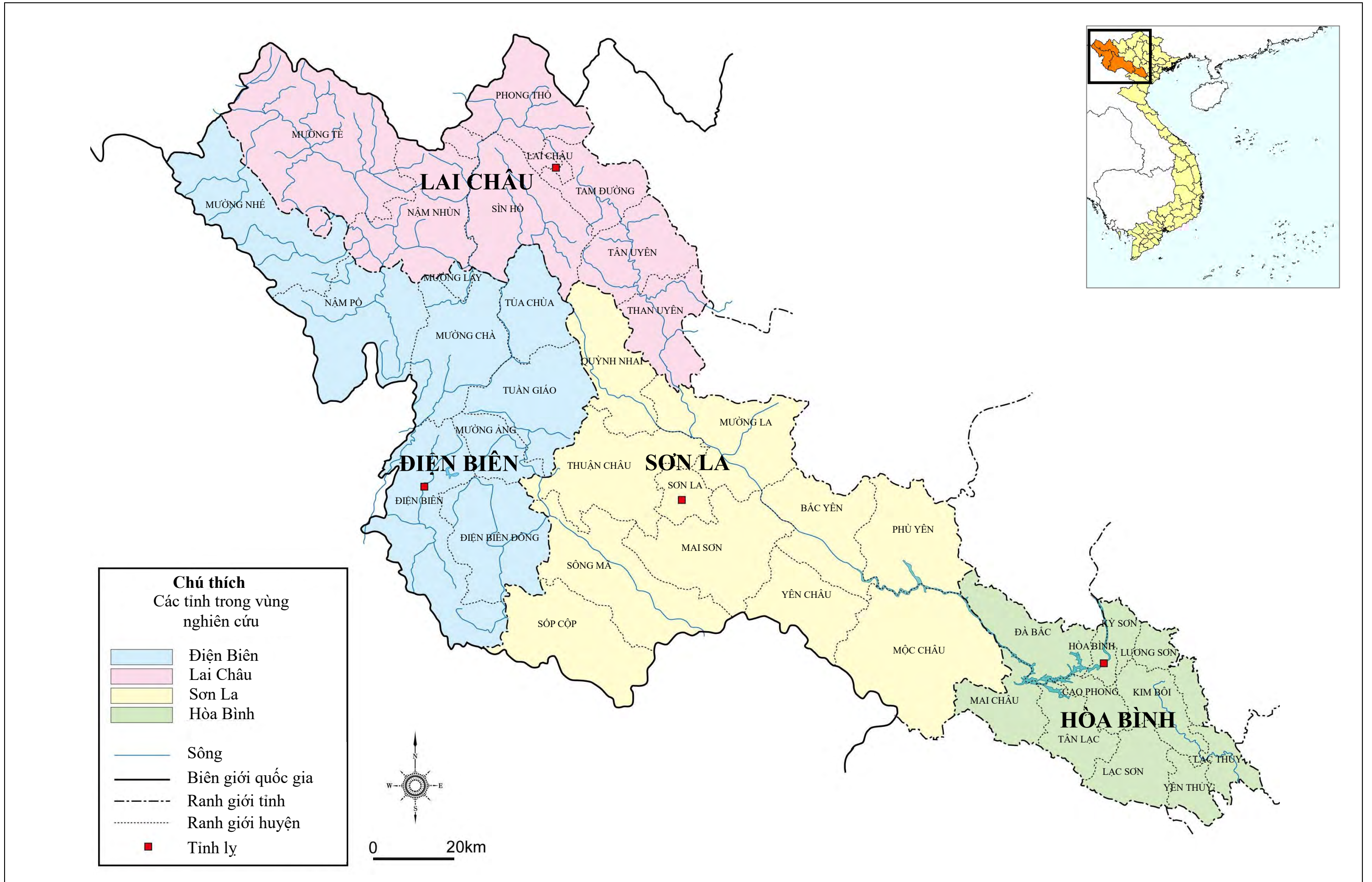
**CÔNG TY TNHH NIPPON KOEI  
CÔNG TY TNHH QUỐC TẾ KRI  
HIỆP HỘI CÔNG NGHỆ RỪNG NHẬT BẢN**

<b>1R</b>
<b>CR(5)</b>
<b>16-058</b>

**Thành phần của Báo cáo cuối cùng**

Tập I: Báo cáo chính

Tập II: Phụ lục



**Bản đồ vị trí vùng nghiên cứu** (Nguồn: Đoàn Khảo sát của JICA (2016))

**Ảnh chụp trong cuộc khảo sát**



Hội thảo khởi động tại Hà Nội



Họp khởi động ở Điện Biên



Rừng thuộc hệ thống chi trả DVMTR ở Điện Biên



Họp tổng kết ở UBND tỉnh Sơn La



Thảo luận với Sở NN&PTNT ở Hòa Bình



Phòng vấn BQLR ở Hòa Bình



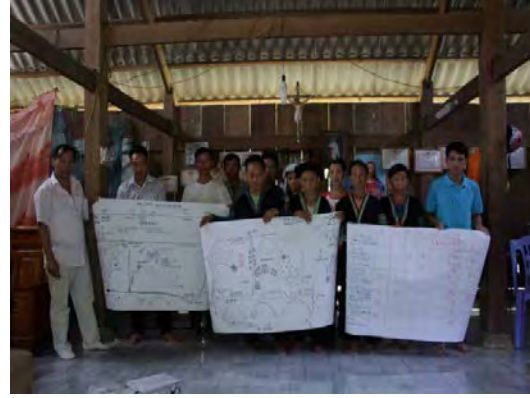
Vườn ươm của BQLRPH ở Lai Châu



BQLRPH ở Lai Châu



Hội thảo PRA ở Điện Biên



PRA ở Lai Châu



Mất rừng tại một bản ở Sơn La



Phòng vấn cơ quan cung cấp thông tin chính ở Hòa Bình



Họp tham vấn ở Điện Biên



Họp tham vấn ở Lai Châu



Họp tham vấn ở Sơn La



Họp tham vấn ở Hòa Bình

## ***Tóm lược***

## BÁO CÁO TÓM TẮT

### PHẦN I: Nghiên cứu về dự án được đề xuất

#### Chương 1 Giới thiệu

##### Bối cảnh của cuộc khảo sát

1. Diện tích rừng ở Việt Nam đã suy giảm đáng kể từ 43% xuống còn 28% giữa năm 1943 và 1990. Nạn phá rừng quy mô lớn đã đe dọa nghiêm trọng tới môi trường quốc gia, các hoạt động kinh tế, và đời sống nhân dân trong cả nước. Mặc dù độ che phủ rừng trong cả nước đã tăng lên khoảng 42% từ năm 1990 đến năm 2010, chất lượng rừng trong nước chưa được phục hồi hoàn toàn. Quản lý rừng bền vững là một trong những thách thức quan trọng mà Chính phủ Việt Nam cần phải giải quyết.
2. Bộ Nông nghiệp và phát triển nông thôn (Bộ NN&PTNT) Việt Nam đã đề nghị JICA hỗ trợ thực hiện REDD+ tại bốn tỉnh Tây Bắc, cụ thể là Điện Biên, Sơn La, Lai Châu và Hòa Bình, nơi mà sự gia tăng về suy thoái rừng và thiên tai do suy thoái rừng là những vấn đề cấp thiết cần giải quyết. Vào tháng 3/2016, JICA đã cử một đoàn khảo sát để thực hiện khảo sát chuẩn bị cho Dự án phát triển rừng bền vững vùng Tây Bắc (sau đây gọi là “khảo sát chuẩn bị” hay “khảo sát”).

##### Mục tiêu của chuyến khảo sát

3. Mục tiêu chính của chuyến khảo sát là:
  - i) Để xác nhận các mục tiêu, sự cần thiết và tính phù hợp của dự án đề xuất;
  - ii) Để rà soát các hợp phần của dự án, chi phí dự án, kế hoạch thực hiện, phương pháp thực hiện, khung thể chế và tổ chức thực hiện, vận hành và duy trì dự án;
  - iii) Để đánh giá tác động xã hội và môi trường tiềm ẩn và đề xuất các biện pháp bảo vệ thích hợp và cần thiết có thể được yêu cầu; và
  - iv) Thu thập thông tin dữ liệu cần thiết cho việc thẩm định dự án do JICA tiến hành.

##### Khu vực và thời gian tiến hành khảo sát

4. Bốn (4) tỉnh mục tiêu được khảo sát bao gồm Điện Biên, Lai Châu, Sơn La, và Hòa Bình. Thời gian tiến hành khảo sát từ tháng 3 đến tháng 9/2016.

##### Cơ quan đồng cấp phía Việt Nam

5. Vụ Hợp tác quốc tế (Vụ HTQT) và Ban Quản lý các dự án Lâm nghiệp của Bộ NN&PTNT là các cơ quan đồng cấp phía Việt Nam cùng thực hiện khảo sát ở cấp trung ương và các Sở NN&PTNT của bốn tỉnh mục tiêu là cơ quan đầu mối ở cấp tỉnh.

#### Chương 2 Ngành lâm nghiệp ở Việt Nam

##### Quản lý rừng

6. Sau đây là các cơ quan và tổ chức chính phủ liên quan tới ngành lâm nghiệp từ trung ương tới địa phương.

##### Cơ quan Chính phủ cấp trung ương liên quan tới ngành lâm nghiệp

- i) Bộ Nông nghiệp và phát triển nông thôn (Bộ NN&PTNT)

- ii) Tổng cục lâm nghiệp TCLN
  - iii) Ban Quản lý các dự án Lâm nghiệp (BQL các DALN)
- Cơ quan Chính phủ cấp tỉnh liên quan tới ngành lâm nghiệp
- i) Ủy ban nhân dân tỉnh (UBND tỉnh) và Sở Nông nghiệp và phát triển nông thôn (Sở NN&PTNT)
  - ii) Chi cục Lâm nghiệp (Chi cục LN) và chi cục kiểm lâm (Chi cục KL)
- Cơ quan Chính phủ cấp huyện và xã liên quan tới ngành lâm nghiệp
- i) Ủy ban nhân dân huyện (UBND huyện), Hạt Kiểm lâm huyện và Sở Nông nghiệp và phát triển nông thôn (Sở NN&PTNT)
  - ii) Ủy ban nhân dân xã (UBND xã) và cơ quan kiểm lâm ở cấp xã

### **Nghiên cứu và khuyến nông khuyến lâm**

7. Viện Khoa học Lâm nghiệp Việt Nam (VAFS) dưới sự chỉ đạo trực tiếp của Bộ NN&PTNT là cơ quan nghiên cứu lâm nghiệp chính trong nước. Viện được thành lập năm 2010 bằng việc hợp nhất một số viện nghiên cứu thuộc Viện Khoa học Lâm nghiệp Việt Nam trước đây (FSIV). Trung tâm Khuyến nông Quốc gia (NAEC) là cơ quan khuyến nông chính ở cấp trung ương, cung cấp một số loại dịch vụ khuyến nông và khuyến lâm có thể kể đến như phổ biến thông tin, các chiến dịch nâng cao nhận thức, đào tạo kỹ thuật, và chuyển giao công nghệ về kỹ năng / kỹ thuật trong các lĩnh vực tương ứng. Ở cấp tỉnh và cấp huyện, các trung tâm khuyến nông tỉnh, trạm khuyến nông huyện là cơ quan chính về khuyến nông, khuyến lâm.

### **Các chính sách, luật, quy định và kế hoạch liên quan đến dự án đề xuất**

8. Các chính sách, chiến lược, kế hoạch và quy định cơ bản của chính phủ liên quan đến dự án theo danh sách dưới đây:

Kế hoạch và chiến lược phát triển kinh tế xã hội

- i) Chiến lược phát triển kinh tế xã hội
- ii) Kế hoạch phát triển kinh tế xã hội

Các Chính sách, Luật/Quy định và Kế hoạch liên quan đến quản lý rừng

- i) Kế hoạch bảo vệ và phát triển rừng quốc gia (Quyết định số 57/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ)
- ii) Kế hoạch bảo vệ và phát triển rừng cấp tỉnh và cấp huyện
- iii) Đề án Tái cơ cấu ngành Lâm nghiệp (Quyết định số 1565/QĐ-BNN-TCLN của Bộ NN&PTNT)
- iv) Quy chế quản lý rừng phòng hộ (Quyết định số 17/2015/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ)

Các chính sách, Luật, Quy định và Kế hoạch liên quan đến REDD+

- i) Chương trình hành động quốc gia về REDD+ (2011-2020) (Quyết định số 799/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ)
- ii) Hướng dẫn xây dựng Kế hoạch hành động REDD+ cấp tỉnh (Quyết định số 5414/QĐ-BNN-TCLN của Bộ NN&PTNT)



## Chương 3 Hiện trạng REDD+ và hệ thống đánh giá tác động môi trường và xã hội ở Việt Nam

### Hiện trạng phát triển REDD+ ở Việt Nam

9. Vào tháng 2/2008, trong các cuộc đàm phán quốc tế về biến đổi khí hậu, Chính phủ Việt Nam đã bày tỏ mong muốn của mình về REDD+ với Ban thư ký Công ước khung của Liên hợp quốc về biến đổi khí hậu (UNFCCC). Tháng 1/2011, Ban chỉ đạo REDD+ Việt Nam đã được thành lập theo ủy quyền của Thủ tướng Chính phủ giao cho Bộ trưởng Minister Bộ NN&PTNT chủ trì để điều phối các hoạt động và nỗ lực của các cơ quan chính phủ cấp trung ương và địa phương, các tổ chức tư nhân, tổ chức phi chính phủ, các đối tác phát triển quốc tế về thực thi REDD+.
10. Về tiến độ cho đến nay, một cột mốc quan trọng trong sự phát triển REDD+ ở Việt Nam là việc xây dựng Kế hoạch hành động quốc gia về REDD+ năm 2012<sup>1</sup>. Kế hoạch hành động quốc gia về REDD+ được thiết kế phù hợp với chính sách và pháp Luật của Việt Nam, phù hợp với quy định của UNFCCC, các điều ước và công ước quốc tế có liên quan mà Việt Nam đã tham gia. Kế hoạch hành động quốc gia về REDD+ đã xác định một loạt các mục tiêu sẵn sàng thực thi REDD+ và gắn với các nhiệm vụ chính cho giai đoạn 2011-2015 và 2016-2020.
11. Trong năm 2012, Chính phủ Việt Nam cũng đã phê duyệt thành lập Tiểu nhóm Công tác kỹ thuật về các Biện pháp bảo vệ (STWG-SG). Nhóm này đã rất chủ động và đã thảo luận một loạt các vấn đề liên quan và phương pháp tiếp cận các biện pháp đảm bảo an toàn quốc gia cho REDD+. Một kết quả quan trọng đã được xây dựng thông qua các cuộc tham vấn STWG-SG là việc xây dựng một “lộ trình về các biện pháp đảm bảo an toàn” năm 2014, trong đó cung cấp một phân tích ban đầu về các phương án, các ưu tiên, các mốc chính và khuyến nghị về các lĩnh vực liên quan tới đảm bảo an toàn cho REDD+ ở Việt Nam.

### Hệ thống đánh giá tác động môi trường và xã hội ở Việt Nam

12. Luật Bảo vệ môi trường (BVMT) năm 2014 đã cung cấp khung pháp lý cơ bản và tổng thể các quy định về môi trường ở Việt Nam. Luật BVMT quy định các thủ tục và chính sách đánh giá môi trường bao gồm: i) yêu cầu sự tham gia của cộng đồng; ii) xem xét các hoạt động quản lý và giám sát môi trường; iii) vai trò của các cấp chính quyền từ trung ương tới địa phương trong việc thực thi và giám sát đánh giá tác động môi trường; iv) cách tiếp cận mang tính quy tắc để sàng lọc / xác định phạm vi của các tài liệu đánh giá tác động môi trường; v) các yêu cầu rõ ràng đối với các dự án nhỏ hơn không phải là chủ thể của một quá trình đánh giá tác động môi trường đầy đủ; vi) vai trò của các cơ quan Chính phủ trong việc thẩm định và thực hiện đánh giá tác động môi trường; và vii) chuyên giao trách nhiệm cho các tỉnh và các Bộ ngành trong việc phê duyệt đánh giá tác động môi trường.
13. Hệ thống đánh giá tác động môi trường hiện tại ở Việt Nam cơ bản phù hợp với các hệ thống quốc tế. Đặc biệt hệ thống này đã được cải thiện đáng kể trong Luật BVMT để lấp

<sup>1</sup> Quyết định số 799/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ “Phê duyệt Chương trình hành động quốc gia về Giảm phát thải khí nhà kính thông qua nỗ lực hạn chế mất rừng và suy thoái rừng, quản lý bền vững tài nguyên rừng, bảo tồn và nâng cao trữ lượng các bon rừng giai đoạn 2011 – 2020”.

đầy các khoảng trống giữa hệ thống của Việt Nam và quốc tế trong lĩnh vực tham vấn quần chúng, công bố thông tin và giám sát. Tuy nhiên vẫn còn một vài khoảng trống đã được xác định giữa Hướng dẫn về xem xét tác động môi trường và xã hội của JICA (tháng 4/2010) và khung thể chế đánh giá tác động môi trường của Việt Nam.

### **Hệ thống quản lý và các biện pháp đảm bảo an toàn xã hội**

14. Việt Nam có một khung pháp lý tương đối phát triển bao phủ một loạt các vấn đề an sinh xã hội như việc thu hồi đất, tái định cư bắt buộc, tham gia và tham vấn quần chúng, cung cấp các cơ hội ngang bằng, hòa nhập các nhóm dễ tổn thương như các dân tộc thiểu số và phụ nữ trong các can thiệp phát triển và các cơ chế để đưa ra và giải quyết các khiếu nại. Nhìn chung, hầu hết khung pháp lý của Việt Nam bằng văn bản phù hợp với pháp luật, điều ước, các nguyên tắc, hướng dẫn quốc tế (bao gồm cả hướng dẫn của JICA) về việc tham gia, tham vấn, truy cập thông tin, nhận biết các dân tộc thiểu số và tôn trọng văn hóa của họ, bình đẳng giới, giải quyết khiếu kiện và các vấn đề đảm bảo an toàn xã hội cần thiết khác.

### **Giải quyết khiếu nại**

15. Khung pháp lý của Việt Nam có 3 Luật chính liên quan đến việc tiếp nhận các phàn nàn, khiếu kiện, khiếu nại và giải pháp xử lý:

- i) **Luật đất đai (2013)** và Nghị định 84/2007/NĐ-CP được áp dụng để giải quyết vấn đề thu hồi đất, khiếu nại và tố cáo liên quan đến bồi thường và tái định cư. Trong trường hợp các quyết định hành chính của UBND huyện hoặc UBND tỉnh liên quan đến đất đai bao gồm đền bù, thu hồi đất đai, hỗ trợ tái định cư do thu hồi đất người bị ảnh hưởng có thể khiếu nại.
- ii) **Luật khiếu nại và Luật tố cáo (2011)** cung cấp khung pháp lý chính cho việc đăng ký khiếu nại không liên quan đến bồi thường và thu hồi đất. Nghị định 75 và 76, ngày 03/10/2012 cùng với Thông tư 07/15 hướng dẫn thi hành các luật này. Quá trình giải quyết khiếu nại gồm các bước sau: (i) tiếp nhận đơn khiếu nại và chuẩn bị xác minh đơn thư khiếu nại; (ii) xác minh tính xác thực của đơn thư khiếu nại, và (iii) hoàn thành giải quyết khiếu nại bằng quyết định giải quyết khiếu nại.

## **Chương 4 Điều kiện thực tế của các tỉnh mục tiêu**

### **Điều kiện tự nhiên**

16. Bốn tỉnh mục tiêu có tổng diện tích 37.415 km<sup>2</sup>, trong đó bao gồm khoảng 11% tổng diện tích đất của Việt Nam. Các tỉnh đó thuộc tiểu vùng Tây Bắc, nằm giữa vĩ độ 21°00' - 22°30'N và kinh độ 102°30' - 106°00'E. Khu vực thuộc vùng Khí hậu nhiệt đới ẩm theo Phân loại khí hậu Koppen và lượng mưa trung bình hàng năm của vùng từ 1.100 to 2.400mm. Theo số liệu thống kê toàn quốc năm 2014, khoảng 60% tổng diện tích của các tỉnh mục tiêu được sử dụng cho lâm nghiệp, cao hơn so với các khu vực khác trong cả nước.

### **Điều kiện rừng**

17. Khoảng 2,9 triệu ha đất được phân loại là đất lâm nghiệp ở bốn tỉnh mục tiêu, trong đó khoảng 1,36 triệu ha và 1,12 triệu ha được phân loại là rừng phòng hộ và rừng sản xuất. Rừng ở khu vực này được phân loại thành ba loại: rừng tự nhiên, rừng trồng, and đất trống.

Khoảng 30~55% diện tích đất rừng ở các tỉnh mục tiêu là đất trống hoặc rất ít cây cối. Trong bốn tỉnh, Điện Biên có tỷ lệ đất trống cao nhất.

18. Tình hình sở hữu đất lâm nghiệp ở các tỉnh mục tiêu được tóm tắt như sau:

**Hình thức sở hữu rừng ở các tỉnh mục tiêu**

Unit: ha

Tỉnh	Điện Biên		Lai Châu		Sơn La		Hòa Bình	
	Diện tích (ha)	%	Diện tích (ha)	%	Diện tích (ha)	%	Diện tích (ha)	%
Các ban quản lý	52.527	6,5	297.188	41,7	78.276	7,5	42.942	12,4
Công ty lâm nghiệp	0	0,0	0	0,0	26.691	2,6	11.198	3,2
Các hộ gia đình	6.253	0,8	7.835	1,1	197.808	19,0	143.004	41,2
Các nhóm cộng đồng	256.199	31,5	293.638	41,2	621.512	59,7	48.771	14,0
Các tổ chức khác	66	<0,1	7.248	1,0	23.899	2,3	3.211	0,9
UBND xã*3	498.693	61,3	107.563	15,1	93.899	9,0	98.300	28,3

Nguồn: Quyết định của UBND tỉnh từ các tỉnh mục tiêu về phân loại rừng năm 2016

19. Các lâm sản chính ở bốn tỉnh là: gỗ, củi, tre và các lâm sản ngoài gỗ khác (LSNG) như mây và cây thảo quả. Hòa Bình có sản lượng cao nhất của tất cả các sản phẩm rừng trừ LSNG, do sự tồn tại của các nhà máy chế biến gỗ và diện tích rừng sản xuất lớn. Các LSNG như cây thuốc, thảo quả, mật ong, đẳng sâm (*acanthopanax*), cây máu chó (*fake-cardamom*) đôi khi được bán cho người thu gom địa phương trên địa bàn, và sau đó được mang cho các tiểu thương ở tỉnh hoặc huyện.

**Điều kiện kinh tế xã hội**

20. Về hành chính, các tỉnh mục tiêu có bốn (4) thành phố, một (1) thị trấn, 36 huyện, được chia thành 29 phường, 32 thị tứ và 591 xã. Tổng dân số tại bốn tỉnh mục tiêu năm 2015 được ước tính là khoảng 3,0 triệu. Sơn La có số dân lớn nhất (1,19 triệu) trong bốn tỉnh, trong khi đó mật độ dân số cao nhất là ở Hòa Bình (179 người/km<sup>2</sup>). Lai Châu có dân số ít nhất, chưa đến 0,5 triệu. Tỷ lệ tăng dân số trung bình (2009-2015) tại các tỉnh nằm trong khoảng từ 0,9% đến 1,9%.

21. Thành phần dân tộc thiểu số ở các tỉnh mục tiêu đa dạng hơn, trái ngược với xu hướng ở cấp quốc gia. Hơn 80% số dân là đồng bào dân tộc thiểu số ở các tỉnh mục tiêu ngoại trừ Hòa Bình. Dân tộc Thái là chủ đạo, dao động từ 34% đến 54% tổng dân số ở ba tỉnh (Điện Biên, Lai Châu, và Sơn La), tiếp đến là dân tộc Mông, H'mông và các nhóm dân tộc thiểu số khác (trong tổng số 10 đến 20 nhóm) trong cùng tỉnh. Ở Hòa Bình, 74% dân số là đồng bào dân tộc ít người trong đó chủ yếu là người Mường.

22. Tỷ lệ đói nghèo trong nước đã giảm đáng kể từ 14% xuống 4% trong năm năm vừa qua. Bốn tỉnh cũng cho thấy xu hướng tương tự với việc giảm tỷ lệ đói nghèo dù tỷ lệ này năm 2015 vẫn cao hơn nhiều so với trung bình cả nước trong cùng năm. Riêng ở Lai Châu, hơn 30% tổng số hộ gia đình thuộc hộ nghèo.

23. Báo cáo phát triển Việt Nam của UNDP năm 2011 đánh giá bốn tỉnh mục tiêu được xếp hạng cuối cùng trong chỉ số phát triển giới tính, cụ thể là Lai Châu (đứng thứ 63/63 tỉnh) và Điện Biên (đứng thứ 61/63). Hầu hết các chỉ số của bốn tỉnh đều thấp/tối hơn so với trung bình cả nước, tỷ lệ biết chữ ở phụ nữ trưởng thành nói riêng thấp 68,05%, trong khi tỷ lệ trung bình cả nước là 91,28%.

24. Lúa nước là cây lương thực chính được sản xuất ở bốn tỉnh mục tiêu với tổng diện tích canh tác là 121.572 ha (là tổng diện tích lúa canh tác vụ hè thu và đông xuân). Khoảng 613.148 tấn lúa được sản xuất chủ yếu là để tự tiêu thụ. Trong bốn tỉnh, Hòa Bình có diện tích trồng lúa lớn nhất trong khi đó gạo vùng cao là cây trồng phổ biến nhất ở Điện Biên và Sơn La.
25. Ở các tỉnh mục tiêu, các chương trình chính thức cho các hộ nghèo vay bao gồm 1) Ngân hàng chính sách xã hội Việt Nam (Ngân hàng CSXH), và 2) Ngân hàng nông nghiệp và phát triển nông thôn (còn gọi là Agribank). Ngân hàng CSXH có một chi nhánh ở mỗi huyện và có các điểm giao dịch hoạt động một lần một tháng tại văn phòng UBND xã. Agribank có các chi nhánh và điểm giao dịch ở cùng cấp nhưng số lượng ít hơn Ngân hàng CSXH.

### **Cơ sở hạ tầng nông thôn**

26. Có 604 con đường đã đăng ký trong tổng chiều dài khoảng 9.865 km ở bốn tỉnh. Tại bốn tỉnh. Mật độ đường bộ bình quân 1.000 người tại bốn tỉnh là 3,4 km/1,000 dân, cao hơn so với mức trung bình quốc gia là 2,1 km/1,000 dân. Tỷ lệ đường khó khăn (các con đường ở điều kiện xấu) so với các con đường cấp huyện, tỉnh và cấp quốc gia tại các tỉnh mục tiêu tương ứng là 57%, 18%, và 9%. Nhu cầu cải thiện các tuyến đường cấp huyện đang được xem xét kỹ.
27. Tại bốn tỉnh, có 273 hệ thống thủy lợi cấp tỉnh và 5.415 hệ thống thủy lợi cấp huyện bao trùm 28.907 ha và 76.461 ha tương ứng. Tổng diện tích tưới tiêu tiềm năng của bốn tỉnh là 57%, thể hiện sự cần thiết phải cải thiện hệ thống thủy lợi hiện tại để tăng năng suất nông nghiệp. Mức độ canh tác hàng năm (diện tích được canh tác với từng dịch vụ thủy lợi mỗi năm) theo hệ thống tưới tiêu cấp huyện và tỉnh dao động tương ứng từ 100% đến 174% và 100% đến 158%. Cường độ canh tác mỗi vụ khác nhau giữa các tỉnh.
28. Trong bốn tỉnh mục tiêu, 65 hệ thống cấp nước đô thị và 3.520 hệ thống cấp nước nông thôn đã được xây dựng tính đến 2014, cung cấp nước cho 530.239 và 1.422.646 dân số tương ứng ở khu vực đô thị và nông thôn. Tỷ lệ dân số người hưởng lợi là 94% ở đô thị nhưng chỉ giới hạn 76% ở khu vực nông thôn. Công suất thiết kế trung bình mỗi ngày ở hệ thống cấp nước đô thị là 1.845 m<sup>3</sup>/ngày/hệ thống, và hệ thống cấp nước nông thôn là 57 m<sup>3</sup>/ngày/hệ thống.

## **Chương 5 Rà soát các dự án lâm nghiệp đã và đang thực hiện tương tự như dự án đề xuất**

### **Dự án lâm nghiệp chính sử dụng vốn ODA ở Việt Nam**

29. Một số dự án lâm nghiệp sử dụng vốn ODA đã được thực hiện trong ngành lâm nghiệp của Việt Nam từ đầu những năm 1990. Các dự án này đã đóng vai trò quan trọng trong ngành lâm nghiệp về i) thúc đẩy việc thực hiện các chương trình ưu tiên của chính phủ, ii) giới thiệu các biện pháp lâm sinh tiên tiến, iii) đóng góp vào sự phát triển và xây dựng các chính sách có liên quan, và iv) phát triển các mô hình và cơ chế mới về quản lý rừng bền vững bao gồm phát triển sinh kế.

## **Rà soát các dự án tương tự**

30. Nhóm khảo sát chuẩn bị của JICA đã tiến hành nghiên cứu tổng quan các dự án lâm nghiệp đã và đang thực hiện có tính chất tương tự như dự án đề xuất để rút ra bài học quan trọng từ các dự án phục vụ cho việc xây dựng dự án đề xuất.

### Bài học kinh nghiệm từ SPL-III

- a. Việc phổ biến thông tin rộng rãi nên được thực hiện đối với cả người dân và chính quyền địa phương ngay từ khi bắt đầu dự án.
- b. Cộng đồng địa phương nên được tham gia đầy đủ vào giai đoạn chuẩn bị và lập kế hoạch của dự án.
- c. Nhà thầu của dự án làm việc trong hợp phần phát triển rừng nên là tổ chức công lập.
- d. Mức trần ngân sách cho xây dựng cơ sở hạ tầng và phát triển sinh kế nên được tăng thêm.
- e. Cơ chế chia sẻ lợi ích nên được thí điểm trong suốt giai đoạn thực hiện dự án.

### Bài học kinh nghiệm từ dự án JICA 2:

- a. Việc bắt đầu dịch vụ tư vấn không nên trì hoãn quá lâu.
- b. Dữ liệu kiểm kê rừng và bản đồ GIS nên được cập nhật ngay từ khi bắt đầu dự án.
- c. BQLDA tỉnh nên có trách nhiệm tiến hành các cuộc khảo sát và thiết kế chi tiết những nội dung do các nhà thầu phụ ở cấp địa phương thực hiện trong giai đoạn chuẩn bị dự án.
- d. Các mục tiêu thực tế của hợp phần phát triển lâm nghiệp không nên quá tham vọng mà phải có tính khả thi.
- e. Cần có thời gian nhất định để giải ngân khi các yêu cầu thanh toán được trình lên BQLDA trung ương.

### Bài học kinh nghiệm từ KfW7:

- a. Cần có sổ tay hướng dẫn thực hiện dự án
- b. Khó xác định vùng dự án
- c. Định mức cho các hợp phần quản lý và phát triển rừng
- d. Difficulty in Allocation of Counterpart Funds
- e. Cần tăng cường năng lực
- f. Hạn chế trong việc quản lý rừng đặc dụng
- g. Hiệu quả của việc sử dụng tài khoản tiết kiệm

### Bài học kinh nghiệm từ SUSFORM-NOW

- a. Sử dụng hệ thống theo dõi diễn biến rừng của tỉnh
- b. Lựa chọn các hoạt động phát triển nông thôn
- c. Cải thiện quỹ phát triển thôn
- d. Cần cải thiện việc quản lý rừng đặc dụng

## **Chương 6 Kết quả nghiên cứu và kiểm tra quy mô và các hợp phần dự án**

### **Xác định các vùng mục tiêu tiềm năng cho dự án**

31. Để lựa chọn các vùng mục tiêu một cách hiệu quả, phương pháp lựa chọn hai bước sau đây đã được sử dụng.

#### Lựa chọn thứ nhất: liệt kê các vùng mục tiêu tiềm năng

- i) Các Sở NN&PTNT của các tỉnh mục tiêu ban đầu đã lựa chọn các vùng đề xuất theo tiêu chí lựa chọn đầu tiên.

- ii) Nhóm khảo sát cùng với các Sở NN&PTNT và các ban quản lý liên quan đã rà soát và đánh giá các vùng đề xuất bằng cách kiểm tra hiện trạng rừng, việc sở hữu đất đai, điều kiện thực địa và hiện trạng sử dụng đất ở các khu vực tương ứng.
- iii) Năng lực các ban quản lý cũng được xem xét trong việc lựa chọn vùng mục tiêu tiềm năng.

**Lựa chọn thứ 2: Ưu tiên / lọc danh sách các vùng mục tiêu**

- i) Nhóm khảo sát xác nhận các điều kiện rừng hiện nay ở các vùng mục tiêu tiềm năng sử dụng dữ liệu kiểm kê rừng toàn quốc (KKR toàn quốc).
- ii) Vùng mục tiêu tiềm năng được đánh giá về i) tỷ lệ đói nghèo ở xã liên quan tới vùng dự án, ii) xu hướng của nạn phá rừng, iii) diện tích trồng rừng, iv) diện tích rừng tự nhiên, và v) Tỷ lệ diện tích xã trong rừng phòng hộ, rừng đặc dụng.

**Vùng mục tiêu tiềm năng**

32. Theo kết quả đánh giá, các khu vực sau đây được lựa chọn là vùng mục tiêu tiềm năng tại bốn tỉnh.

**Vùng mục tiêu tiềm năng tại bốn tỉnh**

Tỉnh	Khu vực được đề xuất	Bảo vệ	Xúc tiến tái sinh tự nhiên (ANR)	Trồng mới	Số xã
Điện Biên	3 rừng PH và 1 rừng đặc dụng	10.400	2.030	3.160	8
Lai Châu	4 rừng PH	0	11.900	6.610	40
Sơn La	2 rừng PH và 2 rừng đặc dụng	12.570	2.510	3.310	15
Hòa Bình	1 rừng PH và 3 rừng đặc dụng	29.580	1.240	3.270	34
Tổng		52.550	17.680	16.350	97

Nguồn: Nhóm khảo sát chuẩn bị của JICA (2016)

33. Vùng mục tiêu tiềm năng thuộc quản lý của các BQL rừng phòng hộ hoặc BQL rừng đặc dụng nhưng phần quan trọng của các khu vực này được giao cho các hộ gia đình, nhóm hộ gia đình, và/hoặc thôn thuộc các xã liên quan đến các khu vực được đề xuất.

**Nghiên cứu về các hợp phần dự án được đề xuất**

34. Nhóm khảo sát chuẩn bị đã kiểm tra và nghiên cứu các hợp phần của dự án được đề xuất, đã rà soát việc tổ chức thực hiện ở các dự án lâm nghiệp tương tự và kiểm tra khung thể chế có thể phục vụ cho việc thực hiện dự án. Kết quả của các nghiên cứu và khảo sát, Nhóm khảo sát chuẩn bị đã kết luận:

- i) Các hợp phần dự án đề xuất về tổng thể có thể chấp nhận được ngoại trừ hợp phần thuộc hoạt động Phổ biến thông tin và khuyến nông, những hoạt động không có đủ điều kiện để nhận tài trợ từ vốn vay ODA;
- ii) Cấu trúc dự án của dự án đề xuất có thể tương tự như của JICA 2, mặc dù tên gọi của các tổ chức trong cấu trúc này có thể thay đổi và được điều chỉnh bởi Nghị định mới; và
- iii) Việc thiết lập ban quản lý dự án ở cấp huyện được kỳ vọng sẽ giúp cho BQLDA tỉnh vận hành, quản lý và giám sát các hoạt động của dự án ở cấp xã/thôn, đặc biệt là những hoạt động được thực hiện ở các khu vực đã giao cho các hộ gia đình/nhóm cộng đồng. Tuy nhiên cũng có đánh giá rằng ban quản lý dự án cấp huyện (BQLDA cấp huyện) không nhất thiết phải có để thực hiện dự án đề xuất.

## PHẦN II: Kế hoạch thực hiện dự án đề xuất

### Chương 1 Trình bày các điều kiện của vùng mục tiêu tiềm năng

#### Địa điểm và phân chia về hành chính

35. Vùng mục tiêu tiềm năng được đặt tại 97/262 xã thuộc 15 huyện ở bốn tỉnh.

#### Các điều kiện rừng và Giao đất rừng

36. Các điều kiện rừng hiện tại ở các xã liên quan đến các vùng mục tiêu tiềm năng theo bảng dưới đây.

**Diện tích rừng tại 97 xã thuộc bốn tỉnh**

Tỉnh	Rừng cây lá rộng thường xanh (Giàu)	Rừng cây lá rộng thường xanh (Trung bình)	Rừng cây lá rộng thường xanh (Nghèo)	Rừng cây lá rộng thường xanh (trông lại)	Rừng tre	Rừng hỗn giao gỗ - tre nứa	Rừng núi đá vôi	Rừng trồng	Tổng
Điện Biên	111	2.268	2.685	27.812	49	5.313	0	3.395	42.733
Lai Châu	19	3.783	16.455	58.285	530	2.436	8.803	14.988	105.299
Sơn La	3.777	6.427	5.234	41.395	1.813	9.974	12.757	2.791	84.178
Hòa Bình	53	5.947	4.765	24.018	689	3.086	28.612	18.961	86.130
Tổng	3.960	19.524	29.149	151.510	3.081	20.809	50.172	40.136	318.340

Nguồn: KKR toàn quốc (2015) thu được ở các tỉnh (được nhóm khảo sát JICA điều chỉnh cho phù hợp (2016))

37. Điều kiện giao đất với hiện trạng rừng tại 97 xã liên quan đến rừng phòng hộ mục tiêu và các khu bảo tồn được tổng hợp ở bảng dưới đây.

**Điều kiện giao đất rừng của các khu vực được đề xuất**

Tỉnh	Số xã	Các khu vực đã giao cho các BQL	Các khu vực đã giao cho các hộ gia đình	Khu vực chưa giao	Tổng
Điện Biên	8	7.258	0	13.929	21.187
Lai Châu	40	51.950	0	0	51.950
Sơn La	15	45.014	0	9.163	54.177
Hòa Bình	34<1	15.068	35.457	0	50.526
Tổng	97	119.291	35.457	22.092	178.840

Ghi chú: <1 Ba (3) xã ở rừng phòng hộ đầu nguồn Sông Đà cũng liên quan tới rừng đặc dụng Phu Canh; do đó, Tổng số xác được lựa chọn là xã mục tiêu ở Hòa Bình là 34.

Nguồn: Nhóm khảo sát chuẩn bị của JICA (2016)

#### Điều kiện kinh tế xã hội

38. Tổng dân số của 97 xã là khoảng 358.655 dân, chiếm khoảng 30% tổng số dân ở 15 huyện.

Lai Châu chiếm tỷ lệ lớn nhất, khoảng 40 xã với 172.000 dân trong khi số xã và số dân liên quan đến các vùng mục tiêu tiềm năng tại Điện Biên tương ứng là 8 và 30.69,0, chiếm phần nhỏ nhất trong 4 tỉnh.

39. Tương tự như bốn tỉnh mục tiêu, các nhóm dân tộc thiểu số chiếm đa số dân ở 15 huyện. Tỷ lệ người dân tộc tại 15 huyện ước tính 86%. Về tổng thể, người Thái chiếm ưu thế nhất, chiếm từ 16 đến 83% tại 15 huyện, tiếp theo đó là người H'mông, Mường và Dao.

40. Dân số ở lực lượng lao động năm 2015 tại bốn tỉnh ước tính 62%. Tại bốn tỉnh, lực lượng lao động tham gia vào việc sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản đã giảm từ 74% xuống còn 69% trong bốn năm qua trong khi tham gia vào ngành công nghiệp, xây dựng và dịch vụ đã tăng nhẹ trong cùng kỳ.

41. Kết quả khảo sát kinh tế xã hội thực hiện bởi nhóm khảo sát chuẩn bị cho thấy mức thu nhập bình quân đầu người hàng năm ở các xã được chọn mẫu là 9.200.000 đồng, thấp hơn mức trung bình của tỉnh là 22.309.000 đồng/người/năm. Kết quả cho thấy mức thu nhập bình quân đầu người hàng năm mỗi xã được chọn mẫu ở Sơn La và Hòa Bình có thể ít hơn mức trung bình của tỉnh 40%. Tỷ lệ đói nghèo tại 15 huyện đã giảm từ 38,9% xuống 22,4% trong năm năm qua. So với tỷ lệ đói nghèo toàn quốc mới nhất (6%) năm 2014, tỷ lệ của các huyện mục tiêu vẫn cao hơn khoảng 4 lần.

### **Cơ sở hạ tầng nông thôn quy mô nhỏ**

42. Các tuyến đường cấp xã đã thường được phân loại là “đường xã” hoặc “đường thôn” do cộng đồng địa phương quản lý và bảo dưỡng. Tổng chiều dài đường cấp xã trong huyện từ 248 km ở huyện Tân Uyên tỉnh Lai Châu đến 1.661 km ở huyện Lạc Sơn tỉnh Hòa Bình. Hầu hết đường cấp xã là đường đất, khó có thể đi qua được trong mùa mưa. Cụ thể tỷ lệ đường đất tại 15 huyện trừ hai huyện Tân Uyên và Than Uyên của tỉnh Lai Châu và ba huyện Mai Châu, Lạc Sơn và Tân Lạc của tỉnh Hòa Bình nhiều hơn 80% tổng chiều dài của các tuyến đường cấp xã.

43. Có nhiều hệ thống công trình thủy lợi quy mô nhỏ ở 15 huyện hiện tại. Số hệ thống công trình từ 11 đến 880, trong khi các khu vực tưới tiêu của các hệ thống từ cấp vi mô (ít hơn 1 ha) tới quy mô trung bình (nhiều hơn 100 ha). Phần lớn các khu vực này nằm trong phạm vi từ 10- 20 ha/hệ thống nói chung.

44. Cơ sở hạ tầng cấp nước đơn giản và quy mô nhỏ nói chung đều có như là hệ thống cung cấp nước sạch nông thôn ở cấp xã, thôn hay xóm. Số lượng và qui mô của hệ thống cấp nước ở các huyện mục tiêu khác nhau ở các huyện từ 7 đến 436 cơ sở và từ 2 đến 2.589 hộ gia đình.

### **Sản xuất lâm nghiệp**

45. Các lâm sản chính được canh tác và buôn bán tại 15 huyện là gỗ, củi và các lâm sản ngoài gỗ như (tre, cây thuốc và mây).

### **Một số vấn đề và khó khăn**

46. Các yếu tố chính gây suy thoái rừng được xác nhận trong khảo sát kinh tế xã hội ở các xã chọn mẫu được phân loại như sau: i) khai thác gỗ bất hợp pháp, ii) chuyển đổi rừng sang các trang trại, và iii) cháy rừng. Nguyên nhân chính là do i) chuyển đổi đất rừng sang trang trại, ii) khai thác gỗ để làm nhà, iii) thu lượm lấy củi, iv) đốt nương làm rẫy để canh tác, v) thu hoạch mật ong, vi) vớt tàn thuốc bừa bãi, và vii) cháy rừng.

47. Các vấn đề về phát triển sinh kế tại 15 huyện liên quan chặt chẽ đến các nguyên nhân cơ bản của suy thoái rừng và nạn phá rừng. Chúng rất đa dạng, liên kết với nhau nhưng nói chung bắt nguồn từ hai điều kiện cơ bản của các huyện đó là i) khả năng tiếp cận kém và ii) điều kiện canh tác không thuận lợi.

48. Chất lượng và độ lâu bền thấp của các cơ sở hạ tầng cũng là những vấn đề phổ biến nhận thấy ở các công trình cơ sở hạ tầng quy mô nhỏ tại 15 huyện: đó là đường thôn/xã, hệ thống thủy lợi thôn bản và hệ thống cấp nước thôn bản. Những vấn đề này chủ yếu do thiếu ngân sách phân bổ cho các cơ sở hạ tầng quy mô nhỏ.



## Chương 2 Cơ sở và biện minh dự án

### Đóng góp cho các kế hoạch và chính sách hiện tại trong ngành lâm nghiệp

49. Việc thực hiện dự án đề xuất sẽ góp phần đạt thành tựu trong các kế hoạch và chính sách quan trọng sau đây của ngành lâm nghiệp.

- ◆ Chiến lược phát triển Lâm nghiệp Việt Nam (2006-2020)
- ◆ Kế hoạch bảo vệ và phát triển rừng quốc gia (2011-2020)
- ◆ Đề xuất tái cơ cấu ngành lâm nghiệp
- ◆ Chương trình hành động quốc gia về REDD+ (2011-2020)
- ◆ Kế hoạch bảo vệ và phát triển rừng cấp tỉnh

### Phù hợp với các Công ước quốc tế

50. Dự án cũng sẽ góp phần vào việc đạt được cam kết của Chính phủ đối với các công ước quốc tế. Trong các cam kết đó, dự án sẽ trực tiếp góp phần giảm phát thải khí nhà kính của Việt Nam. Đồng thời dự án cũng sẽ góp phần bảo tồn hệ sinh thái tự nhiên, đặc biệt là rừng tự nhiên trong các khu bảo tồn và rừng phòng hộ, một tổng các mục tiêu của Chiến lược Đa dạng sinh học quốc gia đến năm 2020.

### Thống nhất với chính sách ODA của Nhật Bản

51. Dự án đề xuất sẽ góp phần i) tăng chất lượng, ii) xóa đói giảm nghèo ở khu vực Tây Bắc, iii) giảm thiểu tác động của biến đổi khí hậu, iv) cải thiện các điều kiện kinh tế xã hội, đặc biệt là ở các khu vực đồi núi và miền núi. Do đó, dự án được coi là phù hợp với chính sách ODA của Nhật Bản cũng như các chính sách quốc gia của JICA.

### Sự cần thiết của dự án

52. Như được mô tả trong Đề xuất tái cơ cấu ngành lâm nghiệp (Quyết định số 1565/QĐ-BNN-TCLN ngày 8/7/2013 của Bộ NN&PTNT), rừng ở khu vực Tây Bắc có vai trò quan trọng trong việc bảo vệ rừng đầu nguồn, nguồn nước quan trọng của các nhà máy thủy điện lớn trong khu vực, chẳng hạn như Nhà máy thủy điện Hòa Bình và Nhà máy thủy điện Sơn La. Hơn nữa, rừng cũng góp phần ổn định dòng chảy của các dòng sông lớn chảy vào Hà Nội (như Sông Đà và các nhánh của Sông Hồng). Việc suy giảm chức năng phòng hộ đầu nguồn do phá rừng và suy thoái rừng trong khu vực là vấn đề quan tâm nghiêm túc của quốc gia. Khi dự án trực tiếp giải quyết những quan ngại này, sự cần thiết của dự án sẽ rất được quan tâm từ quan điểm kinh tế xã hội quốc gia.

### Sự cần thiết hỗ trợ của JICA

53. JICA là một trong những nhà tài trợ lớn trong ngành lâm nghiệp và đang thực hiện một loạt các dự án lâm nghiệp ở Việt Nam. Trong số đó, những kinh nghiệm đã đạt được và các bài học kinh nghiệm từ dự án JICA2 có thể được sử dụng đầy đủ cho dự án đề xuất vì khung dự án và cơ cấu tổ chức của dự án cũng tương tự như của dự án đề xuất. Hơn nữa, các hướng dẫn kỹ thuật, cảm nang quản lý sử dụng và nhân sự mà Dự án quản lý tài nguyên thiên nhiên bền vững đã xây dựng trong khuôn khổ dự án có thể được sử dụng để thực hiện dự án đề xuất. Do đó, những kinh nghiệm của JICA là phù hợp nhất với dự án đề xuất.

## Chương 3 Dự án

### Mục tiêu tổng thể và mục tiêu dự án

54. Mục tiêu tổng thể của dự án là: i) quản lý, bảo vệ và phát triển rừng bền vững ở khu vực Tây Bắc; ii) nâng cao giá trị sản xuất lâm sản; iii) bảo tồn đa dạng sinh học; và iv) giảm nghèo và cải thiện sinh kế của các hộ gia đình sống ở các khu vực miền núi. Để đạt được các mục tiêu tổng thể này, mục tiêu dự án nhằm:

- a. Để khôi phục và cải thiện rừng đầu nguồn ở bốn tỉnh ở vùng Tây Bắc cho cả hai mục đích môi trường và kinh tế;
- b. Để tăng cường năng lực của chính quyền địa phương và chủ rừng, như các ban quản lý rừng phòng hộ, rừng đặc dụng, các tổ chức, các nhóm hộ gia đình, và các cá nhân về quản lý rừng bền vững; và
- c. Để góp phần đạt được các mục tiêu của Kế hoạch hành động quốc gia về REDD+, đặc biệt là giảm phát thải khí nhà kính thông qua nỗ lực hạn chế mất rừng và suy thoái rừng ở khu vực Tây Bắc.

### Đặc điểm dự án và các cách tiếp cận cơ bản

55. Các phương pháp tiếp cận cơ bản dưới đây sẽ được áp dụng để thực hiện có hiệu quả dự án đề xuất và đảm bảo đạt được các mục tiêu của dự án:

- a. Lấy cộng đồng làm trung tâm
- b. Giới thiệu về cơ chế chia sẻ lợi ích
- c. Lòng ghép phát triển sinh kế với cải thiện và phát triển rừng
- d. Đóng góp cho các hoạt động REDD+ ở các tỉnh
- e. Tăng cường năng lực các bên liên quan
- f. Đồng bộ hóa với hợp tác kỹ thuật JICA

### Vùng dự án

56. Để kiểm tra kế hoạch tối ưu của dự án đề xuất, nhóm khảo sát đã đánh giá thêm các vùng mục tiêu và đã đánh giá 97 xã liên quan đến rừng phòng hộ và rừng đặc dụng ở các phương diện sau:

- i) Quy mô các khu vực tiềm năng để trồng rừng
- ii) Quy mô rừng tự nhiên
- iii) Tỷ lệ rừng đặc dụng/phòng hộ được đề xuất
- iv) Xu hướng của suy thoái rừng
- v) Tỷ lệ đói nghèo

57. Sau khi đánh giá 97 xã và phân loại các xã thành 3 loại (cao, trung bình và thấp), đoàn khảo sát chuẩn bị dự án đã tham vấn chặt chẽ với BQL các dự án lâm nghiệp/BNN&PTNT đã lựa chọn các xã mục tiêu được xếp loại ưu tiên từ cao và trung bình để tối ưu hóa vùng dự án về phương diện tài chính và cơ sở vật chất. Các vùng dự án được lựa chọn ở các tỉnh tương ứng được tóm tắt như sau:

Tóm tắt các khu vực dự án

Tỉnh	Rừng đặc dụng/phòng hộ	Bảo vệ (ha)	Xúc tiến tái sinh tự nhiên (ha)	Trồng mới (ha)	Số huyện	Số xã
Điện Biên	3 rừng phòng hộ và 1 rừng đặc dụng	10.400	2.310	3.160	3	8

Tỉnh	Rừng đặc dụng/phòng hộ	Bảo vệ (ha)	Xúc tiến tái sinh tự nhiên (ha)	Trồng mới (ha)	Số huyện	Số xã
Lai Châu	4 rừng phòng hộ	0	7.500	6.550	3	22
Sơn La	2 rừng phòng hộ và 2 rừng đặc dụng	9.900	2.470	3.220	3	11
Hòa Bình	1 rừng phòng hộ và 3 rừng đặc dụng	24.880	840	3.020	3	23
Tổng	10 rừng phòng hộ và 6 rừng đặc dụng	45.180	13.120	16.010	14	64

Nguồn: Nhóm khảo sát chuẩn bị của JICA (2016)

### Các hợp phần của dự án

58. Dự án đề xuất bao gồm tám hợp phần chính: i) khảo sát và lập kế hoạch chi tiết; ii) cải thiện rừng đầu nguồn; iii) phát triển cơ sở hạ tầng lâm sinh, iv) cải thiện cơ sở hạ tầng nông thôn quy mô nhỏ, v) hỗ trợ cải thiện sinh kế, vi) kiểm soát cháy rừng, vii) quản lý dự án, và viii) dịch vụ tư vấn/hợp tác kỹ thuật.

### Các hoạt động chính và mục đích của hợp phần dự án

59. Bảng dưới đây cho thấy các mục đích và hoạt động của từng hợp phần được đề xuất trong dự án.

Mục đích và hoạt động chính của hợp phần dự án	
Hợp phần	Mục đích chính
Khảo sát và lập kế hoạch chi tiết	<ul style="list-style-type: none"> <li>để mua ảnh vệ tinh độ phân giải cao bao phủ các khu rừng phòng hộ và rừng đặc dụng mục tiêu.</li> <li>để xây dựng các bản đồ hình ảnh bao phủ các xã mục tiêu phục vụ quy hoạch sử dụng đất có sự tham gia</li> <li>để thực hiện quy hoạch sử dụng đất có sự tham gia ở các xã có liên quan về địa lý với các khu rừng phòng hộ và rừng đặc dụng mục tiêu để xác định các vùng dự án theo cách có sự tham gia.</li> <li>để lựa chọn các hộ gia đình và cộng đồng địa phương tham gia vào dự án và bố trí họ vào các nhóm công tác thôn.</li> <li>để chuẩn bị kế hoạch chi tiết cho các hoạt động cải tạo/phát triển rừng</li> </ul>
Cải thiện rừng đầu nguồn	<ul style="list-style-type: none"> <li>để khôi phục lại rừng ở những vùng đất trống / đồng cỏ / bụi cây trong các khu rừng phòng hộ và rừng đặc dụng mục tiêu thuộc khu vực đầu nguồn trọng điểm có sự tham gia.</li> <li>để cải thiện rừng bị suy thoái và bảo vệ rừng tự nhiên trong rừng phòng hộ và rừng đặc dụng mục tiêu thuộc khu vực đầu nguồn trọng điểm có sự tham gia.</li> <li>để chuẩn bị các quy định và quyết định về cơ chế chia sẻ lợi ích và hệ thống quản lý phối hợp.</li> </ul>
Phát triển cơ sở hạ tầng lâm sinh	<ul style="list-style-type: none"> <li>để phát triển và xây dựng các cơ sở hạ tầng lâm sinh như đường xe máy, tháp quan sát, chòi canh, đai chắn lửa và bảng thông tin để các chủ rừng có thể quản lý các khu rừng phòng hộ và đặc dụng mục tiêu một cách phù hợp và hiệu quả.</li> </ul>
Cải thiện cơ sở hạ tầng nông thôn quy mô nhỏ	<ul style="list-style-type: none"> <li>để cải thiện cơ sở hạ tầng nông thôn quy mô nhỏ như đường thôn, hệ thống tưới tiêu, hệ thống cấp nước để có thể cải thiện điều kiện thị trường và tăng năng suất hoặc lợi nhuận của các hoạt động tạo thu nhập hiện tại hoặc tiềm năng và/hoặc góp phần cải thiện điều kiện sống ở các xã/thôn mục tiêu.</li> </ul>
Hỗ trợ cải thiện sinh kế	<ul style="list-style-type: none"> <li>để xác định các hoạt động ưu tiên phát triển sinh kế/tạo thu nhập tiềm năng ở các xã mục tiêu.</li> <li>để xây dựng chiến lược tiếp thị các sản phẩm nông nghiệp và lâm nghiệp chính ở các tỉnh mục tiêu.</li> <li>để tăng cường năng lực cho cộng đồng địa phương để giới thiệu các kỹ năng, kỹ thuật mới cho việc cải thiện sản xuất nông nghiệp, quản lý rừng bền vững, sử dụng và chế biến lâm sản ngoài gỗ, và sản xuất của bất kỳ hàng hóa thị trường nào.</li> <li>để giúp các thành viên/các nhóm công tác thôn tiết kiệm một khoản tiền nhất định do dự án chi trả cho các hoạt động bảo vệ, cải thiện và phát triển lâm nghiệp và để sử dụng có hiệu quả tiền tiết kiệm để cải thiện sinh kế của các thành viên và bảo vệ rừng giai đoạn hậu dự án.</li> </ul>
Kiểm soát cháy rừng	<ul style="list-style-type: none"> <li>để tăng cường năng lực cán bộ kiểm lâm và cộng đồng địa phương để ngăn chặn và kiểm soát cháy rừng bằng việc cung cấp các thiết bị dập lửa và đào tạo về kiểm soát cháy rừng.</li> </ul>

Hợp phần	Mục đích chính
Quản lý dự án	<ul style="list-style-type: none"> <li>- để thiết lập cơ cấu tổ chức ở cả cấp trung ương và cấp tỉnh và triển khai/thuê các cán bộ quản lý thực hiện dự án.</li> <li>- để chuẩn bị các hướng dẫn/quy chế thực hiện dự án cho BQLDA TƯ và BQLDA tỉnh.</li> <li>- để cung cấp số tay kỹ thuật cho các BQLRPH, BQLRĐD, và các nhóm công tác thôn.</li> <li>- để mua sắm thiết bị dự án cho BQLDA TƯ và BQLDA tỉnh.</li> <li>- để xây dựng hệ thống giám sát GIS.</li> <li>- để giúp BQLDA TƯ, BQL các DALN, BQLDA tỉnh, các Sở NN&amp;PTNT, BQLRPH, và BQLRĐD hiểu ý tưởng dự án, các hướng dẫn/quy chế và thủ tục thực hiện dự án</li> <li>- để giúp BQLDA TƯ, BQL các DALN, BQLDA tỉnh, và các Sở NN&amp;PTNT thực hiện và quản lý dự án một cách phù hợp và hiệu quả</li> <li>- để giúp UBND các xã cộng đồng địa phương ở các xã/thôn mục tiêu nhận thức về dự án (tóm tắt, các khái niệm, các hoạt động, lợi ích dự kiến và nghĩa vụ của cộng đồng).</li> <li>- để giúp các BQLRPH, BQLRĐD, UBND các huyện, xã và các cán bộ khuyến lâm, khuyến nông cung cấp hỗ trợ kỹ thuật cho cộng đồng địa phương.</li> <li>- để kiểm tra tiến độ thực tế và tài chính của dự án và phát hiện các vấn đề/khó khăn có thể ảnh hưởng tới việc thực hiện dự án ở ngay giai đoạn bắt đầu.</li> <li>- để cung cấp thông tin và dữ liệu đầy đủ cho chủ dự án và các cơ quan thực hiện dự án để quản lý kịp thời.</li> <li>- để hỗ trợ các ban quản lý rừng liên quan (BQLRPH/BQLRĐD) trong việc giám sát những biến động của độ che phủ rừng ở các vùng dự án và báo cáo biến động hàng năm cho Sở NN&amp;PTNT/UBND các tỉnh</li> <li>- để đánh giá tác động của dự án.</li> </ul>
Dịch vụ tư vấn/hợp tác kỹ thuật	<ul style="list-style-type: none"> <li>- để hỗ trợ BQLDA TƯ và BQLDA tỉnh trong việc thực thi và quản lý dự án một cách hiệu quả và phù hợp.</li> <li>- để cung cấp hướng dẫn, huấn luyện cần thiết cho các bên liên quan, đặc biệt là các BQLDA TƯ và BQLDA tỉnh nhằm cải thiện và tăng cường năng lực quản lý, hành chính và kỹ thuật.</li> </ul>

Nguồn: Nhóm khảo sát chuẩn bị của JICA (2016)

## Số lượng công việc của các hợp phần dự án

60. Số công việc đề xuất đối với các hợp phần dự án tương ứng được tóm tắt ở bảng dưới đây.

**Số lượng công việc của các hợp phần dự án**

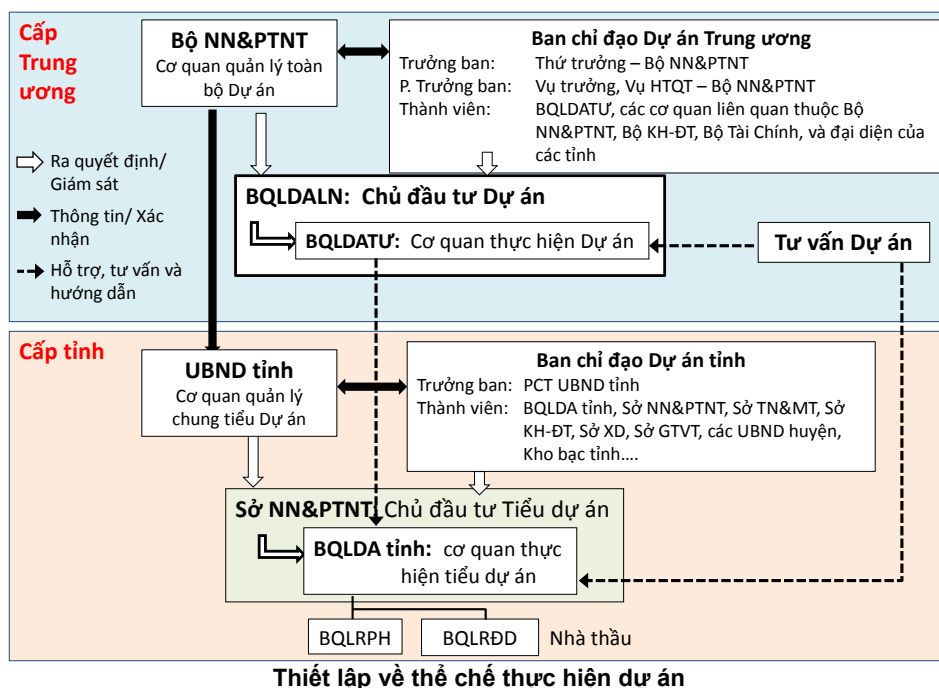
Hợp phần	Nhiệm vụ chính
Khảo sát và lập kế hoạch chi tiết	<ul style="list-style-type: none"> <li>◆ Mua sắm các hình ảnh vệ tinh độ phân giải cao mới nhất che phủ 4.681 km<sup>2</sup></li> <li>◆ Tiến hành các hoạt động quy hoạch sử dụng đất có sự tham gia với việc hình thành các nhóm công tác thôn ở 64 xã</li> <li>◆ Cắm mốc phân định 16.010 ha của các vùng để trồng rừng với việc thiết lập các mốc đất phù hợp</li> <li>◆ Tiến hành khảo sát cơ sở ở 64 xã</li> <li>◆ Chuẩn bị các thiết kế chi tiết cho các hoạt động cải thiện và phát triển rừng</li> </ul>
Cải thiện rừng đầu nguồn	<ul style="list-style-type: none"> <li>◆ Thiến hành các hoạt động cải tạo và phát triển rừng ở 10 khu rừng phòng hộ và 6 khu rừng đặc dụng tại bốn tỉnh <ul style="list-style-type: none"> <li>- Trồng rừng ở 16.010 ha đất trống / đồng cỏ / bụi cây</li> <li>- Xúc tiến tái sinh tự nhiên of 13.120 ha rừng đã suy thoái</li> <li>- Vào vệ 45.180 ha rừng tự nhiên</li> </ul> </li> <li>◆ Cung cấp hướng dẫn về kỹ thuật lâm sinh cho từng BQLRPH và BQLRĐD tại bốn tỉnh</li> <li>◆ Cung cấp hướng dẫn về quản lý phối hợp với BQLDA tỉnh, các Sở NN&amp;PTNT, BQLRPH, và BQLRĐD</li> <li>◆ Sắp xếp và tổ chức các cuộc hội thảo về xây dựng kế hoạch quản lý rừng với 64 xã tại bốn tỉnh</li> </ul>
Phát triển cơ sở hạ tầng lâm sinh	<ul style="list-style-type: none"> <li>◆ Cải thiện và phát triển cơ sở hạ tầng lâm sinh: <ul style="list-style-type: none"> <li>- Đường xe máy: 121.5 km</li> <li>- Đường bộ: 30 km</li> <li>- Vành đai chắn lửa: 278 km</li> <li>- Chòi canh lửa: 29 units</li> <li>- Văn phòng ban quản lý rừng: 1 văn phòng</li> <li>- Chòi gác rừng: 33 chòi</li> <li>- Bảng thông tin: 59 bảng</li> <li>- Bảng hiệu: 71 bảng</li> <li>- Vườn ươm: 10 vườn</li> </ul> </li> <li>◆ Không thực hiện các hoạt động phát triển ở các khu vực được xếp là rừng đặc dụng</li> </ul>
Cải thiện cơ sở hạ tầng nông thôn quy mô nhỏ	<ul style="list-style-type: none"> <li>◆ Lập kế hoạch cải thiện cơ sở hạ tầng nông thôn quy mô nhỏ ở 64 xã thuộc bốn tỉnh như: <ul style="list-style-type: none"> <li>- Cải tạo đường làng: 61,4 km</li> <li>- Cải tạo hệ thống thủy lợi: 28,3 km kênh mương</li> <li>- Cải tạo hệ thống cấp nước: 14 cơ sở</li> </ul> </li> <li>◆ Tiến hành khảo sát mặt bằng và thiết kế chi tiết việc cải thiện cơ sở hạ tầng nông thôn quy mô nhỏ</li> <li>◆ Xây dựng để cải thiện cơ sở hạ tầng nông thôn quy mô nhỏ</li> <li>◆ Cung cấp hướng dẫn về cầm nạc quản lý và sử dụng cơ sở hạ tầng nông thôn quy mô nhỏ và phát triển sinh kế activities có các UBND xã, các cán bộ khuyến nông, khuyến lâm xã và các nhóm sử dụng ở 64 xã thuộc bốn tỉnh</li> </ul>

Hợp phần	Nhiệm vụ chính
Hỗ trợ cải thiện sinh kế	<ul style="list-style-type: none"> <li>◆ Sắp xếp và tổ chức các cuộc hội thảo để xác định và lựa chọn các phương án ưu tiên phát triển sinh kế ở 64 xã thuộc bốn tỉnh</li> <li>◆ Bố trí và tiến hành khảo sát thị trường để phát triển các chiến lược thị trường để phát triển nông sản, lâm sản chính</li> <li>◆ Xây dựng các thửa ruộng mẫu để thực hiện các phương án phát triển sinh kế ưu tiên được lựa chọn ở 64 xã thuộc bốn tỉnh</li> <li>◆ Cung cấp các khóa đào tạo về các phương án phát triển sinh kế ưu tiên được lựa chọn cho i) các cán bộ khuyến nông xã và các DAEC ở 11 huyện, ii) cộng đồng địa phương các thửa ruộng mẫu được hình thành ở 64 xã tại bốn tỉnh</li> <li>◆ Cung cấp hướng dẫn về quản lý sổ tiền thanh toán của dự án và sử dụng các khoản tiết kiệm trong quản lý rừng và phát triển sinh kế ở 64 xã tại bốn tỉnh</li> <li>◆ Bố trí và tổ chức các khóa tập huấn về quản lý tài chính cho các nhóm công tác thôn tổ chức ở 64 xã tại bốn tỉnh</li> <li>◆ Sắp xếp và tổ chức các cuộc hội thảo về xây dựng các kế hoạch kinh doanh về các hoạt động tạo doanh thu tiềm năng</li> </ul>
Kiểm soát cháy rừng	<ul style="list-style-type: none"> <li>◆ Cung cấp thiết bị kiểm soát cháy rừng cho 11 Hạt kiểm lâm huyện và 16 BQLRPH/BQLRĐD tại bốn tỉnh</li> <li>◆ Bố trí và tổ chức các khóa tập huấn về cháy rừng cho i) cán bộ kiểm lâm ở mỗi tỉnh và ii) trưởng thôn và các thành viên của các nhóm công tác thôn ở 64 xã thuộc bốn tỉnh</li> <li>◆ Hỗ trợ các cán bộ kiểm lâm đã được đào tạo trong việc tổ chức các cuộc tập trận cháy rừng hai lần ở 64 xã tại bốn tỉnh dự án</li> </ul>
Dịch vụ tư vấn/hợp tác kỹ thuật	<ul style="list-style-type: none"> <li>◆ Thành lập một BQLDA TƯ và bốn (4) BQLDA tỉnh tương ứng ở cấp trung ương và địa phương</li> <li>◆ Bố trí và tuyển dụng cán bộ dự án</li> <li>◆ Phát triển hệ thống giám sát GIS và hình thức/kích thước để theo dõi thường xuyên</li> <li>◆ Chuẩn bị và xây dựng quy chế và hướng dẫn cho việc thực hiện dự án</li> <li>◆ Đầu thầu thực hiện dự án</li> <li>◆ Xây dựng dự thảo đề cương nhiệm vụ cho các công việc được hợp đồng ngoài các nhà thầu thực hiện các hợp phần dự án</li> <li>◆ Bố trí và tổ chức định hướng dự án cho i) BQLDA TƯ và các cục vụ liên quan thuộc Bộ NN&amp;PTNT, ii) BQLDA tỉnh và các Sở NN&amp;PTNT của bốn tỉnh, iii) 10 BQLRPH, 6 BQLRĐD, 11 UBND huyện, và 64 UBND xã tại bốn tỉnh</li> <li>◆ Bố trí và tổ chức hội thảo lập kế hoạch hàng năm với i) BQLDA TƯ và ii) BQLDA tỉnh Tại bốn tỉnh</li> <li>◆ Cung cấp định hướng và hướng dẫn kế hoạch hoạt động hàng năm cho i) 10 BQLRPH, 6 BQLRĐD và 11 UBND huyện và ii) 64 UBND xã và các nhóm công tác thôn liên quan</li> <li>◆ Cung cấp định hướng và hướng dẫn về cơ chế chia sẻ lợi ích cho i) BQLDA TƯ và các cục vụ liên quan thuộc Bộ NN&amp;PTNT, ii) BQLDA tỉnh và các Sở NN&amp;PTNT của bốn tỉnh, 10 BQLRPH, và 6 BQLRĐD, và iii) 11 UBND huyện, 64 UBND xã, và các nhóm công tác thôn liên quan</li> <li>◆ Sản xuất, xuất bản, and phân phối các tài liệu dự án như tóm tắt dự án (tổng thể và các dự án cấp tỉnh), bản tin dự án (tổng thể và các dự án cấp tỉnh), và tài liệu nâng cao nhận thức.</li> <li>◆ Bố trí và thực hiện các chuyến thăm quan học hỏi, 2 lần mỗi chuyến: <ul style="list-style-type: none"> <li>- thăm quan học hỏi các vùng dự án JICA2 cho các BQLDA tỉnh, BQLRPH, và BQLRĐD</li> <li>- thăm quan học hỏi các xã mục tiêu của dự án SNRMP cho các BQLRPH, BQLRĐD, và các nhóm công tác thôn</li> <li>- thăm quan học hỏi nước ngoài cho BQLDA TƯ/BQL các DALN, BQLDA tỉnh và các Sở NN&amp;PTNT</li> </ul> </li> <li>◆ Bố trí và tổ chức hợp đánh giá giữa năm với i) BQLDA TƯ và ii) BQLDA tỉnh Tại bốn tỉnh</li> <li>◆ Thiết lập hệ thống giám sát đánh giá cho dự án</li> <li>◆ Thực hiện giám sát tiens độ trên cơ sở thường xuyên (hàng tháng và hàng quý)</li> <li>◆ Thực hiện đánh giá và giám sát dự án định kỳ (đánh giá sơ bộ, giữa kỳ và kết thúc)</li> <li>◆ Giám sát tài nguyên rừng (biến động tài nguyên rừng) bằng việc sử dụng hệ thống theo dõi diễn biến rừng của tỉnh và các thiết bị liên quan của dự án SNRMP tại 11 huyện</li> </ul>
Dịch vụ tư vấn/hợp tác kỹ thuật	<ul style="list-style-type: none"> <li>◆ Hỗ trợ phát triển và chuẩn bị cầm nang kỹ thuật và hệ thống thực hiện dự án phù hợp và hiệu quả</li> <li>◆ Hỗ trợ quản lý và giám sát các hoạt động của dự án được thực hiện bởi các nhà thầu bên ngoài</li> <li>◆ Cung cấp hướng dẫn định kỳ và đào tạo thông qua công việc cho các bên liên quan, đặc biệt là các BQLDA TƯ và BQLDA tỉnh, về việc thực hiện và quản lý các hợp phần dự án</li> <li>◆ Yêu cầu chuyên môn: Quản lý dự án, phát triển rừng, quy hoạch và giám sát, biện pháp đảm bảo an toàn REDD+ và quản lý hợp tác/đưa vào cộng đồng, phát triển sinh kế, và sản xuất lâm sản ngoài gỗ</li> <li>◆ Tổng ngày công/tháng được phân bổ: 83 tháng-người đối với chuyên gia quốc tế, 262 tháng-người cho các chuyên gia trong nước và 200 tháng-người cho cán bộ hỗ trợ</li> </ul>

Nguồn: Nhóm khảo sát chuẩn bị của JICA (2016)

## Tổ chức thể chế và việc thực hiện dự án

61. Số liệu dưới đây cho thấy việc thiết lập thể chế đề xuất để thực hiện dự án.



Nguồn: Nhóm khảo sát chuẩn bị của JICA (2016)

## Phương pháp đấu thầu và thực hiện

62. Các hoạt động của dự án cơ bản sẽ được thực hiện theo hai cách: i) thực hiện trực tiếp bởi BQLDA TƯ hoặc BQLDA tỉnh có hoặc không có hỗ trợ về kỹ thuật và quản lý từ tư vấn dự án và ii) thực hiện bằng cách thuê các tổ chức bên ngoài mà chủ yếu là các tổ chức công như NAEC, FIPI, PAEC, BQLRPH, BQLRĐD, đại học quốc gia, các cơ quan nghiên cứu nhà nước, các trung tâm tư vấn và thiết kế.
63. Phương pháp chỉ định trực tiếp được áp dụng cho việc thầu của các nhà thầu các hoạt động của dự án mà chỉ các tổ chức công chuyên ngành mới được xem là có khả năng thực hiện các quan điểm về quản lý tài chính như việc phân định ranh giới vùng (được thuê ngoài các BQLRPH/BQLRĐD) và cải tạo và phát triển rừng (được thuê các BQLRPH/BQLRĐD).
64. Bên cạnh các hoạt động nêu trên, BQLDA TƯ hoặc BQLDA tỉnh sẽ chọn phương thức đấu thầu, đấu thầu cạnh tranh trong nước hoặc chỉ định trực tiếp, xem xét i) khả năng tài chính và kỹ thuật của các nhà thầu/đơn vị thực hiện tiềm năng và ii) những khó khăn của các hoạt động dự án tương ứng trước khi đấu thầu các nhà thầu thực hiện các công trình. Tư vấn dự án cần được tuyển dụng bằng phương pháp đấu thầu cạnh tranh quốc tế.

## Kế hoạch thực hiện

65. Dự thảo Kế hoạch thực hiện dự án như bảng dưới đây:

	- 2016/17	Năm 1 2017/18	Năm 2 2018/19	Năm 3 2019/20	Năm 4 2020/21	Năm 5 2021/22	Năm 6 2022/23	Năm 7 2023/24	Năm 8 2024/25	Năm 9 2025/26	Năm 10 2026/27	Năm 11 2027/28
JICA thẩm định Dự án	■											
CPVN phê duyệt Dự án	■											
Ký Hiệp định vốn vay	■											
<b>0. Công tác chuẩn bị (trong Quản lý dự án)</b>												
0-1 Thành lập BQLDATU', BCĐTƯ', các BQLDA tỉnh và BCD cấp tỉnh		■										
0-2 Thiết lập thể chế		■										
0-3 Đầu thầu tư vấn		■										
<b>1. Khảo sát và Quy hoạch chi tiết</b>												
1-1 Quy hoạch sử dụng đất có sự tham gia và thành lập các tổ nhóm			■	■	■	■	■	■	■	■	■	■
1-2 Phân ranh giới và thiết lập các mốc giới vùng dự án			■	■	■	■	■	■	■	■	■	■
1-3 Điều tra cơ sở tại các xã mục tiêu			■	■	■	■	■	■	■	■	■	■
1-4 Thiết kế chi tiết về phát triển rừng và hạ tầng lâm sinh			■	■	■	■	■	■	■	■	■	■
1-5 Thiết kế chi tiết về cơ sở hạ tầng nông thôn qui mô nhỏ			■	■	■	■	■	■	■	■	■	■
<b>2. Cải thiện rừng đầu nguồn</b>												
2-1 Trồng rừng				■	■	■	■	■	■	■	■	■
2-2 Bảo vệ rừng tự nhiên				■	■	■	■	■	■	■	■	■
2-3 Xúc tiến khoanh nuôi tái sinh				■	■	■	■	■	■	■	■	■
2-4 Các hoạt động bắt đầu/kết thúc giai đoạn				■	■	■	■	■	■	■	■	■
<b>3. Cải thiện cơ sở hạ tầng lâm sinh</b>												
3-1 Đường lâm nghiệp				■	■	■	■	■	■	■	■	■
3.2 Lối đi bộ				■	■	■	■	■	■	■	■	■
3-3 Đường băng cản lửa				■	■	■	■	■	■	■	■	■
3-4 Chòi canh lửa				■	■	■	■	■	■	■	■	■
3-5 Trạm bảo vệ rừng				■	■	■	■	■	■	■	■	■
3-6 Trụ sở BQLR				■	■	■	■	■	■	■	■	■
3-7 Bảng thông tin				■	■	■	■	■	■	■	■	■
3-8 Biển báo				■	■	■	■	■	■	■	■	■
3-9 Vườn ươm				■	■	■	■	■	■	■	■	■
<b>4. Cải thiện cơ sở hạ tầng nông thôn quy mô nhỏ</b>												
4-1 Đầu thầu				■	■	■	■	■	■	■	■	■
4-2 Thi công				■	■	■	■	■	■	■	■	■
4-3 Vận hành và bảo dưỡng				■	■	■	■	■	■	■	■	■
<b>5. Hỗ trợ phát triển sinh kế</b>												
5-1 Hỗ trợ xác định/lựa chọn các giải pháp sinh kế ưu tiên				■	■	■	■	■	■	■	■	■
5-2 Khảo sát thị trường				■	■	■	■	■	■	■	■	■
5-3 Xây dựng các mô hình trình diễn/mẫu và cung cấp các khoá tập huấn trên cơ sở các giải pháp phát triển sinh kế đã được chọn				■	■	■	■	■	■	■	■	■
5-4 Hỗ trợ quản lý và sử dụng thu nhập cho các tổ công tác thôn bản				■	■	■	■	■	■	■	■	■
5-5 Tham quan học tập chéo giữa các huyện hoặc các tỉnh				■	■	■	■	■	■	■	■	■
<b>6. Phòng chống cháy rừng</b>												
6-1 Cung cấp thiết bị phòng chống cháy rừng		■										
6-2 Tập huấn phòng chống cháy rừng				■	■	■	■	■	■	■	■	■
<b>7. Quản lý dự án</b>												
7-1 Phổ biến thông tin				■	■	■	■	■	■	■	■	■
7-2 Soạn và in ấn các tài liệu Dự án				■	■	■	■	■	■	■	■	■
7-3 Tham quan học tập				■	■	■	■	■	■	■	■	■
7-4 Hướng dẫn kỹ thuật cho các bên liên quan				■	■	■	■	■	■	■	■	■
7-5 Hội thảo đánh giá				■	■	■	■	■	■	■	■	■
7-6 Giám sát và đánh giá Dự án		■	■	■	■	■	■	■	■	■	■	■
7-7 Theo dõi diễn biến rừng			■	■	■	■	■	■	■	■	■	■
<b>8. Dịch vụ tư vấn</b>												
8-1 Cung cấp dịch vụ tư vấn				■	■	■	■	■	■	■	■	■

Dự kiến kế hoạch thực hiện dự án

Nguồn: Nhóm khảo sát chuẩn bị của JICA (2016)

## Chương 4 Chi phí dự án

### Tổng chi phí dự án

66. Tổng chi phí cho toàn dự án ước tính 2.292,1 tỷ đồng như bảng dưới đây:

Tóm tắt các cấu phần i tiền tệ trong chi phí Dự án

(Đơn vị: triệu đồng)

Cấu phần	Nội tệ	Ngoại tệ	Tổng
1. Khảo sát và lập kế hoạch chi tiết	65.131	0	65.131
2. Cải thiện rừng đầu nguồn	984.878	0	984.878
3. Nâng cấp cơ sở hạ tầng lâm sinh	112.469	0	112.469
4. Cải thiện cơ sở hạ tầng quy mô nhỏ	148.755	0	148.755
5. Hỗ trợ phát triển sinh kế	44.006	0	44.006
6. Kiểm soát cháy rừng	16.881	0	16.881

Cấu phần	Nội tệ	Ngoại tệ	Tổng
<b>7. Tổng chi phí trực tiếp (Tổng 1~6)</b>	1.372.120	0	1.372.120
8. Trượt giá	322.356	0	322.356
9. Dự phòng giá	68.606	0	68.606
<b>10. Tổng (7+8+9) (chi phí cơ bản cho các hợp phần sử dụng vốn vay)</b>	1.764.082	0	1.764.082
11. Quản lý Dự án	125.580	0	125.580
12. Trượt giá	30.868	0	30.868
13. Dự phòng giá	6.279	0	6.279
<b>14. Tổng (11+12+13) (chi phí hành chính)</b>	162.728	0	162.728
15. Dịch vụ tư vấn (bao gồm dự phòng trượt giá và dự phòng khối lượng)	64.799	66.251	131.050
16. Thuê	186.840	9.938	196.778
<b>17. Tổng chi phí dự án không kể lãi vay và phí thu xếp (10+14+15+16)</b>	2.178.449	76.189	2.254.638

Nguồn: Đoàn khảo sát chuẩn bị dự án của JICA (2016)

## Kế hoạch chi phí hàng năm

67. Kế hoạch giải ngân chi phí hàng năm cho toàn dự án được tóm tắt ở bảng dưới đây:

Tóm tắt Kế hoạch phân bổ vốn hàng năm của toàn Dự án

(Đơn vị: triệu đồng)

Hạng mục	Lần 1 (2017/18)	Lần 2 (2018/19)	Lần 3 (2019/20)	Lần 4 (2020/21)	Lần 5 (2021/22)	Lần 6 (2022/23)	Lần 7 (2023/24)	Lần 8 (2024/25)	Lần 9 (2025/26)	Lần 10 (2026/27)	Lần 11 (2027/28)	Tổng
Chi phí trực tiếp<1	0	11,574	43,845	226,815	370,236	391,662	186,325	106,102	35,562	0	0	1,372,120
Hành chính<1	10,644	13,049	11,602	12,939	11,888	13,341	12,227	10,713	10,713	15,994	2,674	125,580
Dự phòng giá	404	1,891	6,564	38,573	78,335	101,570	59,232	40,611	18,908	7,230	1,356	354,436
Dự phòng khối lượng	532	1,221	2,772	11,988	19,106	20,250	9,928	5,841	2,416	800	134	74,885
Dịch vụ tư vấn	0	14,398	21,009	24,445	22,413	17,092	15,719	12,239	3,781	0	0	131,050
Thuê	341	5,097	8,333	31,231	48,718	52,466	27,487	16,544	5,740	818	3	196,778
<b>Tổng chi phí dự án</b>	<b>11,921</b>	<b>47,028</b>	<b>94,124</b>	<b>345,945</b>	<b>550,695</b>	<b>596,381</b>	<b>310,916</b>	<b>192,050</b>	<b>76,568</b>	<b>24,841</b>	<b>4,167</b>	<b>2,254,638</b>

Ghi chú: <1 Số liệu này chưa bao gồm trượt giá và dự phòng khối lượng.

Nguồn: Đoàn khảo sát chuẩn bị dự án của JICA (2016)

## Kế hoạch tài chính

71. Tổng chi phí đóng góp bởi Chính phủ Việt Nam dự tính là 363,3 tỷ đồng, trong khi tổng chi phí từ nguồn vốn vay của JICA ước tính là 1.928,8 tỷ đồng (8.999,9 triệu yên Nhật).

Tóm tắt nhu cầu vốn

(Đơn vị: triệu đồng)

Cấu phần	CPVN	Vốn vay	Tổng
1. Khảo sát và lập kế hoạch chi tiết	0	65.131	65.131
2. Cải thiện rừng đầu nguồn	0	984.878	984.878
3. Nâng cấp cơ sở hạ tầng lâm sinh	0	112.469	112.469
4. Cải thiện cơ sở hạ tầng quy mô nhỏ	0	148.755	148.755
5. Hỗ trợ phát triển sinh kế	0	44.006	44.006
6. Kiểm soát cháy rừng	0	16.881	16.881
<b>7. Tổng chi phí trực tiếp (Tổng 1~6)</b>	0	<b>1.372.120</b>	<b>1.372.120</b>
8. Trượt giá	0	322.356	322.356
9. Dự phòng giá	0	68.606	68.606
<b>10. Tổng (7+8+9) (chi phí cơ bản cho các hợp phần sử dụng vốn vay)</b>	<b>0</b>	<b>1.764.082</b>	<b>1.764.082</b>
	<b>(0)</b>	<b>(8.139,8)</b>	<b>(8.139,8)</b>
11. Quản lý Dự án	125.580	0	125.580
12. Trượt giá	30.868	0	30.868
13. Dự phòng giá	6.279	0	6.279
<b>14. Tổng (11+12+13) (chi phí hành chính)</b>	<b>162.728</b>	<b>0</b>	<b>162.728</b>
15. Dịch vụ tư vấn	0	131.050	131.050
16. Thuê	196.778	0	196.778



Cấu phần	CPVN	Vốn vay	Tổng
17. Tổng chi phí dự án không kê lãi vay và phí thu xếp (10+14+15+16)	352.505 (1.658,8)	1.895.132 (8.744,5)	2.254.638 (10.403,3)
18. Lãi vay trong quá trình dự án	0	33.680	33.680
19. Phí thu xếp	3.790	0	3.790
20. Tổng gộp (tổng 17~19)	363.296 (1.676,3)	1.928.812 (8.899,9)	2.292.107 (10.576,2)

Nguồn: Đoàn khảo sát chuẩn bị dự án của JICA (2016)

## Chương 5 Đánh giá dự án

### Chi phí kinh tế của dự án

72. Tổng chi phí kinh tế của dự án ước tính là 1.243 tỷ đồng. Bên cạnh chi phí dự án, các chi phí tổ chức vận hành và chi phí thay thế cũng đã được tính dưới đây cho mục tiêu đánh giá.

#### Chi phí kinh tế của dự án

(Đơn vị: triệu đồng)

	Các hạng mục chi phí	Chi phí tài chính	CF (Tỷ lệ chuyển đổi)	Chi phí kinh tế
1	Điều tra và lập kế hoạch chi tiết	65.131	0,9	58.617
2	Cải thiện rừng đầu nguồn	984.878	0,6 cho chi phí lao động, 0,9 cho các chi phí khác	638.146
3	Cải thiện cơ sở hạ tầng lâm sinh	112.469	0,8	89.974
4	Cơ sở hạ tầng quy mô nhỏ	148.755	0,8	119.004
5	Hỗ trợ phát triển sinh kế	44.006	0,9	39.607
6	Kiểm soát cháy rừng	16.881	0,9	15.195
7	<b>Tổng (1-6)</b>	<b>1.372.120</b>		<b>960.544</b>
8	Quản lý dự án	125.580	0,9	113.019
9	Dự phòng trượt giá	354.225	Không *	0
10	<b>Tổng (7+8+9)</b>	<b>1.851.925</b>		<b>1.073.563</b>
11	Dự phòng phát sinh khối lượng (5% của mục 7,8)	74.885	-	53.678
12	Các dịch vụ tư vấn	115.880	1,0	115.880
13	Dự phòng giá của dịch vụ tư vấn	15.170		0
14	Thuế, phí	196.778	Không *	0
15	<b>TỔNG CỘNG (10+11+12+13)</b>	<b>2.254.638</b>		<b>1.243.122</b>

\* Dự phòng trượt giá và thuế được loại trừ khỏi chi phí kinh tế

Nguồn: Nhóm khảo sát JICA (2016)

### Các chi phí kinh tế

73. Các lợi ích kinh tế sau đây dự kiến sẽ được tạo ra trong quá trình thực hiện dự án.

- Lợi ích từ thu hoạch củi, gỗ và nhựa từ việc trồng rừng tại các khu rừng phòng hộ
- Lợi ích từ hấp thụ CO<sub>2</sub> bởi trồng rừng và hỗ trợ tái sinh tự nhiên
- Lợi ích của việc giảm lượng khí thải CO<sub>2</sub> thông qua giảm phá rừng và suy thoái rừng

### Phân tích lợi ích-chi phí

74. Tỷ suất hoàn vốn kinh tế (EIRR), tỷ lệ chi phí-lợi ích (B/C) và giá trị hiện tại thuần (NPV) được tính bằng cách sử dụng tỷ lệ chiết khấu 10,7% để xác định tính khả thi về mặt kinh tế của dự án.

#### Các kết quả phân tích kinh tế

	EIRR	B/C	NPV
Toàn dự án	10,7 %	1,08	VND 75.037 triệu

Nguồn: Nhóm khảo sát JICA (2016)

## Phân tích tài chính

75. Khả năng chi trả của ngân sách đối ứng cần thiết cho hoạt động của các dự án hợp phần tại các tỉnh mục tiêu tương ứng được đánh giá đầu tiên là so với ngân sách trung bình của tỉnh, đặc biệt là danh mục “các chi phí đầu tư phát triển”. Bên cạnh đó, sự lành mạnh tài chính của chính quyền tỉnh, trong trường hợp các chương trình cho vay được áp dụng, sẽ được đánh giá qua việc kiểm tra liệu rằng chính quyền tỉnh có thể trả 50% số tiền vay cho các dự án hợp phần được thực hiện trong địa bàn tỉnh hay không. Kết quả cho thấy:
- i) Không khó để bảo đảm ngân sách đối ứng cần thiết cho việc thực hiện dự án đối với các tỉnh mục tiêu
  - ii) Các tỉnh mục tiêu có khả năng hoàn trả 50% số vay phân bổ cho các tỉnh tương ứng trên lý thuyết, mặc dù có thể không nhất thiết là chính quyền địa phương phải điều phối dễ dàng các hoạt động phát triển ưu tiên khác theo kế hoạch của các ngành tại tỉnh.
76. Việc phân tích ngân sách hộ gia đình đã được thực hiện nhằm đánh giá tác động tài chính tiềm năng đối với các hộ gia đình địa phương tham gia các hoạt động phát triển và cải tạo rừng. Kết quả đánh giá chỉ ra rằng các hộ tham gia các hoạt động phát triển và cải tạo rừng có thể nhận được thu nhập từ 8 đến 21,3 triệu đồng 1 năm trong 4 năm đầu tiên. Hơn nữa, thu nhập của những người làm việc trong khu vực rừng phòng hộ có thể đạt được từ 0,3 đến 6,3 triệu đồng 1 năm trong vòng 20 năm sau khi dự án kết thúc các hỗ trợ trong điều kiện cộng đồng địa phương và các BQL rừng phòng hộ liên quan sẽ trao đổi các thỏa thuận quản lý hợp tác với cơ chế chia sẻ lợi ích xây dựng bởi dự án. Tuy nhiên, cần phải xây dựng một cơ chế chia sẻ lợi ích khác cho việc đồng quản lý rừng tại các khu bảo tồn thiên nhiên bên cạnh chương trình chi trả DVMTR nhằm đảm bảo quản lý rừng bền vững tại các khu vực này trong giai đoạn sau dự án.

## Chương 6 Xem xét các yếu tố môi trường và xã hội và các tác động tiềm năng

### Các tác động môi trường tích cực

77. Dự án tập trung chủ yếu vào phục hồi, tái tạo và bảo vệ rừng, do đó, các hoạt động liên quan được mong đợi sẽ tạo ra các lợi ích về môi trường như sau:
- Giảm nhẹ tác động của biến đổi khí hậu qua giảm lượng phát thải khí nhà kính từ mất rừng và suy thoái rừng;
  - Tăng cường trữ lượng và hấp thụ cacbon;
  - Tái sinh tự nhiên hoặc vùng đệm/kết nối các sinh cảnh rừng tạo điều kiện cho các loại động thực vật tự nhiên sinh trưởng và phục hồi;
  - Tăng cường bảo vệ và bảo tồn các khu vực, các loài và môi trường sống của các loài đặc biệt quý hiếm
  - Tăng cường các loại dịch vụ sinh thái rừng như bảo vệ nguồn nước, bảo vệ đất hay điều tiết dòng thủy văn

### Các tác động môi trường tiêu cực

78. Các khía cạnh sau đây được xác nhận là những tác động tiêu cực có thể có do kết quả của việc xác định phạm vi đánh giá môi trường. Tuy nhiên những tác động này có thể được giảm thiểu hoặc loại bỏ nhờ áp dụng “danh sách tác động môi trường tiêu cực” và “quy tắc thực hành về môi trường (ECOP) giản thể cho các công trình dân dụng nhỏ”, nằm

trong Khung quản lý môi trường xã hội (ESMF) trong các giai đoạn lập kế hoạch và xây dựng các hợp phần liên quan.

- a. Làm xáo trộn môi trường sống và mất đa dạng sinh học do các kỹ thuật trồng rừng không phù hợp
- b. Làm xáo trộn môi trường sống, mất đa dạng sinh học và các tác động tiêu cực khác do xây dựng đường rừng
- c. Các tác động môi trường nhẹ và tạm thời liên quan đến việc xây dựng và cải tạo các cơ sở hạ tầng nông thôn quy mô nhỏ
- d. Các tác động môi trường nhẹ và tạm thời liên quan đến các hoạt động hỗ trợ sinh kế

### Các tác động xã hội tích cực

79. Bên cạnh mục tiêu chính của dự án là cải thiện rừng đầu nguồn, dự án cũng kỳ vọng tạo ra các lợi ích xã hội như sau:

- Cải thiện vốn hiện vật cho các cộng đồng nghèo ở nông thôn thông qua việc nâng cấp cơ sở hạ tầng của cộng đồng
- Cải thiện vốn tài chính thông qua việc tạo ra các cơ hội việc làm và thu nhập cho các cộng đồng nghèo
- Tăng cường các cơ hội cải thiện sinh kế thông qua việc hỗ trợ tăng cường năng lực và tập huấn về các hoạt động phát triển sinh kế
- Cải thiện vốn tự nhiên thông qua việc tăng cường các dịch vụ sinh thái.

### Các tác động xã hội tiêu cực

80. Nhìn chung, cần nhắc các yếu tố xã hội cần được quan tâm nhiều hơn nữa bên cạnh các vấn đề môi trường. Một số vấn đề an toàn xã hội nghiêm trọng liên quan đến quyền sử dụng đất và rừng tác động đến sinh kế của người dân, đặc biệt là người dân sinh sống tại các khu vực khó khăn và dễ bị ảnh hưởng nhất của Việt Nam và sống phụ thuộc vào rừng và tài nguyên rừng. Tuy nhiên, các vấn đề này sẽ được giảm thiểu và có thể được loại bỏ bằng cách áp dụng đúng quy trình và thủ tục FPIC (Đồng thuận trước dựa trên nguyên tắc tự nguyện và được thông tin đầy đủ) bao gồm việc lập kế hoạch sử dụng đất có sự tham gia đề xuất như một hoạt động của hợp phần Khảo sát và Kế hoạch chi tiết.

- a. Tái định cư bắt buộc (di dời vật chất)
- b. Mất tài sản hoặc quyền tiếp cận tài sản (bao gồm đất và thu hồi đất)
- c. Mất nguồn thu nhập hoặc sinh kế
- d. Giới hạn tiếp cận các khu vực được bảo hộ dẫn tới các tác động tiêu cực về thu nhập và sinh kế
- e. Loại trừ từ và/hoặc phân phối không công bằng các lợi ích (và chi phí) của dự án
- f. Tư vấn và tham gia đầy đủ và hiệu quả
- g. Các vấn đề giới

### Quản lý và giảm thiểu các rủi ro về môi trường và xã hội

81. Khung quản lý môi trường và xã hội (ESMF) được xây dựng nhằm đảm bảo các tác động tiêu cực tiềm tàng về môi trường và xã hội liên quan đến dự án sẽ được giải quyết hiệu quả theo đúng các tài liệu hướng dẫn của JICA về môi trường và xã hội, cũng như các chính sách, quy định và luật pháp của Việt Nam.

82. Khung ESMF nhằm quản lý các tác động tiềm tàng bằng cách xây dựng hướng dẫn bao gồm các thủ tục và biện pháp tương đối đơn giản để tạo điều kiện cho việc quản lý môi

trường và xã hội, bao gồm việc quản lý rủi ro các tác động môi trường và xã hội liên quan tới các hoạt động được tài trợ bởi dự án. Khung ESMF bao gồm các nội dung sau đây.

- 1) **Danh sách phủ định:** Loại trừ các hoạt động và/hoặc cung cấp các điều kiện nhằm đảm bảo phạm vi và quy mô của các tác động dự án không vượt quá mức phân loại, ví dụ Mục B)
- 2) **Thủ tục quản lý và giám sát môi trường:** cung cấp các hướng dẫn nhằm đáp ứng các yêu cầu về quy hoạch môi trường để quản lý và giảm thiểu các tác động phát sinh do xây dựng cơ sở hạ tầng quy mô nhỏ và lâm sinh đồng thời giám sát các tác động tiềm năng.
- 3) **Khung thiết kế về sự tham gia của cộng đồng:** cung cấp các hướng dẫn về quy trình Đồng thuận trước dựa trên nguyên tắc tự nguyện và được thông tin đầy đủ (FPIC), cam kết của các bên liên quan và sự tham gia nhằm đáp ứng các yêu cầu về quy hoạch phát triển cho đồng bào dân tộc thiểu số.
- 4) **Cơ chế giải quyết khiếu nại:** phác thảo cơ chế và thủ tục nhằm giải quyết các khiếu nại và khiếu kiện liên quan đến dự án.

### **Kế hoạch quan trắc môi trường**

83. Việc tuân thủ an toàn trong quá trình thực hiện dự án/tiểu dự án cần được giám sát chặt chẽ bởi các cán bộ chính quyền địa phương, các cán bộ phụ trách môi trường cấp huyện, tỉnh, các cán bộ kỹ thuật của Ban QLDA trung ương và đại diện các tổ chức phi chính phủ địa phương, hợp tác xã, hiệp hội và các tổ chức cộng đồng chung như các nhóm xã hội, Hội Phụ nữ hay Đoàn thanh niên. Các nội dung sau đây sẽ được theo dõi định kỳ.

#### Trong quá trình xây dựng cơ sở hạ tầng lâm sinh và nông thôn quy mô nhỏ

- ◆ Lượng bụi/Ô nhiễm không khí
- ◆ Tiếng ồn và độ rung
- ◆ Chất lượng nước
- ◆ Thoát nước và bồi lắng
- ◆ Chất thải rắn
- ◆ Chất thải hóa học hoặc độc hại
- ◆ Phá vỡ che phủ thực vật và tài nguyên sinh thái
- ◆ Quản lý giao thông
- ◆ Phục hồi các khu vực bị ảnh hưởng
- ◆ Xói mòn đất
- ◆ An toàn của công nhân và an toàn công cộng
- ◆ Thông tin với cộng đồng địa phương

#### Trong khi vận hành cơ sở hạ tầng lâm sinh và nông thôn quy mô nhỏ

- ◆ Tai nạn

#### Trong quá trình thực hiện các hoạt động phát triển và cải thiện rừng

- ◆ Ảnh hưởng đến hệ sinh thái
- ◆ Tái định cư (mất thu nhập hoặc mất quyền tiếp cận)
- ◆ Ảnh hưởng đến sinh kế

#### Sau khi trồng rừng hoặc phục hồi rừng bị suy thoái

- ◆ Ảnh hưởng đến sinh kế

## Chương 7 Các chỉ số vận hành và hiệu quả

84. Nhằm đánh giá hiệu quả và hiệu suất, khung đánh giá với các chỉ số xác định dự kiến được trình bày trong bảng dưới đây

Mục tiêu	Các chỉ số xác định	Phương tiện và nguồn lực
Theo dõi tiến độ, quy trình và tính hiệu quả của dự án	<ol style="list-style-type: none"> <li>Một hệ thống theo dõi dựa trên hệ thống thông tin địa lý (GIS) sẽ được xây dựng và thiết lập tại các cấp trung ương và các tỉnh <u>đến cuối năm thứ 2 của dự án.</u></li> <li>Tổng 10 BQL rừng phòng hộ và 6 BQL rừng đặc dụng sẽ có các ban đồ sử dụng đất và bản đồ che phủ rừng mới nhất bao gồm các khu vực nằm trong quyền hạn của các đơn vị này <u>đến cuối năm thứ 3 của dự án.</u></li> <li>Tổng ( ) thôn của 64 xã tại các tỉnh mục tiêu sẽ xây dựng bản đồ sử dụng đất trong tương lai với luật quản lý và bảo vệ rừng của địa phương <u>đến cuối năm thứ 5 của dự án.</u></li> <li>Tổng ( ) nhóm công tác của ( ) thôn của 64 xã sẽ được thành lập cho các hoạt động phát triển và cải thiện rừng trong 10 khu rừng phòng hộ và 6 khu bảo tồn thiên nhiên tại các tỉnh mục tiêu <u>đến cuối năm thứ 5 của dự án.</u></li> <li>Tỉ lệ sống sót trung bình của các rừng trồng mới thực hiện trong dự án sẽ vào khoảng trên 75% vào thời điểm đánh giá giữa kỳ <u>vào năm thứ 5 của dự án.</u></li> <li>Ít nhất 3 mô hình/điểm trình diễn sẽ được xây dựng trong tổng cộng 64 xã tại các tỉnh địa phương <u>đến cuối năm thứ 5 của dự án.</u></li> <li>Tổng cộng 16.010 ha rừng trồng mới sẽ được trồng tại 10 khu rừng phòng hộ và 6 khu bảo tồn thiên nhiên tại các tỉnh mục tiêu <u>đến cuối năm thứ 6 của dự án.</u></li> <li>Tổng cộng 13.120 ha lô rừng và rừng suy thoái tại 10 khu rừng phòng hộ và 6 khu bảo tồn thiên nhiên tại các tỉnh mục tiêu sẽ được quản lý bởi ( ) nhóm công tác thôn <u>vào năm thứ 6 của dự án.</u></li> <li>Tổng 45.180 ha rừng tự nhiên của 10 khu rừng phòng hộ và 6 khu bảo tồn thiên nhiên tại các tỉnh mục tiêu sẽ được bảo vệ bởi ( ) nhóm công tác thôn <u>vào năm thứ 6 của dự án.</u></li> <li>Tổng 61 km đường xã/thôn, 28,3 km kênh mương tưới tiêu của các hệ thống thủy lợi xã/thôn và 14 đơn vị trong hệ thống cung ứng nước sẽ được cải tạo/nâng cấp <u>vào cuối năm thứ 6 của dự án.</u></li> <li>Tổng ( ) kiểm lâm và ( ) hộ dân sẽ được đào tạo các kỹ năng phòng chống cháy rừng <u>vào cuối năm thứ 6 của dự án.</u></li> <li>Tổng 64 xã trong các tỉnh mục tiêu sẽ được tham gia tập huấn kỹ thuật về phát triển sinh kế bao gồm quản lý tài chính <u>vào cuối năm thứ 7 của dự án.</u></li> <li>Trên 50% các cộng đồng địa phương tham gia tập huấn sẽ áp dụng các kỹ thuật đã được đào tạo vào việc phát triển sinh kế <u>vào cuối năm thứ 9 của dự án.</u></li> <li>Tổng 64 xã đã được dự án nâng cấp các cơ sở hạ tầng nông thôn quy mô nhỏ sẽ phát triển kế hoạch vận hành và duy trì (O&amp;M) cho các đơn vị <u>vào cuối năm thứ 9 của dự án.</u></li> <li>Trên 80% các nhóm công tác thôn sẽ trao đổi thỏa thuận về quản lý hợp tác rừng phòng hộ/khu bảo tồn thiên nhiên với 10 BQL rừng phòng hộ và 6 BQL rừng đặc dụng tại các tỉnh mục tiêu <u>vào cuối năm thứ 9 của dự án.</u></li> <li>Tỉ lệ sống sót trung bình của các rừng trồng mới thực hiện trong dự án sẽ vào khoảng trên 75% vào thời điểm đánh giá cuối kỳ <u>vào năm thứ 9 của dự án.</u></li> <li>Dữ liệu theo dõi rừng sẽ được cập nhật và lưu trữ trong hệ thống theo dõi dựa trên GIS và chia sẻ với dự án FORMIS và cơ sở dữ liệu của tỉnh <u>vào cuối năm thứ 9 của dự án.</u></li> </ol>	<ol style="list-style-type: none"> <li>Rà soát các báo cáo theo dõi thường xuyên chuẩn bị bởi các BQLDA tỉnh</li> <li>1~4 Rà soát các báo cáo kết quả của các nhà thầu về quy hoạch sử dụng đất có sự tham gia và các báo cáo theo dõi thường xuyên được chuẩn bị bởi các BQLDA tỉnh</li> <li>Rà soát báo cáo đánh giá giữa kỳ</li> <li>Rà soát các báo cáo kết quả chuẩn bị bởi các nhà thầu và các báo cáo theo dõi thường xuyên chuẩn bị bởi các BQLDA tỉnh</li> <li>7~9 Rà soát các báo cáo kết quả chuẩn bị bởi các BQL rừng phòng hộ và BQL rừng đặc dụng và các báo cáo theo dõi thường xuyên chuẩn bị bởi các BQLDA tỉnh</li> <li>10. Rà soát các báo cáo thi công của các nhà thầu và các báo cáo theo dõi thường xuyên chuẩn bị bởi các BQLDA tỉnh</li> <li>11. Báo cáo theo dõi thường xuyên chuẩn bị bởi các BQLDA tỉnh</li> <li>12. Rà soát các báo cáo kết quả của các nhà thầu và các báo cáo theo dõi thường xuyên được chuẩn bị bởi các BQLDA tỉnh</li> <li>13~15. Rà soát các báo cáo theo dõi thường xuyên được chuẩn bị bởi các BQLDA tỉnh</li> <li>16. Rà soát báo cáo đánh giá cuối kỳ</li> <li>17. Dữ liệu của hệ thống theo dõi dựa trên GIS</li> </ol>
Các chỉ số hiệu quả	<ol style="list-style-type: none"> <li>Tỷ lệ che phủ rừng tại các khu vực dự án tăng thêm 29.130 ha khi dự án kết thúc.</li> </ol>	<ol style="list-style-type: none"> <li>1~2. Rà soát báo cáo đánh giá cuối kỳ</li> </ol>

Mục tiêu	Các chỉ số xác định	Phương tiện và nguồn lực
	2. Chất lượng thảm thực vật/rừng che phủ các vùng dự án đến khi kết thúc dự án sẽ được cải thiện như sau: <ul style="list-style-type: none"> <li>- 16,010 ha đất trống/đồng cỏ/bụi cây (1a và 1b) sẽ được thay thế bởi rừng non/rừng phục hồi (II);</li> <li>- 13,120 ha lô rừng sẽ được thay thế bởi rừng phục hồi (II); và</li> <li>- 45,180 ha rừng tự nhiên sẽ được duy trì hiệu quả.</li> </ul> 3. Tác động của cháy rừng tại các khu vực trong dự án sẽ giảm một nửa vào cuối dự án.                     4. Cuối dự án, trên 90% vùng dự án sẽ được đồng quản lý bởi cộng đồng địa phương và các nhóm công tác thôn                     5. Thu nhập trung bình hàng năm của các hộ gia đình tăng ( ) % khi dự án kết thúc.                     6. Khi kết thúc, dự án không gây ra bất kỳ tác động tiêu cực nào về môi trường và xã hội.                     7. Dự án không gây ra bất kỳ việc thu hồi đất không tự nguyện hoặc tước đoạt cơ hội sinh kế nào của cộng đồng địa phương.	3. Rà soát các báo cáo của Chi cục kiểm lâm các tỉnh mục tiêu                     4. Rà soát các báo cáo theo dõi thường xuyên chuẩn bị bởi các BQLDA tỉnh                     5. Rà soát báo cáo đánh giá cuối kỳ                     6-7. Rà soát các hoạt động quan trắc môi trường

Nguồn: Nhóm khảo sát JICA (2016)

\*Các chỉ số sẽ được xác định trong giai đoạn lập kế hoạch chi tiết dựa trên các kết quả điều tra cơ bản.

## Chương 8 Các rủi ro /giả định quan trọng của dự án

85. Nhằm thực hiện dự án hiệu quả và thuận lợi, giả định rằng các điều kiện bên ngoài và các yêu cầu sau đây đều được đáp ứng, nếu không sẽ có thể có những tác động đáng kể đến việc thực hiện dự án.
- a. Không có sự chậm trễ trong việc giải ngân tiền trong quá trình thực hiện.
  - b. Không có sự chậm trễ trong việc mua sắm, phê duyệt và bất cứ quyết định nào của BQLDA /Bộ NN&PTNT ở cấp trung ương và Sở NN&PTNT/UBND tại cấp tỉnh.
  - c. Không có sự thay đổi trong các chiến lược, chính sách, kế hoạch và cơ cấu tổ chức trong ngành lâm nghiệp.
  - d. Không có xung đột hay tranh chấp xã hội xảy ra tại các thôn bản và xã mục tiêu.
  - e. Không có sự nhập cư quy mô lớn nào tại các khu rừng phòng hộ và khu bảo tồn thiên nhiên mục tiêu từ các huyện, tỉnh khác.
  - f. Không có suy thoái kinh tế nghiêm trọng nào xảy ra trong nước và khu vực.
86. Các điều kiện bên ngoài và các yêu cầu sau đây cũng sẽ được đáp ứng nhằm đạt được các kết quả dự án với tác động và ảnh hưởng như mong đợi.
- a. Không xảy ra thiên tai quy mô lớn nào như hạn hán nghiêm trọng hay bão mạnh tại các tỉnh mục tiêu.
  - b. Danh mục rừng phòng hộ đầu nguồn hoặc phân loại rừng không thay đổi bởi các UBND tỉnh.
  - c. Giá gỗ dăm (gỗ mảnh) và gỗ nguyên liệu không giảm mạnh.
  - d. Giá lương thực không tăng mạnh.
  - e. Các điều kiện việc làm tại các vùng nông thôn tại các vùng, tỉnh mục tiêu không thay đổi nhiều.
  - f. Nền kinh tế vĩ mô của đất nước ổn định.
  - g. Các điều kiện khí hậu tại các tỉnh mục tiêu không đổi.

**Báo cáo cuối cùng**  
**Khảo sát chuẩn bị**  
**Dự án Phát triển rừng bền vững vùng Tây Bắc**  
**Nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam**

**Mục lục**

Bản đồ vị trí  
Một số hình ảnh  
Tóm lược

**Tập I: BÁO CÁO CHÍNH**

**PHẦN I: NGHIÊN CỨU DỰ ÁN ĐỀ XUẤT**

	<i>Trang</i>
<b>Chương 1 Giới thiệu</b> .....	I-1
1.1 Khái quát về cuộc khảo sát.....	I-1
1.2 Mục tiêu của cuộc khảo sát.....	I-2
1.3 Phạm vi của cuộc khảo sát.....	I-2
1.3.1 Vùng khảo sát.....	I-2
1.3.2 Phạm vi công việc.....	I-2
1.3.3 Giai đoạn khảo sát.....	I-2
1.4 Cơ cấu chung của cuộc khảo sát.....	I-3
1.4.1 Thành phần Đoàn khảo sát.....	I-3
1.4.2 Cơ quan đối tác.....	I-3
1.5 Kết cấu của báo cáo.....	I-3
<b>Chương 2 Ngành Lâm nghiệp Việt Nam</b> .....	I-5
2.1 Hiện trạng lâm nghiệp Việt Nam.....	I-5
2.1.1 Phân loại rừng và độ che phủ rừng.....	I-5
2.1.2 Chủ rừng.....	I-5
2.1.3 Thay đổi độ che phủ rừng.....	I-6
2.1.4 Đóng góp của ngành lâm nghiệp cho nền kinh tế quốc dân.....	I-6
2.1.5 Sản xuất gỗ.....	I-7
2.2 Quản trị rừng.....	I-8
2.2.1 Các tổ chức nhà nước ở cấp trung ương liên quan đến ngành lâm nghiệp.....	I-8
2.2.2 Các cơ quan nhà nước cấp tỉnh liên quan đến ngành lâm nghiệp.....	I-9
2.2.3 Các tổ chức cấp huyện và cấp xã liên quan đến ngành lâm nghiệp.....	I-11
2.3 Nghiên cứu lâm nghiệp và khuyến lâm.....	I-12
2.4 Giám sát và Kiểm kê rừng.....	I-13
2.4.1 Kiểm kê rừng.....	I-13
2.4.2 Theo dõi diễn biến rừng.....	I-14
2.5 Chi trả Dịch vụ môi trường rừng để bảo vệ rừng.....	I-15
2.6 Chính sách, luật/quy định, và các kế hoạch liên quan đến dự án đề xuất.....	I-15
2.6.1 Kế hoạch và chiến lược phát triển kinh tế xã hội.....	I-15
2.6.2 Chính sách, luật/quy định, và các kế hoạch liên quan đến quản lý và phát triển rừng.....	I-16
2.6.3 Luật, chính sách, quy định và kế hoạch liên quan đến REDD+.....	I-18

<b>Chương 3</b>	<b>Hiện trạng hệ thống REDD+ và nghiên cứu xã hội, môi trường ở Việt Nam</b> .....	I-21
3.1	Khái quát về các hành động ứng phó với BĐKH và thực hiện REDD+ ở Việt Nam .....	I-21
3.1.1	Xu hướng biến đổi khí hậu và tác động ở Việt Nam .....	I-21
3.1.2	Những nỗ lực của quốc gia để làm giảm phát thải KNK.....	I-21
3.1.3	Hiện trạng phát triển REDD+ ở Việt Nam.....	I-22
3.1.4	Biện pháp đảm bảo an toàn của REDD+ .....	I-24
3.2	Hệ thống nghiên cứu xã hội và môi trường ở Việt Nam.....	I-25
3.2.1	Pháp luật và quy định về đánh giá môi trường và phê duyệt.....	I-25
3.2.2	So sánh hệ thống ĐTM ở Việt Nam với các hướng dẫn của JICA .....	I-26
3.2.3	Sắp xếp thể chế và thủ tục về ĐTM.....	I-29
3.2.4	Năng lực quản lý môi trường và những lỗ hổng.....	I-30
3.3	Hệ thống quản lý và đảm bảo an toàn xã hội.....	I-31
3.3.1	Khung pháp lý về đảm bảo an toàn xã hội.....	I-31
3.3.2	Tham vấn, tham gia và hòa nhập xã hội trong quy hoạch rừng.....	I-33
3.3.3	Sắp xếp thể chế và thủ tục đảm bảo an toàn xã hội .....	I-33
3.3.4	Năng lực quản lý và những lỗ hổng.....	I-33
3.4	Giải quyết khiếu nại.....	I-34
3.4.1	Trách nhiệm thể chế và thủ tục.....	I-34
3.4.2	Năng lực quản lý và những lỗ hổng.....	I-35
<b>Chương 4</b>	<b>Hiện trạng của các tỉnh mục tiêu</b> .....	I-37
4.1	Vị trí địa lý, địa hình.....	I-37
4.2	Điều kiện tự nhiên .....	I-37
4.2.1	Lượng mưa và nhiệt độ.....	I-37
4.2.2	Sử dụng đất.....	I-37
4.3	Hiện trạng rừng.....	I-38
4.3.1	Các loại rừng .....	I-38
4.3.2	Phân loại rừng và độ che phủ rừng.....	I-39
4.3.3	Sở hữu rừng .....	I-39
4.3.4	Số liệu kiểm kê rừng và theo dõi diễn biến rừng mới nhất.....	I-40
4.3.5	Sản lượng và tiếp thị lâm sản.....	I-40
4.3.6	Nguyên nhân dẫn đến suy thoái rừng và cháy rừng.....	I-44
4.3.7	Các hoạt động liên quan đến REDD+.....	I-45
4.4	Điều kiện kinh tế-xã hội .....	I-47
4.4.1	Điều kiện hành chính và nhân khẩu học.....	I-47
4.4.2	Các nhóm dân tộc thiểu số.....	I-48
4.4.3	Điều kiện kinh tế.....	I-48
4.4.4	Tình trạng nghèo đói.....	I-50
4.4.5	Các chương trình xoá đói giảm nghèo hiện nay của chính phủ.....	I-51
4.4.6	Giới.....	I-52
4.4.7	Sản xuất nông nghiệp .....	I-52
4.4.8	Công nghiệp nông thôn và tiếp cận thị trường .....	I-55
4.4.9	Tiếp cận tín dụng .....	I-55
4.5	Cơ sở hạ tầng nông thôn .....	I-58
4.5.1	Đường .....	I-58
4.5.2	Thuỷ lợi .....	I-59
4.5.3	Cấp nước.....	I-60
4.6	Năng lực của các bên liên quan chính ở các tỉnh mục tiêu .....	I-60
4.6.1	Tình hình tài chính của chính quyền tỉnh ở các tỉnh mục tiêu.....	I-61



4.6.2	Nguồn tài chính của ngành lâm nghiệp .....	I-64
4.6.3	Năng lực của các bên liên quan chủ chốt cấp tỉnh và cấp huyện.....	I-66
4.6.4	Kinh nghiệm trong dự án JICA 2.....	I-68
4.6.5	Kế hoạch phát triển của bốn tỉnh .....	I-68
<b>Chương 5</b>	<b>Rà soát các dự án trước đây và hiện nay tương tự như Dự án này.....</b>	<b>I-72</b>
5.1	Các dự án ODA lớn trong ngành lâm nghiệp ở Việt Nam .....	I-72
5.2	Rà soát các dự án tương tự .....	I-73
5.2.1	Dự án trồng rừng SPL-III và Dự án JICA 2.....	I-73
5.2.2	Phát triển rừng ở Hòa Bình và Sơn La (Dự án KfW 7).....	I-77
5.2.3	Dự án Quản lý bền vững rừng vùng đầu nguồn Tây Bắc (SUSFORM-NOW) .....	I-80
5.2.4	Dự án trồng rừng trên đất cát ven biển, giai đoạn 2 (PACSA2) .....	I-82
<b>Chương 6</b>	<b>Kết quả nghiên cứu và kiểm tra các hợp phần và phạm vi dự án.....</b>	<b>I-83</b>
6.1	Xác định vùng mục tiêu tiềm năng cho dự án .....	I-83
6.1.1	Cách tiếp cận cơ bản để lựa chọn vùng mục tiêu .....	I-83
6.1.2	Đánh giá vùng mục tiêu tiềm năng .....	I-85
6.1.3	Chủ rừng.....	I-88
6.1.4	Các xã tiềm năng .....	I-89
6.2	Nghiên cứu các hợp phần của dự án đề xuất .....	I-90
6.2.1	Các hợp phần dự án do Bộ NN&PTNT đề xuất .....	I-90
6.2.2	Cách tiếp cận cơ bản để nghiên cứu các hợp phần dự án .....	I-90
6.2.3	Kết quả nghiên cứu các hợp phần dự án.....	I-91
6.3	Nghiên cứu sắp xếp thể chế thực hiện dự án .....	I-94
6.3.1	Rà soát sắp xếp thể chế thực hiện các dự án lâm nghiệp tương tự .....	I-94
6.3.2	Rà soát các quy định của Chính phủ về quản lý ODA .....	I-98
6.3.3	Nghiên cứu sơ bộ sắp xếp thể chế để thực hiện dự án đề xuất .....	I-98
6.3.4	Năng lực của các cơ quan nhà nước để làm nhà cung cấp dịch vụ cho dự án đề xuất.....	I-99

## Danh mục bảng và hình vẽ

### Phần I

Bảng I-1-1	Phạm vi công việc của cuộc khảo sát chuẩn bị dự án.....	I-T-1
Bảng I-3-1	So sánh giữa hướng dẫn của JICA và khung ĐTM của Việt Nam.....	I-T-3
Bảng I-4-1	Sản lượng gỗ và lâm sản ngoài gỗ theo loại ở các tỉnh mục tiêu (2014).....	I-T-8
Bảng I-4-2	Các công ty kinh doanh gỗ chính ở các tỉnh mục tiêu.....	I-T-9
Bảng I-4-3	Các hoạt động REDD+ được quy định trong Kế hoạch hành động REDD+.....	I-T-10
Bảng I-4-4	Sản lượng các loại cây trồng cận ở các tỉnh mục tiêu năm 2010 và 2014.....	I-T-11
Bảng I-4-5	Nhu cầu đào tạo về quản lý ở cấp tỉnh.....	I-T-12
Bảng I-4-6	Thiếu hụt năng lực/nhu cầu đào tạo của các BQLRPH / BQLRĐD.....	I-T-13
Bảng I-6-1	Kết quả đánh giá trước đất rừng ở các tỉnh mục tiêu.....	I-T-14
Bảng I-6-2	Hiện trạng sử dụng đất và thảm phủ rừng và hiện trạng giao đất ở các vùng đề xuất tại các tỉnh mục tiêu.....	I-T-16
Bảng I-6-3	Kết quả lựa chọn lần đầu các vùng mục tiêu tiềm năng ở các tỉnh mục tiêu.....	I-T-17
Bảng I-6-4	Kết quả đánh giá phạm vi của các hợp phần của dự án.....	I-T-19
Bảng I-6-5	Nhu cầu cải thiện cơ sở hạ tầng lâm sinh ở các vùng được đề xuất ở các tỉnh mục tiêu.....	I-T-21
Hình I-3-1	Quy trình/thủ tục phê duyệt báo cáo ĐTM.....	I-F-1
Hình I-6-1	Bản đồ các RPH và KBTTN mục tiêu tiềm năng ở các tỉnh mục tiêu.....	I-F-2
Hình I-6-2	Bản đồ các RPH và KBTTN mục tiêu tiềm năng ở tỉnh Điện Biên.....	I-F-3
Hình I-6-3	Bản đồ các RPH và KBTTN mục tiêu tiềm năng ở tỉnh Lai Châu.....	I-F-4
Hình I-6-4	Bản đồ các RPH và KBTTN mục tiêu tiềm năng ở tỉnh Sơn La.....	I-F-5
Hình I-6-5	Bản đồ các RPH và KBTTN mục tiêu tiềm năng ở tỉnh Hòa Bình.....	I-F-6
Phụ lục 1	Tổng quan về các hành động ứng phó với biến đổi khí hậu và REDD+ ở Việt Nam.....	I-A-1

## PHẦN II : THỰC HIỆN DỰ ÁN ĐỀ XUẤT

<b>Chương 1</b>	<b>Hiện trạng của các vùng mục tiêu tiềm năng .....</b>	<b>II-1</b>
1.1	Vị trí và phạm vi hành chính .....	II-1
1.2	Điều kiện tự nhiên .....	II-1
1.2.1	Lượng mưa và nhiệt độ.....	II-1
1.2.2	Hiện trạng sử dụng đất.....	II-2
1.2.3	Hiện trạng rừng và diễn biến diện tích rừng.....	II-2
1.2.4	Giao đất rừng.....	II-4
1.3	Điều kiện kinh tế - xã hội .....	II-5
1.3.1	Dân số.....	II-5
1.3.2	Dân tộc.....	II-6
1.3.3	Lao động.....	II-7
1.3.4	Điều kiện kinh tế.....	II-7
1.3.5	Ngân sách và chi tiêu.....	II-10
1.3.6	Giáo dục và y tế.....	II-10
1.3.7	Cơ sở hạ tầng nông thôn quy mô nhỏ.....	II-11
1.3.8	Rừng và sản xuất nông nghiệp.....	II-13
1.3.9	Kinh nghiệm trong các hoạt động bảo tồn lâm nghiệp.....	II-15
1.3.10	Phương án sinh kế tiềm năng.....	II-15
1.4	Vấn đề và khó khăn .....	II-16
1.4.1	Nguyên nhân gây ra mất rừng và suy thoái rừng.....	II-16
1.4.2	Vấn đề về quản lý rừng bền vững.....	II-18
1.4.3	Vấn đề về phát triển sinh kế .....	II-19
1.4.4	Vấn đề về phát triển cơ sở hạ tầng quy mô nhỏ.....	II-20
1.4.5	Vấn đề về theo dõi diễn biến rừng.....	II-20
1.5	Kết quả của các cuộc họp tham vấn các bên liên quan.....	II-21
1.5.1	Căn cứ và mục đích của tham vấn ý kiến các bên liên quan .....	II-21
1.5.2	Cách tiếp cận và nội dung của các cuộc họp tham vấn các bên liên quan.....	II-22
1.5.3	Kết quả xác nhận tính tự nguyện tham gia dự án (bằng bỏ phiếu) .....	II-23
1.5.4	Tóm tắt những ý kiến và phản hồi chính .....	II-23
<b>Chương 2</b>	<b>Cơ sở lý luận và sự cần thiết của Dự án.....</b>	<b>II-27</b>
2.1	Đóng góp cho các chính sách và kế hoạch hiện có.....	II-27
2.1.1	Các chính sách và kế hoạch trong ngành Lâm nghiệp.....	II-27
2.1.2	Chính sách và Kế hoạch phát triển kinh tế-xã hội .....	II-31
2.2	Tuân thủ các Công ước quốc tế .....	II-31
2.3	Phù hợp với chính sách ODA của Nhật Bản.....	II-31
2.4	Sự cần thiết của các can thiệp của Dự án.....	II-32
2.4.1	Sự cần thiết của dự án.....	II-32
2.4.2	Sự cần thiết phải sử dụng hỗ trợ từ vốn ODA .....	II-33
2.5	Sự cần thiết phải có hỗ trợ của JICA .....	II-34
<b>Chương 3</b>	<b>Dự án.....</b>	<b>II-35</b>
3.1	Mục tiêu của dự án và các cách tiếp cận cơ bản.....	II-35
3.1.1	Mục tiêu tổng quát và mục tiêu cụ thể của dự án .....	II-35
3.1.2	Cách tiếp cận cơ bản và đặc điểm của dự án .....	II-35
3.2	Vùng dự án .....	II-38
3.3	Công việc của dự án .....	II-42
3.3.1	Khái quát các hợp phần của dự án.....	II-42

3.3.2	Khảo sát và quy hoạch chi tiết.....	II-46
3.3.3	Cải thiện rừng đầu nguồn .....	II-52
3.3.4	Cải thiện cơ sở hạ tầng lâm sinh.....	II-57
3.3.5	Cải thiện cơ sở hạ tầng quy mô nhỏ .....	II-61
3.3.6	Hỗ trợ phát triển sinh kế .....	II-67
3.3.7	Kiểm soát cháy rừng.....	II-77
3.3.8	Quản lý dự án .....	II-80
3.3.9	Dịch vụ tư vấn .....	II-95
3.4	Sắp xếp thể chế để thực hiện dự án .....	II-96
3.4.1	Thành lập tổ chức để thực hiện dự án.....	II-97
3.4.2	Vai trò và trách nhiệm của các bên liên quan .....	II-100
3.5	Phương pháp thực hiện và đấu thầu.....	II-102
3.6	Kế hoạch thực hiện .....	II-104
<b>Chương 4 Chi phí Dự án.....</b>		<b>II-106</b>
4.1	Điều kiện lập dự toán chi phí.....	II-106
4.1.1	Điều kiện và Giả định.....	II-106
4.1.2	Cấu thành chi phí.....	II-106
4.2	Dự toán .....	II-108
4.3	Kế hoạch phân bổ vốn hàng năm.....	II-109
4.4	Cấu phần tiền tệ .....	II-109
4.5	Kế hoạch tài chính .....	II-110
<b>Chương 5 Đánh giá Dự án .....</b>		<b>II-111</b>
5.1	Các giả định cơ bản cho phân tích.....	II-111
5.2	Đánh giá kinh tế.....	II-111
5.2.1	Chi phí kinh tế của Dự án.....	II-111
5.2.2	Lợi ích kinh tế.....	II-113
5.2.3	Phân tích chi phí-lợi ích.....	II-114
5.2.4	Phân tích độ nhạy .....	II-115
5.2.5	Các lợi ích vô hình khác .....	II-116
5.3	Phân tích tài chính .....	II-116
5.3.1	Đánh giá năng lực tài chính của chính quyền cấp tỉnh .....	II-116
5.3.2	Đánh giá tác động tài chính đối với kinh tế hộ gia đình .....	II-117
<b>Chương 6 Xem xét về môi trường - xã hội và tác động có thể xảy ra .....</b>		<b>II-119</b>
6.1	Những xem xét về môi trường và tác động có thể xảy ra.....	II-119
6.2	Những xem xét về xã hội và tác động có thể xảy ra.....	II-121
6.3	Quản lý và giảm nhẹ rủi ro môi trường và xã hội.....	II-126
6.3.1	Lựa chọn các công cụ đảm bảo an toàn phù hợp.....	II-124
6.3.2	Tổng quan về Khung Quản lý Môi trường và Xã hội.....	II-127
<b>Chương 7 Các chỉ số về hoạt động và hiệu quả .....</b>		<b>II-134</b>
<b>Chương 8 Rủi ro đối với dự án/Các giả định quan trọng .....</b>		<b>II-137</b>

## Danh mục bảng và hình vẽ

### Phần II

Bảng II-1-1	Danh sách các xã thuộc các vùng được đề xuất ở các tỉnh mục tiêu.....	II-T-1
Bảng II-1-2	Hiện trạng rừng ở 97 xã theo số liệu NFI&S mới nhất.....	II-T-3
Bảng II-1-3	Diễn biến rừng ở các xã mục tiêu trong giai đoạn 1990 – 2010.....	II-T-5
Bảng II-1-4	Hiện trạng giao đất ở các vùng đề xuất tại các tỉnh mục tiêu.....	II-T-8
Bảng II-3-1	Các đề xuất ý tưởng cộng tác giữa SNRMP và JICA 3.....	II-T-10
Bảng II-3-2	Kết quả đánh giá các vùng mục tiêu tiềm năng ở bốn tỉnh.....	II-T-11
Bảng II-3-3	Vùng dự án để cải thiện rừng đầu nguồn ở bốn tỉnh.....	II-T-15
Bảng II-3-4	Khối lượng công việc dự kiến của các hợp phần dự án.....	II-T-16
Bảng II-3-5	Kế hoạch phân công nhiệm vụ dự kiến và dự toán cho các dịch vụ tư vấn..	II-T-18
Bảng II-4-1	Ước tính chi phí dự án theo tỉnh.....	II-T-19
Bảng II-4-2	Kế hoạch giải ngân hàng năm của dự án.....	II-T-21
Bảng II-4-3	Kế hoạch tài chính của dự án.....	II-T-22
Bảng II-5-1	Chi phí kinh tế dự án.....	II-T-23
Bảng II-5-2	Giảm phát thải CO <sub>2</sub> hàng năm bằng cách trồng rừng và KNTS.....	II-T-24
Bảng II-5-3	Giảm phát thải CO <sub>2</sub> hàng năm do mất rừng và suy thoái rừng.....	II-T-25
Bảng II-5-4	Tóm tắt phân tích chi phí – lợi ích của dự án.....	II-T-26
Bảng II-5-5	Kết quả phân tích độ nhạy.....	II-T-27
Bảng II-6-1	Danh sách kiểm tra môi trường.....	II-T-28
Bảng II-6-2	Kết quả xác định phạm vi môi trường.....	II-T-40
Bảng II-6-3	Tác động môi trường tiêu cực có thể xảy ra và biện pháp giảm thiểu.....	II-T-46
Bảng II-6-4	Tác động xã hội tiêu cực có thể xảy ra và biện pháp giảm thiểu.....	II-T-48
Bảng II-8-1	Khung quản lý rủi ro.....	II-T-50
Hình II-3-1	Bản đồ vị trí, hiện trạng sử dụng đất và trạng thái rừng của các xã mục tiêu được chọn (4 tỉnh).....	II-F-1
Hình II-3-1	Bản đồ vị trí, hiện trạng sử dụng đất và trạng thái rừng của các xã mục tiêu được chọn (Điện Biên).....	II-F-2
Hình II-3-1	Bản đồ vị trí, hiện trạng sử dụng đất và trạng thái rừng của các xã mục tiêu được chọn (Lai Châu).....	II-F-3
Hình II-3-1	Bản đồ vị trí, hiện trạng sử dụng đất và trạng thái rừng của các xã mục tiêu được chọn (Sơn La).....	II-F-4
Hình II-3-1	Bản đồ vị trí, hiện trạng sử dụng đất và trạng thái rừng của các xã mục tiêu được chọn (Hòa Bình).....	II-F-5
Hình II-3-2	Kế hoạch nhân sự cho dịch vụ tư vấn.....	II-F-6
Hình II-3-3	Kế hoạch tiến độ thực hiện dự án.....	II-F-7

## Từ viết tắt

ADB	Ngân hàng Phát triển châu Á
BAU	Kịch bản diễn biến như bình thường (kịch bản nền)
BCĐ tỉnh	Ban chỉ đạo dự án cấp tỉnh
BCĐTƯ	Ban chỉ đạo dự án cấp trung ương
BQL	Ban quản lý
BQLDA	Ban quản lý dự án
BQLDALN	Ban Quản lý Dự án Lâm nghiệp
BQLDATƯ	Ban Quản lý Dự án trung ương
BQLDA tỉnh	Ban Quản lý dự án cấp tỉnh
BQLKBTTN	Ban Quản lý khu bảo tồn thiên nhiên
BQLR	Ban quản lý rừng
BQLRĐD	Ban Quản lý rừng đặc dụng
BQLRPH	Ban Quản lý rừng phòng hộ
Bộ CT	Bộ Công Thương
Bộ KH&CN	Bộ Khoa học và Công nghệ
Bộ KH&ĐT	Bộ Kế hoạch và Đầu tư
Bộ LĐTBXH	Bộ Lao động, Thương binh và Xã hội
Bộ NN&PTNT	Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn
Bộ TC	Bộ Tài chính
Bộ TN&MT	Bộ Tài nguyên và Môi trường
CBD	Công ước về Bảo tồn đa dạng sinh học
CCKL	Chi cục Kiểm lâm
CCLN	Chi cục Lâm nghiệp
CIFOR	Trung tâm Nghiên cứu Lâm nghiệp Quốc tế
CITES	Công ước quốc tế về buôn bán các loài động, thực vật hoang dã nguy cấp
COP	Hội nghị các bên
CPVN	Chính phủ Việt Nam
CRAP	Kế hoạch hành động REDD+ cấp xã
CSO	Tổ chức xã hội dân sự
CTBVMT	Chương trình bảo vệ môi trường
CTMTQG	Chương trình mục tiêu quốc gia
CTMTQG UPBĐKH	Chương trình mục tiêu quốc gia ứng phó với biến đổi khí hậu
DIU	Ban thực hiện dự án cấp huyện
DVMTR	Dịch vụ môi trường rừng
ĐDSH	Đa dạng sinh học
ĐMC	Đánh giá môi trường chiến lược
ĐTM	Đánh giá tác động môi trường

FIPI	Viện Điều tra và Quy hoạch rừng
ESMF	Khung Quản lý Môi trường và Xã hội
FPIC	Tham vấn tự nguyện, trước và được cung cấp đầy đủ thông tin
GDP	Tổng sản phẩm quốc nội
GIS	Hệ thống thông tin địa lý
HGD	Hộ gia đình
HKL	Hạt Kiểm lâm
HTX	Hợp tác xã
JBIC	Ngân hàng Hợp tác quốc tế Nhật Bản
JICA	Cơ quan Hợp tác Quốc tế Nhật Bản
JICA 2	Dự án phục hồi và quản lý bền vững rừng phòng hộ
KBTTN	Khu bảo tồn thiên nhiên
KfW	Ngân hàng Tái thiết của Cộng hòa liên bang Đức
KHBVMT	Kế hoạch Bảo vệ Môi trường
KHBVPTR	Kế hoạch Bảo vệ và Phát triển rừng
KHPTKTXH	Kế hoạch Phát triển Kinh tế - xã hội
KHQLMT	Kế hoạch Quản lý Môi trường
KNK	Khí nhà kính
KNTS	Khoanh nuôi tái sinh
LSNG	Lâm sản ngoài gỗ
LTQD	Lâm trường quốc doanh
Luật BVMT	Luật Bảo vệ Môi trường
MRV	Đo đạc, Báo cáo và Thẩm định
N/A (N.A, n.a)	Không có số liệu
NCKT	Nghiên cứu khả thi
NFI&S	Tổng điều tra, kiểm kê rừng toàn quốc
NGO	Tổ chức phi chính phủ
NHCSXH	Ngân hàng Chính sách xã hội
NHNN&PTNT	Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn
NPMU	Ban quản lý dự án cấp quốc gia
NRAP	Kế hoạch hành động quốc gia REDD+
ODA	Hỗ trợ phát triển chính thức
O&M	Vận hành và bảo dưỡng
OJT	Đào tạo tại chỗ
PASCA 2	Dự án trồng rừng trên đất cát ven biển giai đoạn 2
PCCCR	Phòng cháy, chữa cháy rừng
PFMS	Hệ thống theo dõi diễn biến rừng của tỉnh
PLUP	Quy hoạch sử dụng đất có sự tham gia của người dân
PRAP	Kế hoạch hành động REDD+ cấp tỉnh

RDD	Rừng đặc dụng
REDD	Giảm phát thải khí nhà kính do mất rừng và suy thoái rừng
RPH	Rừng phòng hộ
RSX	Rừng sản xuất
SNRMP	Dự án quản lý bền vững tài nguyên thiên nhiên
Sở CT	Sở Công Thương
Sở GTVT	Sở Giao thông vận tải
Sở KH&ĐT	Sở Kế hoạch và Đầu tư
Sở LĐTBXH	Sở Lao động, Thương binh và Xã hội
Sở NN&PTNT	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn
Sở TN&MT	Sở Tài nguyên và Môi trường
Sở XD	Sở Xây dựng
SPL-III	Dự án Phát triển cơ sở hạ tầng nông thôn và nâng cao mức sống III
SUSFORM-NOW	Dự án quản lý bền vững rừng đầu nguồn Tây Bắc
TA	Hỗ trợ kỹ thuật
T/C	Hợp tác kỹ thuật
TCLN	Tổng cục Lâm nghiệp
TKN	Trạm Khuyến nông
TTKN	Trung tâm Khuyến nông
TTKNQG	Trung tâm Khuyến nông Quốc gia
UBDT	Ủy ban Dân tộc
UBND	Ủy ban Nhân dân
UNAID	Cơ quan Hợp tác phát triển của Hoa Kỳ
UNFCCC	Công ước khung của Liên hợp quốc về biến đổi khí hậu
VFMR	Quy chế quản lý rừng của thôn, bản
Viện KHLN	Viện Khoa học Lâm nghiệp Việt Nam
VMB	Ban quản lý của thôn, bản
Vụ HTQT	Vụ Hợp tác Quốc tế

**Tỉ giá hối đoái**

**US\$ 1,0 = ¥ 101,3 = 21.954 VND (tại thời điểm tháng 10/2016)**

US\$ = đô la Mỹ, ¥ = yên Nhật, VND = đồng Việt Nam

*Nguồn: JICA*

**Đơn vị**

km<sup>2</sup> kilô mét vuông

ha hecta

m<sup>2</sup> mét vuông

m<sup>3</sup> mét khối



***Phần I***  
***NGHIÊN CỨU DỰ ÁN ĐỀ XUẤT***

## Chương 1 Giới thiệu

### 1.1 Khái quát về cuộc khảo sát

Diện tích rừng ở Việt Nam đã giảm mạnh từ 43% xuống còn 28% trong giai đoạn 1943 - 1990. Phá rừng trên diện rộng đã gây ra mối đe dọa lớn cho môi trường của quốc gia, cho các hoạt động kinh tế và đời sống nhân dân trong cả nước. Mặc dù diện tích rừng trong cả nước đã tăng lên khoảng 42% trong giai đoạn 1990-2010 nhờ các chương trình trồng rừng lớn do chính phủ chỉ đạo, cụ thể là, i) Chương trình 327 (1993-2000) và ii) Chương trình 661 hay còn gọi "Chương trình trồng 5 triệu ha rừng" (1998-2000), nhưng chất lượng rừng trong nước vẫn chưa được phục hồi đầy đủ. Mất rừng và suy thoái rừng tự nhiên vẫn tiến triển do một số nguyên nhân như cháy rừng, khai thác gỗ trái phép, thay đổi sử dụng đất (hoặc mâu thuẫn trong chính sách sử dụng đất), phát triển cơ sở hạ tầng và tập quán đốt rẫy làm nương. Quản lý rừng bền vững là một trong những thách thức quan trọng mà Chính phủ Việt Nam (CPVN) cần giải quyết.

Để nâng cao chất lượng rừng, tăng tỉ lệ che phủ rừng quốc gia lên 45% và góp phần xóa đói giảm nghèo, năm 2012 CPVN đã xây dựng Kế hoạch Bảo vệ và Phát triển rừng (KHBVPTR) (2011 ~ 2020) (Quyết định số 57/QĐ-TTg ngày 9 tháng 1 năm 2012) và kể từ đó đã thực hiện Kế hoạch này. Sau đó, năm 2013 CPVN tiếp tục ban hành Đề án tái cơ cấu ngành lâm nghiệp (Quyết định số 1565/QĐ-BNN-TCLN ngày 8 tháng 7 năm 2013) để cho phép ngành lâm nghiệp đóng góp vào tăng trưởng kinh tế của đất nước. Chương trình này đưa ra những định hướng dài hạn để cải cách ngành lâm nghiệp đến năm 2030, trong đó nêu rõ hướng phát triển lâm nghiệp ở các vùng với chiến lược tương ứng nhằm i) tăng diện tích của ba loại rừng, ii) nâng cao giá trị gia tăng của sản phẩm gỗ, iii) tái cơ cấu các tổ chức quản lý rừng, và iv) huy động các nguồn tài chính. Trong năm 2012, Chính phủ Việt Nam đã phê duyệt Chương trình hành động quốc gia "Giảm phát thải khí nhà kính (KNK) thông qua nỗ lực hạn chế mất rừng và suy thoái rừng, quản lý bền vững tài nguyên rừng, bảo tồn và nâng cao trữ lượng các bon rừng giai đoạn 2011 – 2020" (còn gọi là Chương trình hành động REDD+ quốc gia 2011-2020)" hưởng ứng các sáng kiến quốc tế về giảm KNK thông qua các hoạt động REDD+.

Cơ quan Hợp tác Quốc tế Nhật Bản (JICA) đã hỗ trợ Chính phủ Việt Nam trong việc giải quyết tình trạng mất rừng và suy thoái rừng thông qua thực hiện một số dự án ODA của Nhật Bản, như Phát triển cơ sở hạ tầng nông thôn và nâng cao mức sống III (hợp phần trồng rừng) (SPL-III: 2002 ~ 2008), Quản lý rừng bền vững vùng đầu nguồn Tây Bắc (SUSFORM-NOW) (2010-2015), và Dự án Phục hồi và quản lý bền vững rừng phòng hộ (2012 ~ 2021), là một vài dự án trong số đó. Gần đây JICA đã tập trung nỗ lực hỗ trợ thực hiện Chương trình hành động REDD+ quốc gia thông qua hỗ trợ xây dựng và thực hiện kế hoạch hành động REDD+ cấp tỉnh (PRAP) đầu tiên của Việt Nam ở Điện Biên. Tháng 8/2015, JICA khởi động một dự án hợp tác kỹ thuật có tên là "Dự án Quản lý bền vững tài nguyên thiên nhiên (SNRMP)" để hỗ trợ bốn tỉnh, cụ thể là: Điện Biên, Sơn La, Lai Châu, Hoà Bình trong việc chuẩn bị các PRAP và thực hiện các hoạt động thí điểm ở các cộng đồng được chọn ở bốn tỉnh này.

Trong bối cảnh đó, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (Bộ NN&PTNT) của CPVN đã yêu cầu JICA hỗ trợ Bộ thực hiện REDD+ tại bốn tỉnh Tây Bắc, cụ thể là: Điện Biên, Sơn La, Lai Châu, Hoà Bình, nơi diễn biến suy thoái rừng và gia tăng thiên tai do suy thoái rừng là vấn đề cấp bách cần được giải quyết, đồng bộ với SNRMP. Do Bộ NN&PTNT không có nghiên cứu hay đề xuất dự án cho các hoạt động đề xuất nên JICA và Bộ NN&PTNT đã thống nhất

thực hiện một cuộc khảo sát chuẩn bị để thu thập đầy đủ thông tin cần thiết cho việc thẩm định dự án đề xuất và hỗ trợ Bộ trong việc lập nghiên cứu khả thi cho dự án đề xuất. Tháng 3/2016, JICA đã cử một Đoàn khảo sát để tiến hành khảo sát chuẩn bị cho Dự án Phát triển rừng bền vững vùng Tây Bắc (sau đây gọi là "khảo sát").

## 1.2 Mục tiêu của cuộc khảo sát

Mục tiêu chính của cuộc khảo sát là:

- i) xác nhận các mục tiêu, sự cần thiết và tính phù hợp của dự án đề xuất,
- ii) rà soát các hợp phần của dự án, chi phí dự án, tiến độ thực hiện, phương pháp thực hiện (đấu thầu và xây dựng), khung tổ chức và thể chế cho việc thực hiện, vận hành và bảo dưỡng dự án,
- iii) đánh giá tác động xã hội và môi trường tiềm ẩn và đề xuất các giải pháp đảm bảo an toàn phù hợp và cần thiết, và
- iv) thu thập thông tin và số liệu cần thiết để JICA thẩm định dự án.

## 1.3 Phạm vi của cuộc khảo sát

### 1.3.1 Vùng khảo sát

Cuộc khảo sát chuẩn bị dự án nhằm vào bốn tỉnh: Điện Biên, Sơn La, Lai Châu, Hoà Bình. Vị trí của khu vực khảo sát được thể hiện trong bản đồ vị trí kèm theo Báo cáo này.

### 1.3.2 Phạm vi công việc

Phạm vi của cuộc khảo sát chuẩn bị dự án được nêu trong **Bảng I-1-1** kèm theo Phần I của Báo cáo này, và được tóm tắt dưới đây.

- 1) Kiểm tra sự cần thiết, tính phù hợp, và bối cảnh của dự án đề xuất
- 2) Rà soát bốn tỉnh mục tiêu, xác định tiêu chí lựa chọn các vùng mục tiêu, và lựa chọn các vùng mục tiêu
- 3) Kiểm tra phạm vi của dự án
- 4) Kiểm tra các dịch vụ tư vấn và các phương pháp xây dựng và đấu thầu
- 5) Kiểm tra sắp xếp thể chế để thực hiện, vận hành và duy tu dự án
- 6) Rà soát các nghiên cứu về xã hội và môi trường
- 7) Lập dự toán chi phí dự án bao gồm cả nhu cầu vốn hàng năm
- 8) Xây dựng kế hoạch tối ưu thực hiện dự án
- 9) Đánh giá tình hình và năng lực tài chính của các tỉnh mục tiêu
- 10) Kiểm tra các tác động của dự án và đánh giá rủi ro tiềm ẩn

### 1.3.3 Giai đoạn khảo sát

Cuộc khảo sát sẽ được thực hiện từ giữa tháng 3 đến cuối tháng 9 năm 2016. Lịch trình làm việc của cuộc khảo sát được nêu dưới đây.

- a. Công tác chuẩn bị ở Nhật Bản (giữa tháng 3 năm 2016)
- b. Công tác hiện trường tại Việt Nam (giữa tháng 3 đến giữa tháng 7 năm 2016)
- c. Công tác nội nghiệp tại Nhật Bản (giữa tháng 7 đến giữa tháng 8 năm 2016)
- d. Công tác hiện trường tại Việt Nam (đầu tháng 9 năm 2016)

## 1.4 Cơ cấu chung của cuộc khảo sát

### 1.4.1 Thành phần Đoàn khảo sát

Đoàn khảo sát gồm 11 chuyên gia quốc tế như danh sách dưới đây.

**Thành phần Đoàn khảo sát chuẩn bị dự án**

Vị trí	Tên
1. Trưởng đoàn/Quản lý rừng bền vững	Yoji Mizuguchi
2. Đồng trưởng đoàn/Phát triển nông thôn/Phát triển sinh kế	Izumi Okata
3. Phát triển rừng/Quản lý rừng 1	Hiromi Yasu
4. Phát triển rừng/Quản lý rừng 2	Hisamitsu Kuno
5. Phát triển cơ sở hạ tầng quy mô nhỏ	Hideki Imai
6. Nghiên cứu xã hội và môi trường	Richard Rastall
7. Lập dự toán	Yoshito Mochizuki
8. GIS/viễn thám	Kei Suzuki
9. Phân tích kinh tế và tài chính/thể chế (2)	Takeshi Murakami
10. Thể chế (1)/Phát triển nguồn nhân lực/Điều phối viên	Aya Mizuno
11. Rà soát Dự án viện trợ không hoàn lại ở Quảng Ngãi	Akihito Sakurai

*Nguồn: Đoàn khảo sát chuẩn bị dự án của JICA (2016)*

Ngoài ra còn có 11 chuyên gia Việt Nam và một công ty tư vấn trong nước cũng được huy động cho cuộc khảo sát, đặc biệt để thu thập số liệu ở 4 tỉnh mục tiêu và điều tra kinh tế - xã hội ở các cộng đồng lựa chọn ở các tỉnh.

### 1.4.2 Cơ quan đối tác

Ở cấp trung ương, các cơ quan đối tác của cuộc khảo sát là Vụ Hợp tác Quốc tế (Vụ HTQT) và Ban Quản lý các dự án lâm nghiệp (BQLDALN) của Bộ NN&PTNT, còn ở 4 tỉnh mục tiêu là các Sở NN&PTNT, đặc biệt là Chi cục Kiểm lâm và/hoặc Chi cục Lâm nghiệp, đóng vai trò đầu mối ở cấp tỉnh. Họ đã hỗ trợ tích cực cho Đoàn khảo sát chuẩn bị dự án trong việc phối hợp với các cơ quan, ban ngành liên quan và thu thập thông tin và số liệu ở các tỉnh tương ứng.

## 1.5 Kết cấu của báo cáo

Đây là Báo cáo cuối cùng (FR) do Đoàn khảo sát chuẩn bị dự án soạn dựa trên kết quả của các chuyến khảo sát và kiểm tra mà đoàn đã thực hiện trong nửa năm qua, từ giữa tháng 3/2016. Báo cáo này gồm 2 tập: Tập 1: Báo cáo chính và Tập 2: Các phụ lục. Báo cáo chính gồm 2 phần: Phần I: Nghiên cứu về dự án đề xuất và Phần II: Thực hiện dự án đề xuất.

Phần I mô tả kết quả rà soát và nghiên cứu mà Đoàn khảo sát chuẩn bị dự án đã thực hiện để kiểm tra khuôn khổ và phạm vi của dự án. Phần này gồm 6 chương như sau:

- Chương 1: Giới thiệu
- Chương 2: Ngành lâm nghiệp Việt Nam
- Chương 3: Hiện trạng REDD+ và hệ thống nghiên cứu xã hội và môi trường ở Việt Nam
- Chương 4: Hiện trạng của các tỉnh mục tiêu
- Chương 5: Rà soát các dự án lâm nghiệp trước đây và hiện nay tương tự như dự án này
- Chương 6: Kết quả nghiên cứu các hợp phần và phạm vi của dự án đề xuất

Phần II mô tả kế hoạch thực hiện chi tiết của dự án đề xuất kèm theo dự toán và đánh giá dự án. Phần này gồm 8 chương như nêu dưới đây.

- Chương 1: Hiện trạng của các vùng mục tiêu tiềm năng
- Chương 2: Căn cứ và sự cần thiết của dự án
- Chương 3: Dự án
- Chương 4: Chi phí dự án
- Chương 5: Đánh giá dự án
- Chương 6: Xem xét môi trường và xã hội và các tác động có thể xảy ra
- Chương 7: Các chỉ số về hoạt động và hiệu quả
- Chương 8: Rủi ro đối với dự án/ Các giả định quan trọng

## Chương 2 Ngành Lâm nghiệp Việt Nam

### 2.1 Hiện trạng lâm nghiệp Việt Nam

#### 2.1.1 Phân loại rừng và độ che phủ rừng

Rừng Việt Nam được phân thành ba loại: Rừng đặc dụng (RĐD), rừng phòng hộ (RPH), và rừng sản xuất (RSX). Năm 2016, Bộ NN&PTNT đã quyết định phân bổ đất lâm nghiệp cho các loại rừng tương ứng như dưới đây.

**Diện tích các loại rừng Việt Nam (số liệu đến tháng 7 năm 2016)**

Nội dung	RĐD		RPH		RSX		Khác <sup>1)</sup>		Tổng	
	Diện tích (1000ha)	Tỉ lệ (%)	Diện tích (1000ha)	Tỉ lệ (%)	Diện tích (1000ha)	Tỉ lệ (%)	Diện tích (1000ha)	Tỉ lệ (%)	Diện tích (1000ha)	Tỉ lệ (%)
Tổng diện tích rừng	2.106	15	4.463	32	6.668	47	825	6	14.062	100

Nguồn: Quyết định số 3158/QĐ-BNN-TCLN ngày 27/7/2016 của Bộ NN&PTNT

1) Khác: Đất rừng chưa được xếp loại thành ba loại rừng

RĐD bao gồm i) Vườn quốc gia, ii) Khu bảo tồn thiên nhiên và bảo tồn sinh cảnh, iii) khu di tích lịch sử, văn hóa và môi trường hoặc khu vực bảo vệ cảnh quan. RPH bao gồm i) rừng phòng hộ đầu nguồn, ii) RPH chắn gió, chắn cát bay, iii) RPH chắn sóng, lấn biển, và iv) RPH bảo vệ môi trường. RSX được sử dụng chủ yếu vào sản xuất gỗ và các loại sản phẩm khác liên quan đến rừng bao gồm cả lâm sản ngoài gỗ (LSNG). Ở vùng Tây Bắc, rừng sản xuất cũng đóng vai trò rất quan trọng trong việc bảo vệ dịch vụ môi trường rừng

Quyết định số 3158/QĐ-BNN-TCLN của Bộ NN&PTNT (ngày 27/7/2016) cũng đã xác định độ che phủ bao gồm cả đất rừng trên toàn quốc như sau.

**Độ che phủ rừng trên đất rừng và đất khác**

Loại đất	RĐD		RPH		RSX		Đất khác		Tổng diện tích đất rừng	
	D.tích (1000ha)	Tỉ lệ (%)	D.tích (1000ha)	Tỉ lệ (%)	D.tích (1000ha)	Tỉ lệ (%)	D.tích (1000ha)	Tỉ lệ (%)	D.tích (1000ha)	Tỉ lệ (%)
1. Diện tích có rừng	2.106	100	4.463	100	6.668	100	825	100	14.062	100
(1) Rừng tự nhiên	2.027	96	3.840	86	3.940	59	368	45	10.176	72
(2) Rừng trồng	79	4	623	14	2.728	41	457	55	3.886	28

Nguồn: Quyết định số 3158/QĐ-BNN-TCLN ngày 27/7/2016 của Bộ NN&PTNT

Trong số 14,06 triệu ha tổng diện tích đất rừng, rừng tự nhiên chiếm khoảng 72% (hay 10,18 triệu ha) trong khi đó rừng trồng chiếm khoảng 28% (tương đương 3,88 triệu ha).

#### 2.1.2 Chủ rừng

Bảng dưới đây cho biết đất rừng phân theo chủ rừng trong cả nước năm 2013. Khoảng một phần ba diện tích đất rừng trong cả nước được giao cho các Ban quản lý rừng phòng hộ (BQLRPH) hoặc Ban quản lý rừng đặc dụng (BQLRĐD). Đất rừng được giao cho các gia đình/hộ gia đình (HGD) và doanh nghiệp nhà nước chiếm phần đáng kể lần lượt ở mức 23% và 10%. Cũng cần lưu ý rằng khoảng 19% tổng diện tích đất rừng vẫn chưa chính thức được giao cho bất cứ tổ chức nào và tạm thời do Ủy ban Nhân dân (UBND) các xã quản lý.

**Đất lâm nghiệp theo chủ rừng**

Đơn vị: 1000 ha

Nội dung	BQLR	DN nhà nước	Cá nhân/Hộ	Nhóm cộng đồng	Khác <sup>1)</sup>	Tổ chức khác	UNBD xã
Tổng diện tích	4.896	1.454	3.146	1.110	412	342	2.701
Tỉ lệ so với tổng diện tích rừng	35%	10%	23%	8%	3%	2%	19%

Nguồn: Quyết định số 3158/QĐ-BNN-TCLN ngày 27/7/2016 của Bộ NN&PTNT,

Ghi chú: 1) "Khác" bao gồm "các tổ chức kinh tế khác bao gồm các tổ chức tư nhân tham gia vào các ngành công nghiệp rừng như các công ty, nhà máy giấy, công ty lâm nghiệp và chế biến gỗ, vv" và lực lượng Quân đội

Theo một nghiên cứu toàn diện về giao đất rừng trong năm 2006, tiến độ giao đất rừng trên cả nước tương đối chậm so với dự kiến do những hạn chế sau đây: i) chuyển trách nhiệm giao đất rừng từ Bộ NN&PTNT sang Bộ Tài nguyên và Môi trường (Bộ TN&MT), ii) quy trình tương đối phức tạp mà hai Bộ phải tuân thủ, iii) sự do dự của người dân để chấp nhận những hạn chế về sử dụng đất, đặc biệt ở các cộng đồng địa phương mà sinh kế của họ có thể bị ảnh hưởng<sup>1</sup>.

**2.1.3 Thay đổi độ che phủ rừng**

Bảng dưới đây chỉ ra sự thay đổi độ che phủ rừng ở Việt Nam từ năm 1940

**Thay đổi độ che phủ rừng ở Việt Nam**

Đơn vị: 1000 ha

Mục	1943	1976	1980	1985	1990	1995	2000	2004	2008	2015
Tổng diện tích đất rừng	14.300	11.169	10.608	9.892	9.176	9.302	10.916	12.307	13.117	14.062
Rừng tự nhiên	-	11.077	10.016	9.308	8.431	8.253	9.444	10.088	10.349	10.175
Rừng trồng	-	93	422	583	745	1.048	1.471	2.219	2.770	3.886
Độ che phủ	43%	34%	32%	30%	28%	28%	33%	37%	40%	41%

Nguồn: Phục hồi rừng ở Việt Nam: Lịch sử, hiện tại và tương lai (2006) và Quyết định số 1267/QĐ-BNN-KL ngày 05/5/2009 và Quyết định số 3158/QĐ-BNN-TCLN ngày 27/7/2016 của Bộ NN&PTNT

Như đã đề cập ở trên, diện tích rừng đã giảm đáng kể đặc biệt từ năm 1976 đến năm 1990 chủ yếu là do: i) hợp đồng khai thác gỗ của các tổ chức nhà nước, ii) chuyển đổi từ rừng sang đất canh tác, iii) sự tàn phá bởi chiến tranh ở Việt Nam, iv) cháy rừng, v) khai thác gỗ trái phép và khai thác lâm sản quá mức của các cộng đồng địa phương, và vi) hệ thống pháp luật không đầy đủ, năng lực thực thi pháp luật của các tổ chức chính phủ trong lĩnh vực lâm nghiệp còn yếu.

Số liệu thống kê rừng chỉ ra rằng từ năm 1990 đến năm 2015 diện tích rừng tự nhiên và rừng trồng đã tăng tương ứng lên khoảng 1,8 triệu ha (từ 8,4 triệu ha lên 10,2 triệu ha) và 3,2 triệu ha (từ 0,7 triệu ha lên 3,9 triệu ha), là kết quả của các chương trình của chính phủ, như "Chương trình 327" và "Chương trình 661". Tuy nhiên, dù sự gia tăng là đáng kể nhưng rõ ràng là chất lượng của rừng phục hồi vẫn còn thấp.

**2.1.4 Đóng góp của ngành lâm nghiệp cho nền kinh tế quốc dân**

Tổng sản phẩm quốc nội (GDP) của ngành nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản chiếm khoảng 17% tổng GDP toàn quốc năm 2015 như chỉ ra dưới đây. Trong số 17%, tỷ trọng của ngành lâm nghiệp được ước tính chỉ chiếm hơn 1% GDP toàn quốc.

<sup>1</sup> Báo cáo: "Phục hồi rừng ở Việt Nam: Lịch sử, hiện tại và tương lai" 2006, Trung tâm Nghiên cứu Lâm nghiệp quốc tế (CIFOR).

**Tổng GDP toàn ngành theo giá cố định**

Đơn vị: Tỷ đồng

Ngành	2010	2011	2012	2013	2014	2015 (sơ bộ)
1. Năng lượng, SX công nghiệp, giao thông	755.414	975.492	1.182.349	1.292.215	1.307.935	1.394.130
% so với tổng GDP trong năm	35%	35%	37%	36%	33.22%	33.25%
2. Tài chính, Thương mại, Bán buôn và bán lẻ, bất động sản, thông tin, vv	518.510	669.617	790.102	882.905	1.083.980	1.168.114
% so với tổng GDP trong năm	24%	24%	25%	25%	27.52%	27.86%
<b>3. Nông nghiệp, Lâm nghiệp, thủy sản</b>	<b>396.576</b>	<b>543.960</b>	<b>623.815</b>	<b>643.862</b>	<b>696.969</b>	<b>712.460</b>
<b>% so với tổng GDP trong năm</b>	<b>18%</b>	<b>20%</b>	<b>19%</b>	<b>18%</b>	<b>18%</b>	<b>17%</b>
4. Hoạt động khoa học & kỹ thuật, giáo dục, y tế và công tác xã hội, hành chính công, nghệ thuật & giải trí	179.243	210.336	244.530	301.079	382.001	419.463
% so với tổng GDP trong năm	8%	8%	8%	8%	9.71%	10.01%
5. Các dịch vụ khác	308.086	365.560	377.630	425.004	466.971	498.693
% so với tổng GDP trong năm	14%	13%	12%	12%	11.86%	11.89%
<b>Tổng GDP</b>	<b>2.157.829</b>	<b>2.764.965</b>	<b>3.218.426</b>	<b>3.545.065</b>	<b>3.937.856</b>	<b>4.192.862</b>
<b>% so với tổng GDP trong năm</b>	<b>100%</b>	<b>100%</b>	<b>100%</b>	<b>100%</b>	<b>100%</b>	<b>100%</b>

Nguồn: Niên giám thống kê Việt Nam, năm 2015. Số liệu của năm 2015 chỉ là số liệu sơ bộ.

Vì các con số này không tính giá trị của lâm sản được khai thác, chế biến và buôn bán không chính thống bởi người dân địa phương, nên những số liệu này được cho là đã "đánh giá thấp" giá trị thực của ngành lâm nghiệp.

Hơn nữa, những con số này không tính đến lợi ích vô hình từ ngành lâm nghiệp. Dịch vụ hệ sinh thái rừng, chẳng hạn như bảo vệ rừng đầu nguồn, môi trường ven biển và đô thị, bảo tồn đa dạng sinh học (ĐDSH), bảo vệ các nguồn gen có giá trị, được biết đến rộng rãi như là những giá trị đáng kể do rừng tạo ra.

### 2.1.5 Sản xuất gỗ

Vì diện tích có rừng trong cả nước đã tăng lên kể từ năm 1990, tổng sản lượng gỗ từ rừng tự nhiên và rừng trồng đã tăng 2,1 lần trong khoảng thời gian từ 2010 đến 2015 như dưới đây.

**Sản xuất gỗ theo vùng ở Việt Nam**

Đơn vị: 1000 m<sup>3</sup>

Vùng/Năm	2010	2011	2012	2013	2014	2015 (sơ bộ)
<b>Tổng</b>	<b>4.043</b>	<b>4.692</b>	<b>5.251</b>	<b>5.908</b>	<b>7.701</b>	<b>8.671</b>
Đồng bằng sông Hồng	187	28	319	382	516	484
<b>Vùng núi và trung du phía Bắc</b>	<b>1.328</b>	<b>1.403</b>	<b>1.590</b>	<b>1.731</b>	<b>2.278</b>	<b>2.627</b>
Vùng Bắc trung Bộ và ven biển miền trung	1.238	1.444	1.717	2.350	3.474	4.150
Tây Nguyên	417	589	620	540	447	456
Đông Nam bộ	263	325	323	324	321	322
Đồng bằng sông Cửu Long	610	653	682	581	665	634

Nguồn: Niên giám thống kê Việt Nam năm 2015, Số liệu năm 2015 chỉ là số liệu sơ bộ

Gỗ được sản xuất tại các vùng miền núi và trung du phía Bắc chiếm khoảng 30% hay 2,63 triệu m<sup>3</sup> trong tổng sản lượng gỗ (8,67 triệu m<sup>3</sup>) của cả nước trong năm 2015. Nhu cầu gỗ dự kiến sẽ tăng lên cùng với sự tăng trưởng kinh tế không ngừng và sự gia tăng dân số trong cả nước. Do vậy, điều quan trọng là phải phục hồi rừng suy thoái và mở rộng diện tích rừng trồng nhằm đáp ứng nhu cầu gỗ trong tương lai.



## 2.2 Quản trị rừng

### 2.2.1 Các tổ chức nhà nước ở cấp Trung ương liên quan đến ngành lâm nghiệp

#### (1) Bộ NN&PTNT

Bộ NN&PTNT là cơ quan quản lý nhà nước chính giám sát sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp, diêm nghiệp, thủy lợi và phát triển nông thôn theo Nghị định số 199/2013/NĐ-CP ngày 26 tháng 11 năm 2013. Các nhiệm vụ chính của Bộ NN&PTNT đối với ngành lâm nghiệp được mô tả dưới đây.

- a. Thực hiện trách nhiệm quản lý thực hiện các quy định của Thủ tướng Chính phủ về trồng rừng, phát triển tài nguyên rừng, bảo vệ và bảo tồn động, thực vật và các quy định về quản lý rừng;
- b. Công bố, điều chỉnh, kiểm tra, đánh giá và báo cáo toàn diện về việc thực hiện chiến lược, quy hoạch tổng thể, kế hoạch bảo vệ và phát triển rừng đã được phê duyệt trên toàn quốc;
- c. Thẩm định quy hoạch tổng thể hoặc kế hoạch bảo vệ và phát triển rừng của các tỉnh, thành phố;
- d. Hướng dẫn kiểm tra và phân định ranh giới của ba (3) loại rừng, kiểm kê rừng, theo dõi tài nguyên thiên nhiên trong rừng và đất để phát triển rừng, báo cáo về tình trạng rừng và kiểm kê rừng;
- e. Quy định tiêu chí phân loại rừng;
- f. Hướng dẫn sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp và ngư nghiệp tổng hợp, định mức kinh tế xã hội và các biện pháp phát triển lâm nghiệp
- g. Ban hành i) Danh mục gien cây trồng lâm nghiệp và động vật quý hiếm, có nguy cơ tuyệt chủng để có thể khai thác và sử dụng, ii) danh mục cây trồng lâm nghiệp chính, iii) danh mục các cây con có thể được sản xuất và thương mại, iv) danh mục các cây lâm nghiệp bị cấm xuất khẩu, v) tiêu chuẩn quốc gia về phân loại hạt giống, nhân giống và phục hồi giống thuần chủng.
- h. Ban hành, theo dõi, kiểm tra việc thực hiện các quy định cải thiện rừng và khai thác lâm sản;
- i. Hướng dẫn và quản lý giao đất giao rừng, cho thuê/hợp đồng đất rừng, và sự thay đổi của các loại rừng;
- j. Chịu trách nhiệm quản lý lực lượng kiểm lâm và;
- k. Chịu trách nhiệm về phòng chống cháy rừng, dự báo và phòng ngừa các thảm họa khác để ngăn chặn mất rừng.

#### (2) Tổng cục Lâm nghiệp

Căn cứ Quyết định số 59/2014/QĐ-TTg ngày 22/10/2014 của Thủ tướng Chính phủ, TCLN được thành lập để thực hiện các nhiệm vụ i) giúp Bộ NN&PTNT thực hiện chức năng quản lý nhà nước trong lĩnh vực lâm nghiệp, ii) thực thi pháp luật và các quy định về lâm nghiệp và bảo tồn hệ sinh thái rừng, và iii) quản lý và cung cấp dịch vụ công về lâm nghiệp và bảo tồn hệ sinh

thái rừng. Các nhiệm vụ chính của TCLN bao gồm, nhưng không giới hạn ở những nhiệm vụ sau đây:

- i) Dự thảo quyết định, thông tư, kế hoạch về phát triển, quản lý, bảo vệ, bảo tồn và sử dụng rừng, và đánh giá việc thực hiện kế hoạch trong lĩnh vực lâm nghiệp, ban hành các chính sách và hướng dẫn kỹ thuật;
- ii) Dự thảo các tiêu chuẩn kỹ thuật và hướng dẫn trong lĩnh vực lâm nghiệp bao gồm các tiêu chí xác định và phân loại rừng;
- iii) Cung cấp hướng dẫn cho các tổ chức có liên quan về kiểm kê rừng và quản lý cơ sở dữ liệu, thực hiện kế hoạch phát triển rừng, giao đất giao rừng, phòng chống cháy rừng, giám sát khai thác gỗ trái phép, bảo tồn các vườn quốc gia, và khai thác lâm sản; và
- iv) Giải quyết tất cả các khiếu nại, tố cáo và giám sát các vi phạm pháp luật, các quy định trong lĩnh vực lâm nghiệp.

TCLN có tổng cộng bảy cục/vụ, một văn phòng tổng cục, hai cơ quan quản lý, và sáu Ban quản lý vườn quốc gia liên tỉnh. Trong số các cục, vụ, Cục Kiểm lâm có trách nhiệm thực hiện quản lý nhà nước về bảo vệ rừng và thực thi pháp luật & các quy định về bảo vệ rừng, phát triển và quản lý lâm sản.

### (3) Ban quản lý các dự án lâm nghiệp (BQLDALN)

BQLDALN chịu trách nhiệm quản lý và giám sát các dự án lâm nghiệp sử dụng vốn ODA. Nhiệm vụ chính của BQLDALN bao gồm, nhưng không giới hạn ở những nhiệm vụ sau đây:

- i) Triển khai nghiên cứu khả thi để xây dựng dự án và chuẩn bị đề xuất dự án nhằm bao trùm tất cả các đầu vào cần thiết để đạt được mục tiêu của dự án, trình lên Bộ NN&PTNT, Bộ Kế hoạch và Đầu tư (Bộ KH&ĐT), Bộ Tài chính (Bộ TC) để thẩm định và phê duyệt trước khi bắt đầu dự án;
- ii) Giám sát, thẩm định và phê duyệt kế hoạch thực hiện tổng thể và kế hoạch hàng năm của các dự án được chuẩn bị bởi các ban quản lý dự án (BQLDA);
- iii) Hướng dẫn, chỉ dẫn, kiểm tra việc thực hiện của các Ban Quản lý (BQL) và báo cáo với Bộ NN&PTNT về tiến bộ và kết quả đạt được của dự án, và
- iv) Phối hợp với các nhà tài trợ và các cơ quan liên quan của Chính phủ như Bộ NN&PTNT<sup>2</sup>, Bộ KH&ĐT, Bộ TC và UBND tỉnh.

## 2.2.2 Các cơ quan nhà nước cấp tỉnh liên quan đến ngành lâm nghiệp

### (1) UBND tỉnh và Sở NN&PTNT

UBND tỉnh là cơ quan cao nhất ở cấp địa phương về thực hiện chính sách của tất cả các ngành trong phạm vi hành chính của tỉnh. UBND tỉnh được giao nhiệm vụ chỉ đạo và giám sát tất cả các hoạt động không chỉ của ngành lâm nghiệp mà còn các lĩnh vực khác trong phạm vi quyền hạn của mình.

Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (Sở NN&PTNT) là một trong những ban ngành cấp tỉnh, có trách nhiệm thực hiện các nhiệm vụ sau đây liên quan đến lĩnh vực lâm nghiệp theo hướng dẫn và quản lý của UBND tỉnh cũng như các hướng dẫn và kiểm soát của Bộ NN&PTNT.

<sup>2</sup> Trong số nhiều cơ quan khác, Vụ Hợp tác quốc tế (Vụ HTQT) và Văn phòng Tổng cục Lâm nghiệp (TCLN) là các cơ quan chính mà BQLDALN cần phối hợp

- i) Khảo sát, phân loại đất rừng thành các loại rừng, ước tính trữ lượng lâm sản, chuẩn bị bản đồ, phân định ranh giới các loại rừng và đất lâm nghiệp trên địa bàn tỉnh theo hướng dẫn của Bộ NN&PTNT;
- ii) Giúp UBND tỉnh chuẩn bị kế hoạch dài hạn, trung hạn và ngắn hạn về phát triển và sử dụng rừng và đất rừng trên địa bàn tỉnh để trình cấp có thẩm quyền phê duyệt;
- iii) Thẩm định các quyết định hoặc trình các cơ quan có thẩm quyền quyết định thành lập các rừng phòng hộ và đặc dụng trên địa bàn tỉnh theo quy định hiện hành của chính phủ;
- iv) Hướng dẫn UBND các huyện trong tỉnh về a) lập kế hoạch quản lý, sử dụng và phát triển rừng cho việc thẩm định của các cơ quan có thẩm quyền, b) tổng hợp quy hoạch, kế hoạch do UBND huyện phê duyệt để UBND tỉnh phê duyệt và c) và trực tiếp tổ chức thực hiện kế hoạch khi được UBND tỉnh phê duyệt;
- v) Giúp UBND tỉnh quản lý quy định về khai thác rừng tự nhiên trên địa bàn tỉnh bằng cách i) tổ chức Hội đồng thẩm định thiết kế khai thác rừng tự nhiên do các chủ rừng được UBND tỉnh/Bộ NN&PTNT phê duyệt, ii) cấp giấy phép khai thác rừng tự nhiên cho các chủ rừng và kiểm tra các hoạt động khai thác trong khu vực đó khi nhận được sự chấp thuận về khai thác rừng, và iii) chuẩn bị các kế hoạch phát triển và giám sát các hoạt động chế biến lâm sản của các cơ sở trên địa bàn tỉnh;
- vi) Xây dựng hoặc ban hành tài liệu liên quan về thực hiện các chính sách, quy định về sử dụng, quản lý và phát triển rừng và hướng dẫn UBND huyện, UBND xã, các tổ chức khác, và các hộ gia đình trên địa bàn tỉnh;
- vii) Quản lý và giám sát các hoạt động khuyến lâm bao gồm cả việc thu gom và quản lý hạt giống trên địa bàn tỉnh.
- viii) Hàng năm kiểm tra việc thực hiện các quy trình, quy định về khai thác gỗ và lâm sản;
- ix) Tổ chức, quản lý và giám sát việc thực hiện các dự án lâm nghiệp thuộc rừng sản xuất và rừng phòng hộ, lâm nghiệp xã hội, và phát triển nông thôn miền núi.

(2) Chi cục lâm nghiệp (CCLN) và Chi cục kiểm lâm (CCKL)

Chi cục lâm nghiệp (CCLN) và Chi cục kiểm lâm (CCKL) trực thuộc Sở NN&PTNT chịu trách nhiệm thực hiện các chính sách, quy định và kế hoạch trong ngành lâm nghiệp trên địa bàn tỉnh. Đặc biệt, CCLN có trách nhiệm thực hiện các dự án và các hoạt động phát triển rừng, phục hồi và quản lý rừng trồng và rừng tự nhiên chủ yếu ở các khu rừng sản xuất và rừng phòng hộ trong tỉnh. Cơ cấu tổ chức của CCLN thường gồm ba (3) bộ phận, cụ thể là hành chính, kế hoạch, và kỹ thuật. Một bộ phận đặc biệt có thể được thành lập thêm trong trường hợp có bất kỳ dự án nào sử dụng vốn ODA trên địa bàn tỉnh. Thông thường, CCLN giám sát cơ quan thực hiện dự án (BQLDA dự án lâm nghiệp cấp tỉnh).

Chi Cục kiểm lâm (CCKL) được xem như là cảnh sát bảo vệ rừng tự nhiên thuộc rừng phòng hộ và RĐD trên địa bàn tỉnh. Chức năng và nhiệm vụ chính của CCKL là: i) kiểm soát các hoạt động bất hợp pháp, ii) phòng chống cháy rừng, iii) hạn chế tối đa và giảm thiểu các yếu tố nguy hại gây thiệt hại nghiêm trọng đến rừng. Để điều hành và kiểm soát một cách hiệu quả và hiệu suất công tác quản lý và kiểm soát các hoạt động bất hợp pháp và nguy hại đến rừng, CCKL đã bố trí đơn vị kiểm lâm địa bàn ở cấp thôn bản.

(3) Sáp nhập/Hợp nhất CCLN và CCKL ở cấp tỉnh

Hiện nay, việc sáp nhập hai (2) Chi cục đang trong quá trình thực hiện ở cấp tỉnh theo Quyết định của Thủ tướng chính phủ về Đề án kiện toàn tổ chức, nâng cao hiệu lực hiệu quả của Kiểm lâm giai đoạn 2014-2020 (Quyết định số 1920/QĐ-TTg ngày 25/10/2014 của Thủ tướng Chính phủ) và Thông tư liên tịch của Bộ NN&PTNT và Bộ Nội vụ (Thông tư số 14/2015/TTLT-BNNPTNT-BNV ngày 25/3/2015). Trên thực tế, Hòa Bình đã hoàn thành quá trình tái cơ cấu hai chi cục này, trong khi các tỉnh còn lại đang trong giai đoạn cuối của việc thiết lập cơ cấu mới. Sau khi sáp nhập hai chi cục, Chi cục Kiểm lâm mới được thành lập và đảm nhận vai trò của cả hai Chi cục trước đó. Một số nhiệm vụ và chức năng quan trọng của CCKL mới được xác định lại bởi Thông tư liên tịch như sau:

- i) Hướng dẫn UBND huyện và Phòng NN&PTNT huyện xây dựng xây dựng Kế hoạch Bảo vệ và Phát triển Rừng (KHBVPTR) cấp huyện;
- ii) Giúp UBND tỉnh về a) phân loại rừng, b) xác định ranh giới của các loại rừng, c) tiến hành kiểm kê rừng và giám sát thường xuyên theo hướng dẫn của Bộ NN&PTNT, và d) thiết lập các khu rừng phòng hộ, rừng đặc dụng, rừng sản xuất trong phạm vi quyền hạn của mình;
- iii) Thực hiện các chương trình, dự án, các hoạt động về giao rừng, cho thuê rừng, phục hồi rừng, thay đổi mục đích sử dụng rừng, xác nhận quyền sử dụng rừng;
- iv) Hỗ trợ UBND tỉnh tham mưu cho UBND huyện về tiến bộ giao đất rừng phối hợp với các thôn bản, cộng đồng, hộ gia đình, cá nhân theo quy định của pháp luật và các quy định có liên quan; và
- v) Huy động nhân lực, các nguồn lực và các phương tiện khác trong việc phối hợp với các tổ chức, cá nhân trên địa bàn tỉnh để bảo vệ rừng, quản lý lâm sản và phòng chống cháy rừng.

### 2.2.3 Các tổ chức cấp huyện và cấp xã liên quan đến ngành lâm nghiệp

- (1) UBND huyện, hạt kiểm lâm cấp huyện (HKL) và Phòng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn huyện (Phòng NN&PTNT)

UBND huyện là cơ quan chịu trách nhiệm về thực hiện chính sách ở thị trấn và các xã thuộc thẩm quyền. UBND huyện cũng được giao nhiệm vụ giám sát các hoạt động quản lý, bảo vệ và phát triển rừng thông qua Phòng NN&PTNT và HKL huyện.

Phòng NN&PTNT thực hiện nhiệm vụ cũng như công tác quản lý và quản trị rừng ở cấp huyện dưới sự giám sát của UBND huyện và sự hướng dẫn của HKL. Trong nhiều trường hợp, phòng NN&PTNT chỉ có một vài cán bộ so với vai trò mong đợi của họ. Trên thực tế, hầu hết các hoạt động bảo vệ và phát triển rừng ở hiện trường được giao cho các tổ chức chính quyền địa phương như lâm trường/doanh nghiệp lâm nghiệp, Ban quản lý rừng phòng hộ (BQLRPH), Ban quản lý rừng đặc dụng (BQLRĐD). HKL huyện là đơn vị cấp cơ sở thuộc Chi Cục Kiểm Lâm (CCKL) có trách nhiệm bảo vệ rừng và kiểm soát các hoạt động bất hợp pháp và phòng chống cháy rừng ở địa bàn huyện dưới sự giám sát và hướng dẫn của CCKL.

BQLRPH/hoặc BQLRĐD là cơ quan chính phủ được thành lập theo Luật Bảo vệ và Phát triển rừng (số 29/2004/QH11 ngày 3/12/2004) và Nghị định về thi hành Luật bảo vệ và Phát triển rừng (số 23/2006/NĐ-CP ngày 03/3/2006), trong đó quy định thành lập Ban quản lý để quản lý rừng phòng hộ đầu nguồn quan trọng với diện tích hơn 5.000 ha và rừng đặc dụng được chỉ

định là vườn quốc gia hoặc khu bảo tồn thiên nhiên. BQLRPH có nghĩa vụ bảo vệ rừng tự nhiên, rừng suy thoái phục hồi, và phục hồi đất trống trong rừng phòng hộ dưới sự quản lý của mình để duy trì và tăng cường chức năng của mình, trong khi đó BQLRĐD chịu trách nhiệm về bảo tồn đa dạng sinh học bằng cách bảo vệ rừng tự nhiên và phục hồi rừng và hệ sinh thái trong rừng đặc dụng.

## (2) UBND xã và trạm kiểm lâm cấp xã

UBND xã đóng vai trò trung tâm trong việc xây dựng kế hoạch hàng năm về sản xuất nông nghiệp, bảo vệ và phát triển rừng, và phát triển nông thôn bao gồm cả phát triển cơ sở hạ tầng ở cấp xã. UBND xã chịu trách nhiệm phối hợp với UBND huyện giám sát và theo dõi tiến độ kế hoạch hàng năm. UBND xã cử một cán bộ lâm nghiệp chịu trách nhiệm ở mỗi thôn bản và thành lập ban chỉ đạo dự án phát triển và bảo vệ rừng cấp xã.

Trạm kiểm lâm (TKL) là một đơn vị cơ sở thuộc HKL huyện, TKL có ở một số xã. Nhiệm vụ chính của TKL là phòng chống cháy rừng, kiểm soát/dập tắt cháy rừng, đồng thời kiểm soát việc khai thác và sử dụng tài nguyên rừng của cộng đồng địa phương. Để đảm bảo hoàn thành nhiệm vụ của mình, đặc biệt là công tác phòng chống cháy rừng, TKL đã tổ chức từ 5 đến 10 người dân thành một nhóm bảo vệ rừng ở từng thôn bản và phối hợp các hoạt động phòng chống cháy rừng giữa các nhóm tại hiện trường.

## 2.3 Nghiên cứu lâm nghiệp và khuyến lâm

### (1) Nghiên cứu lâm nghiệp

Viện Khoa học Lâm nghiệp (Viện KHLN) dưới sự chỉ đạo trực tiếp của Bộ NN&PTNT là tổ chức nghiên cứu chính về lâm nghiệp trong cả nước. Viện được thành lập năm 2010 trên cơ sở sáp nhập một số viện nghiên cứu thuộc Viện Khoa học Lâm nghiệp Việt Nam. Nhiệm vụ và chức năng chính của Viện KHLN là:

- i) Tổ chức nghiên cứu khoa học công nghệ về lâm sinh, kinh tế lâm nghiệp, tổ chức quản lý lâm nghiệp;
- ii) Nghiên cứu khoa học lâm nghiệp nhiệt đới Việt Nam;
- iii) Xây dựng và thực hiện các chương trình kinh tế-xã hội, khoa học kỹ thuật lâm nghiệp và xây dựng cơ chế quản lý kinh tế, quy trình kỹ thuật và tiêu chuẩn kinh tế, kỹ thuật;
- iv) Đào tạo nghiên cứu viên thuộc các lĩnh vực khác nhau về khoa học lâm nghiệp, cập nhật kiến thức khoa học mới cho các nhà khoa học, cán bộ kỹ thuật và cán bộ quản lý trong ngành lâm nghiệp;
- v) Thực hiện các chương trình hợp tác quốc tế, và
- vi) Cung cấp dịch vụ tư vấn cho đầu tư lâm nghiệp.

### (2) Khuyến lâm

Trung tâm Khuyến nông Quốc gia (TTKNQG) được tái cơ cấu năm 2010 là một đơn vị sự nghiệp công lập thuộc Bộ NN&PTNT về khuyến nông ở trung ương theo quy định của Nghị định số 02/2010/NĐ-CP ngày 08/1/2010. TTKNQG đã cung cấp một số loại hình dịch vụ cho khuyến nông và khuyến lâm, như phổ biến thông tin, tổ chức các chiến dịch nâng cao nhận thức, đào tạo kỹ thuật và chuyển giao công nghệ về kỹ năng/kỹ thuật trong các lĩnh vực tương ứng.

Ở cấp tỉnh và cấp huyện, Trung tâm Khuyến nông tỉnh (TTKN tỉnh)/Trạm khuyến nông huyện (TKN huyện) là các tổ chức chính của khuyến nông và khuyến lâm. Mỗi và mỗi tỉnh/huyện đều có các đơn vị dịch vụ khuyến nông như đã đề cập. Ngoài TTKN quốc gia/TTKN tỉnh/TKN huyện thì BQLRPH/BQLRĐD cũng cung cấp/hướng dẫn kỹ thuật lâm sinh cho cộng đồng địa phương khi hợp đồng giao khoán bảo vệ phát triển rừng. Hơn nữa, HKL/TKL đôi khi cũng tổ chức tập huấn về phòng chống cháy rừng (PCCCR) cho người dân địa phương bằng nguồn kinh phí do UBND tỉnh cấp.

## 2.4 Giám sát và Kiểm kê rừng

### 2.4.1 Kiểm kê rừng

Chính phủ Việt Nam đã định kỳ thực hiện các chương trình giám sát và kiểm kê rừng trên phạm vi toàn quốc như chỉ ra dưới đây. Giám sát và kiểm kê rừng lần thứ 5 được gọi là chương trình tổng điều tra kiểm kê rừng toàn quốc (NFI&S), đã được thực hiện từ năm 2013 theo quyết định của Thủ tướng chính phủ và Bộ NN&PTNT<sup>3</sup>. Các kết quả của NFI&S dự kiến sẽ được phát hành/công bố vào tháng 10 năm 2016.

Hệ thống giám sát và kiểm kê rừng

Chu kỳ kiểm kê rừng (giai đoạn) 1)	Chương trình kiểm kê rừng	Chương trình theo dõi diễn biến rừng 2)
1 (1991-1995)	Chương trình kiểm kê giám và đánh giá rừng quốc gia	-
2 (1996-2000)	Như trên	-
3 (2001-2005)	Như trên	Chương trình theo dõi diễn biến rừng hàng năm (2002-, do Cục Kiểm lâm thực hiện)
4 (2006-2010)	Như trên	Như trên
5 (2011-2015)	Tổng điều tra kiểm kê rừng toàn quốc (NFI&S)	Như trên

Đã biên soạn sử dụng tài liệu của TS. Nguyễn Phú Hùng, Vụ trưởng Vụ KHCN và HTQT, Tổng cục Lâm nghiệp, Bộ NN&PTNT, Hệ thống theo dõi diễn biến rừng Quốc gia Việt Nam

Ghi chú: 1) Kiểm kê rừng được thực hiện 5 năm một lần và công bố công khai trong quý thứ 2 của năm tiếp theo, theo Điều 32, Luật Bảo vệ và Phát triển rừng (số 29/2004/QH11 ngày 3/12/2009 [trước đó là số 25/2004/L-CTN ngày 14/12/2004])

2) Theo dõi diễn biến rừng được thực hiện hàng năm và số liệu được công bố công khai vào quý 1 của năm tiếp theo, theo Điều 32, Luật Bảo vệ và Phát triển rừng (số 29/2004/QH11 ngày 3/12/2009 [trước đó là số 25/2004/L-CTN ngày 14/12/2004])

Viện Điều tra và Quy hoạch rừng (FIPI) được thành lập 1961 là cơ quan điều hành chính của chương trình kiểm kê rừng. Viện có hơn 700 cán bộ làm việc trong cả nước bao gồm sáu (6) chi nhánh (gọi là phân viện) và bốn (4) trung tâm khoa học, kỹ thuật và dịch vụ. Nhiệm vụ chính của FIPI được xác định theo Quyết định số 3818/QĐ-BNN-TCCB ngày 05/9/2014 của Bộ NN&PTNT) được tóm tắt như dưới đây.

- i) Xây dựng chiến lược, kế hoạch, chương trình, dự án về bảo tồn đa dạng sinh học và bảo vệ môi trường rừng và các tiêu chuẩn/quy chuẩn kỹ thuật quốc gia có thể được sử dụng như hướng dẫn quốc gia theo quy định của Bộ NN&PTNT;
- ii) Tiến hành kiểm kê rừng (đất rừng, tài nguyên rừng, động vật và thực vật, đa dạng sinh học, và các vấn đề kinh tế-xã hội) trong lĩnh vực lâm nghiệp;

<sup>3</sup> Thông tư số 25/2009/TT-BNN ngày 5/5/2009 của Bộ NN&PTNT, Quyết định số 1699/2009/QĐ-TTg ngày 20/10/2009 của Thủ tướng Chính phủ và Quyết định số 594/2013/QĐ-TTg ngày 15/4/2013 của Thủ tướng Chính phủ.

- iii) Xây dựng kế hoạch lâm nghiệp (ví dụ, kế hoạch tổng thể phát triển rừng, kế hoạch bảo vệ và phát triển rừng, kế hoạch sử dụng đất, kế hoạch phát triển kinh tế-xã hội vùng miền núi)
- iv) Thiết kế phát triển lâm nghiệp (ví dụ, khảo sát, thiết kế giao đất rừng, thiết kế trồng rừng, phục hồi rừng, thiết kế khai thác gỗ, và các mô hình nông lâm và thủy sản)
- v) Xây dựng, cập nhật và quản lý cơ sở số liệu tài nguyên rừng;
- vi) Nghiên cứu khoa học, ứng dụng khoa học kỹ thuật; và
- vii) Đào tạo về điều tra quy hoạch rừng

## 2.4.2 Theo dõi diễn biến rừng

Năm 2002, một hệ thống theo dõi diễn biến rừng dựa trên máy tính lần đầu tiên được giới thiệu theo Quyết định số 78/2002/QĐ-BNN-KL của Bộ NN&PTNT, trong đó quy định số liệu tổng kiểm kê rừng toàn quốc năm 2000 cần được sử dụng làm cơ sở để theo dõi diễn biến rừng định kỳ. Số liệu này gần đây tiếp tục được nâng cấp theo Quyết định mới ban hành tháng 2/2016 của Bộ NN & PTNT (quyết định số 589/QĐ-BNN-TCLN). Khung tổng thể của hệ thống theo dõi diễn biến rừng hiện nay được gọi là "hệ thống theo dõi diễn biến rừng hàng năm" được nêu dưới đây.



### Tóm tắt Khung thể chế của hệ thống theo dõi diễn biến rừng

Nguồn: Đoàn Khảo sát chuẩn bị dự án của JICA (2016)

Trong khung trình bày ở trên, cán bộ kiểm lâm và cán bộ kỹ thuật của các BQLRPH/ BQLRĐĐ định kỳ thu thập số liệu quan trắc tại hiện trường (có hoặc không sử dụng GPS), và báo cáo lên Hạt kiểm lâm huyện liên quan để biên soạn dữ liệu. Sau đó, dữ liệu cấp huyện được tiếp tục báo cáo cho Chi cục kiểm lâm cấp tỉnh để tổng hợp. Các Chi cục Kiểm lâm tỉnh báo cáo dữ liệu đã tổng hợp cho TCLN để cập nhật cơ sở dữ liệu giám sát rừng ở cấp trung ương. Tuy nhiên, có ý kiến cho rằng hệ thống này vẫn cần được cải tiến hơn nữa về: i) chất lượng của dữ liệu, ii) hệ thống công nghệ thông tin, và iii) chuẩn hóa các dữ liệu cơ bản (dữ liệu NFI&S) để có thể sử dụng các dữ liệu giám sát trong hệ thống REDD + ở Việt Nam.

## 2.5 Chi trả DVMTR để bảo vệ rừng

Chi trả dịch vụ môi trường rừng (DVMTR) là cơ chế/hệ thống cung cấp hỗ trợ tài chính cho các chủ rừng, đặc biệt là cộng đồng và cá nhân địa phương, để họ bảo vệ rừng đầu nguồn. Ở Việt Nam, DVMTR lần đầu tiên được thí điểm tại một số tỉnh năm 2008, và đã chính thức được phê duyệt như một hệ thống theo của Nghị định số 99 năm 2010 của Thủ tướng. Nghị định này quy định: (i) các nhà máy thủy điện, (ii) các công ty cấp nước, (iii) các cơ sở công nghiệp sử dụng nước trực tiếp từ nguồn nước, và (iv) các công ty kinh doanh du lịch là những người sử dụng dịch vụ nên phải chi trả cho các dịch vụ môi trường rừng. Bảng sau đây cho thấy tổng số tiền chi trả DVMTR mà các nhóm sử dụng dịch vụ đã thanh toán từ năm 2010 đến năm 2012, qua đó cho thấy số tiền DVMTR đã tăng từ 5,3 triệu đô la lên 58,6 triệu đô la, trong đó hơn 90% là từ các nhà máy thủy điện.

**Nguồn chi trả từ năm 2010 đến 2012**

(Đơn vị: triệu đô la Mỹ)

Nguồn chi trả	2010	2011	2012	Tổng	Tỉ lệ
(i) Các nhà máy thủy điện	4,9	13,4	57,7	86,5	97%
(ii) Các công ty cấp nước	0,4	0,7	0,9	2,5	3%
(iv) Du lịch sinh thái	0,02	0,03	0,04	0,11	0%
<b>Tổng</b>	<b>5,3</b>	<b>14,1</b>	<b>58,6</b>	<b>89,1</b>	<b>100%</b>

\* Không thu được phí từ (iii) các cơ sở công nghiệp

Nguồn: Chi trả DVMTR ở Việt Nam: từ chính sách đến thực tiễn (CIFOR, 2013)

Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng có trách nhiệm thu, quản lý, và phân bổ các khoản thanh toán Theo quy định tại Nghị định nêu trên, hơn 90% các quỹ thu được sẽ được chi trả cho các chủ rừng, như Ban quản lý rừng, các công ty lâm nghiệp, cộng đồng, hộ gia đình, và các tổ chức khác. Hệ thống chi trả DVMTR áp dụng thanh toán dựa trên kết quả; do đó, mức chi trả cho chủ rừng được tính toán dựa trên "hệ số K" được xác định bởi chất lượng rừng. Tuy nhiên, trên thực tế vẫn áp dụng chi trả cào bằng trên mỗi hecta do những khó khăn về kỹ thuật cũng như để đơn giản hóa quá trình giám sát và chi trả.

## 2.6 Chính sách, luật/quy định, và các kế hoạch liên quan đến dự án đề xuất

### 2.6.1 Kế hoạch và chiến lược phát triển kinh tế xã hội

#### (1) Chiến lược phát triển kinh tế xã hội

Chiến lược phát triển kinh tế-xã hội giai đoạn 2011-2020 đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt ngày 12/4/2012 (Quyết định số 432/QĐ-TTg), với mục tiêu đạt được tăng trưởng kinh tế bền vững hiệu quả và công bằng xã hội, bảo vệ môi trường, ổn định chính trị-xã hội, và toàn vẹn lãnh thổ của đất nước. Chiến lược đã mở ra con đường hướng tới công nghiệp hóa vào năm 2020 dựa trên việc xem xét và đánh giá những thành tựu đạt được về phát triển kinh tế-xã hội của đất nước giai đoạn 2001-2010. Một số chỉ tiêu chủ yếu về phát triển kinh tế, văn hóa, xã hội và môi trường được đặt ra trong chiến lược đến năm 2020 được thể hiện dưới đây.

#### Chỉ tiêu phát triển kinh tế năm 2020

- Tốc độ tăng trưởng GDP bình quân hàng năm: 7-8%/năm
- GDP bình quân đầu người ở mức giá thực tế: US\$ 3.000
- Tỷ lệ xã có cơ sở hạ tầng nông thôn đạt tiêu chuẩn: khoảng 50 %

#### Chỉ tiêu phát triển văn hoá-xã hội

- Chỉ số phát triển con người: Trung bình đến cao
- Tỷ lệ tăng dân số hàng năm: 1.1 %/năm



- Tỷ lệ giảm hộ nghèo:	2~3 %/năm
- Thu nhập thực tế của hộ gia đình	3,5 lần so với mức năm 2010
<u>Chỉ tiêu phát triển về môi trường</u>	
- Độ che phủ rừng:	45%
- Tiếp cận nguồn nước sạch	Khoảng 100 %

Để đạt được mục tiêu, chiến lược đã đề xuất 12 định hướng phát triển kinh tế-xã hội. Phát triển rừng bền vững là một trong những hoạt động được đề xuất để thực hiện được ba (3) định hướng cụ thể là "phát triển nông nghiệp hiệu quả và bền vững", "phát triển bền vững các vùng đô thị và nông thôn" và "cải thiện chất lượng môi trường."

## (2) Kế hoạch phát triển kinh tế xã hội (KHPTKTXH) (2016-2020)

KHPTKTXH đã được Quốc hội thảo luận và phát triển trên cơ sở Chiến lược phát triển kinh tế-xã hội giai đoạn 2011-2020. Tổng cộng có 12 nguyên tắc hướng dẫn được thiết lập để i) đạt được các chỉ tiêu kinh tế vĩ mô, xã hội và môi trường, ii) thực hiện các cam kết với cộng đồng quốc tế, và iii) đối phó với một số thay đổi mà đất nước đang phải đối mặt. Trong số 12 nguyên tắc, các nguyên tắc sau đây có liên quan đến dự án đề xuất.

- Phát triển văn hoá, thực hiện tiến bộ công bằng xã hội và cải thiện đời sống kết hợp hài hòa với phát triển kinh tế
- Chủ động ứng phó với biến đổi khí hậu, phòng chống thiên tai, quản lý tài nguyên và bảo vệ môi trường

### 2.6.2 Chính sách, luật/quy định, và các kế hoạch liên quan đến quản lý và phát triển rừng

#### (1) Kế hoạch bảo vệ và phát triển rừng (KHBVPTR) (Quyết định số 57/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ)

KHBVPTR giai đoạn 2011-2020 đã được Thủ tướng chính phủ phê duyệt ngày 09/1/2012 (QĐ số 57/QĐ-TTg). Trong đó đặt ra các mục tiêu sau đây cho ngành lâm nghiệp với mục tiêu phát triển của ngành trong thập kỷ (2011-2020).

##### Mục tiêu:

- ◆ Quản lý rừng và tài nguyên đất hiện có cho lâm nghiệp một cách hiệu quả và bền vững
- ◆ Tăng độ che phủ rừng lên 42-43% vào năm 2015 và 44-45% vào năm 2020; tăng năng suất, chất lượng và giá trị của rừng; tái cơ cấu ngành theo hướng tăng giá trị gia tăng; và đáp ứng cơ bản nhu cầu gỗ và lâm sản cho tiêu dùng trong nước và xuất khẩu
- ◆ Tạo nhiều cơ hội việc làm; cải thiện cơ cấu thu nhập của hộ gia đình phụ thuộc vào rừng; góp phần xoá đói giảm nghèo; và đảm bảo an ninh quốc phòng.

##### Chỉ tiêu:

- ◆ Bảo vệ 13.388.000 ha rừng hiện có, 750.000 ha rừng tái sinh, và 12.500.000 ha rừng trồng mới;
- ◆ Phát triển 250.000 ha RPH và RĐD mới, 1.000.000 ha rừng sản xuất mới, và 1.350.000 ha rừng trồng lại sau khai thác;
- ◆ Khoanh vùng 750.000 ha rừng tái sinh chủ yếu ở rừng phòng hộ và đặc dụng;
- ◆ Phục hồi 350.000 ha rừng tự nhiên nghèo kiệt
- ◆ Thực hiện trồng bổ sung 500 triệu cây; và

- ◆ Nâng cao chất lượng rừng tự nhiên, đến năm 2020 tăng năng suất rừng trồng 25% so với năm 2011

Để đạt được các mục tiêu nêu trên, kế hoạch đã vạch ra các phương pháp tiếp cận và hành động chính như sau:

- 1) Tăng cường truyền thông và nâng cao nhận thức;
- 2) Rà soát quy hoạch đất rừng và cải tiến quản lý ba loại rừng;
- 3) Tăng cường xây dựng thể chế và thực thi pháp luật về bảo vệ rừng;
- 4) Tạo điều kiện thuận lợi cho việc giao rừng, hợp đồng thuê rừng, và đồng quản lý rừng;
- 5) Tăng cường năng lực khoa học, công nghệ và khuyến lâm;
- 6) Phối hợp với hợp tác quốc tế;
- 7) Tăng cường các chuỗi thị trường lâm sản; và
- 8) Phát triển cơ chế để huy động nguồn tài chính.

(2) Kế hoạch bảo vệ và phát triển rừng cấp tỉnh và huyện

Để thực hiện Kế hoạch bảo vệ và phát triển rừng quốc gia, mỗi tỉnh và huyện đều đã xây dựng KHBVPTR của mình để đạt được các mục tiêu đề ra của kế hoạch quốc gia. KHBVPTR tỉnh và huyện chỉ ra các mục tiêu về bảo vệ và phát triển rừng trong phạm vi địa phương mình và các biện pháp can thiệp cần thiết kèm theo yêu cầu ngân sách. KHBVPTR của các tỉnh mục tiêu được đề cập trong Phần 5.6 của báo cáo này.

(3) Đề án tái cơ cấu ngành lâm nghiệp (Quyết định số 1565/QĐ-BNN-TCLN của Bộ NN&PTNT)

Đề án tái cơ cấu ngành lâm nghiệp đã được Bộ trưởng Bộ NN&PTNT phê duyệt ngày 08/7/2013 (Quyết định số 1565/QĐ-BNN-TCLN của Bộ NN&PTNT) nhằm cải cách ngành lâm nghiệp thành một ngành bền vững về kinh tế, xã hội và môi trường, bằng cách i) nâng cao giá trị gia tăng của sản phẩm và dịch vụ, ii) tăng giá trị sản xuất bình quân hàng năm 4-4,5% đến năm 2020, iii) từng bước đáp ứng nhu cầu gỗ và sản phẩm gỗ cho thị trường trong nước và quốc tế, và iv) góp phần tạo cơ hội việc làm, xoá đói giảm nghèo, cải thiện sinh kế và bảo vệ môi trường sinh thái cho phát triển bền vững.

Đề án tái cơ cấu ngành đã chỉ rõ định hướng của ngành, như cấu trúc của rừng đến năm 2020, các phương pháp tiếp cận để làm tăng giá trị gia tăng của lâm sản, cải cách thể chế trong lĩnh vực lâm nghiệp, huy động các nguồn lực tài chính, các chức năng của lâm nghiệp và tài nguyên rừng ở các vùng tương ứng trong cả nước. Trong số nhiều nội dung khác, đề án nêu cụ thể lâm nghiệp ở Tây Bắc nên đặt ưu tiên về "phát triển và nuôi dưỡng rừng phòng hộ đầu nguồn, rừng đặc dụng và rừng sản xuất tự nhiên trong lưu vực của các nhà máy thủy điện để tối đa hóa hiệu quả bảo vệ và cho phép các địa phương có được nhiều lợi ích hơn từ chi trả dịch vụ môi trường rừng (DVMTR).

(4) Quy chế quản lý rừng phòng hộ (Quyết định số 17/2015/QĐ-TTg)

Quyết định này đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt ngày 09/6/2015, quy định công tác quản lý, bảo vệ, phát triển và sử dụng RPH và hưởng các lợi ích từ RPH và đầu tư RPH. Quy chế đã xác định tiêu chí phân loại rừng phòng hộ đầu nguồn thành rừng "rất quan trọng" và rừng "quan trọng" như dưới đây.

**Tiêu chí phân loại rừng đầu nguồn**

<b>Tiêu chí</b>	<b>Rất quan trọng</b>	<b>Quan trọng</b>
Lượng mưa	Trên 2.000 mm/năm hoặc 1.500~2.000 mm/năm nhưng tập trung trong 2~3 tháng	1.500~2.000 mm/năm hoặc 1.000~2.000 mm/năm nhưng tập trung trong 2~3 tháng
Địa hình (Địa hình núi và đồi)	Chênh lệch độ cao > 50 m và độ dốc > 35°, Chênh lệch độ cao 25-50 m và độ dốc > 25°, Chênh lệch độ cao < 25 m và độ dốc > 15°	Chênh lệch độ cao ít nhất 50m và độ dốc 26-35°, Chênh lệch độ cao 25-50m và độ dốc 15-25° Chênh lệch độ cao ít nhất 25 m và độ dốc 8-15°
Vị trí	Phân đỉnh núi (ít nhất là 1/3 núi từ trên xuống)	Phân lưng chừng núi (ít nhất là 1/3 núi ở phần giữa)
Điều kiện về đất	Kết cấu đất trung bình, độ dày dưới 80 cm hoặc đất sét nhẹ hoặc trung bình, dày dưới 30 cm	Kết cấu cát và hỗn, độ dày hơn 80 cm hoặc đất sét nhẹ hoặc trung bình, dày 30-80 cm

Nguồn: Quyết định về việc ban hành Quy chế quản lý rừng phòng hộ năm 2015 (Quyết định số 17/2015/QĐ-TTg), Đoàn khảo sát chuẩn bị dự án của JICA đã tóm lược

Chương 3 (Điều 11 và Điều 12) của Quy chế xác định các hoạt động cần được thực hiện ở RPH để bảo vệ và tăng cường chức năng của rừng, Chương 4 (từ Điều 13 đến 19) quy định lợi ích tiềm năng mà các chủ rừng và/hoặc cộng đồng liên quan có thể được hưởng lợi từ các hoạt động quản lý và bảo vệ rừng.

(5) Kế hoạch hành động về cải thiện lâm sản (Quyết định số 1565/QĐ-BNN-TCLN của Bộ NN&PTNT)

Để thực hiện đề án cải cách ngành lâm nghiệp, Bộ NN&PTNT phê duyệt kế hoạch hành động sau đây để thực hiện các bước theo hướng nâng cao chất lượng và giá trị lâm sản từ rừng sản xuất đến năm 2020.

- Kế hoạch hành động về nâng cao năng suất, chất lượng và giá trị của rừng sản xuất là rừng trồng trong giai đoạn 2014-2020 (Quyết định số 774/QĐ-BNN-TCLN ngày 18/4/2014 của Bộ NN&PTNT)
- Kế hoạch hành động về tăng cường giá trị gia tăng đối với các sản phẩm gỗ cho giai đoạn 2014-2020 (Quyết định số 919/QĐ-BNN-TCLN ngày 05/5/2014 của Bộ NN&PTNT)

Trong hai quyết định trên, quyết định thứ nhất đề xuất những can thiệp cần thiết kèm theo yêu cầu ngân sách để cải thiện giá trị của rừng trồng là rừng sản xuất, đặc biệt tập trung vào việc phát triển rừng trồng gỗ lớn bằng cách kéo dài chu kỳ khai thác, còn quyết định thứ hai đề xuất các hoạt động cần thực hiện để củng cố ngành công nghiệp chế biến gỗ và thực hiện quản lý rừng bền vững với việc cấp chứng chỉ rừng.

**2.6.3 Luật, chính sách, quy định và kế hoạch liên quan đến REDD+**

(1) Chương trình hành động quốc gia về REDD+ (2011-2020) (Quyết định số 799/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ)

Ngay từ năm 2011, Bộ NN&PTNT đã tích cực đề cập vấn đề biến đổi khí hậu thông qua phê duyệt i) Kế hoạch hành động ứng phó với biến đổi khí hậu của ngành nông nghiệp và phát triển nông thôn giai đoạn 2011-2015 và tầm nhìn đến năm 2050 (Quyết định số 43/QĐ-BNN-KHCN) và ii) chương trình giảm phát thải KNK trong ngành nông nghiệp và phát triển nông thôn đến năm 2020 (Quyết định số 3119/QĐ-BNN-KHCN). Một trong những hoạt động đề xuất trong các chương trình nói trên là Bộ NN&PTNT đã xây dựng và phê duyệt Chương trình hành động quốc gia về giảm phát thải KNK thông qua nỗ lực hạn chế mất rừng và suy thoái rừng, quản lý bền vững tài nguyên rừng, bảo tồn và nâng cao trữ lượng các bon của rừng 2011-2020 (còn gọi

là “Chương trình hành động quốc gia REDD+ 2011-2020”) để làm giảm phát thải KNK bằng cách i) giảm mất rừng và suy thoái rừng, ii) tăng khả năng hấp thụ KNK của rừng, iii) quản lý bền vững tài nguyên rừng và bảo tồn ĐDSH, và iv) thực hiện Chiến lược quốc gia về biến đổi khí hậu kết hợp với xóa đói giảm nghèo. Cụ thể, chương trình này nhằm:

2011-2015

- ◆ Xây dựng và vận hành thí điểm các cơ chế, chính sách và hệ thống tổ chức nhằm đảm bảo quản lý, điều phối và vận hành hiệu quả các dự án liên quan đến REDD+;
- ◆ Nâng cao nhận thức và năng lực của các bên liên quan để chủ động tham gia vào các hoạt động REDD+;
- ◆ Hình thành và vận hành mạng lưới REDD+ quốc gia có hiệu quả;
- ◆ Góp phần bảo vệ rừng hiện có đồng thời nâng cao chất lượng và giá trị rừng;
- ◆ Giảm phát thải KNK và tạo cơ hội việc làm và nguồn thu nhập cho người dân thông qua thực hiện các dự án thí điểm REDD+ ở 8 tỉnh.

2015-2020

- ◆ Hoàn thành các cơ chế, chính sách, hệ thống tổ chức, và năng lực kỹ thuật nhằm đảm bảo quản lý, phối hợp và vận hành hiệu quả các dự án và hoạt động trong Chương trình hành động quốc gia REDD+ trên phạm vi toàn quốc; và
- ◆ Giảm phát thải KNK thông qua i) hạn chế mất rừng và suy thoái rừng, ii) tăng khả năng hấp thụ KNK của rừng; iii) quản lý và phát triển bền vững tài nguyên rừng, iv) nâng độ che phủ rừng của cả nước lên 44 - 45%, v) bảo tồn đa dạng sinh học, và vi) cải thiện sinh kế cho các chủ rừng và hộ gia đình liên quan đến rừng.

Chương trình hành động này gồm các nhiệm vụ chính trong 2 giai đoạn liên tiếp như sau:

**Những nhiệm vụ chính trong thời gian 2011 - 2020**

Giai đoạn	Nhiệm vụ chính
2011-2015	<ul style="list-style-type: none"> <li>■ Nâng cao năng lực và phát triển thể chế quản lý các hoạt động REDD+,</li> <li>■ Điều tra, thu thập số liệu và thiết lập mức phát thải KNK cho từng giai đoạn và dự báo mức phát thải khi nhà kính trong những năm tiếp theo,</li> <li>■ Thiết lập và vận hành Hệ thống đo đạc, báo cáo và thẩm định (MRV),</li> <li>■ Xây dựng cơ chế quản lý tài chính Chương trình REDD+,</li> <li>■ Tổ chức thực hiện các dự án thí điểm REDD+,</li> <li>■ Thúc đẩy hợp tác và chia sẻ kinh nghiệm với các nước trong khu vực về việc thực hiện REDD+; nâng cao năng lực thực thi pháp luật lâm nghiệp, quản trị rừng và thương mại lâm sản,</li> <li>■ Tổng kết đúc rút kinh nghiệm kết quả thực hiện các dự án thí điểm REDD+.</li> </ul>
2016-2020	<ul style="list-style-type: none"> <li>■ Tiếp tục hoàn thiện cơ chế điều phối, quản lý và vận hành Chương trình; triển khai thực hiện trên phạm vi toàn quốc,</li> <li>■ Thực hiện khung pháp lý phục vụ thực hiện REDD+,</li> <li>■ Nâng cao nhận thức và năng lực thực hiện REDD+ cho cán bộ ở tất cả các cấp, người dân địa phương và các tổ chức có liên quan,</li> <li>■ Chính sửa, bổ sung và hoàn thiện RELs/FRLs ở cấp quốc gia và cấp địa phương tại các tỉnh thí điểm,</li> <li>■ Hoàn thiện hệ thống thông tin về REDD+, kể cả hệ thống MRV,</li> <li>■ Hoàn thiện cơ chế quản lý tài chính và chính sách chi trả trên cơ sở kết quả thực hiện REDD+.</li> </ul>

Nguồn: Quyết định Phê duyệt Chương trình hành động quốc gia về “Giảm phát thải KNK thông qua nỗ lực hạn chế mất rừng và suy thoái rừng, quản lý bền vững tài nguyên rừng, bảo tồn và nâng cao trữ lượng các bon rừng” giai đoạn 2011–2020 (Quyết định số 799/QĐ-TTg của Thủ tướng) (Đoàn khảo sát chuẩn bị dự án của JICA đã tóm lược)

- (2) Hướng dẫn Xây dựng Kế hoạch hành động REDD+ cấp tỉnh (Quyết định số 5414/QĐ-BNN-TCLN của Bộ NN&PTNT)

Hướng dẫn xây dựng Kế hoạch hành động REDD+ cấp tỉnh về giảm phát thải KNK thông qua nỗ lực hạn chế mất rừng và suy thoái rừng, quản lý bền vững tài nguyên rừng, bảo tồn và nâng cao trữ lượng các bon rừng (REDD+) (Quyết định số 5414/QĐ-BNN-TCLN của Bộ NN&PTNT) do Bộ trưởng Bộ NN&PTNT ký ngày 25/12/2015 nhằm i) hướng dẫn các tỉnh xây dựng Kế hoạch hành động REDD+ cấp tỉnh (PRAP) và ii) tạo thuận lợi cho việc huy động nguồn lực để thực hiện Chương trình hành động REDD+ quốc gia và KHBVPTR ở các tỉnh.

Quyết định này quy định kết cấu chuẩn của Kế hoạch hành động REDD+ cấp tỉnh (PRAP) với các bước xây dựng PRAP để các Sở NN&PTNT có thể xây dựng PRAP ở tỉnh tương ứng theo đúng cách.

## **Chương 3 Hiện trạng hệ thống REDD+ và nghiên cứu xã hội, môi trường ở Việt Nam**

### **3.1 Khái quát về các hành động ứng phó với biến đổi khí hậu và thực hiện REDD+ ở Việt Nam**

Phần này tóm tắt bối cảnh và hiện trạng những nỗ lực của Việt Nam nhằm ứng phó với biến đổi khí hậu và đặc biệt là thực hiện REDD+ ở Việt Nam. Chi tiết xem thêm **Phụ lục 1** kèm theo Báo cáo này.

#### **3.1.1 Xu hướng biến đổi khí hậu và tác động ở Việt Nam**

Đặc điểm của Việt Nam với bờ biển dài, vị trí địa lý, địa hình và khí hậu phức tạp góp phần khiến Việt Nam là một trong những nước chịu nhiều thiên tai nhất ở khu vực châu Á – Thái Bình Dương, đặc biệt là bão và lũ gây ra nhiều thiệt hại về người và kinh tế (GFDRR, 2011). Biến đổi khí hậu dự báo sẽ làm tăng tần suất và cường độ của thiên tai. Với một tỉ lệ lớn dân số và tài sản kinh tế của đất nước (kể cả nông nghiệp có tưới và đặc biệt là lúa nước) nằm ở các vùng thấp và đồng bằng ven biển, nhiều nghiên cứu lập mô hình biến đổi khí hậu cho Việt Nam và dự báo tác động đã kết luận rằng Việt Nam có thể là một trong những nước bị ảnh hưởng nặng nề nhất bởi biến đổi khí hậu ở châu Á (IPCC, 2014, 2010; ADB, 2013; Bộ TN&MT, 2012; GFDRR, 2011; IsPONRE, 2009; Dasgupta, 2007).

Xu hướng biến đổi khí hậu nói chung ở Việt Nam cho thấy nhiệt độ trung bình ở nhiều nơi trên toàn quốc có thể sẽ tăng, số ngày có nhiệt độ trên 35°C có thể tăng đáng kể, hạn hán có thể xảy ra thường xuyên hơn ở Bắc Bộ và Trung Bộ, và lượng mưa có thể tăng cùng với nước biển dâng ở đồng bằng sông Cửu Long (ADB, 2013; Bộ TN&MT, 2012).

#### **3.1.2 Những nỗ lực của quốc gia để làm giảm phát thải KNK**

Do xu hướng biến đổi khí hậu và tác động dự báo cho nhiều vùng của đất nước nên Chính phủ Việt Nam đã nhìn nhận biến đổi khí hậu hết sức nghiêm túc. Việt Nam đã phê chuẩn Công ước khung của Liên hợp quốc về biến đổi khí hậu (UNFCCC) vào năm 1994, và Nghị định thư Kyoto vào năm 2002, và đã tích cực tham gia vào các cuộc đàm phán quốc tế. Mặc dù thích ứng với tác động của biến đổi khí hậu toàn cầu ở Việt Nam được ưu tiên nhưng Chính phủ Việt Nam vẫn ghi nhận sự cần thiết phải tận dụng cơ hội để phát triển một nền kinh tế các bon thấp và tham gia vào các nỗ lực quốc tế nhằm giảm thiểu biến đổi khí hậu.

Trước thềm Hội nghị các bên gần đây nhất ở Paris (CoP21) của UNFCCC, Việt Nam đã trình Đóng góp dự kiến do quốc gia tự quyết định (INDC) trong đó bao gồm cả hợp phần giảm nhẹ và thích ứng. INDC cam kết giảm KNK của Việt Nam đến 8% vào năm 2030 so với kịch bản diễn biến như bình thường (BAU). Đóng góp nêu trên có thể tăng lên đến 25% với sự hỗ trợ quốc tế. Hợp phần giảm thiểu chỉ ra rằng cường độ phát thải KNK có thể sẽ giảm theo thời gian thông qua các sáng kiến chính sách để nâng cao hiệu quả năng lượng, giảm mức tiêu thụ năng lượng, chuyển sang năng lượng tái sinh, thúc đẩy sản xuất nông nghiệp bền vững và tăng cường hấp thu các bon của rừng (bao gồm cả thông qua phát triển REDD+).

Ở cấp quốc gia, các văn bản chính sách chính của Chính phủ quy định ứng phó với biến đổi khí hậu gồm Chương trình mục tiêu quốc gia ứng phó với biến đổi khí hậu (CTMTQG UPBĐKH) (2008) và Chiến lược quốc gia về biến đổi khí hậu (2011). Các mục tiêu chiến lược nêu trong

CTMTQG UPBĐKH là đánh giá tác động của biến đổi khí hậu và phát triển các kế hoạch hành động có tính khả thi để ứng phó hiệu quả với vấn đề này cả trong ngắn hạn và dài hạn nhằm đảm bảo phát triển bền vững. Chương trình này gồm các hoạt động ưu tiên trước mắt (đến năm 2010) và lâu dài (đến năm 2020) để giải quyết 8 tiêu mục tiêu hoặc lĩnh vực chương trình sau:

- 1) Đánh giá tác động của biến đổi khí hậu
- 2) Xác định các ứng phó thích hợp
- 3) Xây dựng chương trình khoa học-kỹ thuật
- 4) Tăng cường năng lực và khung chính sách trong các tổ chức và thể chế có liên quan
- 5) Nâng cao nhận thức trên toàn quốc
- 6) Tăng cường hợp tác quốc tế
- 7) Lồng ghép CTMTQG này vào tất cả các lĩnh vực
- 8) Xây dựng các kế hoạch hành động cụ thể để ứng phó với biến đổi khí hậu

Ngoài ra, ứng phó với biến đổi khí hậu đã được lồng ghép vào Chiến lược phát triển kinh tế-xã hội quốc gia (2011-2020) và Kế hoạch phát triển kinh tế xã hội (2011-2015), cũng như nhiều chiến lược khác về tăng trưởng xanh, giảm thiểu rủi ro thiên tai, quản lý vùng ven biển, và cung cấp và sử dụng năng lượng. Các ngành kinh tế và các tỉnh cũng đã xây dựng kế hoạch hành động ứng phó với biến đổi khí hậu.

### 3.1.3 Hiện trạng phát triển REDD+ ở Việt Nam

#### (1) Khái quát

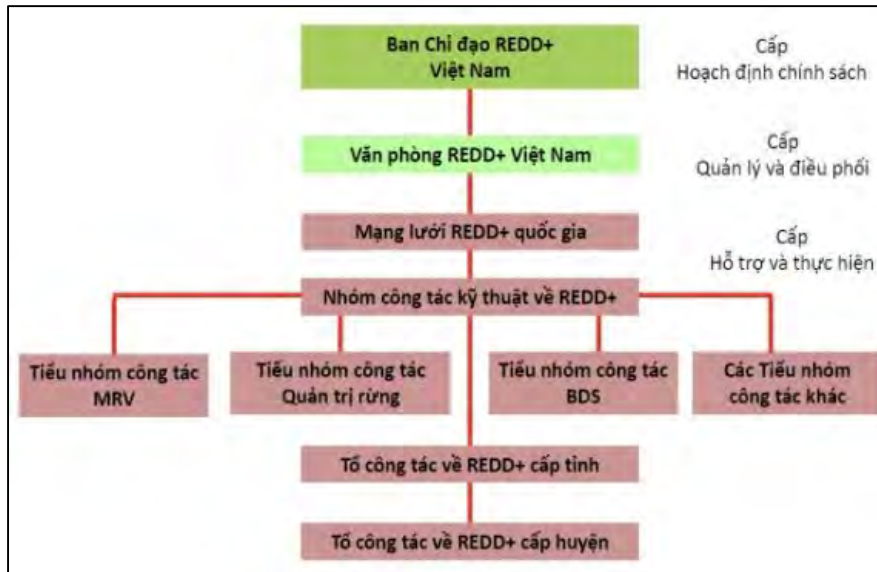
Chính phủ Việt Nam, thông qua INDC đã chỉ ra rằng ngành lâm nghiệp dự kiến sẽ đóng vai trò đáng kể trong việc giảm thiểu biến đổi khí hậu, đặc biệt nếu tham chiếu đến mục tiêu phục hồi độ che phủ rừng đến 45% trong chính sách ngành lâm nghiệp của quốc gia. INDC cũng như chính sách ngành lâm nghiệp của Chính phủ nhấn mạnh vai trò của Chi trả dịch vụ môi trường rừng (DVMTR), bao gồm cả phát triển REDD+, như một biện pháp để đạt được mục tiêu đầy tham vọng này.

Trong các cuộc đàm phán quốc tế về khí hậu, Chính phủ Việt Nam đã tỏ rõ sự quan tâm đối với REDD+ trước Ban thư ký UNFCCC vào tháng 2/2008. Nhờ vậy, Việt Nam đã nhận được hỗ trợ tài chính và kỹ thuật đáng kể của quốc tế để phát triển REDD+. Việt Nam đã trở thành một trong những nước đầu tiên thí điểm UN-REDD vào năm 2010, và sau đó được tiếp tục hỗ trợ trong giai đoạn hai (2014-2018). Đồng thời, Việt Nam cũng là một trong những quốc gia đầu tiên được Quỹ Đối tác Các bon trong Lâm nghiệp của Ngân hàng Thế giới (FCPF) hỗ trợ. Cả hai chương trình này đã cung cấp hỗ trợ kỹ thuật và tài chính cho “tính sẵn sàng thực thi” REDD+, nghĩa là xác định và bổ khuyết các thiếu hụt về năng lực xã hội, kỹ thuật và thể chế hiện hành của Việt Nam so với những yêu cầu có thể để tham gia vào một cơ chế quốc tế cuối cùng về cung cấp các khoản thanh toán dựa trên kết quả cho REDD+. Ngoài ra, một số cơ quan phát triển song phương, đặc biệt là GIZ, JICA và Cơ quan phát triển quốc tế Hoa Kỳ (USAID), cũng đã hỗ trợ đầu tư đáng kể cho phát triển REDD+ ở cấp quốc gia cũng như thí điểm REDD+ 'tại hiện trường' ở cấp địa phương.

#### (2) Sắp xếp thể chế cho REDD+ ở Việt Nam

Tháng 1/2011, Ban Chỉ đạo REDD+ Việt Nam được thành lập và do Bộ trưởng Bộ NN&PTNT làm trưởng ban theo uỷ quyền của Thủ tướng Chính phủ để phối hợp tất cả những nỗ lực và hoạt động giữa các cơ quan chính phủ ở cấp trung ương và địa phương, các tổ chức tư nhân, các tổ chức NGO, các CSO và các đối tác phát triển quốc tế trong thực hiện REDD+. Ban Chỉ

đạo REDD+ gồm các đại diện từ Bộ TN&MT, Bộ KH&ĐT, Bộ TC, Bộ Ngoại giao, Bộ Khoa học và Công nghệ (Bộ KH&CN) và Ủy ban dân tộc (UBDT). Ngoài Ban chỉ đạo, năm 2009 Chính phủ cũng đã thành lập Mạng lưới quốc gia và Tổ công tác REDD<sup>4</sup>. Sơ đồ dưới đây phác thảo sắp xếp thể chế cho REDD+ ở Việt Nam.



**Sắp xếp thể chế cho REDD+ ở Việt Nam**

Nguồn: Trang web của REDD+ Việt Nam [www.vietnam-redd.org](http://www.vietnam-redd.org)

### (3) Tiên độ phát triển REDD+ ở Việt Nam

Về tiên độ cho đến nay, một mốc quan trọng trong việc phát triển REDD+ ở Việt Nam là xây dựng Chương trình hành động REDD+ quốc gia (NRAP) năm 2012<sup>5</sup>. NRAP được thiết kế phù hợp với các chính sách và pháp luật của Việt Nam và phù hợp với các quy định của UNFCCC và các hiệp định liên quan và các công ước quốc tế mà Việt Nam tham gia. NRAP xác định nhiều mục tiêu về tính sẵn sàng thực thi REDD+ và các nhiệm vụ trọng tâm kèm theo cho các giai đoạn 2011-2015 và 2016-2020.

Kể từ năm 2014, mức độ lập kế hoạch và triển khai thực hiện REDD+ ở cấp địa phương đã tăng đáng kể, bắt đầu với việc xây dựng Kế hoạch Hành động REDD+ cấp tỉnh (PRAP) tại tỉnh Điện Biên năm 2014 với sự hỗ trợ kỹ thuật của dự án SUSFORM-NOW. Một đánh giá gần đây về thực hiện NRAP (McNally & Nguyen, 2015) kết luận đã có tiến bộ quan trọng trong việc xây dựng bốn yếu tố thiết kế của REDD+: Kế hoạch Hành động quốc gia về REDD+, Mức phát thải tham chiếu rừng (FREL/FRL), hệ thống đo đạc, báo cáo và thẩm định (MRV) và hệ thống thông tin đảm bảo an toàn (SIS). Tuy nhiên, đánh giá này cũng nêu ra những thiếu sót trong việc thực hiện NRAP đến nay và đặc biệt kêu gọi tích hợp REDD+ tốt hơn vào bối cảnh chung của tăng trưởng xanh và phát triển bền vững bằng cách nêu bật sự cần thiết phải xác định các chính sách và biện pháp (PAMS) phù hợp và có mục tiêu REDD+ hơn và dựa trên những phân tích thấu đáo về nguyên nhân mất rừng và suy thoái rừng. Những phân tích này cũng sẽ giúp Chính phủ Việt Nam xác định các lĩnh vực trọng tâm, quy mô và phạm vi của REDD+, chứ không phải là

<sup>4</sup> Quyết định số 2614/QĐ-BNN- LN

<sup>5</sup> Quyết định số 799/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt “Chương trình hành động quốc gia về giảm phát thải KNK thông qua nỗ lực hạn chế mất rừng và suy thoái rừng, phát triển bền vững tài nguyên rừng bảo tồn và nâng cao trữ lượng các bon rừng” 2011 – 2020.



bao gồm tất cả 5 hoạt động REDD+ (hạn chế mất rừng, hạn chế suy thoái, bảo tồn rừng, quản lý rừng bền vững và nâng cao trữ lượng rừng). Với mục tiêu này, quá trình rà soát NRAP vừa được bắt đầu với việc đánh giá 'các tác nhân' ở mỗi trong số 8 vùng sinh thái nông nghiệp của Việt Nam.

### 3.1.4 Biện pháp đảm bảo an toàn của REDD+

REDD+ như là một khái niệm đã phát triển qua thời gian và hiện được thừa nhận rộng rãi rằng ngoài việc giảm thiểu biến đổi khí hậu hay 'lợi ích các bon' nó còn có thể gây ra nhiều rủi ro xã hội và môi trường, cũng như một loạt các 'lợi ích phi các bon'. Với việc thừa nhận rằng những rủi ro xã hội và môi trường liên quan đến REDD+ phải được giải quyết (REDD+ không có hại), và nhiều lợi ích quan trọng (REDD+ làm điều tốt), các bên tham gia UNFCCC đã đồng ý một bộ 7 biện pháp đảm bảo an toàn cho REDD+ tại COP 16 ở Cancun (gọi tắt là "biện pháp đảm bảo an toàn Cancun").

Mặc dù "biện pháp đảm bảo an toàn Cancun" cho rằng "khi thực hiện các hoạt động REDD+, các biện pháp đảm bảo an toàn cần được thúc đẩy và hỗ trợ," nhưng UNFCCC đã đưa ra những hướng dẫn hạn chế về cách thức các quốc gia phải báo cáo về việc áp dụng bộ biện pháp đảm bảo an toàn này. UNFCCC cũng nói rằng cần có một hệ thống cung cấp thông tin về cách thức các biện pháp bảo đảm an toàn được đề cập và tuân thủ trong suốt quá trình thực hiện các hoạt động REDD+ và hệ thống đó nên: được định hướng quốc gia; được thực hiện ở cấp quốc gia; được xây dựng trên hệ thống hiện có; công nhận các công ước và hiệp định quốc tế; và tôn trọng các xem xét về giới.

NRAP được xây dựng năm 2012 và cho rằng được "thiết kế phù hợp với các chính sách và pháp luật của Việt Nam, cũng như phù hợp với các quy định của UNFCCC và các hiệp định có liên quan và các công ước quốc tế mà Việt Nam tham gia", bao gồm các quy định đảm bảo an toàn xã hội và môi trường trong văn bản của UNFCCC về REDD+ cũng như các công ước và hiệp định quốc tế khác có liên quan như CBD, CITES, UNDRIP trong số nhiều công ước khác.

Năm 2012, Chính phủ cũng đã phê duyệt việc thành lập Tiểu nhóm công tác kỹ thuật chuyên đề về biện pháp đảm bảo an toàn khi thực hiện REDD+ (STWG-SG). Nhóm này đã hoạt động tương đối tích cực (đồng chủ trì bởi VRO & SNV) và đã thảo luận nhiều vấn đề có liên quan và cách tiếp cận của quốc gia về biện pháp an toàn REDD+. Trọng tâm của ý tưởng này là thay vì áp dụng hoặc bê nguyên các chính sách và tiêu chuẩn đảm bảo an toàn của bên ngoài (chẳng hạn như của Ngân hàng Thế giới hay các nhà tài trợ khác), Việt Nam sẽ đáp ứng các yêu cầu quốc tế thông qua các chính sách và khung pháp lý hiện hành của riêng mình. Một kết quả quan trọng đã đạt được thông qua tham vấn STWG-SG là xây dựng "Lộ trình đảm bảo an toàn" vào năm 2014, trong đó đưa ra phân tích ban đầu về các phương án, ưu tiên, mốc sự kiện và kiến nghị về tất cả các khía cạnh liên quan đến đảm bảo an toàn REDD+ ở Việt Nam.

Để cung cấp thông tin cho lộ trình này, một phân tích sơ bộ các chính sách, pháp luật và các quy định của Việt Nam so với các yêu cầu đảm bảo an toàn của UNFCCC cũng đã được thực hiện. Phân tích này đưa ra một loạt các kiến nghị để lấp đầy những thiếu hụt như một phần của quá trình xây dựng phương pháp tiếp cận định hướng quốc gia về đảm bảo an toàn REDD+. Ngoài kiến nghị xây dựng pháp luật quốc gia, lộ trình này còn vạch ra các bước tiếp theo hướng tới phát triển khung đảm bảo an toàn cho REDD+ và hệ thống thông tin đảm bảo an toàn, cụ thể là, đánh giá các khung thể chế và tuân thủ đối với việc thực hiện các chính sách, luật pháp và quy định hiện hành. Giai đoạn II của Chương trình UN-REDD hiện đang hỗ trợ các bước tiếp theo này như là các hoạt động chính chuẩn bị sẵn sàng thực thi.

## 3.2 Hệ thống nghiên cứu xã hội và môi trường ở Việt Nam

### 3.2.1 Pháp luật và quy định về đánh giá môi trường và phê duyệt

Trong giai đoạn báo cáo này, Đoàn khảo sát đã nghiên cứu các luật và quy định sau để nắm bắt khung luật pháp về bảo vệ môi trường và các ngành quản lý ở Việt Nam:

- a. Luật Bảo vệ môi trường số 55/2014/QH13 được Quốc hội thông qua ngày 23/6/2014 và có hiệu lực từ ngày 1/1/ 2015;
- b. Nghị định số 19/2015/NĐ-CP ngày 14/2/2015 của Chính phủ quy định chi tiết việc thực hiện một số điều của Luật Bảo vệ Môi trường;
- c. Nghị định số 18/2015/NĐ-CP ngày 14/2/2015 của Chính phủ quy định về quy hoạch bảo vệ môi trường, đánh giá môi trường chiến lược, đánh giá tác động môi trường và kế hoạch bảo vệ môi trường
- d. Thông tư số 27/2015/TT-BTNMT ngày 29/5/2015 của Bộ TN&MT quy định chi tiết một số điều của Nghị định 18/2015/NĐ-CP về đánh giá môi trường chiến lược, đánh giá tác động môi trường và kế hoạch bảo vệ môi trường
- e. Thông tư số 09/2014/TT-BNNPTNT ngày 26/3/2014 của Bộ NN&PTNT quy định về đánh giá môi trường chiến lược, đánh giá tác động môi trường
- f. Chỉ thị số 36/2008/CT-BNN ngày 20/2/2008 về tăng cường hoạt động bảo vệ môi trường nông nghiệp phát triển nông thôn
- g. Thông báo số 6494/TB-BNN-VP ngày 3/11/2008 thông báo Ý kiến kết luận của Bộ trưởng Bộ NN&PTNT Cao Đức Phát tại Hội nghị bảo vệ môi trường trong nông nghiệp và nông thôn

Luật Bảo vệ môi trường (Luật BVMT) năm 2014 tạo ra khung pháp lý chung và cơ bản cho các quy định về môi trường tại Việt Nam. Luật BVMT quy định các hoạt động, chính sách, biện pháp và nguồn lực để bảo vệ môi trường và xác định quyền hạn chung của chính quyền trung ương và địa phương cũng như các quyền và nghĩa vụ của các tổ chức, hộ gia đình và cá nhân về bảo vệ môi trường.

Luật BVMT quy định các chính sách và thủ tục đánh giá môi trường bao gồm: i) yêu cầu đối với sự tham gia người dân; ii) quản lý môi trường và các hoạt động giám sát; iii) vai trò rõ ràng của các cơ quan chính quyền trung ương và địa phương trong thực hiện và giám sát đánh giá tác động môi trường (ĐTM); iii) cách tiếp cận quy tắc để sàng lọc/xác định phạm vi của báo cáo ĐTM; iv) yêu cầu rõ ràng đối với các dự án nhỏ không cần phải thực hiện một quá trình ĐTM đầy đủ; v) vai trò của các cơ quan Chính phủ trong việc xem xét và thẩm định ĐTM; và vi) giao trách nhiệm cho các tỉnh và các bộ ngành về phê duyệt ĐTM.

Đoàn khảo sát chuẩn bị dự án cũng khẳng định không có thay đổi trong chính sách và thủ tục đánh giá môi trường giữa cấp trung ương và tỉnh. Nhìn chung, các cơ quan chức trách địa phương đã tuân thủ nghiêm túc các quy định và hướng dẫn của quốc gia.

### 3.2.2 So sánh hệ thống ĐTM ở Việt Nam với các hướng dẫn của JICA

Hệ thống ĐTM hiện nay ở Việt Nam về cơ bản phù hợp với các hệ thống quốc tế. Đặc biệt, hệ thống này đã được cải thiện đáng kể trong Luật BVMT, được sửa đổi năm 2014 để lấp đầy những khoảng trống giữa hệ thống của Việt Nam và quốc tế về tham vấn cộng đồng, công bố thông tin và giám sát. Do đó, hiện có rất ít khoảng trống giữa các Hướng dẫn của JICA về nghiên cứu xã hội và môi trường (tháng 4/2010) và khung thể chế ĐTM của Việt Nam. Phần so sánh các giải pháp để lấp đầy những khoảng trống này được nêu trong **Bảng I-3-1** kèm theo Báo cáo này và được tóm tắt dưới đây.

**So sánh giữa hướng dẫn của JICA và khung ĐTM của Việt Nam**

<b>Nội dung</b>	<b>Hướng dẫn của JICA về nghiên cứu xã hội và môi trường (tháng 4/2010)</b>	<b>Khung thể chế ĐTM của Việt Nam: Luật BVMT 2014, Nghị định 18/2015, Thông tư 27/2015</b>	<b>Khoảng trống giữa hướng dẫn của JICA và pháp luật của Việt Nam và biện pháp để lấp đầy khoảng trống</b>
Nguyên tắc	<p>1. Những tác động môi trường mà dự án có thể gây ra phải được đánh giá và xem xét trong giai đoạn quy hoạch sớm nhất có thể. Các phương án hoặc biện pháp giảm thiểu để tránh hoặc giảm thiểu những tác động bất lợi phải được kiểm tra và đưa vào kế hoạch dự án.</p> <p>2. Những kiểm tra đó phải được tiến hành trong sự hài hòa với các phân tích kinh tế, tài chính, thể chế, xã hội và kỹ thuật của dự án.</p> <p>3. Những phát hiện phải bao gồm các phương án và biện pháp giảm thiểu.</p> <p>4. Đối với những dự án có khả năng cao sẽ gây ra tác động tiêu cực hoặc có thể có tranh chấp thì có thể phải thành lập một ban chuyên gia để JICA tham khảo ý kiến nhằm nâng cao trách nhiệm giải trình.</p>	<p>1. Tác động môi trường của dự án được kiểm tra và đánh giá trước khi phê duyệt. Phương án/biện pháp giảm thiểu được bao gồm và kết hợp trong ĐTM.</p> <p>2. ĐTM yêu cầu đánh giá chi tiết những tác động môi trường có thể, kể cả các thành phần môi trường và yếu tố kinh tế - xã hội bị tác động bởi dự án.</p> <p>3. ĐTM phải bao gồm các biện pháp cụ thể nhằm giảm thiểu tác động môi trường tiêu cực, ngăn ngừa và ứng phó với những sự cố môi trường và cam kết thực hiện các biện pháp bảo vệ môi trường trong quá trình thực hiện và vận hành dự án.</p> <p>4. Báo cáo ĐTM được thẩm định bởi Hội đồng thẩm định. Hội đồng này gồm các chuyên gia phù hợp theo yêu cầu và được xác định bởi cơ quan thích hợp (tùy thuộc vào loại dự án).</p>	<p>1. Không phát hiện có khoảng trống lớn giữa Hướng dẫn của JICA và pháp luật về ĐTM của Việt Nam.</p> <p>2. Việc bao gồm xem xét môi trường và xã hội trong giai đoạn khảo sát chuẩn bị dự án là theo đúng hướng dẫn/quy định của cả hai phía, như vậy bất kỳ vấn đề môi trường và xã hội nào cũng có thể được đề cập trong giai đoạn quy hoạch dự án.</p>
Nghiên cứu các biện pháp	<p>1. Phải nghiên cứu nhiều phương án để tránh hoặc giảm thiểu những tác động bất lợi và để chọn phương án dự án tốt hơn xét về khía cạnh môi trường và xã hội.</p> <p>2. Các kế hoạch và hệ thống phù hợp tiếp theo, như các kế hoạch giám sát và kế hoạch quản lý môi trường, phải được chuẩn bị; chi phí thực hiện các kế hoạch và hệ thống đó, và phương pháp tài chính để tài trợ cho các chi phí đó phải được xác định.</p>	<p>1. Không bắt buộc phải có các phương án thay thế trong thủ tục đánh giá môi trường.</p> <p>2. Phải có Kế hoạch quản lý môi trường.</p>	<p>1. Các phương án ở cấp hiện trường, kể cả phương án 0, đã đã được xem xét trong thiết kế và là một phần của xem xét môi trường và xã hội.</p> <p>2. Các kế hoạch quản lý và giám sát môi trường được đề xuất trong ESMF sẽ được thực hiện tương ứng.</p>
Phạm vi tác động cần đánh giá	<p>1. Những tác động cần đánh giá bao gồm: tác động đối với</p> <p>i) môi trường tự nhiên, được truyền thông qua chất thải vào</p>	<p>1. Luật pháp của Việt Nam không quy định cụ thể phạm vi tác động cần đánh giá. Luật BVMT nêu chung chung các yếu tố kinh tế -</p>	<p>1. Một loạt các tác động có thể như được chỉ ra trong Hướng dẫn của JICA trước hết đã được kiểm tra và đánh</p>

Nội dung	Hướng dẫn của JICA về nghiên cứu xã hội và môi trường (tháng 4/2010)	Khung thể chế ĐTM của Việt Nam: Luật BVMT 2014, Nghị định 18/2015, Thông tư 27/2015	Khoảng trống giữa hướng dẫn của JICA và pháp luật của Việt Nam và biện pháp để lấp đầy khoảng trống
	<p>không khí, nước và đất, những tai nạn, sử dụng nước, biến đổi khí hậu, hệ sinh thái, hệ động, thực vật, kể cả những tác động có quy mô xuyên biên giới hoặc toàn cầu; ii) tác động xã hội, bao gồm tái định cư không mong muốn, việc làm và sinh kế địa phương, sử dụng đất và tài nguyên, thể chế xã hội như nguồn lực xã hội và các thể chế ra quyết định ở địa phương, cơ sở hạ tầng và dịch vụ hiện có, các nhóm xã hội dễ bị tổn thương (VD người nghèo và người bản địa), bình đẳng về lợi ích và thiệt hại và bình đẳng trong quá trình phát triển, giới, quyền của trẻ em, di sản văn hóa, mâu thuẫn lợi ích cục bộ, bệnh truyền nhiễm, và điều kiện làm việc</p>	<p>xã hội và môi trường cần xem xét.</p>	<p>giá. 2. Trong số đó, những tác động được xác định là chắc hoặc có thể xảy ra được tiếp tục đánh giá để xác định phạm vi. 3. Quy mô của những tác động có thể đã được đánh giá và các biện pháp/can thiệp cần thiết để tránh hoặc giảm thiểu tác động tiêu cực đã được thiết kế và lồng vào kế hoạch dự án.</p>
<p>Tuân thủ luật pháp, tiêu chuẩn và quy hoạch</p>	<p>1. Các dự án phải tuân thủ luật, pháp lệnh và tiêu chuẩn liên quan đến xem xét môi trường và xã hội do chính phủ quy định mà có quyền lực pháp lý đối với vùng dự án. 2. Về nguyên tắc, các dự án phải được thực hiện ngoài các vùng được bảo vệ.</p>	<p>1. Tất cả các dự án phải tuân thủ luật, pháp lệnh, chính sách do chính phủ trung ương và địa phương quy định.</p>	<p>1. Không có khoảng trống lớn. Dự án theo đúng mục tiêu và ưu tiên chính sách của chính quốc gia, tỉnh/địa phương. 2. Trong trường hợp này, dự án sẽ được thực hiện ở một số vùng được bảo vệ nhưng mục đích nhằm thúc đẩy phục hồi và bảo vệ rừng tại các vùng này và sẽ không có bất kỳ tác động môi trường tiêu cực nào.</p>
<p>Sự chấp nhận của xã hội</p>	<p>1. Các dự án phải được phối hợp thỏa đáng sao cho dự án được chấp nhận theo cách phù hợp về mặt xã hội với bối cảnh. 2. Phải xem xét thỏa đáng đến các nhóm xã hội dễ bị tổn thương như phụ nữ, trẻ em, người già, người nghèo, người dân tộc thiểu số, tất cả đối tượng đó đều dễ bị tác động xã hội và môi trường và có thể ít được tiếp cận tới quá trình ra quyết định trong xã hội.</p>	<p>1. Trong Luật BVMT và Nghị định hướng dẫn thực hiện số 18/2005 có nhiều điều khoản về thẩm định dự án nhằm đảm bảo tính phù hợp về môi trường và kinh tế-xã hội. Việc công khai và tham vấn với các cộng đồng bị ảnh hưởng và các bên liên quan ở địa phương cũng được yêu cầu là một phần của quá trình này. 2. Trong pháp luật về ĐTM của Việt Nam, không có yêu cầu cụ thể về xem xét đặc biệt tới các nhóm dễ bị tổn thương về xã hội.</p>	<p>1. Công bố thông tin sơ bộ đã được thực hiện tại các cuộc họp tham vấn do Đoàn khảo sát chuẩn bị dự án tổ chức. 2. Dự án này phải có ĐTM do Bộ TN&amp;MT phê duyệt. Luật quy định phải công khai báo cáo này ở các UBND tỉnh. 3. Ngoài ra, ESMF cũng như Hướng dẫn tham vấn và tham gia (CPGs) là một phần của ESMF nhằm đảm bảo việc quy hoạch và thực hiện ở hiện trường có bao gồm các xem xét đặc biệt về các nhóm dễ bị tổn thương. Những hướng dẫn này cũng sẽ được công khai và lấy ý</p>

Nội dung	Hướng dẫn của JICA về nghiên cứu xã hội và môi trường (tháng 4/2010)	Khung thể chế ĐTM của Việt Nam: Luật BVMT 2014, Nghị định 18/2015, Thông tư 27/2015	Khoảng trống giữa hướng dẫn của JICA và pháp luật của Việt Nam và biện pháp để lấp đầy khoảng trống
			kiến ở cấp địa phương trước khi thực hiện các hoạt động; sau đó BQLDATU/Bộ NN&PTNT và các BQLDA tỉnh/Sở NN&PTNT phải tuân thủ ESMF nói chung và Hướng dẫn tham vấn và tham gia nói riêng để giải quyết các vấn đề xã hội theo cách phù hợp.
Hệ sinh thái và khu sinh vật	<p>1. Các dự án không được gây ra chuyển đổi lớn hoặc suy thoái môi trường sống và rừng tự nhiên quan trọng.</p> <p>2. Phải tránh khai thác gỗ trái phép.</p>	<p>1. Pháp luật về ĐTM của Việt Nam cũng như về đa dạng sinh học và rừng cũng nghiêm cấm chuyển đổi lớn môi trường sống và rừng tự nhiên quan trọng. Tuy nhiên, việc chuyển đổi rừng tự nhiên vẫn có thể được thực hiện theo luật pháp của Việt Nam</p> <p>2. Không áp dụng. Dự án này sẽ không có khai thác gỗ.</p>	<p>1. Vì dự án cũng nhằm góp phần thực hiện REDD+ nên bất kỳ chuyển đổi rừng tự nhiên nào sẽ không thể được chấp nhận. Do đó bất kỳ hoạt động nào gây ra phát quang hoặc chuyển đổi rừng trong rừng đặc dụng đều bị loại bỏ. Những hoạt động này sau đó có thể tiếp tục được kiểm soát và loại bỏ bằng cách sử dụng Danh sách kiểm tra loại trừ được lập trong ESMF (Phụ lục A)</p>
Tái định cư không mong muốn	<p>1. Cần phải tránh tái định cư không mong muốn và mất phương tiện sinh kế bằng cách nghiên cứu tất cả các phương án có khả thi.</p> <p>2. Những người bị ảnh hưởng phải được những người đề xuất dự án bồi thường và hỗ trợ đầy đủ và kịp thời.</p> <p>3. Sự tham gia phù hợp của người bị ảnh hưởng và cộng đồng của họ phải được khuyến khích trong quy hoạch, thực hiện và giám sát các kế hoạch hành động tái định cư và các biện pháp nhằm giảm mất sinh kế của họ. Ngoài ra, phải thiết lập cơ chế giải quyết khiếu nại phù hợp và có thể tiếp cận.</p>	<p>1. Trong các dự án phát triển, cần tránh tái định cư không mong muốn ở nơi nào có thể. Ở Việt Nam, vấn đề thu hồi đất, bồi thường, tái định cư, vv được điều chỉnh bởi pháp luật và quy định về quản lý đất đai (như Luật Đất đai sửa đổi năm 2013). Nếu một dự án phát triển cần có một số lô đất, thì sẽ áp dụng các luật và các quy định nêu trên. Việc kiểm kê thiệt hại sẽ được thực hiện, và những người bị mất đất đai, tài sản, phương tiện sinh kế, vv sẽ được bồi thường và/hoặc hỗ trợ di dời và tái định cư. Luật Đất đai cũng bao gồm cơ chế giải quyết khiếu nại.</p> <p>2. Tuy nhiên, cần có nhiều nỗ lực hơn nữa để cải thiện khung pháp lý về tái định cư không mong muốn và tăng cường năng lực của các cơ quan địa phương chịu trách nhiệm về quy hoạch và thực hiện kế hoạch khôi phục sinh kế.</p>	<p>1. Đoàn khảo sát đã xem xét kỹ càng vấn đề tái định cư không mong muốn. Khung ESMF có một phần mô tả tóm tắt về những vấn đề liên quan đến tái định cư không mong muốn có thể xảy ra.</p> <p>2. Trong dự án này sẽ không có di dời vật chất hoặc thu hồi đất chính thức.</p> <p>3. Dự án sẽ không có hoạt động giao đất rừng và cũng kiến nghị nên tạm dừng việc thu hồi đất rừng đang diễn ra hoặc dự kiến đối với một số BQLR theo chỉ đạo của CPVN, hoặc những vùng đó sẽ bị loại ra khỏi dự án.</p> <p>4. Ở những vùng khác nơi có hoạt động của dự án, như trồng rừng, có thể mâu thuẫn với những vùng đất mà người dân tộc vùng cao đang sử dụng theo truyền thống hoặc theo thông lệ nhưng không có quyền sử dụng đất chính thức thì ESMF và cuộc khảo sát cũng như hợp phần quy hoạch chi tiết của dự án đề xuất tiến hành tham vấn và thảo luận có sự tham gia ở cấp thôn bản dựa trên</p>

Nội dung	Hướng dẫn của JICA về nghiên cứu xã hội và môi trường (tháng 4/2010)	Khung thể chế ĐTM của Việt Nam: Luật BVMT 2014, Nghị định 18/2015, Thông tư 27/2015	Khoảng trống giữa hướng dẫn của JICA và pháp luật của Việt Nam và biện pháp để lấp đầy khoảng trống
			khái niệm FPIC. Những hoạt động này sẽ được thực hiện theo cách phù hợp và kịp thời để tránh và giảm thiểu việc mất tiếp cận tới tài sản và sinh kế.
Người bản địa	<p>1. Bất kỳ tác động bất lợi nào mà một dự án có thể gây ra cho người bản địa đều phải tránh khi có thể bằng cách nghiên cứu tất cả phương án khả thi.</p> <p>2. Khi dự án có thể có tác động bất lợi đối với người bản địa thì tất cả các quyền của họ liên quan đến đất đai và tài nguyên phải được tôn trọng theo tinh thần của các tuyên bố quốc tế liên quan, bao gồm cả UNDRIP - FPIC (đồng thuận trước, tự nguyện và được cung cấp đầy đủ thông tin).</p> <p>3. Các biện pháp cho người bản địa bị ảnh hưởng phải được chuẩn bị như một kế hoạch người bản địa và phải được công khai theo quy định của pháp luật và pháp lệnh có liên quan của nước sở tại.</p>	<p>1. Cụm từ người bản địa không được sử dụng để chỉ bất kỳ nhóm người nào ở Việt Nam. Tuy nhiên, các nhóm dân tộc thiểu số (DTTS) được coi là có những đặc điểm giống với người bản địa.</p> <p>2. Người DTTS hay bất kỳ ai ở Việt Nam đều có quyền chung đối với đất đai và lãnh thổ.</p> <p>3. Luật pháp về ĐTM không có các điều khoản cụ thể về các nhóm dễ bị tổn thương. Tuy nhiên, Hiến pháp tôn trọng nhiều quyền có liên quan của người bản địa/DTTS (quyền tự quyết, không phân biệt chủng tộc), và CPVN thực hiện một số chương trình nhằm hỗ trợ các nhóm này.</p>	<p>1. Người DTTS chiếm đa số dân bị ảnh hưởng bởi dự án. Do đó, các DTTS và lối sống truyền thống của họ đã được xem xét kỹ càng khi thiết kế dự án cũng như khi xây dựng các biện pháp đảm bảo an toàn phù hợp nhằm đảm bảo việc tham vấn ý kiến và sự tham gia của họ và đảm bảo họ nhận được những lợi ích phù hợp về văn hóa.</p> <p>2. Đặc biệt, ESMF này dự định lồng ghép những xem xét về người DTTS trong suốt và thông qua Hướng dẫn tham vấn và tham gia nhằm đảm bảo đáp ứng những yêu cầu của kế hoạch người bản địa.</p>
Giám sát	Người đề xuất dự án cần nỗ lực cung cấp kết quả của quá trình giám sát cho các bên liên quan đến dự án ở địa phương.	Không có quy định về nghĩa vụ của chủ dự án về công bố công khai kết quả của quá trình giám sát, mặc dù việc công bố KQLMT là bắt buộc sau khi ĐTM được phê duyệt.	Giám sát và báo cáo đã được bao gồm trong ESMF. Kế hoạch đó sẽ được thực hiện cho phù hợp

Nguồn: Đoàn khảo sát chuẩn bị dự án của JICA (2016)

Theo quy định của Việt Nam, đặc biệt là Nghị định 18/2015/NĐ-CP, dự án đề xuất có thể không yêu cầu phải thực hiện ĐMC vì được xếp loại “dự án” chứ không phải “chiến lược phát triển” hay “quy hoạch phát triển”. Thay vào đó, cũng theo Nghị định này<sup>6</sup>, dự án có thể phải lập ĐTM, vì dự án đề xuất có thể được xếp loại dự án đầu tư thuộc thẩm quyền quyết định của Thủ tướng Chính phủ.

### 3.2.3 Sắp xếp thể chế và thủ tục về ĐTM

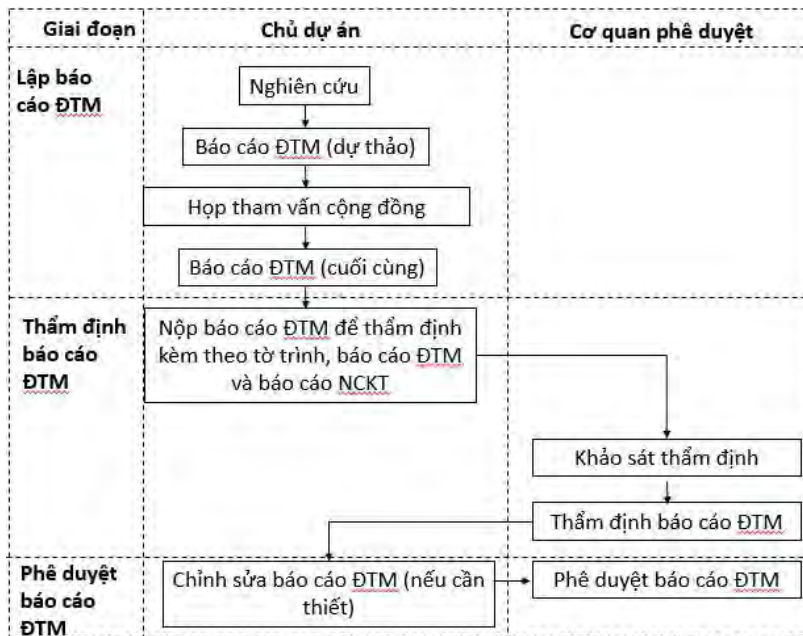
Luật BVMT cũng quy định một hội đồng thẩm định sẽ được thành lập tại bất kỳ một trong những cơ quan sau đây để thẩm định báo cáo ĐTM: i) Bộ Tài nguyên và Môi trường (Bộ TN&MT), ii) các Bộ khác mà thực hiện dự án, và iii) UBND tỉnh/Sở TN&MT nơi có dự án. Cơ quan nơi đặt Hội đồng thẩm định sẽ được xác định căn cứ vào tính chất của dự án.

<sup>6</sup> Nghị định 18/2015/NĐ-CP quy định “các dự án thuộc thẩm quyền quyết định chủ trương đầu tư của Quốc hội, thuộc thẩm quyền quyết định đầu tư của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ” phải thực hiện ĐTM

Đối với các dự án thuộc thẩm quyền quyết định hoặc phê chuẩn của Quốc hội thì Hội đồng thẩm định sẽ được tổ chức tại Bộ TN&MT, còn nếu dự án sẽ do một bộ chuyên ngành quản lý thì Hội đồng thẩm định sẽ được đặt ở chính Bộ đó. Đối với các dự án nằm ở một tỉnh và thuộc trách nhiệm trực tiếp của UBND tỉnh/Sở TN&MT thì Hội đồng thẩm định sẽ được tổ chức tại UBND tỉnh.

Việc thẩm định của Bộ TN&MT/các Bộ liên quan/UBND tỉnh/Sở TN&MT thường mất khoảng 30 ~ 45 ngày làm việc kể từ ngày nộp hồ sơ đạt yêu cầu của dự án. Sau khi thẩm định, cơ quan thẩm định báo cáo ĐTM phải thông báo bằng văn bản cho chủ dự án về kết quả thẩm định. Thời hạn nói trên không bao gồm thời gian hoàn thành báo cáo ĐTM của chủ dự án.

Đối với một dự án quy mô nhỏ<sup>7</sup>, hoặc là Sở TN&MT hoặc UBND huyện có trách nhiệm phê duyệt Kế hoạch bảo vệ môi trường theo Luật BVMT.<sup>8</sup> Việc phê duyệt thường mất 10 ngày làm việc kể từ ngày nộp Kế hoạch bảo vệ môi trường. Quy trình và thủ tục phê duyệt ĐTM và CTBVMT được minh họa trong **Hình I-3-1**, và được tóm tắt dưới đây.



**Phác thảo quy trình/thủ tục phê duyệt báo cáo ĐTM**

*Nguồn: Đoàn khảo sát chuẩn bị dự án của JICA (2016)*

### 3.2.4 Năng lực quản lý môi trường và những lỗ hổng

Trong giai đoạn báo cáo này, Đoàn khảo sát đã rà soát và đánh giá năng lực quản lý môi trường của các bên liên quan ở cấp tỉnh và huyện, và có một số nhận định như sau:

- Phòng Bảo vệ Môi trường (Phòng BVMT) thuộc Sở TN&MT chịu trách nhiệm xem xét và thẩm định ĐTM ở cấp tỉnh. Mặc dù năng lực của Phòng BVMT là vừa đủ nếu xét hồ sơ bảng điểm và chuyên ngành đào tạo của cán bộ, nhưng cần được tăng cường bằng hướng dẫn kỹ thuật và đào tạo, đặc biệt về đa dạng sinh học và quản lý hệ sinh thái, hỗ trợ ĐTM, và giám sát môi trường.

<sup>7</sup> Bất kỳ dự án nào không được liệt kê trong Phụ lục C của Nghị định 18/2015/NĐ-CP ngày 14/2/2015 có thể được xếp loại là “dự án qui mô nhỏ” và có thể do Sở TN&MT/UBND tỉnh xử lý

<sup>8</sup> Phụ lục 5.1 của Thông tư 27/2015

- Phòng Tài nguyên và Môi trường (Phòng TN&MT) trực thuộc UBND huyện chịu trách nhiệm về vấn đề môi trường như xem xét các CTBVMT ở cấp huyện. Nhìn chung, cán bộ của phòng có chuyên môn liên quan đến môi trường.
- Hiện nay các Phòng BVMT và Phòng TN&MT không có đủ nhân viên để thực hiện các nhiệm vụ được giao. Đặc biệt, Phòng TN&MT có khoảng 4 ~ 5 cán bộ mặc dù phòng có nhiều chức năng khác nhau ngoài việc thẩm định môi trường và giám sát tuân thủ (môi trường, đất đai, tài nguyên khoáng sản, biến đổi khí hậu, vv).
- Kinh phí hạn hẹp là một hạn chế lớn mà Sở TN&MT/Phòng BVMT/Phòng TN&MT phải đối mặt trong việc kiểm tra và thẩm định báo cáo ĐTM/CTBVMT. Nói chung, ngân sách phân bổ cho kiểm tra ĐTM là khá hạn chế và không đủ để trang trải các khoản chi phí thuê chuyên gia để kiểm tra/thẩm định ĐTM/CTBVMT và/hoặc tiến hành khảo sát thực địa trong quá trình này.
- Nói chung, chất lượng tài liệu ĐTM không đạt yêu cầu như mong đợi do hạn chế về kinh phí và nguồn nhân lực.
- Các thành viên của hội đồng thẩm định ĐTM là những cán bộ từ các sở, ban, ngành khác (Sở NN&PTNT, Sở KH&ĐT, Sở XD, Sở Y tế, vv), nhưng không phải là các chuyên gia liên quan đến dự án cụ thể. Nói chung, CCKL thường không được mời hoặc không được tham khảo ý kiến trong quá trình thẩm định ĐTM ngay cả đối với các dự án lâm nghiệp.
- Việc giám sát tuân thủ các quy định về môi trường là một thách thức lớn ở cấp tỉnh và cấp huyện. Vì ngân sách phân bổ cho giám sát môi trường hạn chế nên việc giám sát tuân thủ các quy định về môi trường trong quá trình thực hiện dự án sau ĐTM là không hề dễ.
- Có những trường hợp/dự án mà CTBVMT không được lập ở cấp huyện vì các tác động môi trường dự kiến là không đáng kể và do nhận thức và năng lực của chính quyền địa phương còn hạn chế.

### 3.3 Hệ thống quản lý và đảm bảo an toàn xã hội

#### 3.3.1 Khung pháp lý về đảm bảo an toàn xã hội

Việt Nam có khung pháp lý tương đối phát triển bao trùm một loạt các vấn đề an sinh xã hội như thu hồi đất, tái định cư không mong muốn, tham vấn cộng đồng và sự tham gia, tạo cơ hội bình đẳng, hòa nhập các nhóm dễ bị tổn thương như người dân tộc thiểu số và phụ nữ vào các hoạt động phát triển, và cơ chế khiếu nại và giải quyết khiếu nại. Bảng dưới đây tóm tắt những phần quan trọng nhất của luật pháp liên quan đến quản lý xã hội và đảm bảo an toàn xã hội tại Việt Nam.

**Khung pháp lý về đảm bảo an toàn xã hội**

Luật pháp	Quy định chính	Liên quan đến dự án	Thể chế
<b>Luật đất đai (2003 và sửa đổi năm 2013)</b>	Điều chỉnh quyền hạn và trách nhiệm của Nhà nước với tư cách là người đại diện chủ sở hữu về đất đai của toàn dân để thống nhất quản lý đất đai và chế độ quản lý, sử dụng đất đai; quyền và nghĩa vụ của người sử dụng đất.	Luật Đất đai quy định cụ thể thủ tục tham vấn và bồi thường mà dự án sẽ áp dụng khi dự kiến thấy có hạng mục liên quan đến thu hồi đất và tái định cư.	Bộ TN&MT Sở TN&MT



Luật pháp	Quy định chính	Liên quan đến dự án	Thể chế
<b>Nghị định về dân chủ ở cơ sở (2007)</b>	Quy định thực hành dân chủ ở xã, phường và thị trấn.	Cộng đồng địa phương và các hộ gia đình bị ảnh hưởng có quyền được biết về các can thiệp dự án có ảnh hưởng đến quản lý đất/rừng và có quyền tham gia vào việc ra quyết định.	-
<b>Luật Khiếu nại, tố cáo (2011)</b>	Quy định khung pháp lý về nộp khiếu nại với các cơ quan nhà nước	Thực hiện hoạt động của dự án có thể gây ra khiếu nại và cần có cơ chế để giải quyết việc đó.	UBND xã, UBND huyện, UBND tỉnh.
<b>Luật Hòa giải ở cơ sở (2013)</b>	Xác định trung gian hòa giải và điều chỉnh vai trò của trung gian hòa giải và hoạt động của họ	Có cơ chế tiềm năng để giải quyết những khiếu nại nhỏ mà có thể phát sinh trong/giữa các cộng đồng, các công ty lâm nghiệp, ban quản lý và các bên liên quan khác trong quá trình thực hiện các hoạt động dự án.	Trưởng thôn, người cao tuổi, hội trưởng các tổ chức xã hội, chức sắc tôn giáo
<b>Luật Bình đẳng giới (2006)</b>	Quy định các nguyên tắc bình đẳng giới trong mọi lĩnh vực của đời sống xã hội và gia đình, các biện pháp bảo đảm bình đẳng giới, trách nhiệm của cơ quan, tổ chức, gia đình, cá nhân trong việc thực hiện bình đẳng giới.	Bình đẳng giới là quan trọng trong việc thiết kế và thực hiện các biện pháp can thiệp của dự án. Phụ nữ cần được tham vấn và khuyến khích tham gia vào các hoạt động của tiêu dự án.	-
<b>Điều 5 của Hiến pháp 2013</b>	Các dân tộc bình đẳng, đoàn kết, tôn trọng và giúp nhau cùng phát triển; nghiêm cấm mọi hành vi kỳ thị, chia rẽ dân tộc. Ngôn ngữ quốc gia là tiếng Việt. Các dân tộc có quyền dùng tiếng nói, chữ viết, giữ gìn bản sắc dân tộc, phát huy phong tục, tập quán, truyền thống và văn hoá tốt đẹp của mình.	Đa số người dân ở các tỉnh mục tiêu là người dân tộc thiểu số (nhiều dân tộc). Các nhóm này có thể bị ảnh hưởng bởi sự can thiệp của dự án, đặc biệt là rất nhiều nhóm nghèo và phụ thuộc vào tài nguyên thiên nhiên, do đó có thể bị ảnh hưởng tiêu cực bởi các hoạt động bảo tồn và bảo vệ rừng vốn hạn chế quyền tiếp cận tài nguyên và tăng cường thực thi pháp luật về rừng.	-
<b>Nghị định số 5/2011/NĐ-CP về công tác dân tộc (2011)</b>	Hướng dẫn các hoạt động liên quan đến dân tộc thiểu số bao gồm hỗ trợ để duy trì ngôn ngữ, văn hóa, phong tục và bản sắc của mọi dân tộc thiểu số.		

Nguồn: Đoàn khảo sát chuẩn bị dự án của JICA (2016)

Nói chung, khung pháp lý của Việt Nam trên lý thuyết phù hợp với luật pháp, hiệp định, nguyên tắc và hướng dẫn quốc tế (kể cả hướng dẫn của JICA) về tham vấn và tham gia, tiếp cận thông tin, thừa nhận các dân tộc thiểu số và tôn trọng nền văn hóa của họ, bình đẳng giới, giải quyết khiếu nại và nhiều vấn đề an toàn xã hội thích hợp khác. Một đánh giá về các chính sách, pháp luật và quy định của Việt Nam về đảm bảo an toàn so với các biện pháp đảm bảo an toàn Cancun (Rey và cộng sự, 2014) cũng kết luận rằng khung pháp lý của Việt Nam đủ bao quát để đáp ứng yêu cầu Cancun về các vấn đề an toàn chính.

Các phần dưới đây sẽ đưa ra cái nhìn bao quát về cách thức giải quyết các vấn đề xã hội chính liên quan đến dự án này trong khuôn khổ pháp luật và thể chế ở Việt Nam. Vì các kế hoạch của dự án không có bất kỳ hoạt động nào dẫn đến thu hồi đất hay tái định cư thật sự (danh sách kiểm tra tác động tiêu cực) nên các thủ tục về tái định cư không mong muốn và/hoặc thu hồi đất không được đánh giá chi tiết trong báo cáo này.

### 3.3.2 Tham vấn, tham gia và hòa nhập xã hội trong quy hoạch rừng

Sự tham gia của cộng đồng là phù hợp trong lĩnh vực lâm nghiệp, đặc biệt là một dự án/chương trình mà tăng cường bảo tồn và các hoạt động nhằm phục hồi rừng phòng hộ và rừng đặc dụng có thể gây ra những hậu quả cho các cộng đồng nghèo ở nông thôn vốn coi rừng là sinh kế, hoặc đã thường dùng đất rừng để sản xuất nông nghiệp. Can thiệp của dự án để bảo vệ và trồng rừng có thể đẩy nhiều cộng đồng ra khỏi các vùng đất và rừng vốn đang là nguồn sinh kế hàng ngày của họ. Những hoạt động hạn chế hoặc thay đổi mục đích sử dụng đất hiện tại có thể dẫn đến những tác động tiêu cực đến sinh kế do mất quyền tiếp cận, quyền sở hữu hoặc quyền sử dụng và làm gia tăng mâu thuẫn về đất rừng.

Do đó, cần có một nghiên cứu xã hội chính thức về việc các cộng đồng có được thông tin đầy đủ về các hoạt động của dự án không và họ có được tham vấn đầy đủ không, sự tham gia của cộng đồng vào lập kế hoạch và thực hiện dự án có được đảm bảo hay không.

### 3.3.3 Sắp xếp thể chế và thủ tục đảm bảo an toàn xã hội

Quy hoạch phát triển rừng ở hiện trường thuộc trách nhiệm của chủ rừng như các BQLRPH và BQLRĐD và được trình UBND tỉnh để phê duyệt như quy định trong Nghị định 26/2006. Ở cấp tỉnh, Chi cục Kiểm lâm (hoặc Chi cục Lâm nghiệp hiện nay) có trách nhiệm xem xét các quy hoạch đó và tư vấn cho UBND tỉnh để phê duyệt. Do đó, chính họ, cụ thể là BQLR và các Chi cục Kiểm lâm/Lâm nghiệp, có trách nhiệm chính trong việc quan tâm thỏa đáng đến sự tham gia của cộng đồng, đến tham vấn và các vấn đề đảm bảo an toàn xã hội khác trong quá trình quy hoạch.

### 3.3.4 Năng lực quản lý và lỗ hổng

Khung pháp lý và chính sách ở Việt Nam tạo cơ sở đầy đủ về tham vấn và tham gia trong quy hoạch môi trường, quy hoạch sử dụng đất và quy hoạch rừng. Tuy nhiên, nhiều người chỉ trích rằng sự tham gia thực sự đầy đủ và có hiệu quả sự của cộng đồng trong quy hoạch đã phần nào bị hạn chế đặc biệt là trong lĩnh vực lâm nghiệp.

Một trong những lý do chính của việc này là sự phân cấp từ trên xuống và tính chất của quá trình quy hoạch của chính phủ. Thông thường, các chủ rừng, cụ thể là BQLRPH/BQLRĐD, hoặc các cơ quan có trách nhiệm khác (mà có thể là UBND xã/huyện hoặc chủ rừng khác được công nhận) đưa ra một danh sách các hoạt động mong muốn như một kế hoạch phát triển. Sau đó, chính quyền tỉnh/quốc gia xác định số tiền sẽ được phân bổ cho các vùng cụ thể - thường là không đáp ứng được toàn bộ số tiền yêu cầu. Điều này chỉ ra rằng thường các BQLR có thể sẽ không tham khảo ý kiến cộng đồng trước khi trình kế hoạch mà sẽ chỉ làm một lần khi kế hoạch đó (hoặc một phần nào đó) đã được phê duyệt. Chủ nghĩa thực dụng là hoàn toàn dễ hiểu, tuy nhiên điều này cũng có nghĩa là có rất ít cơ hội để đàm phán với cộng đồng vì ngân sách đã được duyệt cho các hoạt động cụ thể theo những định mức chi phí và tiêu chuẩn thiết kế có từ trước. Quy trình này khá ổn cho các hoạt động lâm sinh thực tế nhưng từ góc độ xã hội có thể có nhiều vấn đề xuất hiện do không có đủ thông tin từ trước và do cộng đồng thiếu hiểu biết và quan tâm tới các giải pháp. Theo hướng này, có một "lỗ hổng" giữa những ý định của các nguyên tắc, chính sách, pháp luật đảm bảo an toàn và thực tế tại hiện trường vì 'tham vấn' diễn ra trong hệ thống hiện tại thực chất giống như "ban hành" kế hoạch đã được phê duyệt. Vì lý do đó, trong dự án này có thể cần bao gồm một quá trình tham vấn trước, được cung cấp thông tin và miễn phí (FPIC), trong đó có một số bước gồm lập bản đồ có sự tham gia và xác định rõ

quyền và trách nhiệm, trước khi hỗ trợ cộng đồng quy mô lớn được kiểm tra thông qua các thỏa thuận bảo tồn hoặc hợp đồng bảo vệ rừng.

Trong nhiều trường hợp, người dân địa phương được ký hợp đồng làm lao động trồng rừng nhưng họ thường ít có tiếng nói trong quản lý các hoạt động do cơ chế quyết định từ trên xuống và tư duy tập trung vào chỉ tiêu của các cơ quan khi thực hiện các hoạt động. Mặc dù đã có nhiều nỗ lực trong những năm gần đây để thúc đẩy cơ chế đồng quản lý rừng phòng hộ và rừng đặc dụng nhưng những nỗ lực này vẫn đang ở giai đoạn thí điểm chứ không phải là những phương pháp tiếp cận được lồng các hệ thống hiện có.

Một mối quan tâm khác cần giải quyết đó là các quan chức chính phủ trong ngành lâm nghiệp không được đào tạo tốt về các khía cạnh liên quan đến tham vấn, tham gia, đảm bảo an toàn và đồng quản lý. Không giống như các khía cạnh lâm sinh và kỹ thuật (chẳng hạn như thiết kế trồng rừng), nghiên cứu xã hội không phải là một môn học bắt buộc trong trường đại học và không có cán bộ nào được phân công vai trò lôi cuốn sự tham gia của cộng đồng (hoặc tương tự) ở Chi cục Kiểm lâm/ Lâm nghiệp hoặc ở bất kỳ cấp nào. Do đó, có thể gợi ý rằng dự án đề xuất cần giải quyết những khoảng trống này trong khung quản lý môi trường và đảm bảo an toàn và/hoặc các hợp phần khác của dự án. Xây dựng năng lực cho các quan chức chính phủ về vấn đề này sẽ là phù hợp trong bối cảnh thực hiện các hoạt động REDD+ và đáp ứng các yêu cầu đảm bảo an toàn Cancun.

### 3.4 Giải quyết khiếu nại

Một hợp phần quan trọng trong quản lý xã hội có hiệu quả và thích ứng là thiết lập một hệ thống để xác định sớm, đánh giá và giải quyết những khiếu nại có thể phát sinh. Mặc dù Hướng dẫn của JICA không đề cập cụ thể các cơ chế giải quyết khiếu nại nhưng có nhắc đến các dự án về quản trị tốt để các biện pháp nghiên cứu xã hội và môi trường thích hợp được thực hiện. Hướng dẫn của JICA cũng nói họ không khác mấy so với chính sách an toàn của Ngân hàng Thế giới, và tham chiếu đến tiêu chuẩn của các tổ chức tài chính quốc tế và các tiêu chuẩn quốc tế khác về thực hành tốt như là chuẩn mực. Ngân hàng Thế giới và các Ngân hàng phát triển quốc tế khác như Ngân hàng Phát triển Châu Á (ADB) thường yêu cầu các dự án phải có Cơ chế giải quyết khiếu nại (GRMs) như một yếu tố tiêu chuẩn trong các biện pháp đảm bảo an toàn.

#### 3.4.1 Trách nhiệm thể chế và thủ tục

Khung pháp lý của Việt Nam có 3 mảng chính liên quan đến tiếp nhận và giải quyết khiếu nại:

- i) **Luật Đất đai (2013)** và Nghị định 84/2007/NĐ-CP được áp dụng để giải quyết các khiếu nại, tố cáo liên quan đến thu hồi đất, bồi thường và tái định cư. Trong trường hợp các quyết định hành chính của UBND huyện hoặc UBND tỉnh liên quan đến đất đai, như thu hồi đất, bồi thường, hỗ trợ và tái định cư khi thu hồi đất thì người bị ảnh hưởng có thể nộp đơn khiếu nại và được xử lý theo các cách sau đây.
  - Đơn khiếu nại phải nộp trong thời hạn không quá chín mươi (90) ngày, kể từ ngày ban hành quyết định hành chính.
  - UBND cấp huyện hoặc tỉnh có trách nhiệm giải quyết khiếu nại nhận được về quyết định và hành vi hành chính ở cấp đó (VD, UBND tỉnh sẽ kiểm tra các quyết định/hành vi hành chính của các cơ quan thuộc cấp tỉnh) và phải trả lời theo thời hạn quy định (30 ngày đối với trường hợp bình thường, 45 ngày đối với các trường hợp phức tạp, và 45-60 ngày đối với vùng sâu, vùng xa).

- Nếu người khiếu nại không đồng ý với quyết định giải quyết của UBND huyện thì họ có quyền gửi đơn khiếu nại lên UBND tỉnh hoặc khởi kiện tại Tòa hành chính trong thời hạn không quá bốn mươi lăm (45) ngày, kể từ ngày nhận được quyết định giải quyết.
- Luật hòa giải ở cơ sở (2011) đã chính thức viết thành luật một hệ thống giải quyết tranh chấp/khiếu nại không chính thức được chấp nhận rộng rãi, theo đó các hòa giải viên cộng đồng trung lập được công nhận (bao gồm trưởng thôn, già làng, đại diện các tổ chức đoàn thể như Hội Phụ nữ, vv) tại ấp/thôn (tức là dưới cấp xã - mức thấp nhất chính thức của cơ cấu hành chính nhà nước) tạo điều kiện cho các cuộc thảo luận, đàm phán và thỏa thuận giữa các bên tranh chấp để giải quyết xung đột và/hoặc các tranh chấp phát sinh trong cuộc sống hàng ngày trong cộng đồng. Đây là một chuẩn mực văn hóa hoặc phong tục tập quán/truyền thống mà giờ được chính thức luật hóa trong luật pháp của Việt Nam. Luật này tương đối linh hoạt và tạo cơ hội để sử dụng các cơ chế giải quyết khiếu nại theo truyền thống hoặc tục lệ trong văn hóa của người dân tộc thiểu số mà có thể khác với cách tiếp cận của người Kinh.

Thủ tục đơn giản và linh hoạt, khiếu nại được ghi vào Sổ Giám sát Hòa giải khiếu nại thường là của trưởng thôn hoặc một người được công nhận. Theo một dự thảo báo cáo khảo sát về GRM của UN-REDD (2015), hệ thống này thường được hoan nghênh rộng rãi và được coi là có hiệu quả đối với hầu hết các khiếu nại. Một tỷ lệ lớn các khiếu nại có thể được giải quyết hiệu quả theo cách này.

Hầu hết các bất bình đều tương đối nhỏ và liên quan đến tranh chấp ranh giới nhỏ hoặc các vấn đề sinh hoạt khác giữa hàng xóm với nhau. Nếu vấn đề không thể được giải quyết ở cấp thôn thì sẽ đưa lên cấp xã. Và từ đây bắt đầu cơ chế khiếu nại chính thức theo Luật Đất đai (2013) và/hoặc Luật Khiếu nại, tố cáo (2011). Người khiếu nại phải theo các cấp hành chính cao hơn khi bất bình trở nên nghiêm trọng hơn và không thể được giải quyết ở cấp địa phương.

- Luật Khiếu nại và tố cáo (2011)** tạo ra khung pháp lý chính để giải quyết những khiếu nại không liên quan đến thu hồi đất và bồi thường. Nghị định 75 và 76, ngày 3/10/2012 và Thông tư 07/15 hướng dẫn thi hành luật này. Quá trình giải quyết khiếu nại bao gồm các bước sau đây: (i) nộp đơn khiếu nại và chuẩn bị để xác minh đơn khiếu nại; (ii) xác minh giá trị của khiếu nại, và (iii) hoàn thành giải quyết khiếu nại với quyết định giải quyết. Trong thời hạn 90 ngày kể từ ngày nhận được quyết định hành chính hoặc thừa nhận hành vi hành chính; các cá nhân/tổ chức sẽ thực hiện quyền khiếu nại, dựa trên kết quả xác minh, cơ quan nhà nước sẽ ban hành, gửi và công bố quyết định giải quyết khiếu nại, quyết định đó sẽ có hiệu lực pháp luật bắt buộc phải thi hành<sup>9</sup>.

### 3.4.2 Năng lực quản lý và những lỗ hổng

Theo nghiên cứu của UN-REDD về GRMs trong bối cảnh REDD+ (Do và cộng sự, 2015), quá trình hòa giải ở cơ sở được hoan nghênh rộng rãi và được coi là có hiệu quả đối với nhiều tranh chấp và bất bình ở cấp địa phương. Tuy nhiên, một số vấn đề bắt đầu nổi lên khi bất bình nghiêm trọng hơn và đặc biệt là khi các cá nhân nêu lên bất bình về các tổ chức như các công

<sup>9</sup> Điều 46 của Luật Khiếu nại và tố cáo (2011)

ty lâm nghiệp hoặc BQLR của Nhà nước. Nhiều cuộc phỏng vấn với cán bộ ở huyện Điện Biên cho thấy họ chỉ có 8 nhân viên để xử lý những bất bình từ 25 xã, và tất cả cán bộ này đều kiêm nhiệm. Ngoài ra, cũng có một số nhầm lẫn về áp dụng các thủ tục xử lý khiếu nại theo Luật Đất đai và Luật Khiếu nại, tố cáo. Năm 2015 hướng dẫn thực hiện mới được ban hành và ở cấp xã thường ít nắm được các thủ tục.

Ngoài những khó khăn thực tế này còn có nhiều thách thức đặc biệt đối với hộ gia đình hoặc cộng đồng khi nêu lên bất bình thông qua một hệ thống Nhà nước chống lại các tổ chức nhà nước như BQLR do cấp tỉnh quản lý (và đôi khi cấp quốc gia trong trường hợp một số RĐD). Điều này có nghĩa người khiếu nại phải nộp bất bình của họ ở cấp xã và sau đó UBND huyện có thể chuyển tiếp khiếu nại lên trên. Sẽ là vô cùng khó khăn đối với một cá nhân đi khiếu nại để đi qua tất cả các cấp này, để đăng ký đơn khiếu nại một cách hiệu quả và để khiếu nại được giải quyết một cách công bằng.

Những điểm yếu trong khuôn khổ đảm bảo an toàn hiện nay về giải quyết khiếu nại liên quan đến tranh chấp đất đai tạo ra một cơ sở khác để đề xuất rằng dự án đang xây dựng không nên hỗ trợ các hoạt động liên quan đến giao (hoặc giao lại) đất rừng cho các BQLR. Ngoài ra, với nhiều hạn chế như vậy có thể nên đề xuất một cơ chế khiếu nại đơn giản và trực tiếp cho dự án. Các BQLR sẽ được yêu cầu thiết lập một cơ chế khiếu nại đơn giản để nhận và trả lời các khiếu nại và bất bình trực tiếp từ các cộng đồng địa phương (hoặc từ cấp thôn hoặc cấp xã).

## Chương 4 Hiện trạng của các tỉnh mục tiêu

### 4.1 Vị trí địa lý, địa hình

Tổng diện tích của bốn (4) tỉnh mục tiêu là 37.415 km<sup>2</sup>, chiếm khoảng 11% tổng diện tích đất của Việt Nam. Về địa lý, các tỉnh đều thuộc vùng Tây Bắc, có tọa độ 21°00' - 22°30' vĩ độ bắc và 102°30' - 106°00' kinh độ đông như hiển thị dưới đây.

Vị trí và diện tích các tỉnh mục tiêu

Tỉnh	Vị trí (Vĩ độ-Kinh độ)	Diện tích (km <sup>2</sup> )	Độ cao
1. Điện Biên	21°00' - 22°30' Bắc, 102°30' - 103°30' Đông	9.563	Trên 90 % diện tích đất ở độ cao 500 ~ 1.500 m so với mực nước biển.
2. Lai Châu	22°00' - 22°30' Bắc, 102°30' - 104°00' Đông	9.069	Khoảng 60 % diện tích đất ở độ cao 500 ~ 1.500 m so với mực nước biển.
3. Sơn La	21°00' - 22°00' Bắc, 103°00' - 105°00' Đông	14.174	Trên 70 % diện tích đất ở độ cao 500 ~ 1.000 m so với mực nước biển.
4. Hòa Bình	22°20' - 21°00' Bắc, 104°30' - 106°00' Đông	4.609	Khoảng 80% diện tích đất ở độ cao từ 100 ~ 500 m so với mực nước biển.
<b>Tổng</b>	<b>21°00' - 22°30' Bắc, 102°30' - 106°00' Đông</b>	<b>37.415</b>	

Nguồn: Bản đồ hành chính Việt Nam, Niên giám thống kê 2013

Như thể hiện trên bản đồ vị trí kèm theo Báo cáo này, phía Bắc của tỉnh Lai Châu nằm dọc biên giới Trung Quốc, còn Sơn La và Điện Biên đều có đường biên giới với Trung Quốc và Lào.

Một trong những đặc điểm của các tỉnh mục tiêu là địa hình đồi núi. Phần lớn diện tích đất ở bốn (4) tỉnh, trừ Hòa Bình, đều ở các khu vực đồi núi có độ cao từ 500m đến 1.500m so với mực nước biển.

### 4.2 Điều kiện tự nhiên

#### 4.2.1 Lượng mưa và nhiệt độ

Khu vực Tây Bắc thuộc vùng khí hậu nhiệt đới ẩm theo phân loại khí hậu Koppen. Lượng mưa trung bình hàng năm khoảng từ 1.570 - 1.960 mm như bảng dưới đây.

Lượng mưa tại các tỉnh mục tiêu tập trung chủ yếu vào khoảng 5 tháng từ tháng 5 đến tháng 9. Nhiệt độ trung bình hàng năm ở các tỉnh trong khoảng 20 ~ 26°C, nhưng từ tháng 11 đến tháng 2 có xu hướng ở mức dưới 20°C. Trên thực tế, trong tháng 1 vừa qua ở các tỉnh này đã xảy ra đợt lạnh nghiêm trọng nhất trong vòng 30 năm qua.

#### 4.2.2 Sử dụng đất

Theo số liệu thống kê quốc gia năm 2014, khoảng 60% tổng diện tích của các tỉnh mục tiêu được sử dụng cho lâm nghiệp, tỷ lệ này khá cao so với các vùng khác trên toàn quốc. Tại Hòa Bình và Sơn La, hơn 60% diện tích đất được che phủ bởi rừng, trong khi ở Lai Châu chỉ có 43% diện tích đất được sử dụng cho mục đích lâm nghiệp. Xu hướng này cho thấy việc quản lý và sử dụng tài nguyên rừng được xem là rất quan trọng trong khu vực để phục vụ cho phát triển kinh tế-xã hội bền vững của các tỉnh.

Sử dụng đất ở bốn tỉnh mục tiêu (tính đến 1/1/2014)

Đơn vị: 1000 ha

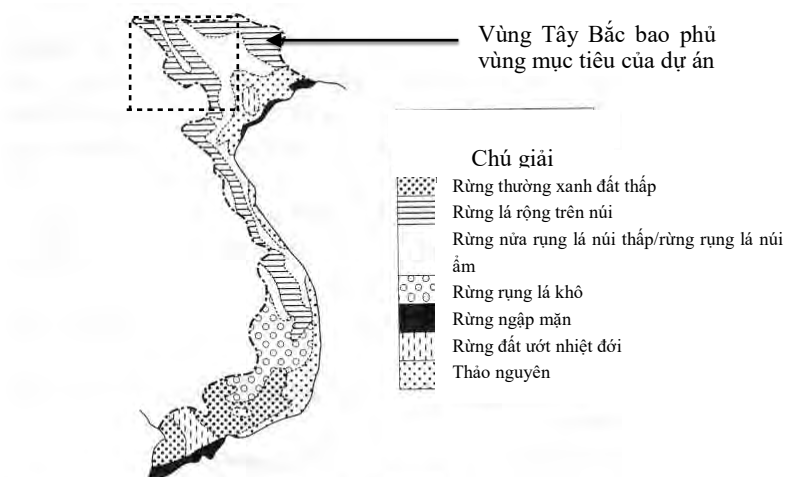
Tỉnh	Đất LN	Đất SX NN	Đất khác	Tổng	Tỷ lệ đất LN (%)
1. Điện Biên	351	371	232	954	48
2. Lai Châu	387	107	413	907	43
3. Sơn La	663	356	394	1,413	65
4. Hòa Bình	288	65	108	461	63
<b>Tổng</b>	<b>2.303</b>	<b>5878</b>	<b>851</b>	<b>3.741</b>	<b>61</b>
Toàn quốc	15.845	10.232	6.993	33.070	48

Nguồn: Quyết định số 1467/QĐ-BTNMT (21/7/2014) của Bộ TN&MT trong Niên giám thống kê Việt Nam, 2015

### 4.3 Hiện trạng rừng

#### 4.3.1 Các loại rừng

Rừng ở vùng tây bắc được phân thành hai loại rừng chính: (i) rừng lá rộng trên núi (ii) rừng nửa rụng lá núi thấp/rừng rụng lá núi ẩm.



Sources: FAO-Unesce.1979.Soil Map of the World. Volume IX

#### Phân bố các loại rừng Việt Nam

Tại các tỉnh mục tiêu, rừng lá rộng trên núi chiếm ưu thế, mặc dù chúng bị chia cắt thành những mảnh rừng rời rạc trên sườn dốc hoặc đỉnh núi do du canh, chuyển đổi rừng sang trồng các loại cây khác như cao su, chè, và bị ngập nước do xây dựng đập. Rừng nửa rụng lá núi thấp/ rừng rụng lá núi ẩm chủ yếu có ở các vùng đất thấp bằng phẳng, đặc biệt là dọc các dòng sông gọi là rừng ven sông.

#### 4.3.2 Phân loại rừng và độ che phủ rừng

##### (1) Đất rừng

Theo các quyết định của các UBND tỉnh và quyết định của Bộ NN&PTNT về việc phân loại rừng ban hành năm 2016 (Quyết định số 3158/QĐ-BNN-TCLN ngày 27/7/2016), khoảng 2,9 triệu ha đất được phân loại là đất rừng ở bốn tỉnh mục tiêu, trong đó có khoảng 1.36 triệu ha và 1,12 triệu ha được phân loại là rừng phòng hộ và rừng sản xuất, tương ứng. Trong số các tỉnh mục tiêu, tỷ lệ đất rừng cao ở Điện Biên và Lai Châu.

**Phân loại rừng (đất rừng) ở bốn tỉnh**

Đơn vị: ha

Tỉnh	RDD	RPH	RSX	Đất khác	Tổng DT đất rừng (a)	Tổng DT đất (b)	Tỷ lệ đất rừng (a/b)
Điện Biên	119.230	369.742	287.774	36.991	813.737	956.290	85
Lai Châu	41.595	394.611	244.709	26.488	707.403	906.878	78
Sơn La	77.623	464.651	424.884	70.477	1.037.635	1.417.444	73
Hòa Bình	40.531	133.226	166.381	7.288	347.426	460.869	75
<b>Tổng phụ (c)</b>	<b>278.979</b>	<b>1.362.231</b>	<b>1.123.748</b>	<b>141.244</b>	<b>2.906.201</b>	<b>3.741.481</b>	<b>78</b>
<b>Toàn quốc (d)</b>	<b>2.106.051</b>	<b>4.462.635</b>	<b>6.668.202</b>	<b>824.968</b>	<b>14.061.856</b>	<b>33.108.691</b>	<b>43</b>
<b>c/d (%)</b>	<b>13</b>	<b>31</b>	<b>17</b>	<b>17</b>	<b>21</b>	<b>11</b>	<b>-</b>

Nguồn số liệu của (b) và (d) (số liệu toàn quốc): Quyết định số 3158/QĐ-BNN-TCLN ngày 27/7/2016 của Bộ NN&PTNT

Nguồn của tất cả các số liệu khác: Quyết định của các UBND tỉnh

- (1) Quyết định số 499/QĐ-UBND ngày 8/4/2016 của UBND tỉnh Điện Biên
- (2) Quyết định số 347/QĐ-UBND ngày 29/3/2016 của UBND tỉnh Lai Châu
- (3) Quyết định số 1529/QĐ-UBND ngày 29/6/2016 của UBND tỉnh Sơn La
- (4) Quyết định số 742/QĐ-UBND ngày 28/3/2016 của UBND tỉnh Hòa Bình

(2) Độ che phủ rừng trên đất rừng

Độ che phủ rừng được phân thành ba loại: rừng tự nhiên, rừng trồng và đất trống. Như mô tả trong bảng dưới đây, khoảng 30 ~ 55% diện tích đất rừng tại các tỉnh mục tiêu là đất trống hoặc trong điều kiện ít thảm thực vật. Trong số bốn tỉnh, Điện Biên có tỷ lệ đất trống cao nhất.

**Độ che phủ rừng trên đất rừng ở các tỉnh mục tiêu**

Đơn vị: ha

Tỉnh	Rừng tự nhiên (a)	Rừng trồng (b)	Đất trống (c)	Tổng diện tích đất rừng (d)	Tỷ lệ đất trống (c/d) (%)
Điện Biên	362.243	5.227	446.268	813.737	54
Lai Châu	403.963	8.049	295.391	707.403	41
Sơn La	573.593	25.870	436.171	1.037.635	42
Hòa Bình	158.812	76.187	112.428	347.426	32
<b>Tổng của 4 tỉnh (e)</b>	<b>1.498.610</b>	<b>115.333</b>	<b>1.292.257</b>	<b>2.906.201</b>	<b>44</b>
<b>Toàn quốc (f)</b>	<b>10.175.519</b>	<b>3.886.337</b>	<b>N.A.</b>	<b>14.061.856</b>	<b>N.A.</b>
<b>e/f (%)</b>	<b>14.7.</b>	<b>3.0.</b>	<b>N.A..</b>	<b>20.7.</b>	

Nguồn (f): Quyết định số 3158/QĐ-BNN-TCLN ngày 27/7/2016 của Bộ NN&PTNT.

N.A.: Số liệu đất trống trên toàn quốc không được nhắc đến trong Quyết định số 3158 ngày 27/7/2016 của Bộ NN&PTNT

Nguồn của các số liệu khác: Quyết định của các UBND tỉnh

- (1) Quyết định số 499/QĐ-UBND ngày 8/4/2016 của UBND tỉnh Điện Biên
- (2) Quyết định số 347/QĐ-UBND ngày 29/3/2016 của UBND tỉnh Lai Châu
- (3) Quyết định số 1529/QĐ-UBND ngày 29/6/2016 của UBND tỉnh Sơn La
- (4) Quyết định số 742/QĐ-UBND ngày 28/3/2016 của UBND tỉnh Hòa Bình

**4.3.3 Sở hữu rừng**

Tình trạng sở hữu đất rừng của bốn tỉnh mục tiêu được tóm tắt dưới đây.

**Sở hữu rừng ở các tỉnh mục tiêu**

Tỉnh	Điện Biên		Lai Châu		Sơn La		Hòa Bình	
	Diện tích (ha)	%	Diện tích (ha)	%	Diện tích (ha)	%	Diện tích (ha)	%
Ban quản lý (BQL)	52.527	6,5	297.188	41,7	78.276	7,5	42.942	12,4
Doanh nghiệp nhà nước	0	0,0	0	0,0	26.691	2,6	11.198	3,2
Hộ gia đình (HGD)	6.253	0,8	7.835	1,1	197.808	19,0	143.004	41,2
Nhóm cộng đồng *1	256.199	31,5	293.638	41,2	621.512	59,7	48.771	14,0
Các tổ chức khác *2	66	< 0,1	7.248	1,0	23.899	2,3	3.211	0,9
UBND xã *3	498.693	61,3	107.563	15,1	93.899	9,0	98.300	28,3



- Nguồn: (1) Quyết định số 499/QĐ-UBND ngày 8/4/2016 của UBND tỉnh Điện Biên  
 (2) Quyết định số 347/QĐ-UBND ngày 29/3/2016 của UBND tỉnh Lai Châu  
 (3) Quyết định số 1529/QĐ-UBND ngày 29/6/2016 của UBND tỉnh Sơn La  
 (4) Quyết định số 742/QĐ-UBND ngày 28/3/2016 của UBND tỉnh Hòa Bình

Ghi chú:

- \*1 Cộng đồng nghĩa là nhóm hộ hoặc người dân thôn bản sống gần rừng.  
 \*2 Tổ chức khác bao gồm: i) các tổ chức kinh tế như các tổ chức tư nhân hoạt động kinh doanh trong lĩnh vực này, ii) lực lượng vũ trang, và iii) các tổ chức khác như công an biên phòng.  
 \*3 UBND xã có nghĩa là diện tích đó chưa được giao cho các chủ rừng

Mỗi tỉnh có xu hướng khác nhau về tình trạng giao đất rừng:

- ◆ Điện Biên còn khoảng 498.693 ha đất rừng chưa giao.
- ◆ Ở Hoà Bình có khoảng 40% đất rừng (khoảng 143.004 ha) đã được giao cho các hộ gia đình (HGD).
- ◆ Ở Sơn La, phần lớn đất rừng (621.512 ha chiếm khoảng 60% tổng diện tích đất rừng) đã được giao cho các nhóm cộng đồng.
- ◆ Ở Lai Châu, phần lớn đất rừng được giao cho các Ban quản lý (297.188 ha hay 42% tổng diện tích đất lâm nghiệp) và các hộ gia đình (293.638 ha hay khoảng 41%).

#### 4.3.4 Số liệu kiểm kê rừng và theo dõi diễn biến rừng mới nhất

Như đã mô tả trong Mục 3.4, kết quả tổng điều tra, kiểm kê rừng (NFI&S) dự kiến sẽ được chính thức công bố vào cuối tháng 10 năm 2016. Tính đến cuối tháng 10 năm 2016, UBND tỉnh của cả bốn tỉnh đã phê duyệt và xác nhận kết quả của NFI&S và nộp Bộ NN&PTNT để chính thức phê duyệt. Bộ NN&PTNT tập hợp tất cả số liệu và ban hành bản tổng hợp hiện trạng rừng toàn quốc (Quyết định số 3158/QĐ-BNN-TCLN, ngày 27 tháng 7 năm 2016 của Bộ NN&PTNT). Do quyết định nêu trên không thể hiện cụ thể hiện trạng rừng của các tỉnh nên các dữ liệu do UBND các tỉnh phê duyệt được sử dụng để đánh giá hiện trạng rừng tại các tỉnh mục tiêu như đã thể hiện ở các phần trước.

#### 4.3.5 Sản lượng và tiếp thị lâm sản

(1) Sản lượng lâm sản

Lâm sản chính ở bốn tỉnh gồm gỗ, củi, tre nứa, lâm sản ngoài gỗ (LSNG) khác như mây và thảo quả. Sản lượng của các sản phẩm chính từ rừng ở các tỉnh mục tiêu được thể hiện trong Bảng I-4-1 kèm theo Báo cáo này và được tóm tắt ở dưới đây.

Sản lượng gỗ và LSNG chính (2011-2015)

Sản phẩm	Đơn vị	2011	2012	2013	2014	2015	Trung bình
<b>Hòa Bình</b>							
Gỗ	m <sup>3</sup>	146.639	150.546	165.743	200.845	275.277	187.810
Củi	Ster	1.523.639	1.571.746	1.684.923	1.922.379	1.946.350	1.729.807
Tre nứa	1000 cây	26.105	26.851	27.187	26.794	23.266	26.041
Quế	Tấn	N/A	N/A	43	46	47	45
Song, mây	Tấn	7	7	7	7	7	7
<b>Sơn La</b>							
Gỗ	m <sup>3</sup>	43.989	44.758	42.349	42.428	42.109	43.127
Củi	Ster	1.381.186	1.370.392	1.371.894	1.342.272	1.347.576	1.362.664
Tre nứa	1000 cây	7.719	8.164	8.153	8.678	8.119	8.167
Song, mây	Tấn	294	301	324	326	323	313,6
<b>Điện Biên</b>							
Gỗ	m <sup>3</sup>	24.402	24.002	21.385	19.876	18.550	21.643
Củi	Ster	923.184	955.586	949.080	929.911	892.130	929.978

Sản phẩm	Đơn vị	2011	2012	2013	2014	2015	Trung bình
Tre nửa	1000 cây	7.582	4.428	4.373	4.177	3.858	4.884
Bạch đậu khấu	Tân	49	40	39	37	35	40
Song, mây	Tân	79,6	65	63,4	60,2	54	64,4
<b>Lai Châu</b>							
Gỗ	m <sup>3</sup>	7.890	9.571	8.676	8.449	8.020	8.521
Củi	Ster	826.061	738.060	623.776	526.077	508.270	644.449
Tre nửa	1000 cây	668	733	743	391	396	586
Bạch đậu khấu	Tân	1.096	1.224	1.250	1.648	1.594	1.362
Song, mây	Tân	23	23	23	23	17	21,8
<b>Tổng</b>							
Gỗ	m <sup>3</sup>	222.920	228.877	238.153	271.598	343.956	261.101
Củi	Ster	4.654.070	4.635.784	4.629.673	4.720.639	4.694.326	4.666.898
Tre nửa	1000 cây	42.074	40.176	40.456	40.040	35.639	39.677
Bạch đậu khấu	Tân	1.145	1.264	1.289	1.685	1.629	1.402
Quế	Tân	N/A	N/A	43	46	47	27
Song, mây	Tân	404	396	417	416	401	406,8

Ghi chú: Số liệu năm 2015 của Lai Châu và Hòa Bình chỉ là số liệu sơ bộ.

Nguồn: Niên giám thống kê các tỉnh năm 2015

Kết quả cho thấy Hoà Bình có sản lượng của tất cả các loại lâm sản cao nhất trừ LSNG, vì có các nhà máy chế biến gỗ và phát triển rừng sản xuất trên địa bàn tỉnh. Tiếp đến là Sơn La với sản lượng gỗ khá cao trong khi Lai Châu là tỉnh mạnh nhất về LSNG khác trong số bốn (4) tỉnh. Bảng dưới đây cho thấy các loài cây và LSNG chủ yếu sản xuất ở rừng trồng tại các tỉnh mục tiêu. Phần lớn các loại LSNG không phải được trồng mà hiện chủ yếu khai thác từ rừng tự nhiên tại các tỉnh mục tiêu.

**Các loài lâm sản chủ yếu ở rừng trồng**

Tỉnh	Loài cây chủ yếu	LSNG chủ yếu
Điện Biên	Keo tai tượng, Trầu, Bạch đàn	Luồng, Vầu, Tre nửa, Song mây, Bông chỉ, Táo mèo, Thảo quả, cây cầu tích/lông cu ly, Thảo dược, mật ong
Lai Châu	Keo, Thông, Tống quá sù, vôi thuốc	Thảo quả, Song mây, Tre nửa, Atiso, củ Hoàng tinh, Đỗ trọng, ngũ gia bì, Hà Thủ ô, Đẳng sâm, thảo dược và mật ong
Hòa Bình	Keo tai tượng, Keo, Bạch đàn, Sấu, Trám, Lát hoa, Giổi, Cây ăn quả, v.v.	Luồng, vầu, măng, lá dong, nửa hang, mộc nhĩ
Sơn La	Thông, Keo tai tượng, Bạch đàn, Lát hoa, Téch, Tre luồng, Sơn tra, Xoan, và Mỡ	Tre luồng, Táo mèo, Măng, Thảo quả, Đẳng sâm, Cây máu chó, Mật ong, Nghệ, Nửa hang, Song mây, Nhựa thông, Lá dong, Cánh kiến, mộc nhĩ

Nguồn: Đoàn khảo sát chuẩn bị dự án của JICA (2016)

Một vài số liệu về sản xuất lâm sản ở các tỉnh mục tiêu được tóm tắt như sau

- ◆ Tre nửa và các sản phẩm liên quan (ví dụ, măng) là LSNG chủ yếu tại các tỉnh trừ Lai Châu.
- ◆ Ngoài tre nửa, còn có lá dong, song mây, nghệ, thảo quả cũng được khai thác từ rừng tại các tỉnh.
- ◆ Mặc dù không được chỉ ra trong thống kê nhưng thảo dược và mật ong là những sản phẩm cũng được sử dụng và thu hái rất phổ biến bởi cộng đồng địa phương.

(2) Thị trường gỗ

Qua phỏng vấn thực hiện bởi đoàn khảo sát, các cán bộ của Sở NN&PTNT và Sở Công Thương cho biết nhu cầu gỗ cho xây dựng và nguyên liệu gỗ cho chế biến đang tăng nhưng nguồn cung gỗ và nguyên liệu khác vẫn còn hạn chế do chậm tiến độ trồng rừng. Ngược lại, tổng quan chung về công nghiệp chế biến ở các tỉnh cho thấy công nghiệp chế biến và kinh doanh gỗ không phải là mạnh ở các tỉnh trừ Hoà Bình. Thực tế cho thấy đa số các hoạt động tiếp thị tại các tỉnh được thực hiện bởi thợ mộc ở cấp hộ gia đình và các cửa hàng đồ nội thất ở cấp địa phương. Các doanh nghiệp mà đoàn khảo sát đã làm việc tại các tỉnh được liệt kê trong **bảng I-4-2** kèm theo Báo cáo này, và được tóm tắt như dưới đây. Không có số liệu thống kê về khối lượng gỗ và nguyên liệu được bán trên thị trường các tỉnh.

**Tóm tắt các công ty kinh doanh gỗ chủ yếu tại bốn (4) tỉnh**

Tỉnh	Huyện	Số lượng công ty	Sản phẩm	Ghi chú
Điện Biên	Tuần Giáo	1	Ván ghép thanh và ván dăm	Không hoạt động vào thời điểm tháng 5/2016
	Điện Biên	1	Ván dăm và sản phẩm tre nứa	Không hoạt động vào thời điểm tháng 5/2016
Lai Châu	Tam Đường	1	Gỗ xẻ, ván dăm, ván ghép thanh	100,000m <sup>3</sup> /năm
Sơn La	Mường La	1	Gỗ đồ mộc và gỗ củi	
	Sông Mã	1	Gỗ đồ mộc và gỗ củi	
	Sốp Cộp	1	Gỗ đồ mộc và gỗ củi	Doanh nghiệp nhà nước
	Phù Yên	1	Gỗ đồ mộc và gỗ củi	Doanh nghiệp nhà nước
	Sơn La	1	Gỗ đồ mộc và gỗ củi	
	Mộc Châu	1	Gỗ đồ mộc và gỗ củi	
Hoà Bình	Lạc Thủy	1	Khung, Kệ hàng (Pallet)	10.000 tấn/năm
	Mai Châu	1	Paller, mây tre đan	144.000 tấn/năm 100.000m <sup>3</sup> /năm
	Mai Châu	1	Bột gỗ/bột giấy, đũa tre	5.000-6.000 tấn/năm
	Mai Châu	1	Bột gỗ/giấy	4.000-6.000 tấn/năm
	Đà Bắc	1	Bột gỗ/giấy	4.000-6.000 tấn/năm
	Yên Thủy	1	MDF	54.000m <sup>3</sup> /năm
	Lương Sơn	1	Bột gỗ/giấy	4.000-6.000 tấn/năm

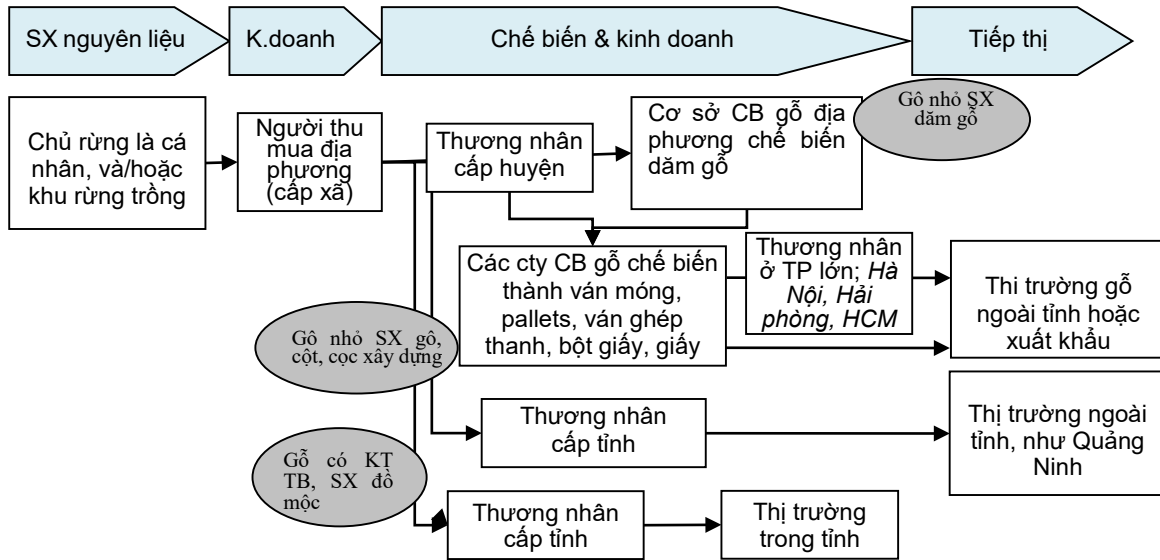
Nguồn: Đoàn khảo sát chuẩn bị dự án của JICA (2016)

Những trở ngại sau đây đã được khẳng định qua các cuộc phỏng vấn với các doanh nghiệp hiện có và các cơ quan khác liên quan tới ngành công nghiệp này.

- ✧ Tại tỉnh Điện Biên, cây trồng theo các chương trình của chính phủ, như chương trình 327 và chương trình 661, đến nay có thể khai thác được; tuy nhiên, chúng vẫn chưa được khai thác vì chính quyền vẫn chưa chuẩn bị các thủ tục nội bộ để khai thác.
- ✧ Do thiếu vốn, các cộng đồng địa phương có xu hướng tránh rủi ro đầu tư cho trồng rừng vì mất thời gian dài để thu hồi vốn.
- ✧ Do giá gỗ về cơ bản là do người mua như các công ty chế biến gỗ quyết định nên sản xuất gỗ không thực sự hấp dẫn đối với các cộng đồng địa phương.
- ✧ Vì rừng chủ yếu là ở khu vực dốc, do đó chi phí sản xuất cao, đặc biệt là đối với trồng rừng, thu hoạch và vận chuyển.

(3) Ví dụ về dòng thương mại sản phẩm gỗ

Đa số gỗ và sản phẩm gỗ, chủ yếu là keo và bạch đàn, đang được giao dịch trong phạm vi huyện và/hoặc tỉnh – chính là nơi sản xuất. Nếu trên địa bàn tỉnh có các doanh nghiệp chế biến gỗ, thì các sản phẩm chế biến sẽ được bán cho các thành phố lớn và các tỉnh khác. Dòng thương mại của các sản phẩm gỗ tại tỉnh Hòa Bình được hiển thị dưới đây như một ví dụ về dòng thương mại của các sản phẩm gỗ tại các tỉnh.



Ví dụ về dòng sản phẩm gỗ tại tỉnh Hoà Bình

Nguồn: Đoàn khảo sát chuẩn bị dự án của JICA (2016)

Như minh họa ở trên, có ba loại thị trường tùy thuộc vào kích thước và mục đích sử dụng, cụ thể là i) kích thước gỗ nhỏ để làm dăm gỗ, ii) gỗ kích thước nhỏ làm cột, cọc cho xây dựng, và iii) gỗ kích cỡ vừa làm đồ nội thất.

i) Gỗ nhỏ sản xuất dăm gỗ và sản phẩm khác:

Sau khi những người thu mua địa phương (thường là các hộ gia đình hoạt động như các thương lái nông lâm sản), thu gom gỗ nhỏ, gỗ được đưa đến các cơ sở chế biến gỗ ở địa phương để chế biến thành dăm gỗ. Dăm gỗ được bán cho các công ty chế biến gỗ ở Hòa Bình. Và gỗ có thể được chế biến thành ván mỏng, ván ghép thanh, gỗ pallet (kệ hàng), bột giấy hoặc giấy như là sản phẩm cuối cùng. Và cuối cùng, chúng được bán cho các thương nhân để chuyển bán ở các tỉnh khác hoặc xuất khẩu.

ii) Gỗ nhỏ dùng làm cột, cọc cho xây dựng:

Thương lái địa phương bán gỗ nhỏ dạng cột, cọc xây dựng, đầu tiên cho các thương nhân cấp tỉnh, sau đó các thương nhân cấp tỉnh sẽ bán chúng tại thị trường các tỉnh đồng bằng sông Hồng.

iii) Gỗ kích thước trung bình làm đồ mộc

Sau khi được thương lái địa phương thu gom, gỗ kích thước trung bình được bán cho các thương nhân cấp tỉnh. Chúng được bán ở thị trường trong tỉnh để sản xuất đồ mộc.

(4) Thị trường LSNG

Các sản phẩm LSNG như cây dược liệu, thảo quả, mật ong, đấng sâm, và cây máu chó đôi khi được bán cho thương lái địa phương ở các địa phương, và sau đó, chúng được chuyển đến cho

các cơ sở sản xuất nhỏ tại các huyện hoặc tỉnh. Các cơ sở này sẽ chế biến đơn giản, như làm sạch, sấy khô, nghiền và phân loại, và sau đó các sản phẩm đó được bán trong huyện/tỉnh, cho thương nhân tại Hà Nội. Một số cây thảo dược như thảo quả hiện đang được xuất khẩu sang Trung Quốc qua Lào Cai, Lai Châu và Sơn La. Do vị trí địa điểm, các công ty dược phẩm và/hoặc thương nhân ở Hòa Bình đã chủ động trong sản xuất, chế biến kinh doanh dược liệu và nắm cung cấp cho thương nhân ở Hà Nội.

Tóm tắt các công ty LSNG chủ yếu ở các tỉnh mục tiêu

Tỉnh	Huyện	Số lượng công ty	Sản phẩm	Ghi chú
Điện Biên	Tuần Giáo	3	Thảo dược như Câu Đằng, Cây ba gác, đấng sâm, Cây máu chó, Củ câu tích/ củ ly, bông chỉ	
	Điện Biên	1	Thảo dược Cây máu chó, cây câu tích, Sâm bản địa, Thiên niên kiện	
Lai Châu	Tam Đường	1	Thảo quả	
	Sìn Hồ	2	Thảo dược như Atiso, Hỗn hợp thảo dược làm thuốc tắm truyền thống của người Dao	
Sơn La	Vân Hồ	1	Kinh doanh dược liệu	350 tấn/năm
	Bắc Yên	1	Nước ép, rượu từ quả Sơn Tra	
	Mộc Châu	1	Mây tre đan	
Hòa Bình	TP Hòa Bình	2	Chế biến và kinh doanh thảo dược	
	Yên Thủy	1	Chế biến và kinh doanh	

Nguồn: Đoàn khảo sát chuẩn bị dự án của JICA (2016)

Gần đây, việc khai thác các mặt hàng lâm sản và LSNG được quy định bởi thông tư 35/2011/TT-BNNPTNT của Bộ NN&PTNT theo đó tất cả các chủ rừng phải tuân thủ các thủ tục quy định của thông tư này và nộp cho BQLR tổng cộng tám loại hồ sơ/tài liệu, như giấy chứng nhận sử dụng đất, đơn xin khai thác gỗ, biên bản kiểm tra khai thác rừng, xác nhận về vận chuyển và thị trường, để xin phép khai thác bất kỳ sản phẩm nào của rừng, kể cả LSNG. Đối với các nhóm dân tộc thiểu số, việc thực hiện theo các hướng dẫn trên không dễ do hạn chế về trình độ.

#### 4.3.6 Nguyên nhân dẫn đến suy thoái rừng và cháy rừng

Nói chung, i) khai thác trái phép, ii) cháy rừng, và iii) tấn công của côn trùng được coi là nguyên nhân chính dẫn đến suy thoái rừng trong cả nước như đã chỉ ra tại quyết định số 1267/QĐ-BNN-KL ngày 5/5/2009 của Bộ NN&PTNT. Một nghiên cứu khác của Trung tâm Nghiên cứu lâm nghiệp quốc tế (CIFOR)<sup>10</sup> cũng chỉ ra rằng i) chuyển đổi rừng thành trang trại bao gồm cả rừng trồng cây lâu năm có giá trị cao, ii) ngập nước do xây dựng đập, iii) khai thác gỗ hợp pháp và bất hợp pháp không bền vững, và iv) cháy rừng thường xuyên được xem như là các yếu tố chính dẫn đến suy thoái rừng trong cả nước.

Bảng dưới đây tóm tắt các mối đe dọa chính được xác định bởi Đoàn khảo sát thông qua các cuộc phỏng vấn với những người cung cấp thông tin chính tại các CCKL ở các tỉnh mục tiêu.

<sup>10</sup> Pham, T.T., Moeliono, M., Nguyen, T.H., Nguyen, H.T., Vu, T.H. 2012. Bối cảnh REDD+ ở Việt Nam: nguyên nhân, tác nhân và thể chế. Báo cáo thảo luận 75. CIFOR, Bogor, Indonesia

**Các nguyên nhân trực tiếp dẫn đến mất rừng và suy thoái rừng**

Tỉnh	Đe dọa đối với rừng nhiên	Đe dọa đối với rừng trồng tự nhiên
Điện Biên	Như trên	Chăn thả gia súc, đám cháy tự nhiên, thời tiết nóng, lạnh khắc nghiệt
Lai Châu	Như trên	Đám cháy tự nhiên, chăn thả gia súc (hạn chế)
Hòa Bình	Canh tác nương rẫy, xây dựng đập, khai thác trái phép (hạn chế)	Ít hơn
Sơn La	Canh tác nương rẫy, cháy rừng, thời tiết lạnh giá khắc nghiệt, xây dựng đập	Đám cháy tự nhiên, thời tiết lạnh giá, chăn thả gia súc (hạn chế)

Nguồn: Kết quả phỏng vấn của Đoàn khảo sát với người cung cấp thông tin của CCKL và Sở NN&PTNT các tỉnh mục tiêu

Trong số các nguyên nhân, cháy rừng được coi là nguyên nhân chính của suy thoái rừng không chỉ ở rừng tự nhiên mà còn cả rừng trồng ở các tỉnh mục tiêu trừ Hoà Bình. Theo đó, nguy cơ cháy rừng cao trong mùa khô từ tháng 10 đến tháng 4. Vì không có số liệu thống kê về số các vụ cháy rừng từ 2012-2015 nên số lượng các điểm nóng phát hiện bởi hệ thống giám sát vệ tinh được sử dụng thay thế như là số lượng các vụ cháy. Bảng dưới đây cho biết tần suất cháy rừng xảy ra tại các tỉnh trong 6 năm gần đây.

**Số liệu về cháy rừng ở bốn tỉnh**

Tỉnh	2010	2011	2012	2013	2014	2015	Trung bình
<b>Điện Biên</b> (Điểm nóng) 1)	1.448	N/A	41	555	167	1.947	832
(Diện tích thiệt hại) 2)	29,60	1,20	57,60	7,07	22,90	N/A	23,80
<b>Lai Châu</b> (Điểm nóng) 1)	1.362	N/A	26	208	125	619	468
(Diện tích thiệt hại) 2)	346,3	67,3	613,7	79,6	211,00	N/A	265,58
<b>Sơn La</b> (Điểm nóng) 1)	1.909	N/A	54	492	175	2.048	936
(Diện tích thiệt hại) 2)	N/A	14,70	1,80	N/A	119,20	N/A	27,14
<b>Hòa Bình</b> (Điểm nóng) 1)	201	N/A	14	23	80	234	110
(Diện tích thiệt hại) 2)	33,40	N/A	15,4	N/A	4,40	N/A	10,64
<b>Trung bình 4 tỉnh</b>	1.230	N/A	34	320	137	1.212	586
(Diện tích thiệt hại)	102,33	20,80	172,13	21,83	91,88	N/A	81,79

Nguồn: 1) Cục kiểm lâm, Bộ NN&PTNT (<http://www.kiemlam.org.vn/firewatchvn/Tinh.aspx>)

2) Niên giám thống kê Việt Nam 2014

Số liệu cho thấy i) cháy rừng đã thường xuyên xảy ra ở Sơn La và Điện Biên; ii) tần suất xảy ra cháy rừng ở Lai Châu ít hơn so với Điện Biên và Sơn La nhưng quy mô lớn, iii) nói chung, Hòa Bình có ít nguy cơ cháy hơn.

#### 4.3.7 Các hoạt động liên quan đến REDD+

Như đã mô tả ở Chương 2, Bộ NN&PTNT đã ban hành quyết định về Chương trình hành động REDD+ quốc gia cũng như hướng dẫn xây dựng Kế hoạch hành động cấp tỉnh (PRAP) để thúc đẩy các hoạt động REDD+ trong cả nước. Do đó, hy vọng tất cả bốn tỉnh sẽ sớm xây dựng PRAP của mình. Bất kỳ PRAP nào được phát triển đều nên nhằm vào: i) giảm mất rừng, ii) giảm suy thoái rừng, iii) quản lý bền vững rừng tự nhiên, và iv) tăng trữ lượng các bon rừng như quy định trong **Bảng I-4-3** kèm theo Báo cáo này. Bảng này cho biết phác thảo cơ bản của PRAP được xác định theo quyết định số 5414/QĐ-BNN.

Trong số bốn tỉnh, Điện Biên đã xây dựng PRAP của tỉnh với sự hỗ trợ kỹ thuật từ dự án SUSFORM-NOW và được UBND tỉnh chính thức phê duyệt ngày 26/5/2014 tại Quyết định số 379/QĐ-UBND. Những điểm chính của PRAP Điện Biên được thể hiện dưới đây. Dự án SUSFORM-NOW cũng hỗ trợ tỉnh Điện Biên thực hiện một phần các hoạt động dự kiến trong PRAP sử dụng chương trình thí điểm của dự án trong quá trình thực hiện dự án.

Sơ lược về PRAP của tỉnh Điện Biên

Hợp phần	Hoạt động cơ bản	Hoạt động	Ghi chú
1. Tăng cường thực hiện bảo vệ rừng, tái sinh và trồng rừng	1.1. Thúc đẩy thực hiện bảo vệ rừng, quản chế và trồng rừng	1) Xúc tiến bảo vệ rừng	a) Diện tích rừng thuộc phạm vi Chi trả DVMTR (RPH): Kinh phí DVMTR (Tuần tra phòng chống cháy rừng) b) Diện tích rừng không được hưởng DVMTR (RSX và RĐD: hợp đồng bảo vệ rừng (200,000 đồng/ha/năm)
		1) Xúc tiến tái sinh	a) Đất trồng (Ib, Ic) thuộc RĐD/ RPH: ngân sách nhà nước
		2) Xúc tiến trồng rừng	a) Đất trồng (Ia, Ib, Ic): ngân sách nhà nước
	1.2. Giao đất và đất rừng	1) Kế hoạch giao đất Quyết định số. 388/KH-UBND của UBND tỉnh	a) Cần thiết đối với DVMTR
	1.3. Tăng cường quản lý, bảo vệ và phát triển rừng	1) Thành lập BQL cấp thôn bản về quản lý rừng và phát triển sinh kế (VMB)	a) VMB (Ban quản lý thôn bản) thành lập đối tuần tra rừng
		1) Xây dựng quy chế quản lý rừng thôn bản (VFMR)	a) Kế hoạch quản lý rừng cấp thôn bản
2. Cung cấp hỗ trợ phát triển sinh kế	2.1. Đánh giá/lựa chọn các hoạt động phát triển sinh kế tốt nhất	1) Xây dựng quy chế quản lý rừng thôn bản (VFMR)	a) Chương trình hỗ trợ sinh kế sẵn có cũng sẽ được sử dụng
		2.2. Các hoạt động phát triển sinh kế tiềm năng	1) Các hoạt động nông nghiệp
	1) Các hoạt động tiết kiệm năng lượng		a) Hầm Biogas và bếp tiết kiệm củi
	2) Các hoạt động chăn nuôi gia súc		a) Chăn nuôi gà, lợn và thủy sản
	3) Các hoạt động lâm nghiệp	a) Phát triển trồng cây bao gồm cả LSNG	
3. Tăng cường quản lý RĐD	3.1. Xác định ranh giới RĐD và vùng đệm		
	3.2. Kiểm soát di cư và ổn định dân số		
	3.3. Hoàn thiện cơ cấu tổ chức		
	3.4. Nâng cao nhận thức về bảo vệ rừng		
	3.5. Cải thiện quản lý RĐD và vùng đệm		
	3.6. Xúc tiến về quản lý rừng có sự tham gia đối với RĐD dựa trên hệ thống phân chia lợi ích		a) Quyết định số 126/QĐ-TTg ngày 2/2/2012 của Thủ tướng chính phủ về chính sách thí điểm chia sẻ lợi ích trong quản lý, bảo vệ và phát triển bền vững rừng đặc dụng (BDM)
4. Khuyến khích đầu tư từ các doanh nghiệp	4.1. Tạo thuận lợi cho quá trình tìm kiếm đất của các công ty tư nhân trong các dự án trồng rừng		a) Các công ty tư nhân có quan hệ với xã có thể tài trợ một phần cho (Kế hoạch quản lý rừng thôn bản) Kế hoạch quản lý rừng của thôn bản với thỏa thuận với BQL các thôn bản
	4.2. Xúc tiến trồng rừng bởi khu vực tư nhân cho việc bồi hoàn các bon		
5. Thực hiện hệ thống theo dõi diễn biến rừng cấp tỉnh (PFMS)	5.1. Sửa đổi hệ thống theo dõi diễn biến rừng PFMS		a) Phù hợp với các hệ thống theo dõi diễn biến rừng quốc gia
	5.2. Rà soát và hoàn chỉnh hệ thống theo dõi diễn biến rừng PFMS		b) Như trên

Nguồn: Quyết định số 379/QĐ-UBND ngày 26/5/2014 của UBND tỉnh Điện Biên

Hơn nữa, dự án hỗ trợ kỹ thuật mới của JICA có tên là Dự án Quản lý tài nguyên thiên nhiên bền vững (SNRMP) có kế hoạch hỗ trợ ba tỉnh khác để xây dựng PRAP trong năm 2016/2017.

#### 4.4 Điều kiện kinh tế-xã hội

##### 4.4.1 Điều kiện hành chính và nhân khẩu học

###### (1) Điều kiện hành chính

Về mặt hành chính, các tỉnh mục tiêu có 4 thành phố, 1 thị xã, 36 huyện được chia thành 29 phường, 32 thị trấn và 591 xã như hình dưới đây.

Số lượng các đơn vị hành chính ở các tỉnh mục tiêu

Tỉnh	Hành chính cấp huyện			Hành chính cấp xã			
	Thành phố	Thị xã	Huyện	Phường	Thị trấn	Xã	Tổng
1. Điện Biên	1	1	8	9	5	116	130
2. Lai Châu	1	0	7	5	7	96	108
3. Sơn La	1	0	11	7	9	188	204
4. Hòa Bình	1	0	10	8	11	191	210
<b>Tổng gộp</b>	<b>4</b>	<b>1</b>	<b>36</b>	<b>29</b>	<b>32</b>	<b>591</b>	<b>652</b>

Nguồn: Niên giám thống kê Việt Nam 2014

###### (2) Dân số

Năm 2015, tổng dân số của bốn tỉnh mục tiêu ước tính khoảng 3,0 triệu người. Trong số bốn tỉnh, Sơn La có dân số lớn nhất (1,19 triệu), còn mật độ dân số ở Hòa Bình cao nhất (179 người/km<sup>2</sup>). Lai Châu có dân số ít nhất, ước tính dưới 0,5 triệu người. Tốc độ tăng dân số bình quân (2009-2015) của các tỉnh dao động trong khoảng 0,9% đến 1,9%. Trong số bốn tỉnh, Hòa Bình có tỉ lệ tăng dân số thấp nhất (0,9%), còn thấp hơn cả tỉ lệ trung bình của cả nước.

Dân số và mật độ dân số ở các tỉnh mục tiêu

Tỉnh	Dân số (người)	Tỷ lệ dân số nông thôn (%)	Tăng dân số trung bình	Mật độ dân số (người/km <sup>2</sup> )
1. Điện Biên	547.785	85%	1,8%	57
2. Lai Châu	430.960	83%	1,9%	48
3. Sơn La	1.192.100	86%	1,9%	84
4. Hòa Bình	824.325	85%	0,9%	179
Toàn quốc	91.713.300	66%	1,1%	277

Nguồn: Niên giám thống kê các tỉnh năm 2015, Tổng cục thống kê Việt Nam

Dân số của các huyện mục tiêu tiềm năng ở mỗi tỉnh được chỉ ra ở bảng sau.

Dân số và mật độ dân số ở các huyện mục tiêu tiềm năng ở mỗi tỉnh

Tỉnh	Huyện	Diện tích (km <sup>2</sup> )	Dân số (người)	Mật độ dân số (người/km <sup>2</sup> )
1. Điện Biên	Điện Biên	1.639	113.584	69
	Tuần Giáo	1.137	79.447	63
	Mường Chà	1.199	42.380	35
2. Lai Châu	Sìn Hồ	1.526	79.720	52
	Than Uyên	792	63.280	80
	Tân Uyên	897	54.132	60
3. Sơn La	Quỳnh Nhai	1.060	60.220	59
	Vân Hồ	979	57.969	67
	Mộc Châu	1.074	107.200	99
	Thuận Châu	1.549	162.002	156
4. Hòa Bình	Đà Bắc	778	53.106	68
	Mai Châu	571	54.333	95
	Lạc Sơn	587	137.737	235

Nguồn: Niên giám thống kê các huyện năm 2015

Quy mô trung bình hộ gia đình khác nhau giữa các tỉnh. Hộ gia đình với hơn 6 người chiếm tỷ lệ lớn nhất ở Điện Biên (29%), Lai Châu (32%), trong khi đó quy mô trung bình của hộ



gia đình ở Hòa Bình là 4 người/ hộ (32%).

**Xu hướng quy mô hộ gia đình ở các tỉnh mục tiêu**

Tỉnh	1 người	2 người	3 người	4 người	5 người	6 người+
Điện Biên	5%	10%	18%	24%	14%	29%
Hòa Bình	4%	11%	22%	32%	16%	15%
Lai Châu	5%	9%	15%	23%	17%	32%
Sơn La	4%	10%	18%	29%	16%	24%

Nguồn: Tổng cục thống kê, tổng điều tra dân số và nhà ở Việt Nam 2009

#### 4.4.2 Các nhóm dân tộc thiểu số

Thành phần dân tộc của các tỉnh mục tiêu đa dạng hơn và trái với xu hướng ở cấp quốc gia nơi người Kinh chiếm khoảng 90% tổng dân số cả nước. Trên thực tế, hơn 80% dân số là người dân tộc thiểu số ở các tỉnh mục tiêu trừ Hoà Bình. Dân tộc Thái là nhóm chiếm ưu thế, có tỷ lệ dao động từ 34% đến 54% tổng dân số ở ba tỉnh (Sơn La, Điện Biên và Lai Châu), tiếp đến là người Mông, Hmông, và các nhóm dân tộc khác (tổng số có 10 đến 20 nhóm) cũng ở ba tỉnh này. Ở Hòa Bình, 74% dân số là người dân tộc thiểu số, trong đó đa số là người Mường.

**Thành phần dân tộc ít người ở các tỉnh mục tiêu**

Điện Biên (2009)		Lai Châu (2014)		Sơn La (2015)		Hòa Bình (2014)	
Nhóm	%	Nhóm	%	Nhóm	%	Nhóm	%
Thái	38	Thái	34	Thái	54	Mường	63
Mông	35	Hmông	23	Kinh	16	Kinh	27
Kinh	18	Kinh	15	Hmông	16	Tày	3
Khơ Mú	4	Dao	12	Mường	7	Thái	4
Khác	5	Khác	16	Khác	7	Khác	3
Tổng số DTTS	82%	Tổng số DTTS	85%	Tổng số DTTS	84%	Tổng số DTTS	74%

Nguồn: Ban dân tộc của các tỉnh, số liệu các năm tương ứng

#### 4.4.3 Điều kiện kinh tế

##### (1) Tổng sản phẩm quốc nội (GDP)

Tổng sản phẩm quốc nội (GDP) đã tăng lên ở tất cả các tỉnh trong 5 năm gần đây như thể hiện ở bảng sau.

**GDP của các ngành chủ yếu theo giá hiện hành (2010-2015)**

Tỉnh	Mục	2011	2012	2013	2014	Sơ bộ 2015*
Điện Biên	GDP (triệu đồng)	7.811	8.743	9.465	10.474	11.324.30
	- Nông, lâm nghiệp và thủy sản (%)	26,4%	25,7%	24,9%	25,4%	24,8%
	- Công nghiệp (%)	6,6%	7,1%	7,7%	7,8%	8,5%
	- Xây dựng (%)	18,8%	18,4%	18,2%	17,2%	16,9%
	- Dịch vụ và khác (%)	45,8%	45,8%	46,6%	47,1%	47,5%
	- Thuế nhập khẩu (%)	2,4%	3,07%	2,6%	2,4%	2,3%
Lai Châu	GDP (triệu đồng)	4.645	5.139	6.252	7.190	7.859.06
	- Nông, lâm nghiệp và thủy sản (%)	30,0%	28,5%	25,4%	24,5%	23,6%
	- Công nghiệp (%)	3,8%	3,7%	9,7%	13,7%	13,7%
	- Xây dựng (%)	15,9%	16,5%	13,2%	12,1%	13,2%
	- Dịch vụ và khác (%)	47,3%	46,9%	45,9%	44,2%	44,1%
	- Thuế nhập khẩu (%)	3,1%	4,4%	5,8%	5,5%	5,5%
Sơn La	GDP (triệu đồng)	17.130	19.766	22.854	26.970.08	28.716.29
	- Nông, lâm nghiệp và thủy sản (%)	41,2%	38,0%	36,2%	32,4%	30,4%
	- Công nghiệp (%)	7,8%	8,8%	11,3%	15,2%	15,1%
	- Xây dựng (%)	14,0%	11,6%	10,7%	10,9%	10,4%
	- Dịch vụ và khác (%)	37,0%	41,6%	41,8%	41,50%	44,0%
	- Thuế nhập khẩu (%)	0,01%	0,01%	0,02%	0,02%	0,05%

Tỉnh	Mục	2011	2012	2013	2014	Sơ bộ 2015*
Hòa Bình	GDP (triệu đồng)	16.772	18.808	21.350	24.593	26.665
	- Nông, lâm nghiệp và thủy sản (%)	27,6%	26,5%	24,0%	22,7%	22,0%
	- Công nghiệp (%)	30,4%	29,4%	31,6%	34,1%	35,1%
	- Xây dựng (%)	6,2%	7,3%	7,4%	7,3%	7,3%
	- Dịch vụ và khác (%)	31,4%	31,7%	31,8%	31,0%	30,6%
	- Thuế nhập khẩu (%)	4,5%	5,1%	5,3%	5,1%	5,1%
Toàn quốc	GDP (1000 triệu VND)	2.779.880	3.245.419	3.584.262	3.937.856	4.192.862
	- Nông, lâm nghiệp và thủy sản (%)	19,6%	19,2%	18,0%	17,7%	17,0%
	- Công nghiệp (%)	26,6%	28,2%	28,1%	28,1%	33,3%
	- Xây dựng (%)	5,66%	5,4%	5,1%	5,1%	
	- Dịch vụ và khác (%)	36,7%	37,3%	38,7%	39,0%	39,8%
	- Thuế nhập khẩu (%)	11,5%	9,9%	10,1%	10,1%	10,0%

Ghi chú: "sơ bộ 2015\*" có nghĩa là số liệu năm 2015 vẫn đang được các UBND tỉnh coi là số liệu sơ bộ:

Nguồn: Niên giám thống kê các tỉnh năm 2015, website của Tổng cục thống kê

GDP của các ngành nông nghiệp, lâm nghiệp, ngư nghiệp đã giảm nhẹ ở tất cả bốn tỉnh, mặc dù vẫn chiếm khoảng 22% GDP năm 2015, nhưng rõ ràng vẫn cao hơn so với mức trung bình của quốc gia. Các ngành dịch vụ, trong đó bao gồm các tổ chức chính trị, hành chính công, giáo dục, tài chính, chiếm tỷ trọng cao nhất trong tổng GDP chiếm khoảng từ 30,6% (ở Hoà Bình) đến 47,5% (ở Điện Biên).

Mặc dù GDP của nông, lâm nghiệp và thủy sản gần đây đã giảm nhưng lực lượng lao động tham gia trong lĩnh vực này vẫn còn cao khoảng 70% ở bốn tỉnh theo khảo sát của Sở LĐTBXH. Điều này cho thấy đa số người dân tại các tỉnh mục tiêu vẫn còn phụ thuộc rất nhiều vào nông lâm sản cho sinh kế của họ. GDP bình quân đầu người theo giá hiện hành ở bốn tỉnh được hiển thị dưới đây. GDP bình quân đầu người ở Hòa Bình là cao nhất và bằng 1,3 – 1,7 lần cao hơn các tỉnh còn lại.

**GDP bình quân đầu người của các tỉnh mục tiêu**

(1.000 đồng)

Tỉnh	2011	2012	2013	2014	Sơ bộ 2015
Điện Biên	15.291	16.824	17.911	19.465	20.672
Lai Châu	11.798	12.745	15.074	16.944	18.236
Sơn La	15.314	17.426	19.865	23.122	24.089
Hòa Bình	20.991	23.358	26.347	30.348	32.348

Nguồn: Niên giám thống kê các tỉnh (2015)

(2) Thu nhập bình quân tháng

Mức thu nhập trung bình tháng ở các vùng đô thị và nông thôn ước tính lần lượt khoảng 2.999.000 đồng/người và 988.000 đồng/người. Trong số bốn tỉnh, thu nhập ở tỉnh Hòa Bình tương đối cao, đặc biệt là ở nông thôn (1.309.000 đồng/người), gần gấp đôi so với ở Lai Châu.

**Thu nhập bình quân tháng đầu người năm 2014 theo giá hiện hành theo nguồn thu nhập và theo tỉnh**

(Đơn vị: 1000 đồng)

Tỉnh	Theo nơi cư trú (1.000 đồng)		% của nguồn thu nhập			
	Thành thị	Nông thôn	Lương & thù lao	Nông, lâm, thủy	Phi nông nghiệp	Khác
Điện Biên**	2.810	969	41%	33%	19%	8%
Lai Châu**	2.964	769	31%	42%	18%	9%
Sơn La*	2.918	904	34%	48%	13%	5%
Hòa Bình*	3.304	1.309	44%	25%	22%	10%
Trung bình	2.999	988	37%	37%	18%	8%
Trung bình toàn quốc	3.968	2.041	-	-	-	-

Nguồn: Niên giám thống kê các tỉnh (2015), Tổng cục thống kê (2014)

Ghi chú: \* số liệu thực tế năm 2014; \*\* số liệu sơ bộ năm 2015

Như thể hiện trong bảng trên, khoảng cách giữa nông thôn và thành thị rất rõ rệt. Số liệu cho thấy năng suất của ngành nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản rất thấp mặc dù phần lớn dân số sống ở khu vực nông thôn đều tham gia vào các lĩnh vực sản xuất này. Nói cách khác, tăng năng suất và lợi nhuận của các ngành là cần thiết để cải thiện mức thu nhập của người dân vùng nông thôn ở các tỉnh.

#### 4.4.4 Tình trạng nghèo đói

Tỷ lệ nghèo đói trong cả nước đã giảm mạnh từ 14% xuống còn 4% trong 5 năm qua như mô tả dưới đây. Bốn tỉnh này cũng có xu hướng giảm tỉ lệ nghèo tương tự mặc dù tỷ lệ hộ nghèo bình quân năm 2015 của các tỉnh vẫn còn cao hơn mức trung bình toàn quốc trong cùng năm. Đặc biệt, ở Lai Châu, trên 30% tổng số hộ thuộc loại hộ nghèo.

Tỷ lệ hộ nghèo (2010-2015)

Năm	Điện Biên	Lai Châu	Sơn La	Hòa Bình	Toàn quốc
2010	50%	47%	38%	32%	14%
2011	45%	47%	35%	28%	13%
2012	38%	43%	32%	25%	11%
2013	35%	41%	29%	22%	10%
2014	33%	39%	26%	20%	6%
Sơ bộ 2015	28%	36%	23%	16%	4%

Nguồn: Niên giám thống kê các tỉnh (2015), Tổng cục thống kê

Hầu hết tất cả các hộ gia đình nghèo (hoặc khoảng 96~99% hộ nghèo) tại các tỉnh mục tiêu là người dân tộc thiểu số như mô tả dưới đây. Số liệu cho thấy tỷ lệ dân số dễ bị tổn thương trong số các hộ dân tộc thiểu số là 4-8% cao hơn so với mức bình quân của tỉnh.

Tỷ lệ hộ nghèo của người dân tộc thiểu số

Tên tỉnh	Tổng số hộ		Hộ nghèo cuối năm 2014			
	HGD	HGD dân tộc thiểu số*	HGD	Tỷ lệ %	HGD dân tộc thiểu số*	Tỷ lệ %
	A	B	C	D=C/A	E (%=E/B)	F=E/C
Điện Biên	115.319	89.492	37.565	33	36,826 (41%)	98
Lai Châu	86.098	69.013	20.219	23	19,962 (29%)	99
Sơn La	261.613	211.898	62.642	24	60,224 (28%)	96
Hòa Bình	206.183	-	31.796	15	-	-

Ghi chú: \* “Dân tộc thiểu số” được định nghĩa ở đây là tất cả các nhóm dân tộc trừ người Kinh

\*\* Tỷ lệ nghèo của các tỉnh không trùng khớp với số liệu ở bảng “Tỷ lệ hộ nghèo (2010-2014)” do khác nguồn số liệu

Nguồn: Sở LĐTBXH của các tỉnh

Chuẩn nghèo ở Việt Nam được xác định bởi hai cơ quan, Bộ LĐTBXH và Tổng cục Thống kê, và được rà soát 5 năm một lần. Cho đến năm 2015, chuẩn nghèo vẫn được quyết định dựa trên một tiêu chí duy nhất là mức thu nhập hàng tháng. Từ năm 2016, chuẩn nghèo sẽ được xác định bởi các chỉ số kinh tế-xã hội đa tiêu chí, trong đó bao gồm các khía cạnh liên quan đến đời sống của người dân, như tình trạng sức khỏe, tiếp cận giáo dục, tiếp cận điện, điều kiện vệ sinh, và sở hữu hàng hóa lâu bền như xe máy, TV, máy tính và v.v. Điều kiện khác nhau được đánh giá và chuyển đổi thành điểm, sau đó được tích hợp vào đánh giá tổng hợp.

Định nghĩa về chuẩn nghèo

Giai đoạn	Các yếu tố chủ yếu về định nghĩa chuẩn nghèo
2006-2010	(Vùng nông thôn) 200.000 đồng/người/tháng trở xuống (Vùng thành thị) 260.000 đồng/người/tháng trở xuống
2011-2015	<u>Nghèo</u> (Vùng nông thôn) 400.000 đồng/người/tháng trở xuống (hoặc 4,8 triệu đồng/người/năm)

Giai đoạn	Các yếu tố chủ yếu về định nghĩa chuẩn nghèo
	(Vùng thành thị) 500.000đồng/người/tháng trở xuống (hoặc 6 triệu đồng/người/năm) <u>Cận nghèo</u> (Vùng nông thôn) từ 401.000 đến 520.000 đồng/người/tháng (Vùng thành thị) từ 501.000 đến 650.000 đồng/người/tháng
2016-2020	1) Chỉ số thu nhập <u>Nghèo</u> (Vùng nông thôn) 700.000 đồng/người/tháng trở xuống (Vùng thành thị) 900.000 đồng/người/tháng trở xuống <u>Cận nghèo</u> (Vùng nông thôn) 1.000.000 đồng/người/tháng trở xuống (Vùng thành thị) 1.300.000 đồng/người/tháng trở xuống 1) Cộng đồng không đáp ứng 5 nhu cầu cơ bản của con người như tình trạng sức khỏe tốt, giáo dục, nhà ở, nước sạch và vệ sinh môi trường, và thông tin 2) Kết quả đánh giá từ 10 chỉ số của chuẩn đa chiều

Nguồn: Quyết định số 170/2005/QĐ-TTg ngày 8/7/2005, Quyết định số 09/2011/QĐ-TTg ngày 30/1/2011, và Quyết định số 59/2015/QĐ-TTg ngày 19/11/2015 của Thủ tướng chính phủ

#### 4.4.5 Các chương trình xoá đói giảm nghèo hiện nay của chính phủ

Để hỗ trợ những nhóm bị thiệt thòi, Chính phủ Việt Nam đang thực hiện nhiều chương trình khác nhau. Trong số đó, "Chương trình 135" là một trong số những chương trình phổ biến nhất được bắt đầu năm 1998 để cải thiện đời sống của các cộng đồng dễ bị tổn thương trong cả nước. Kể từ đó, các chương trình đã được thực hiện liên tục, và pha thứ tư (pha 4) hiện nay cho giai đoạn 2016-2020 vừa mới bắt đầu theo Quyết định số 551/QĐ-TTg ngày 04/4/2013 của Thủ tướng Chính phủ là một phần của Chương trình mục tiêu quốc gia về giảm nghèo bền vững giai đoạn 2016-2020. Chương trình gồm nhiều loại hình hỗ trợ cho phát triển sinh kế và xã hội. Đặc biệt, chương trình hiện tại tập trung vào hai hợp phần, cụ thể là, i) cải thiện sản xuất nông nghiệp và ii) phát triển cơ sở hạ tầng cần thiết để cải thiện điều kiện sống của người dân tộc thiểu số (ví dụ, hệ thống đường nông thôn, điện, trạm y tế, cơ sở giáo dục, hệ thống thủy lợi và cơ sở hạ tầng quy mô nhỏ khác). Ủy ban Dân tộc (UBDT) là cơ quan chủ trì thực hiện chương trình. Như mô tả dưới đây, gần như tất cả các xã nghèo trong bốn tỉnh là các xã mục tiêu của chương trình 135.

Số xã nghèo và các xã thuộc chương trình 135

Tỉnh	Huyện	Số xã	Số xã nghèo	Số xã thuộc CT 135
1. Điện Biên	<i>Toàn tỉnh</i>	130	101	101
	Điện Biên	26	18	18
	Tuần Giáo	19	15	15
	Mường Chà	11	11	11
2. Lai Châu	<i>Toàn tỉnh</i>	108	93	77
	Sìn Hồ	22	21	18
	Than Uyên	12	11	7
	Tân Uyên	10	9	5
3. Sơn La	<i>Toàn tỉnh</i>	204	102	102
	Quỳnh Nhai	12	3	3
	Vân Hồ	15	10	10
	Mộc Châu	15	6	6
	Thuận Châu	30	14	14
4. Hòa Bình	<i>Toàn tỉnh</i>	210	95	95
	Đà Bắc	15	14	14
	Mai Châu	11	10	10
	Lạc Sơn	15	14	14

Nguồn: "Điều tra thu thập số liệu kinh tế xã hội và tài nguyên thiên nhiên của các tỉnh Tây Bắc, SNRMP, JICA

#### 4.4.6 Giới

Cùng với phát triển kinh tế, Việt Nam đã có tiến bộ trong việc thúc đẩy phúc lợi và bình đẳng giới. Báo cáo phát triển Việt Nam năm 2011 của UNDP cho thấy bốn tỉnh mục tiêu bị xếp hạng cuối, đặc biệt là Lai Châu (xếp thứ 63 trong số 63 tỉnh, thành) và tỉnh Điện Biên (xếp thứ 61 trong số 63 tỉnh, thành). Hầu như tất cả các con số của bốn tỉnh đều thấp hơn/xấu hơn so với bình quân của toàn quốc, đặc biệt tỷ lệ phụ nữ trưởng thành biết chữ rất thấp, ở mức 68,05%, trong khi tỉ lệ trung bình của toàn quốc là 91,28%. Hòa Bình là tỉnh tốt nhất trong bốn tỉnh. Có thể suy đoán rằng tình hình này rất có thể có liên quan mật thiết tới điều kiện kinh tế của các tỉnh.

**Chỉ số phát triển giới (GDI) của các tỉnh (2008)**

Chỉ số	Điện Biên	Lai Châu	Sơn La	Hòa Bình	Bình quân của 4 tỉnh	Bình quân cả nước
Xếp hạng GDI	61/63	63/63	59/63	51/63	-	-
GDI	0,59	0,53	0,64	0,68	0,61	0,73
Tuổi thọ dự kiến khi sinh (nam)	62,48	60,38	65,9	68,53	64,32	70,04
Tuổi thọ dự kiến khi sinh (nữ)	68,58	66,57	71,87	74,14	70,29	75,44
Tỉ lệ người lớn biết chữ (nam)	83,41	75,50	90,45	96,21	86,39	96,09
Tỉ lệ người lớn biết chữ (nữ)	60,47	48,05	72,33	91,35	68,05	91,28
Bình đẳng trong giáo dục	0,68	0,59	0,74	0,83	0,71	0,83
Bình đẳng trong thu nhập	0,42	0,37	0,44	0,44	0,42	0,56

Nguồn: UNDP, Dịch vụ xã hội cho phát triển con người – Báo cáo Phát triển Việt Nam 2011

#### 4.4.7 Sản xuất nông nghiệp

##### (1) Sản xuất

Lúa nước là cây lương thực chính được sản xuất tại bốn tỉnh mục tiêu với tổng diện tích là 121.572 ha (tổng diện tích gieo trồng lúa đông xuân và hè thu). Sản lượng lúa đạt khoảng 613.148 tấn, chủ yếu để tự cung tự cấp. Năng suất lúa bình quân đạt 5,0 tấn/ha trong năm 2015. Trong số bốn tỉnh, Hòa Bình có diện tích lúa nước lớn nhất, trong khi lúa nương là cây lương thực phổ biến nhất được trồng ở Điện Biên và Sơn La. Năng suất lúa nương thấp khoảng 1,0 ~ 1,5 tấn/ha (trung bình 1,3 tấn/ha) năm 2015.

**Diện tích, năng suất và sản lượng lúa nước**

Cây trồng	Điện Biên		Lai Châu		Sơn La		Hòa Bình		Tổng/bình quân	
	2010	2015	2010	2015	2010	2015	2010	2015	2010	2015
<b>Lúa đông xuân</b>										
Diện tích trồng (ha)	15.940	17.161	18.702	19.918	15.980	18.440	24.062	22.878	74.684	78.397
Sản lượng (tấn)	77.388	87.117	81.120	92.780	68.140	84.720	110.670	105.698	337.318	370.315
Năng suất (tấn/ha)										
<b>Lúa hè thu</b>										
Diện tích trồng (ha)	7.919	8.839	5.380	6.395	9.490	11.590	15.746	16.351	38.535	43.175
Sản lượng (tấn)	46.421	53.582	28.240	35.020	54.830	64.160	81.954	90.071	211.445	242.833
Năng suất (tấn/ha)	5,9	6,1	5,2	5,5	5,8	5,5	5,2	5,5	5,5	5,6
<b>Lúa nương</b>										
Diện tích trồng (ha)	22.602	23.445	6.190	4.621	32.680	22.110			61.472	50.176
Sản lượng (tấn)	31.302	34.115	7.410	5.030	38.880	28.490			77.592	67.635
Năng suất (tấn/ha)	1,4	1,5	1,2	1,1	1,2	1,3			1,3	1,3

Nguồn: Niên giám thống kê của các tỉnh, 2015

Ngô và sắn cũng được trồng phổ biến tại các tỉnh mục tiêu. Trong năm 2015, diện tích trồng ngô và sắn ở bốn tỉnh mục tiêu lần lượt là 251.196 ha và 55.005 ha, sản xuất ra khoảng 897.758 tấn ngô và 607.683 tấn sắn. Ngô và sắn được sản xuất tại các tỉnh chủ yếu để tự cung tự cấp, mặc dù ở Sơn La phần dư thừa được tiêu thụ tại thị trường tỉnh như một loại cây hàng hóa. Nhìn chung, thương lái địa phương thu mua các sản phẩm này rồi bán tại thị trường trong tỉnh, và sau đó tiếp tục đưa đến các tỉnh đồng bằng sông Hồng làm thức ăn gia súc. Nhu cầu thức ăn chăn nuôi đã tăng lên trên toàn quốc nhưng lượng cung ngô và sắn không đủ cho nhu cầu do năng suất cây trồng thấp. Sản lượng cây trồng cận tại các tỉnh trong năm 2010 và năm 2015 được thể hiện trong **Bảng I-4-4** kèm theo Báo cáo này và sản lượng các loại cây trồng chính được tóm tắt dưới đây.

**Sản lượng các loại cây trồng chủ yếu khác ở bốn tỉnh**

Cây trồng	Hòa Bình		Sơn La		Điện Biên		Lai Châu		Tổng/bình quân	
	2010	2015	2010	2015	2010	2015	2010	2015	2010	2015
<b>Ngô</b>										
Diện tích trồng (ha)	35.854	38.887	170.200	159.910	29.083	29.739	19.440	22.660	254.577	251.196
Sản lượng (tấn)	145.999	162.629	538.450	592.920	67.378	76.199	49.660	66.010	801.487	897.758
<b>Khoai lang</b>										
Diện tích trồng (ha)	5.299	4.890	531	224	569	616	430	280	6.829	6.010
Sản lượng (tấn)	26.709	26.581	3.560	1.487	3.564	6.790	2.140	1.400	35.973	36.258
<b>Sắn</b>										
Diện tích trồng (ha)	11.294	11.682	24.640	31.220	7.198	7.653	5.380	4.450	48.512	55.005
Sản lượng (tấn)	123.837	149.561	295.110	359.480	54.740	61.712	46.740	36.930	520.427	607.683
<b>Lạc</b>										
Diện tích trồng (ha)	5.726	N/a	1.661	1.153	1.641	1.453	-	-	9.028	2.606
Sản lượng (tấn)	8.417	N/a	1.584	1.196	1.905	1.846	-	-	11.906	3.042
<b>Mía</b>										
Diện tích trồng (ha)	8.067	9.507	3.265	5.492	22	29	87	119	11.441	15.147
Sản lượng (tấn)	527.375	645.939	174.664	352.339	461	638	4.064	5.979	706.564	1.004.895
<b>Đậu</b>										
Diện tích trồng (ha)	1.439	N/a	7.380	1.350	7.729	4.869	-	-	16.548	6.219
Sản lượng (tấn)	2.061	N/a	10.644	1.500	9.955	6.431	-	-	22.660	7.931
<b>Chè</b>										
Diện tích trồng (ha)	2.448	1.672	3.745	4.123	238	297	3.052	3.516	9.483	9.607
Sản lượng (tấn)	7.043	5.858	23.899	37.331	78	82	18.327	23.249	49.347	66.521
<b>Cà phê</b>										
Diện tích trồng (ha)	-	-	7.259	11.793	891	3.414	-	-	8.150	15.207
Sản lượng (tấn)	-	-	7.544	13.049	2.208	6.357	-	-	9.752	19.406

Nguồn: Niên giám thống kê của các tỉnh, 2015

Nhu cầu về chè và cà phê đã tăng cùng với sự quan tâm ngày càng tăng về chất lượng và độ an toàn. Ví dụ, loại cà phê arabica ngày càng phổ biến đối với người tiêu dùng và nhìn chung giá của loại này cũng tăng cao hơn. Chè xanh ở các huyện Bắc Yên và Mộc Châu, tỉnh Sơn La cũng nổi tiếng ở thị trường trong nước vì chất lượng cao và an toàn. Tại tỉnh Lai Châu, trồng chè là chiến lược được đẩy mạnh để hỗ trợ các doanh nghiệp chè địa phương. Chè ở Lai Châu thậm chí còn được xuất khẩu sang các thị trường quốc tế, như Trung Quốc, Ấn Độ, Afghanistan và Pakistan thông qua các đại lý tại Hà Nội.

Sản xuất trái cây cũng đã trở nên phổ biến, đặc biệt ở Sơn La và Hòa Bình, mặc dù xu hướng đó không được thể hiện rõ ràng trong số liệu thống kê.

(2) Hiện trạng và vấn đề về canh tác cây trồng chính

Ở bốn tỉnh mục tiêu có xu hướng là các khu vực canh tác rộng lớn, bằng phẳng và được tưới tiêu thường thuộc sở hữu của những người giàu có, thường là người Kinh, trong khi đó các dân tộc thiểu số thì sống ở khu vực đồi núi và canh tác ở những vùng đất dốc. Hầu hết các nhóm dân tộc thiểu số sử dụng kỹ thuật canh tác truyền thống trong thời gian dài và không quen với các kỹ thuật canh tác cải tiến/mới. Trên thực tế, họ không sử dụng phân bón và hoá chất trong canh tác nương rẫy. Hơn nữa, thiếu nước và xói mòn đất trong mùa mưa là những trở ngại chính gây cản trở việc cải thiện năng suất cây trồng.

Trung tâm Khuyến nông (TTKN) tỉnh và trạm khuyến nông (TKN) huyện tại các tỉnh mục tiêu đã xác định các vấn đề kỹ thuật chủ yếu về sản xuất cây trồng ở các tỉnh là: i) sử dụng phân bón không đúng cách, ii) hạn chế/sử dụng không đúng hóa chất nông nghiệp, iii) sử dụng hạt giống tự sản xuất, iv) chất lượng ngô và đậu tương thấp, và v) khó khăn trong canh tác, đặc biệt là sử dụng máy móc trên đất dốc và/hoặc quy mô canh tác nhỏ.

Để đối phó với những vấn đề này, TTKN tỉnh/TKN huyện tại các tỉnh mục tiêu đã cung cấp các dịch vụ khuyến nông kết hợp với đào tạo kỹ thuật và cung cấp hạt giống chất lượng và phân bón. Họ đã cố gắng giới thiệu các mô hình nông nghiệp và nông lâm kết hợp trên đất dốc tại hiện trường, mặc dù số lượng các mô hình/mô hình trình diễn được xây dựng trên hiện trường còn hạn chế. Một số thành tựu của TTKN tỉnh/TKN huyện được tóm tắt như dưới đây.

**Ví dụ về những nỗ lực thiết lập các mô hình thâm canh trên đất dốc và nông lâm kết hợp trong những năm gần đây ở các tỉnh mục tiêu**

Tỉnh	Mô hình	Năm	Người tham gia	Ảnh hưởng
Điện Biên	Mô hình nông lâm kết hợp với bạch đàn (30 ha) trồng xen với đậu tương (10 ha) và lạc (5 ha)	2011-2013	50 hộ ở các thôn bản Pu Dao, Tân Lập và Nậm Chim II, xã Si Sa Phìn, huyện Mường Chà	Sau 2 năm thực hiện, 5 ha của cùng một mô hình đã được nhân rộng ở làng Tân Lập tại xã Si Sa Phìn
Son La	Mô hình sản xuất ngô bền vững trên đất dốc	2014	129 hộ ở xã Tông Cọ huyện Thuận Châu	Với việc đào tạo kỹ thuật, năng suất tăng lên đến 10-11 tấn/ha
	Mô hình nông lâm kết hợp với táo mèo + cốt khí + lúa nương	2014	Mô hình 1: 0,5 ha của 1 hộ ở bản Pa Not, xã Pá Lông Mô hình 2: 0,5 ha của 1 hộ ở xã Co Tông	Kết quả ở xã Cò Tông: Năng suất lúa nương đạt 3 tấn/ha; và xã Pá Lông là 3,4 tấn lúa nương/ha.
	Mô hình nông lâm kết hợp trên đất dốc với bạch đàn và lạc	2014	30ha với 50 hộ	

*Nguồn: Kết quả của đoàn khảo sát chuẩn bị dự án của JICA, và "Điều tra thu thập số liệu kinh tế - xã hội và tài nguyên thiên nhiên ở các tỉnh Tây Bắc, SNRMP, JICA"*

**Bài học kinh nghiệm từ thực tiễn như sau:**

- ✧ Lựa chọn cây trồng cần được thực hiện có sự tham gia cùng với việc xem xét tính phù hợp của cây trồng đối với đất và môi trường bên ngoài khác.
- ✧ Nên sắp xếp và tổ chức các khóa tập huấn đầy đủ cùng với việc phát triển các mô hình/mô hình trình diễn để đảm bảo người dân địa phương có thể học hỏi cách thức áp dụng kỹ thuật trên trang trại của mình.
- ✧ Cần phát triển các mô hình/mô hình trình diễn ở cấp thôn bản cùng với các mô hình ở cấp xã để nhiều người có thể tham gia vào các hoạt động đào tạo.
- ✧ Cần lựa chọn các hộ gia đình tham gia vào các hoạt động tập huấn có xét tới động cơ và mong muốn của họ về áp dụng kỹ thuật trên chính trang trại của mình.

#### 4.4.8 Công nghiệp nông thôn và tiếp cận thị trường

Chính phủ Việt Nam nhận thức được tầm quan trọng của việc nâng cao giá trị gia tăng cho nông lâm sản bao gồm cả LSNG như đã quy định trong một số chính sách cấp tỉnh và trung ương. Các quyết định chủ yếu đã ban hành ở cấp quốc gia về vấn đề này như:

- ◆ Quyết định số 899/QĐ-TTg ngày 10/6/2013 của Thủ tướng chính phủ phê duyệt Đề án “Tái cơ cấu ngành nông nghiệp theo hướng nâng cao giá trị gia tăng và phát triển bền vững”; và
- ◆ Quyết định số 1565/QĐ-BNN-TCLN ngày 08/7/2013 của Bộ NN&PTNT phê duyệt "Đề án tái cơ cấu ngành lâm nghiệp"

Dựa trên những quyết định này của quốc gia, mỗi tỉnh cũng đã ban hành các quyết định liên quan để thúc đẩy đầu tư bổ sung cho hoạt động chế biến/nâng cao giá trị gia tăng và cải thiện khả năng tiếp cận của các loài cây trồng chính đối với thị trường. Tuy nhiên, tại các tỉnh mục tiêu hầu hết nông sản vẫn được sử dụng cho tự cung tự cấp và sản lượng ngô và sản dư thừa hoặc LSNG được bán cho thương lái địa phương dưới dạng nguyên liệu thô.

Bảng dưới đây cho biết tỷ lệ xã có cơ sở chế biến ở các địa phương và số lượng các cơ sở chế biến ở mỗi xã. Số liệu cho thấy hơn 80% số xã có một số hình thức cơ sở chế biến và mỗi xã có khoảng 30 cơ sở chế biến, ngay cả ở miền núi, mặc dù quy mô của các cơ sở này chỉ ở cấp hộ gia đình.

**Tóm tắt các hộ gia đình tham gia vào lĩnh vực chế biến ở bốn tỉnh**

	Nông nghiệp		Lâm nghiệp		Thủy sản	
	% xã có cơ sở chế biến	Số lượng cơ sở chế biến/xã	% xã có cơ sở chế biến	Số lượng cơ sở chế biến/xã	% xã có cơ sở chế biến	Số lượng cơ sở chế biến/xã
Vùng trung du và miền núi phía Bắc	81	31	64	14	1	5
Tổng toàn quốc	89	32	79	31	9	20

Nguồn: Kết quả tổng điều tra nông thôn, nông nghiệp và thủy sản (2011)

Bảng dưới đây cho biết số lượng các xã có thị trường nơi các cộng đồng địa phương có thể tiếp cận để bán/mua/trao đổi lương thực với các xã lân cận trong năm 2014. Số liệu cho thấy khoảng 42% số xã (971 xã) ở vùng trung du và miền núi phía Bắc có thị trường tiếp cận tới cộng đồng của họ, mặc dù tình trạng thị trường như vậy được xem là đạt dưới tiêu chuẩn của Bộ xây dựng. Chỉ có khoảng 3,5% tổng thị trường nông thôn trong cả nước hoặc 240 thị trường có thể đáp ứng được tiêu chuẩn.

**Số lượng các xã có thị trường**

	Số lượng các xã		Số lượng các xã có tiếp cận thị trường	
	2006	2011	2006	2011
Vùng trung du và miền núi phía Bắc	2.253	2.271	965 (43%)	971 (43%)
Tổng toàn quốc	9.073	9.071	5.336 (59%)	5.228 (58%)

Nguồn: Kết quả tổng điều tra nông thôn, nông nghiệp và thủy sản (2011)

#### 4.4.9 Tiếp cận tín dụng

(1) Các tổ chức tín dụng nông thôn lớn

Tại các tỉnh mục tiêu, các ngân hàng chính thức hiện đang phục vụ các hộ nghèo là 1) Ngân hàng Chính sách xã hội Việt Nam (NHCSXH), và 2) Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển



nông thôn Việt Nam (NHNN&PTNT). Ngân hàng NN&PTNT là ngân hàng thương mại nhà nước lớn nhất, còn NHCSXH có thị phần lớn nhất (khoảng 50%) trong tổng dư nợ cho vay cung cấp cho nông dân/hộ gia đình sống ở khu vực nông thôn.

Về cơ bản, NHCSXH có một chi nhánh ở mỗi huyện, và cũng có một điểm giao dịch mỗi tháng hoạt động một lần tại văn phòng UBND xã. Các chi nhánh và điểm giao dịch của NHNN&PTNT cũng được thiết lập ở cùng cấp nhưng số lượng ít hơn so với NHCSXH.

Phòng giao dịch/điểm giao dịch của các ngân hàng chính

Tổ chức tín dụng nông thôn	Điện Biên	Sơn La	Lai Châu	Hòa Bình
<b>【NHCSXH】</b>				
Số lượng phòng giao dịch	9	12	7	10
Điểm giao dịch cấp xã	130	175	108	-
<b>【NHNN&amp;PTNT】</b>				
Số lượng phòng giao dịch	21	20	12	10
Điểm giao dịch cấp xã	-	45	-	-

Nguồn: Kết quả của đoàn khảo sát chuẩn bị dự án của JICA, và "Điều tra thu thập số liệu kinh tế - xã hội và tài nguyên thiên nhiên ở các tỉnh Tây Bắc, SNRMP, JICA

NHCSXH cung cấp dịch vụ tín dụng và quỹ ủy thác khác nhau đặc biệt cho các hộ gia đình nông thôn có thu nhập thấp để giúp họ đáp ứng nhu cầu vốn. Dưới đây là các chương trình cho vay của NHCSXH và NHNN&PTNT trong năm 2015.

<p><b>【NHCSXH】</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>◇ Chương trình cho hộ nghèo</li> <li>◇ Chương trình cơ hội việc làm</li> <li>◇ Chương trình đẩy mạnh xuất khẩu lao động</li> <li>◇ Chương trình nước sạch và vệ sinh môi trường</li> <li>◇ Chương trình cho các hộ GD dân tộc và đặc biệt khó khăn</li> <li>◇ Chương trình cho sinh viên khó khăn</li> <li>◇ Chương trình cho các HGD đặc biệt khó khăn đang kinh doanh và SX</li> <li>◇ Chương trình cho doanh nhân/thương nhân ở vùng đặc biệt khó khăn</li> <li>◇ Chương trình cho hộ nghèo về xây dựng nhà ở</li> <li>◇ Chương trình cho hộ cận nghèo</li> <li>◇ Chương trình cho hộ thoát nghèo</li> <li>◇ Chương trình được hỗ trợ bởi dự án/chương trình khác (như dự án thúc đẩy công nghiệp địa phương của KfW, quyết định 755)</li> </ul> <p><b>【NHNN&amp;PTNT】</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>◇ Dự án tài chính phát triển nông thôn I- III</li> <li>◇ Chương trình phát triển nông nghiệp và nông thôn</li> <li>◇ Chương trình/dự án khác như (Nghị quyết 30a, Nghị định số55)</li> </ul>
---

Tín dụng thường được cung cấp cho các tổ chức đoàn thể cấp xã, như hội nông dân, hội phụ nữ và liên minh hợp tác xã. Tùy thuộc vào nhu cầu và mục đích, một nhóm người vay có thể được thành lập ở cấp thôn bản nhưng không nên quá 60 người mỗi nhóm. Trưởng nhóm được lựa chọn trong số các thành viên, chịu trách nhiệm giao dịch tiền với một khoản thù lao nhất định nào đó (đối với NHCSXH là 0,025% trên tổng số tiền lãi).

Các tổ chức cấp xã phối hợp với ngân hàng kêu gọi các hộ gia đình liên quan làm đơn theo từng chương trình và quản lý/thu trả nợ. Theo đó, tỷ lệ trả nợ được báo cáo là cao gần 100% do áp lực nhu cầu giữa các thành viên, mặc dù có một số trường hợp chậm trễ trong việc trả nợ.

## (2) Hợp tác với các chương trình và dự án phát triển

Các dự án lâm nghiệp của KfW đã sử dụng mạng lưới và chi nhánh hiện có của NHNN&PTNT để giải ngân hiệu quả và minh bạch cho các hộ gia đình/cá nhân tham gia vào các hoạt động dự

án trong hơn 20 năm qua. Nhiều nhóm hộ địa phương đã mở tài khoản tiết kiệm tại các chi nhánh của NHNN&PTNT để nhận được các khoản thanh toán (hỗ trợ) từ các dự án cho công sức lao động của họ cho phát triển rừng (như trồng rừng hoặc xúc tiến tái sinh tự nhiên) trên đất rừng của họ (rừng sản xuất).

Đối với tỉnh Sơn La, một trong những tỉnh mục tiêu của dự án KfW7, 18.742 người đã tham gia và có thể rút tiền thông qua các tài khoản ngân hàng trong suốt thời gian dự án. Theo Ban quản lý dự án KfW7 ở Sơn La, trong tổng số này có 7.289 người (1.452 nữ) lần đầu tiên mới mở tài khoản ngân hàng cho mục đích này. Họ cũng cho biết kiểu hệ thống thanh toán như thế này có thể được giới thiệu cho chương trình/dự án khác, không chỉ trong KfW7.

Hộp dưới đây minh họa cách thức các dự án KfW sử dụng hệ thống của NHNN&PTNT trong các dự án.

- a. Theo thỏa thuận giữa BQLDALN và NHNN&PTNT, ngân sách dự án để hỗ trợ trước tiên được chuyển từ BQLDALN tới NHNN&PTNT ở trung ương.
- b. Căn cứ vào danh sách những người tham gia dự án do BQLDALN cung cấp, NHNN&PTNT phân bổ và chuyển số tiền tương ứng cho các chi nhánh của họ tại các tỉnh/huyện của dự án.
- c. Ở huyện có dự án, BQLDA huyện xác minh kết quả thực hiện của các hộ gia đình ở địa phương, và xác định số tiền phải trả cho mỗi hộ. Sau khi đã xác nhận và đánh giá theo quy định, BQLDA huyện gửi công văn chính thức đề nghị NHNN&PTNT chuyển tiền vào tài khoản của người tham gia.
- d. Sau khi có thông báo này, các hộ gia đình địa phương (trưởng nhóm hộ gia đình) mở tài khoản tại NHNN&PTNT với sự hỗ trợ của BQLDA huyện.
- e. Trưởng nhóm của các chủ tài khoản xuất trình chứng chỉ do BQLDA huyện cấp làm bằng chứng cho việc họ đã hoàn thành nhiệm vụ và rút tiền/ tiền hỗ trợ của dự án theo mức hoàn thành công việc của họ.

**Sử dụng NHNN&PTNT để giải ngân cho các hộ gia đình trong các dự án KfW**

(3) Quỹ thôn bản

Nói chung, Quỹ thôn bản không phổ biến ở các tỉnh mục tiêu, ngoại trừ các trường hợp được thành lập với sự hỗ trợ kỹ thuật từ các tổ chức bên ngoài.

Tại Điện Biên, quỹ thôn bản đã được giới thiệu và thiết lập bởi dự án hỗ trợ kỹ thuật của JICA có tên gọi SUSFORM-NOW tại các thôn bản mục tiêu để củng cố vai trò của cộng đồng trong việc bảo vệ và quản lý rừng ở địa phương và giúp họ sử dụng vốn đầu tư vì lợi ích của cộng đồng theo cách thức thích hợp.

Theo thỏa thuận giữa thôn bản và Ban quản lý dự án cấp tỉnh của dự án nói trên, người hưởng lợi của dự án, người được nhận vật nuôi, hầm khí sinh học, và bếp tiết kiệm nhiên liệu từ dự án, gửi một tỷ lệ phần trăm nhất định của các chi phí phát sinh của dự án cho các vật tư hỗ trợ sinh kế đổ vào quỹ thôn bản. Dự án cũng hỗ trợ các thôn bản xây dựng hướng dẫn và văn bản dưới luật về việc sử dụng và quản lý quỹ thôn bản theo pháp luật.

Trong số 15 thôn bản được hỗ trợ bởi dự án, có ít nhất 12 thôn bản đã nhận được tiền hoàn trả tối thiểu từ người hưởng lợi, trong khi chỉ có 6 thôn bản có quỹ thôn bản hoạt động. Sau khi nghiên cứu báo cáo của dự án ("*Báo cáo của đoàn công tác – Cải thiện quản lý quỹ thôn bản ở*

15 thôn bản thuộc dự án SUSFORM-NOW tại tỉnh Điện Biên", tháng 5 năm 2014), Đoàn khảo sát chuẩn bị dự án đã rút ra những bài học quan trọng sau:

- ✧ Các yếu tố đầu vào (vật nuôi, vật liệu xây dựng, v.v) cho phát triển sinh kế do dự án cung cấp không phải bằng tiền mặt mà bằng hiện vật và người hưởng lợi có vẻ không dễ chấp nhận rằng họ phải trả một số tiền mặt nhất định cho quỹ thôn bản để nhận được lợi ích bằng hiện vật.
- ✧ Các đầu vào do dự án mua có chất lượng cao nhưng đắt so với những thứ cộng đồng địa phương thường sử dụng. Nhận thức khác nhau về giá trị đầu vào như vậy khiến người hưởng lợi không chấp nhận số tiền họ phải hoàn trả.
- ✧ Dự án đã hỗ trợ các thôn bản thành lập các tổ điều hành các hoạt động sinh kế. Vì dự án có tám hoạt động phát triển sinh kế nên BQLDA khó hoàn thiện quy chế, thiết lập tỷ lệ hoàn trả, hoặc theo dõi việc hoàn trả của người hưởng lợi một cách kịp thời.
- ✧ Điều quan trọng là phải cung cấp cơ hội tập huấn đầy đủ cho người dân tham gia vào quản lý quỹ thôn bản.

## 4.5 Cơ sở hạ tầng nông thôn

### 4.5.1 Đường

Có 604 tuyến đường có tên với tổng chiều dài khoảng 9.865 km ở bốn tỉnh. Mật độ đường bình quân cho 1.000 người tại bốn tỉnh là 3,4 km/1.000 người, cao hơn mức trung bình quốc gia là 2,1 km 1.000 người.

**Các tuyến đường hiện có ở bốn tỉnh (2015)**

Loại đường	Điện Biên		Lai Châu		Sơn La		Hoà Bình		4 tỉnh		Toàn quốc	
	Số lượng	Chiều dài (km)	Số lượng	Chiều dài (km)	Số lượng	Chiều dài (km)	Số lượng	Chiều dài (km)	Số lượng	Chiều dài (km)	Số lượng	Chiều dài (km)
1. Đường hiện có												
Quốc gia	6	752	5	317	6	652	12	301	29	2.022	109	15.360
Tỉnh	22	607	4	217	18	912	21	441	65	2.177	n.a	36.225
Huyện	108	1.220	62	981	131	1.997	66	685	367	4.883	n.a	129.259
Đô thị	9	206	15	149	7	143	112	285	143	783	n.a	6.650
Tổng	145	2.785	86	1.664	162	3.704	211	1.712	604	9.865	109	187.494
2. Mật độ đường (km/km <sup>2</sup> )												
Trên 1.000 người		5,2		4,0		3,2		2,1		3,4		2,1
Trên km <sup>2</sup> sử dụng và vùng rừng		0,3		0,2		0,4		5,3		0,4		0,7
Ghi chú : n.a: không có số liệu												
	Điện Biên		Lai Châu		Sơn La		Hoà Bình		4 Tỉnh		Toàn quốc	
Diện tích sử dụng và đất lâm nghiệp năm 2014 (km <sup>2</sup> )	7.977		8.413		9.517		326		26.233		286.838	
Dân số 2014 (1.000 người)	538		415		1.166		808		2.928		90.729	

Nguồn: Sở GTVT các tỉnh, Thống kê tỉnh

Lưu lượng giao thông của các tuyến quốc lộ và tỉnh lộ dao động lần lượt từ 250 PCU/ngày đến 2.281 PCU/ngày và 170 PCU/ngày đến 800 PCU/ngày. Lưu lượng của các tuyến đường huyện khoảng từ 20 PCU/ngày đến 350 PCU/ngày.

**Lưu lượng giao thông của bốn tỉnh (2014)**

Tỉnh	Quốc lộ (pcu/ngày)		Tỉnh lộ (pcu/ngày)		Đường huyện (pcu/ngày)	
	Thấp nhất	Cao nhất	Thấp nhất	Cao nhất	Thấp nhất	Cao nhất
<b>Điện Biên</b>	250	1.114	170	450	40	330
<b>Lai Châu</b>	331	1.174	187	361	20	270
<b>Sơn La</b>	342	2.281	207	800	35	350
<b>Hoà Bình</b>	759	1.206	380	603	77	129

Nguồn: Sở GTVT các tỉnh, Thống kê tỉnh

Tỷ lệ đường thô (đường trong tình trạng xấu) ở huyện, tỉnh và quốc lộ tại các tỉnh mục tiêu lần lượt là 57%, 18% và 9%. Nhu cầu cải thiện huyện lộ cao.

**Tình trạng đường giao thông ở bốn tỉnh (2014)**

Tỉnh	Quốc lộ (km)			Tỉnh lộ (km)			Huyện lộ (km)		
	Tổng chiều dài	Tình trạng bình thường	Tình trạng xấu	Tổng chiều dài	Tình trạng bình thường	Tình trạng xấu	Tổng chiều dài	Tình trạng bình thường	Tình trạng xấu
Điện Biên	752	659	93	607	516	91	1.22	586	634
(%)	100	88	12	100	85	15	100	48	52
Lai Châu	317	282	35	217	160	57	981	400	581
(%)	100	89	11	100	74	26	100	41	59
Sơn La	652	597	55	912	684	228	1.997	599	1.398
(%)	100	92	8	100	75	25	100	30	70
Hoà Bình	301	301	0	441	430	11	685	494	190
(%)	100	100	0	100	98	3	100	72	28
Tổng	2.022	1.839	183	2.177	1.790	387	4.883	2.079	2.803
	100	91	9	100	82	18	100	43	57

Nguồn: Sở GTVT các tỉnh, Thống kê tỉnh

#### 4.5.2 Thuỷ lợi

Ở bốn tỉnh, hiện có 273 hệ thống thuỷ lợi cấp tỉnh và 5.415 hệ thống thuỷ lợi cấp huyện lần lượt phục vụ 28.907 ha và 76.461 ha. Tổng diện tích có thể được tưới tiềm năng ở bốn tỉnh là 57%, điều này cho thấy sự cần thiết phải cải thiện hệ thống thuỷ lợi hiện có để tăng năng suất nông nghiệp.

**Hệ thống thuỷ lợi hiện có của bốn tỉnh (2014)**

Nội dung	Điện Biên		Lai Châu		Sơn La		Hoà Bình		4 tỉnh		Toàn quốc	
	Tỉnh	Huyện	Tỉnh	Huyện	Tỉnh	Huyện	Tỉnh	Huyện	Tỉnh	Huyện	Tỉnh	Huyện
Số lượng hệ thống (hệ thống)	36	799	88	805	8	2.653	141	1.158	273	5.415	14.830	31.550
Diện tích phục vụ (ha)	8.245	10.698	8.101	15.742	491	15.636	12.070	34.385	28.907	76.461	4.125.391	1.375.130
Trung bình (ha/hệ thống)	229	13	92	20	61	6	86	30	468	69	278	44
Hệ số sử dụng đất (%)	164	124	157	119	174	158	155	129	158	132	174	
Diện tích tưới tiềm năng (ha)	27.247		29.162		24.548		51.820		132.777		5.610.892	
Diện tích thực tưới (ha)	16.076		15.014		15.465		28.872		75.427		3.860.294	
% so với tiềm năng	59		51		63		56		57		69	

Nguồn: Bộ NN&PTNT, Sở NN&PTNT, Công ty khai thác công trình thuỷ lợi

Hệ số sử dụng đất hàng năm (diện tích canh tác trên diện tích tưới trong 1 năm) của các hệ thống thuỷ lợi của tỉnh và huyện ở các tỉnh dao động lần lượt từ 100% đến 174% và từ 100% đến 158%. Hệ số sử dụng đất mỗi mùa khác nhau giữa các tỉnh. Trong số các tỉnh mục tiêu, Sơn La có hệ số sử dụng đất cao nhất là 158% ~ 174%, trong khi ở Hoà Bình chỉ canh tác được một vụ trên diện tích có tưới.

**Hệ số sử dụng đất trong các hệ thống thủy lợi ở bốn tỉnh (2014)**

Tỉnh	Hệ thống cấp tỉnh				Hệ thống cấp huyện			
	Tổng diện tích phục vụ (ha)	Diện tích canh tác			Tổng diện tích phục vụ (ha)	Diện tích canh tác		
		Đông - Xuân (ha)	Hè - Thu (ha)	Hệ số sử dụng đất (%)		Đông - Xuân (ha)	Hè - Thu (ha)	Hệ số sử dụng đất (%)
Điện Biên	8.245	6.578	6.982	164	10.698	4.218	9.093	124
Lai Châu	8.101	4.785	7.949	157	15.742	5.132	13.643	119
Sơn La	491	367	485	174	15.636	9.788	14.980	158
Hoà Bình	12.070	5.841	6.230	100	34.385	16.068	18.317	100
<b>Tổng</b>	<b>28.907</b>	<b>17.571</b>	<b>21.646</b>	<b>136</b>	<b>76.461</b>	<b>35.206</b>	<b>56.033</b>	<b>119</b>

Nguồn: Sở NN&PTNT, Công ty quản lý khai thác công trình thủy lợi (IMC)

**4.5.3 Cấp nước**

Ở bốn tỉnh mục tiêu, đến năm 2014 có 65 hệ thống cấp nước đô thị và 3.520 hệ thống cấp nước nông thôn đã được phát triển để cấp nước cho khoảng 530.000 và 1.422.000 dân cư ở các khu vực đô thị và nông thôn tương ứng. Tỷ lệ số dân được hưởng lợi là 94% ở thành thị nhưng chỉ đạt 76% ở nông thôn. Công suất thiết kế trung bình mỗi ngày của hệ thống cấp nước đô thị và nông thôn lần lượt là khoảng 1.845 m<sup>3</sup>/ngày/hệ thống và 57 m<sup>3</sup>/ngày/hệ thống.

**Hệ thống cấp nước hiện có ở bốn tỉnh (2014)**

Nội dung	Điện Biên		Lai Châu		Sơn La		Hoà Bình		4 tỉnh		Toàn quốc	
	Thành thị	Nông thôn	Thành thị	Nông thôn	Thành thị	Nông thôn	Thành thị	Nông thôn	Thành thị	Nông thôn	Thành thị	Nông thôn
Số hệ thống (số lượng)	10	946	9	807	34	1.456	12	311	65	3.520	-	-
Dân số (số lượng)	126.200	301.482	61.020	198.035	200.655	842.526	142.364	80.603	530.239	1.422.646	24.298.350	48.752.457
% dân số so với tổng	91	75	87	56	99	87	99	85	94	76	95	75
Tổng công suất thiết kế (m <sup>3</sup> /ngày)	37.600	54.577	18.300	22.396	44.500	106.960	19.506	18.385	119.906	202.318	5.800.208	
Dân số trên hệ thống (số lượng/hệ thống)	n.a.	n.a.	6.780	245	5.902	579	11.864	259	n.a.	n.a.	-	-
Công suất thiết kế/hệ thống (m <sup>3</sup> /ngày/hệ thống)	3.760	58	2.033	28	1.309	73	1.626	59	1.845	57	-	-

Ghi chú: Dân số đô thị bao gồm cả dân số vùng nông thôn lân cận của hệ thống cấp nước

Nguồn: Các Công ty cấp nước và Sở NN&PTNT

Bảng dưới đây cho biết tỉ lệ sử dụng công suất thiết kế của hệ thống nước. Tỉ lệ sử dụng công suất thiết kế của các hệ thống cấp nước đô thị và nông thôn hiện có ở bốn tỉnh lần lượt là khoảng 77% và 62%.

**Sử dụng hệ thống cấp nước ở bốn tỉnh (năm 2014)**

Tỉnh	Hệ thống đô thị			Hệ thống nông thôn		
	Tổng	Công suất sử dụng		Tổng	Công suất sử dụng	
	Công suất thiết kế			Công suất thiết kế		
	(m <sup>3</sup> /ngày)	(m <sup>3</sup> /ngày)	%	(m <sup>3</sup> /ngày)	(m <sup>3</sup> /ngày)	%
Điện Biên	37.600	33.400	89	54.577	42.025	77
Lai Châu	18.300	14.685	80	22.396	12.652	56
Sơn La	44.500	33.840	76	106.96	60.630	57
Hoà Bình	31.820	19.506	61	18.385	10.827	59
<b>Tổng</b>	<b>132.220</b>	<b>101.431</b>	<b>77</b>	<b>202.318</b>	<b>126.134</b>	<b>62</b>

Nguồn: Các Công ty cấp nước và Sở NN&PTNT

**4.6 Năng lực của các bên liên quan chính ở các tỉnh mục tiêu**

Năng lực của các bên liên quan chính, đặc biệt là các UBND tỉnh và Sở NN&PTNT (CCLN hoặc CCKL mới), ở các tỉnh mục tiêu cần được đánh giá từ góc độ kỹ thuật và tài chính. Do đó,

các phần sau đây mô tả khái quát về tình hình tài chính hiện tại và năng lực của các bên liên quan chính ở cấp tỉnh và cấp huyện.

#### 4.6.1 Tình hình tài chính của chính quyền tỉnh ở các tỉnh mục tiêu

Số liệu hiện trạng tài chính với các khoản thu và chi của chính quyền cấp tỉnh ở bốn tỉnh mục tiêu của 5 năm gần đây được tóm tắt dưới đây.

##### Tình hình tài chính của tỉnh Điện Biên (2011-2015)

(Đơn vị: triệu đồng)

Điện Biên	2011		2012		2013		2014		2015
	Kế hoạch	Thực tế	Kế hoạch	Thực tế	Kế hoạch	Thực tế	Kế hoạch	Thực tế	Kế hoạch
<b>I Thu ngân sách địa phương</b>	<b>3.578.057</b>	<b>5.985.242</b>	<b>4.666.229</b>	<b>8.375.719</b>	<b>5.737.484</b>	<b>8.194.175</b>	<b>6.357.296</b>	<b>8.541.778</b>	<b>6.651.424</b>
1 Các khoản thu được hưởng 100%	88.577	137.075	129.967	146.040	155.831	188.346	162.576	280.119	256.413
2 Các khoản thu phân theo tỷ lệ %	258.423	237.731	296.213	303.331	348.169	350.814	400.424	381.056	440.187
3 Số bổ sung cân đối ngân sách	2.511.967	2.511.967	2.612.446	2.969.539	2.612.446	3.477.677	2.612.446	3.841.704	2.612.446
4 Số bổ sung có mục tiêu	615.590	2.055.616	1.473.783	2.997.743	1.549.007	2.317.052	2.908.850	2.571.499	3.319.878
5 Thu từ các khoản tài trợ	0	1.921	0	25.807	0	0	0	7.072	0
6 Huy động đầu tư theo điều 8, khoản 3-luật ngân sách	0	30.000	0	100.000	0	155.000	273.000	180.000	0
7 Thu kết dư ngân sách	0	45.804	0	31.952	0	50.600	0	55.254	0
8 Thu năm trước mang sang	0	875.726	0	1.518.575	0	1.247.824	0	1.128.947	0
<b>II Chi ngân sách địa phương</b>	<b>3.578.057</b>	<b>5.953.290</b>	<b>4.666.229</b>	<b>8.325.119</b>	<b>5.737.484</b>	<b>8.138.911</b>	<b>6.357.296</b>	<b>8.505.919</b>	<b>6.651.424</b>
1 Chi đầu tư phát triển	791.460	1.208.605	1.005.175	2.152.819	1.082.063	1.457.066	1.098.472	1.627.750	1.304.346
2 Chi thường xuyên	2.670.327	3.076.898	3.537.864	4.609.525	4.507.926	5.116.437	5.111.376	5.432.481	5.145.544
3 Thanh toán tiền gốc và lãi suất huy động theo điều 8, khoản 3-luật ngân sách	30.000	30.000	32.000	32.000	42.285	39.364	58.358	58.156	85.354
4 Chi mang sang năm sau	0	1.518.575	0	1.247.824	0	1.128.947	0	1.308.855	0
5 Chi của các chương trình mục tiêu và chi khác	0	0	0	0	0	0	0	0	0
6 Chuyển vào quỹ dự phòng	1.000	1.000	1.000	1.000	1.000	1.000	1.000	1.000	1.000

Nguồn: Trang chủ của Bộ Tài chính, CCLN tỉnh Điện Biên

##### Tình hình tài chính của tỉnh Lai Châu (2011-2015)

Đơn vị: triệu đồng

Lai Châu	2011		2012		2013		2014		2015
	Kế hoạch	Thực tế	Kế hoạch	Thực tế	Kế hoạch	Thực tế	Kế hoạch	Thực tế	Kế hoạch
<b>I Thu ngân sách địa phương</b>	N.A.	<b>6.826.254</b>	<b>5.300.000</b>	<b>9.464.133</b>	<b>6.850.000</b>	<b>7.617.697</b>	<b>5.780.325</b>	<b>7.770.149</b>	<b>6.207.007</b>
1 Các khoản thu được hưởng 100%	N.A.	832.225		923.803					
2 Các khoản thu phân theo tỷ lệ %	N.A.	662.438	1.562.886	912.882	1.893.471	583.584	525.880	810.195	824.000
3 Số bổ sung cân đối ngân sách	N.A.	2.097.625	2.160.554	2.160.554	2.160.554	3.117.913	3.398.510	3.398.510	3.253.885
4 Số bổ sung có mục tiêu	N.A.	1.916.276	1.174.560	3.450.356	2.230.975	2.069.517	1.706.635	2.129.834	1.972.122
5 Thu từ các khoản tài trợ	N.A.	0	0	0	0	0	0	0	0
6 Huy động đầu tư theo điều 8, khoản 3-luật ngân sách	N.A.	30.000	0	130.000	150.000	191.553	0	53.957	0
7 Thu kết dư ngân sách	N.A.	63.945	0	65.719	0	192.27	0	96.762	0
8 Thu năm trước mang sang	N.A.	848.013	92.000	1.493.104	130.000	1.139.933	149.300	1.181.743	0
<b>II Chi ngân sách địa phương</b>	N.A.	<b>6.751.330</b>	<b>5.300.000</b>	<b>9.354.640</b>	<b>6.850.000</b>	<b>7.518.935</b>	<b>5.780.325</b>	<b>7.746.645</b>	<b>6.207.007</b>
1 Chi đầu tư phát triển	N.A.	1.707.211	479.000	939.265	579.880	724.561	321.300	588.850	322.400
2 Chi thường xuyên	N.A.	3.150.476	3.616.579	4.563.139	4.563.139	3.746.012	3.825.288	4.018.542	4.076.226
3 Thanh toán tiền gốc và lãi suất huy động theo điều 8, khoản 3-luật ngân sách	N.A.	62.776	21.000	84.734	60.120	53.445	0	126.892	150.000
4 Chi mang sang năm sau	N.A.	1.493.104	0	1.538.601	0	1.181.744	149.300	1.297.546	0
5 Chi của các chương trình mục tiêu và chi khác	N.A.		797.321	2.227.221	1.210.761	1.589.063	1.244.883	1.591.346	1.374.071
6 Chuyển vào quỹ dự phòng	N.A.	1.100	1.100	1.100	1.100	1.000	1.000	1.000	1.000

\* Chi có tổng "Các khoản thu được hưởng 100%" và "Các khoản thu phân theo tỷ lệ %" được mô tả trong báo cáo tài chính.

Nguồn: Trang chủ của Bộ Tài chính, CCLN tỉnh Lai Châu

##### Tình hình tài chính của tỉnh Sơn La (2011-2015)

(Đơn vị: triệu đồng)

Sơ số	2011		2012		2013		2014		2015
	Kế hoạch	Thực tế	Kế hoạch	Thực tế	Kế hoạch	Thực tế	Kế hoạch	Thực tế	Kế hoạch
<b>I Thu ngân sách địa phương</b>	N.A.	<b>7.865.379</b>	<b>6.645.393</b>	<b>10.252.196</b>	<b>7.635.148</b>	<b>11.157.957</b>	<b>8.576.864</b>	<b>11.773.752</b>	N.A.
1 Các khoản thu được hưởng 100%	N.A.	648.120	361.775	879.182	472.650	574.667	550.500	1.123.715	N.A.
2 Các khoản thu phân theo tỷ lệ %	N.A.	932.655	1.288.225	1.158.439	1.187.350	1.455.195	1.409.500	1.869.515	N.A.
3 Số bổ sung cân đối ngân sách	N.A.	3.161.843	3.256.698	3.700.642	4.396.911	4.396.911	4.788.720	4.788.720	N.A.
4 Số bổ sung có mục tiêu	N.A.	1.962.969	1.558.695	2.932.238	1.511.317	2.282.844	1.628.144	2.278.578	N.A.
5 Thu từ các khoản tài trợ	N.A.	1.146	0	3.945	0	0	0	7.767	N.A.
6 Huy động đầu tư theo điều 8. khoản 3- luật ngân sách	N.A.	40.000	0	99.000	0	0	0	0	N.A.
7 Thu kết dư ngân sách	N.A.	34.709	0	55.503	0	59.383	0	67.657	N.A.
8 Thu năm trước mang sang	N.A.	854.261	0	1.288.627	0	1.655.285	0	1.445.314	N.A.
<b>II Chi ngân sách địa phương</b>	N.A.	<b>7.804.255</b>	<b>6.465.393</b>	<b>10.185.560</b>	<b>7.631.358</b>	<b>11.082.890</b>	<b>8.356.949</b>	<b>11.691.899</b>	N.A.
1 Chi đầu tư phát triển	N.A.	463.012	381.400	656.837	382.900	730.732	386.100	797.508	N.A.
2 Chi thường xuyên	N.A.	4.436.141	5.061.642	5.914.446	5.508.221	6.848.893	6.206.925	7.268.785	N.A.
3 Thanh toán tiền gốc và lãi suất huy động theo điều 8. khoản 3- luật ngân sách	N.A.	24.000	0	32.000	0	51.800	0	80.800	N.A.
4 Chi mang sang năm sau	N.A.	1.274.499	0	1.653.283	0	1.445.314	0	1.822.594	N.A.
5 Chi của các chương trình mục tiêu và chi khác	N.A.	1.379.068	841.151	1.663.328	1.578.337	1.597.195	1.628.144	1.499.582	N.A.
6 Chuyển vào quỹ dự phòng	N.A.	1.200	1.200	1.200	1.200	1.200	1.200	1.200	N.A.

Nguồn: Trang chủ của Bộ Tài chính, CCLN tỉnh Sơn La

**Tình hình tài chính của tỉnh Hoà Bình (2011-2015)**

(Đơn vị: triệu đồng)

Hoà Bình	2011		2012		2013		2014		2015
	Kế hoạch	Thực tế	Kế hoạch	Thực tế	Kế hoạch	Thực tế	Kế hoạch	Thực tế	Kế hoạch
<b>I Thu ngân sách địa phương</b>	N.A.	<b>6.188.833</b>	<b>5.105.469</b>	<b>8.033.215</b>	<b>6.186.051</b>	N.A.	<b>5.780.325</b>	<b>8.669.971</b>	<b>7.198.038</b>
1 Các khoản thu được hưởng 100%	N.A.	1.452.233	1.653.400	1.636.803	1.754.248	N.A.	525.880	1.994.315	2.139.120
2 Các khoản thu phân theo tỷ lệ %	N.A.	2.043.793	2.105.106	2.105.106	2.105.106	N.A.	3.398.510	2.105.106	2.105.106
3 Số bổ sung cân đối ngân sách	N.A.	1.739.429	1.196.963	2.901.297	2.126.697	N.A.	1.706.635	2.183.153	2.853.812
4 Số bổ sung có mục tiêu	N.A.	0	0	0	0	N.A.	0	25.807	0
5 Thu từ các khoản tài trợ	N.A.	40.000	0	130.000	0	N.A.	0	175.000	0
6 Huy động đầu tư theo điều 8. khoản 3- luật ngân sách	N.A.	72.772	0	85.2	0	N.A.	0	94.728	0
7 Thu kết dư ngân sách	N.A.	604.327	0	962.525	0	N.A.	0	913.271	0
8 Thu năm trước mang sang	N.A.	6103.633	5.105.469	7.932.975	6.186.051	N.A.	5.780.325	8.568.215	7.198.038
<b>II Chi ngân sách địa phương</b>	N.A.	<b>6.103.633</b>	<b>5.105.469</b>	<b>7.932.975</b>	<b>6.186.051</b>	N.A.	<b>5.780.325</b>	<b>8.568.215</b>	<b>7.198.038</b>
1 Chi đầu tư phát triển	N.A.	622.437	501.000	680.177	993.698	N.A.	321.300	1.824.446	1.297.787
2 Chi thường xuyên	N.A.	3.105.018	3.767.688	4.731.373	5.000.693	N.A.	3.825.288	5.389.867	5.630.491
3 Thanh toán tiền gốc và lãi suất huy động theo điều 8. khoản 3- luật ngân sách	N.A.	38.000	0	11.969	65.000	N.A.	0	190.900	137.000
4 Chi mang sang năm sau	N.A.	961.466	0	941.246	0	N.A.	0	957.304	0
5 Chi của các chương trình mục tiêu và chi khác	N.A.	1.139.131	574.881	1.248.626	0	N.A.	1.244.883	0	0
6 Chuyển vào quỹ dự phòng	N.A.	1.300	1.300	1.300	1.300	N.A.	1.000	1.300	1.300

\* Chi có tổng "Các khoản thu được hưởng 100%" và "Các khoản thu phân theo tỷ lệ %" được mô tả trong báo cáo tài chính.

Nguồn: Trang chủ của Bộ Tài chính, Sở Tài chính tỉnh Hoà Bình

Các khoản thu của các tỉnh Điện Biên, Sơn La, Lai Châu và Hoà Bình trong năm 2014 lần lượt là 8.542 nghìn tỷ, 11.774 nghìn tỷ, 7.770 nghìn tỷ đồng và 8.670 nghìn tỷ đồng. Thu nhập của tất cả các tỉnh đã dần tăng lên do tăng trưởng kinh tế và lạm phát của quốc gia. Các khoản chi được kiểm soát để không vượt quá thu nhập và các khoản thu, chi được cân đối mỗi năm.

Ngân sách có thể được chi trong hai năm. Các khoản thu và chi chưa xử lý được xếp loại "thu mang sang năm sau" và "chi mang sang năm sau" để thực hiện trong năm ngân sách tiếp theo.

Cần lưu ý rằng có khoảng cách lớn giữa khoản ngân sách theo kế hoạch và khoản chi thực tế trong hệ thống ngân sách. Như thể hiện trong bảng dưới đây, các khoản chi thực tế tăng khoảng 10-80% so với khoản ngân sách theo kế hoạch. Khoản khoản bổ sung có mục tiêu thay đổi nhiều nhất. Có nghĩa là thu thực tế có thể tăng một cách linh hoạt nếu chính phủ trung ương nhận được nguồn thu cao hơn trong năm tài chính đó.

**So sánh chi tiêu thực tế và ngân sách theo kế hoạch\***

(Đơn vị: triệu đồng)

Tỉnh	2012	2013	2014
Điện Biên	179%	143%	134%
Lai Châu	179%	111%	134%
Sơn La	154%	146%	141%
Hòa Bình	157%	136%	150%

Ghi chú: \* Tỷ lệ phần trăm có nghĩa là tỷ lệ giữa chi tiêu thực tế và kế hoạch ngân sách trong năm đó.

Nguồn: Đoàn khảo sát chuẩn bị dự án của JICA (2016)

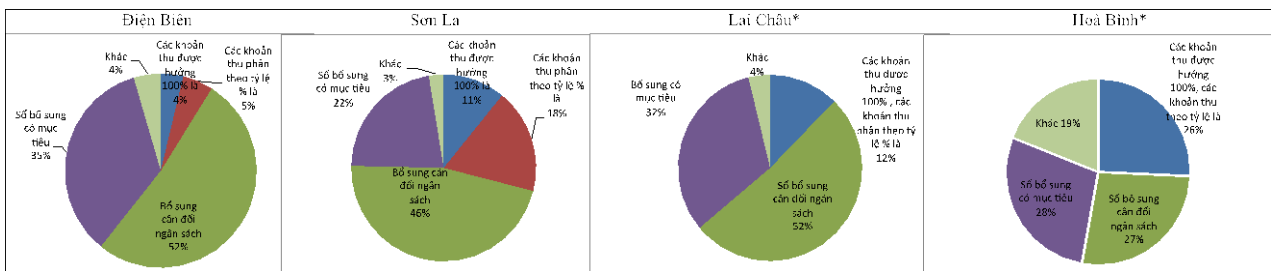
**(1) Các khoản thu**

Các khoản thu của chính quyền địa phương chủ yếu có được từ hai nguồn thu liên quan đến thuế, là "các khoản thu được hưởng 100%" và "các khoản thu phân chia theo tỷ lệ %", và hai khoản trợ cấp từ chính phủ trung ương, là "khoản bổ sung cân đối ngân sách" và "khoản bổ sung có mục tiêu".

Một số loại thuế, như thuế đất đai và thuế nhà ở, thuế tài nguyên thiên nhiên, v.v được phân loại thành các loại thuế địa phương và được gọi là "các khoản thu được hưởng 100%", trong đó toàn bộ khoản tiền có thể được giữ lại ngân sách của tỉnh. Các loại thuế khác như thuế thu nhập doanh nghiệp và thuế thu nhập đối với người có thu nhập cao, được gọi là "các khoản thu phân chia theo tỷ lệ %", trước hết sẽ được thu vào ngân sách nhà nước và phân bổ cho ngân sách địa phương theo tỷ lệ phần trăm dựa vào sự bình ổn của ngân sách địa phương.

Trong số tất cả 63 tỉnh thành trong cả nước, có 50 tỉnh đã nhận được “khoản bổ sung có mục tiêu”. Lượng phân bổ được tính bằng cách sử dụng các yếu tố xác định trên cơ sở dân số, vị trí địa lý, mức độ nghèo đói, số đơn vị hành chính, hoàn cảnh cụ thể và nhu cầu kinh phí. Ngân sách này không kèm theo điều kiện và có thể được sử dụng cho bất kỳ khoản chi thường xuyên và chi đầu tư nào<sup>11</sup>. Không giống như “khoản bổ sung cân đối ngân sách”, "khoản bổ sung có mục tiêu" được cung cấp nhằm chi cho những mục tiêu cụ thể, chẳng hạn như hỗ trợ các chính sách mới, thực hiện các dự án/chương trình quốc gia về nông nghiệp, xóa đói giảm nghèo, v.v.

Cơ cấu các khoản thu thực tế của bốn tỉnh mục tiêu năm 2014 không bao gồm doanh thu năm trước mang sang được hiển thị trong hình dưới đây.



**Cơ cấu các khoản thu năm 2014 tại các tỉnh mục tiêu không bao gồm doanh thu năm trước mang sang**

Nguồn: Đoàn khảo sát chuẩn bị dự án của JICA (2016)

\* Ở các tỉnh Lai Châu và Hòa Bình, chỉ có tổng "các khoản thu được hưởng 100%" và "các khoản thu phân chia theo tỷ lệ %" được mô tả trong báo cáo tài chính năm 2014.

Tổng nguồn thu không bao gồm thu năm trước mang sang bao gồm hai khoản thu từ thuế chiếm 9-29%, khoản bổ sung cân đối ngân sách 27-52% và khoản bổ sung có mục tiêu 22-35% trong

<sup>11</sup> Nội dung của phần này được trích dẫn từ "Lưu ý về hệ thống cân đối ngân sách từ trung ương đến tỉnh ở Việt Nam" (Văn phòng JICA Việt Nam, tháng 4 năm 2015).



năm 2014. Khoản bổ sung cân đối ngân sách và bổ sung có mục tiêu ở các tỉnh từ 55% đến 86%, có nghĩa là chính quyền địa phương ở các tỉnh mục tiêu phụ thuộc rất nhiều vào trợ cấp.

(2) Chi tiêu

Tổng và tỉ trọng của "chi đầu tư phát triển" và "chi thường xuyên" được tóm tắt dưới đây.

**Thành phần chi (không bao gồm chi năm trước mang sang)**

(Đơn vị: tỉ đồng)

Tỉnh	Mục	2011	2012	2013	2014	2015	Bình quân
		Thực tế	Thực tế	Thực tế	Thực tế	Kế hoạch	
Điện Biên	Chi đầu tư phát triển	1.209	2.153	1.457	1.628	1.304	1.550
		24%	31%	21%	22%	20%	24%
	Chi thường xuyên	3.077	4.610	5.116	5.432	5.146	4.676
		60%	67%	74%	73%	77%	70%
Lai Châu	Chi đầu tư phát triển	1.707	3.166	2.314	2.180	1.696	2.213
		29%	40%	36%	33%	27%	33%
	Chi thường xuyên	3.150	4.563	3.746	4.019	4.076	3.911
		53%	57%	58%	61%	66%	59%
Sơn La	Chi đầu tư phát triển	1.842	2.320	2.328	2.297	N.A.	2.197
		26%	26%	24%	22%	N.A.	25%
	Chi thường xuyên	4.436	5.914	6.849	7.269	N.A.	6.117
		63%	66%	72%	70%	N.A.	68%
Hòa Bình	Chi đầu tư phát triển	1.762	1.929	1.727	1.824	1.298	1.708
		32%	27%	23%	24%	18%	25%
	Chi thường xuyên	3.105	4.731	5.042	5.390	5.630	4.780
		56%	67%	68%	69%	78%	68%

Nguồn: Đoàn khảo sát chuẩn bị dự án của JICA (2016)

Trong 5 năm qua, bình quân khoảng 59-70% tổng các khoản chi (không bao gồm chi năm trước mang sang) được sử dụng cho "Chi thường xuyên". Chi thường xuyên trang trải các khoản chi hành chính bao gồm: tiền lương của người lao động, chi đào tạo và tập huấn cho cán bộ thuộc các phòng ban tương ứng, và chi hành chính khác. Khoảng 24-33% tổng chi được chi cho đầu tư cơ sở hạ tầng và thực hiện các chương trình/dự án trong cùng thời kỳ. Mức chi trung bình hàng năm trong 5 năm qua tại các tỉnh dao động từ 1.550 tỉ đồng ở tỉnh Điện Biên đến 2.213 tỉ đồng ở tỉnh Lai Châu.

#### 4.6.2 Nguồn tài chính của ngành lâm nghiệp

Nguồn tài chính chủ yếu liên quan đến lĩnh vực lâm nghiệp gồm:

- Hỗ trợ (khoản bổ sung có mục tiêu) từ Trung ương;
- Chi thường xuyên từ ngân sách địa phương; và
- Chi trả dịch vụ môi trường rừng (DVMTR) thu được từ các đơn vị sử dụng dịch vụ

(1) Hỗ trợ (khoản bổ sung có mục tiêu) từ Trung ương

Ngân sách do trung ương cấp cho ngân sách các tỉnh là "khoản bổ sung có mục tiêu" để thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia. Hiện nay, "Kế hoạch Bảo vệ và Phát triển rừng (KHBVPTR) giai đoạn 2011-2020" do Bộ NN&PTNT chỉ đạo theo Quyết định số 57/QĐ-TTg (2012) của Thủ tướng Chính phủ. Các Sở NN&PTNT lập thiết kế, kế hoạch thực hiện và kế hoạch ngân sách của từng tỉnh và gửi Bộ NN&PTNT, và sau đó được Bộ KH&ĐT và Bộ Bộ TC phê duyệt. Theo quyết định năm 2012, tổng số vốn yêu cầu cho giai đoạn 2011-2020 ước tính là 49.317 tỷ đồng để đạt được mục tiêu độ che phủ rừng 44-45% đến năm 2020. Trong tổng số ngân sách, 29% (14.067 tỷ đồng) dự kiến được cấp bởi ngân sách nhà nước.

Quyết định số 57 quy định mục tiêu và các khoản mục có thể sử dụng ngân sách nhà nước như các dự án trồng rừng và bảo vệ rừng quy mô lớn, bảo tồn và cải thiện các vườn quốc gia, các

dự án ở các huyện liên quan đến các chương trình xóa đói giảm nghèo, xây dựng đường lâm nghiệp ở những khu vực có hệ thống giao thông không thuận tiện, các nghiên cứu liên quan đến công nghệ cao, v.v. Theo "Báo cáo phát triển ngành lâm nghiệp năm 2013", ngân sách hàng năm phân bổ cho KHBVPTR từ ngân sách nhà nước ước tính 1.525 tỷ đồng trong năm 2013.

(2) Chi thường xuyên từ ngân sách địa phương

Lương và chi hành chính khác của các Sở/tổ chức nhà nước được cấp thông qua ngân sách hàng năm được phân loại là "Chi thường xuyên". Mỗi đơn vị nộp kế hoạch ngân sách của mình cho Sở Tài chính (Sở TC), Sở TC tổng hợp tất cả kế hoạch ngân sách đó thành kế hoạch tổng hợp. Kế hoạch ngân sách tổng hợp trước hết được UBND các tỉnh liên quan phê duyệt, và sau đó Bộ TC phê duyệt. Quan trọng là phải bảo đảm đủ ngân sách cần thiết cho lương, hoạt động và các khoản chi khác để thực hiện bất kỳ dự án nào trong suốt thời gian dự án.

(3) Chi trả dịch vụ môi trường rừng (DVMTR) thu được từ các đơn vị sử dụng dịch vụ

Tình hình thực hiện chi trả DVMTR tại các tỉnh mục tiêu được mô tả trong Báo cáo cuối cùng "Giao đất rừng và chi trả dịch vụ môi trường rừng ở bốn tỉnh Tây Bắc: Từ chính sách đến thực tiễn" do CIFOR thực hiện theo hợp đồng với SNRMP năm 2016. Phần tóm tắt của báo cáo được nêu trong bảng dưới đây.

Tóm tắt tình hình thực hiện hệ thống chi trả DVMTR ở các tỉnh mục tiêu

Mục	Điện Biên	Lai Châu	Sơn La	Hòa Bình
Sắp xếp thể chế của Quỹ BVPTR	Trực thuộc Sở NN&PTNT	Trực thuộc Sở NN&PTNT	Trực thuộc Sở NN&PTNT	Trực thuộc UBND tỉnh
Năm thành lập	2012	2009	2008	2012
Năm bắt đầu chi trả	2013	2012	2009	2012
Số nhân viên	12	16	60	5
Số đơn vị sử dụng dịch vụ	9 nhà máy thủy điện, 6 công ty cấp nước	8 nhà máy thủy điện, 1 công ty cấp nước	31 nhà máy thủy điện, 2 công ty cấp nước	7 nhà máy thủy điện, 3 công ty cấp nước, 4 công ty du lịch
Thu DVMTR hàng năm năm 2015 (tỉ đồng) *	192.323	210.872	109.578	11.400
Số đơn vị cung cấp dịch vụ	40.000 HGĐ, 1 BQLR	992 cộng đồng, 7 công ty, 4 HGĐ, 2 nhóm hộ, 1 BQLR	35 tổ chức nhà nước, 1.375 tổ chức đoàn thể cấp xã, 2.217 cộng đồng, 2.290 nhóm hộ,	6 tổ chức, 11.402 HGĐ, 218 nhóm hộ, 2 tổ chức hợp đồng, 163 HGĐ hợp đồng
Diện tích rừng đủ điều kiện được chi trả (2015) *	311.241	436.646	582.177	72.904
Mức chi trả DVMTR bình quân (đồng/ha) *	248.220	430.763	116.950	162.000

\* Tính toán mức chi trả DVMTR bình quân, thu nhập hàng năm và diện tích rừng đủ điều kiện không khớp nhau, có thể là do tính toán sai trong báo cáo.

Nguồn: Báo cáo cuối cùng "Giao đất rừng và chi trả dịch vụ môi trường rừng ở bốn tỉnh Tây Bắc: từ chính sách đến thực tiễn"

Các khoản thu từ hệ thống DVMTR ở các tỉnh này khác nhau về số lượng đơn vị sử dụng dịch vụ và quy mô kinh doanh của họ. Tỉnh Lai Châu đã thu được hơn 210 tỷ đồng, trong khi Hòa Bình chỉ thu được khoảng 11 tỷ đồng. Đơn giá chi trả được tính bằng cách chia tổng số tiền thu được cho tổng diện tích rừng đủ điều kiện để được chi trả. Một lần nữa, đơn giá chi trả ở Lai Châu là hơn 400.000 đồng/ha, trong khi ở Sơn La và Điện Biên là dưới 200.000 đồng/ha, đơn giá này có thể không đủ để khuyến khích cộng đồng địa phương bảo vệ rừng.

#### 4.6.3 Năng lực của các bên liên quan chủ chốt cấp tỉnh và cấp huyện

##### (1) Chi Cục Lâm nghiệp (CCLN)

Số lượng nhân viên của CCLN tại các tỉnh mục tiêu khoảng 15 đến 22 người trừ Hòa Bình. Khoảng 80% cán bộ làm việc tại CCLN có bằng cử nhân hoặc thạc sĩ về lâm nghiệp. Tại Hòa Bình, trong năm 2015, CCLN đã được sáp nhập với CCKL thành CCKL mới; do đó, số lượng nhân viên của CCKL mới là trên 200 người tính cả kiểm lâm viên của các trạm kiểm lâm.

**Nhân viên của Chi cục Lâm nghiệp (CCLN) ở các tỉnh mục tiêu**

Tỉnh	Điện Biên	Lai Châu	Sơn La	Hòa Bình
<b>Số lượng nhân viên</b>	Tổng:15 (Quản lý : 2, Kỹ thuật/Hành chính: 13)	Tổng:18 (Quản lý: 2, Kỹ thuật/Hành chính: 16)	Tổng: 22 (Quản lý: 3, Kỹ thuật/Hành chính: 19)	Tổng:288 (Quản lý: 5, Kỹ thuật/Hành chính: 283)
<b>Trình độ</b>	3 Th.sĩ, 10 cử nhân	16 cử nhân	8 Th.sĩ, 8 cử nhân	7 Th.sĩ, 212 cử nhân

*Ghi chú: <1 Vì ở Hòa Bình, năm 2015 CCLN đã sáp nhập vào CCKL nên số liệu trong bảng trên là hiện trạng của CCKL mới. Số liệu về tổng số cán bộ nhân viên bao gồm cả cán bộ kiểm lâm ở các trạm kiểm lâm trong tỉnh, ngoài số cán bộ đang làm việc ở CCLN và CCKL trước đây, nên số liệu này cao hơn so với các tỉnh khác.*

*Nguồn: Đoàn khảo sát chuẩn bị dự án của JICA (2016)*

Do các tỉnh mục tiêu, trừ Lai Châu, trước đây đã thực hiện các dự án lâm nghiệp do nước ngoài tài trợ, như dự án SUSFORM-NOW ở Điện Biên và dự án KfW 7 ở Sơn La và Hòa Bình, nên nên một số nhân viên của CCLN ở các tỉnh này đã có cơ hội tham gia các khoá tập huấn kỹ thuật và/hoặc tham quan học tập trong suốt quá trình của các dự án nói trên. Tuy nhiên, nhìn chung họ vẫn có ít cơ hội đào tạo để phát triển kỹ năng và kiến thức, đặc biệt là về vận hành và quản lý một dự án lâm nghiệp.

Kết quả điều tra phỏng vấn của Đoàn khảo sát khẳng định những điều này. Tất cả các lãnh đạo của CCLN và CCKL ở các tỉnh đều cho biết đội ngũ nhân viên của họ cần được nâng cao năng lực về quản lý dự án. Kết quả đánh giá khoảng trống về năng lực của đội ngũ nhân viên của các CCLN và CCKL được thể hiện trong **Bảng I-4-5** kèm theo Báo cáo này, và tóm tắt dưới đây.

**Nhu cầu đào tạo về quản lý ở cấp tỉnh**

Chủ đề	Chủ đề chi tiết	Điện Biên	Lai Châu	Sơn La	Hòa Bình
1) Quản lý dự án	- Xây dựng quy chế dự án - Lập kế hoạch tài chính - Quản lý tài chính - Báo cáo, v.v.	Cao	Trung bình	Cao	Trung bình
2) Giám sát & đánh giá hoạt động dự án	- Giám sát tiến độ tài chính và thực hiện - Đánh giá tiến độ dựa vào kế hoạch/chỉ số - Rà soát tiến độ dự án - Báo cáo.	Cao	Trung bình	Cao	Cao
3) Đấu thầu	- Hiểu biết về Luật đấu thầu - Thủ tục đấu thầu - Thủ tục hợp đồng - Quản lý hợp đồng	Trung bình	Trung bình	Trung bình	Thấp

*Nguồn: Đoàn khảo sát chuẩn bị dự án của JICA (2016)*

##### (2) Phòng Nông nghiệp và phát triển nông thôn huyện (Phòng NN&PTNT huyện)

Nhìn chung, năng lực của Phòng NN&PTNT ở các tỉnh mục tiêu để thực hiện một dự án lâm nghiệp dường như bị hạn chế về số lượng, năng lực và kinh nghiệm của nhân viên. Hầu hết công tác bảo vệ và phát triển rừng được ký hợp đồng với BQLRPH hoặc doanh nghiệp lâm nghiệp. Ở các huyện hiện không có các tổ chức như vậy, phòng NN&PTNT thành lập một đơn vị đặc biệt gọi là BQLR cấp huyện để thực hiện các chương trình/ dự án phát triển lâm nghiệp,

như 661 và KfW 7. Đối với Hòa Bình và Sơn La, một số cán bộ phòng NN&PTNT đồng thời kiêm nhiệm vụ của nhân viên BQLR cấp huyện.

(3) Ban Quản lý Rừng phòng hộ (BQLRPH) và Ban Quản lý Rừng đặc dụng (BQLRĐD)

BQLRPH và BQLRĐD là cơ quan nhà nước chịu trách nhiệm quản lý và bảo vệ và phát triển RPH, hoặc RĐD thuộc phạm vi quản lý của họ. Về nguyên tắc, họ là chủ rừng của các vùng đất rừng được giao; tuy nhiên, tại các tỉnh mục tiêu, trừ Lai Châu, có nhiều trường hợp một phần hoặc hầu hết tất cả đất rừng trong khu vực quản lý được giao cho các thôn bản/cộng đồng/hộ gia đình, mặc dù trách nhiệm quản lý được trao cho các ban quản lý.

Phần lớn các BQLRPH và BQLRĐD tại các tỉnh mục tiêu được chuyển đổi từ doanh nghiệp lâm nghiệp nhà nước sau năm 2000, đặc biệt là ở Điện Biên và Sơn La. Do đó, hồ sơ kinh nghiệm của họ về phát triển lâm nghiệp khá hạn chế so với các đơn vị được thành lập vào những năm 1990. Xu hướng này rất rõ rệt ở các BQLRĐD vì hầu hết các BQLRĐD mới được thành lập và các hoạt động phát triển lâm nghiệp rất ít khi được thực hiện trong phạm vi của họ do những quy định theo luật.

Giao đất, hoặc quyền sở hữu rừng là một trở ngại khác mà các BQLR cũng phải đối mặt trước thực tế người dân địa phương sống trong và xung quanh khu rừng phòng hộ và đặc dụng đang sử dụng đất trong phạm vi của họ. Rõ ràng là các BQLRPH và BQLRĐD không thể dễ dàng sử dụng những diện tích mà quyền sở hữu rừng thuộc về các hộ gia đình/cá nhân và/hoặc hiện đang sử dụng để canh tác và cho các mục đích kinh tế khác của cộng đồng địa phương. Với những hạn chế như vậy kết hợp với thiếu năng lực (chủ yếu là năng lực tài chính) của các Ban quản lý nên diện trồng rừng bình quân hàng năm của các BQL tại các tỉnh mục tiêu đạt khoảng từ 0 đến 1.000 ha. Trên thực tế, một số BQLRĐD chủ yếu tham gia vào bảo vệ rừng tự nhiên, kiểm soát các hoạt động bất hợp pháp, và kiểm soát cháy rừng chứ không phải hoạt động phát triển rừng.

Do đặc thù của các Ban quản lý nên hầu hết các nhân viên của họ đều có chuyên ngành đào tạo và kinh nghiệm công tác về lâm nghiệp. Trên thực tế, một số cán bộ kỹ thuật của các BQLRPH có kinh nghiệm làm cán bộ tập huấn về kỹ thuật lâm sinh trong các dịch vụ khuyến lâm cho các cộng đồng địa phương, và một số họ cũng có một số kỹ năng GIS nhất định về lập bản đồ. Mặc dù đã nêu ở trên, hầu hết các cán bộ kỹ thuật của BQLRPH và BQLRĐD đều có kỹ năng cơ bản cần thiết về phát triển lâm nghiệp, song kỹ năng và kiến thức của họ vẫn cần được tăng cường để vận hành và quản lý trôi chảy dự án đề xuất trong tương lai. Các cuộc phỏng vấn với lãnh đạo của một số BQLRPH và BQLRĐD tại các tỉnh mục tiêu cũng cho thấy những khoảng trống về năng lực/nhu cầu đào tạo cần được lấp đầy vẫn còn cao như trình bày trong **Bảng I-4-6** kèm theo Báo cáo này. Phần tóm tắt trống được trình bày trong bảng sau.

**Khoảng trống năng lực/nhu cầu đào tạo của các BQLRPH và BQLRĐD**

Chủ đề	Chủ đề chi tiết	Điện Biên	Lai Châu	Sơn La	Hòa Bình
1) Kiểm kê và quy hoạch rừng	- Điều tra kiểm kê rừng tại hiện trường - Ứng dụng GPS và kỹ năng GIS trong quản lý rừng - Phác họa/xác định ranh giới rừng - Tích tụ ruộng đất	Cao	Cao	Cao	Cao
2) Quy hoạch sử dụng đất có sự tham gia (PLUP)	- Khái niệm & các bước lập quy hoạch sử dụng đất có sự tham gia - Kỹ năng điều khiển cuộc họp có sự tham gia v.v. - Lập quy hoạch sử dụng đất	Trung bình	Cao	Cao	Cao
3) Hợp đồng bảo vệ rừng với người dân địa phương	- Thủ tục hợp đồng bảo vệ rừng - Nghiệm thu kết quả thực hiện hợp đồng và thủ tục thanh toán v.v.	Trung bình	Thấp	Cao	Trung bình

Chủ đề	Chủ đề chi tiết	Điện Biên	Lai Châu	Son La	Hòa Bình
4) Phát triển rừng phòng hộ	- Kỹ thuật lâm sinh	Trung bình	Trung bình	Cao	Cao
	- Vận hành và bảo dưỡng (O&M) cơ sở hạ tầng lâm sinh	Cao	Cao	Cao	Cao

Nguồn: Đoàn khảo sát chuẩn bị dự án của JICA (2016)

#### 4.6.4 Kinh nghiệm trong dự án JICA 2

Như đã mô tả ở trên, tăng cường năng lực của các bên liên quan ở cả cấp tỉnh và huyện được coi là cần thiết để thực hiện một cách hiệu quả và hiệu suất dự án đề xuất. Ngay cả trong dự án JICA2, mặc dù một số tỉnh đã có kinh nghiệm của dự án SPL-III, dự án cũng đã bố trí và tổ chức một số khóa tập huấn cho các bên liên quan, chủ yếu ở cấp tỉnh và huyện/xã. Bảng dưới đây tổng hợp các khóa tập huấn do dự án JICA2 tổ chức đến cuối năm 2015.

Các khóa tập huấn bố trí bởi dự án JICA 2 (tính đến cuối năm 2015)

Các khóa tập huấn	Đơn vị tập huấn	Thời gian	Nhóm mục tiêu
<b>Các khóa tập huấn về quản lý</b>			
Định hướng dự án	TTKNQG	2013/2014	TTKN tỉnh, BQLRPH, xã
Tăng cường năng lực quản lý cho nhân viên của BQLDA tỉnh và BQLRPH	TTKNQG	2014	TTKN tỉnh, BQLRPH
Mua sắm của hợp đồng như là công việc của nhà thầu phụ theo hợp đồng dịch vụ tư vấn	Công ty Cổ phần tư vấn quốc tế quản lý và phát triển (ICDM)	2014	BQLDA tỉnh
Lập kế hoạch, Giám sát đánh giá và quy chế của dự án JICA2	Văn phòng tư vấn	2015	BQLDA tỉnh
Đào tạo ở nước ngoài	Văn phòng tư vấn	2015	BQLDATU, BQLDA tỉnh
<b>Các khóa tập huấn kỹ thuật</b>			
Lập kế hoạch phát triển sinh kế	Văn phòng tư vấn	2015	BQLDA tỉnh
Hướng dẫn mô hình phát triển sinh kế bền vững của JICA2	Văn phòng tư vấn	2015	BQLDA tỉnh, TTKN tỉnh
Quản lý chất lượng xây dựng cơ sở hạ tầng	Viện khoa học công nghệ xây dựng Việt Nam (IBST)	2015	BQLDA tỉnh
Quản lý và vận hành các hợp đồng cơ sở hạ tầng	Viện khoa học công nghệ xây dựng Việt Nam (IBST)	2015	BQLDA tỉnh
Hướng dẫn kỹ thuật trồng rừng với các loài cây bản địa ưu tiên của JICA	TTKNQG	2015	BQLDA tỉnh, BQLRPH, người dân địa phương liên quan

Nguồn: Các báo cáo hàng năm của dự án JICA2 (tóm lược bởi Đoàn khảo sát chuẩn bị dự án)

#### 4.6.5 Kế hoạch phát triển của bốn tỉnh

##### (1) Kế hoạch phát triển kinh tế xã hội

Theo Kế hoạch phát triển Kinh tế-xã hội (KHPTKTXH) (2016-2020), mỗi tỉnh mục tiêu đã xây dựng KHPTKTXH của tỉnh, trong đó đặt ra các mục tiêu với chỉ số rõ ràng cần đạt được đến năm 2020. Bảng dưới đây cho biết khái quát và các chỉ tiêu chủ yếu của các lĩnh vực chính của các tỉnh tương ứng. Như đã chỉ ra dưới đây, độ che phủ rừng được coi là một trong những chỉ tiêu quan trọng về phát triển môi trường.

Các chỉ tiêu chủ yếu đến năm 2020 trong KHPTKTXH của bốn tỉnh

Tỉnh	Phát triển môi trường	Phát triển kinh tế	Phát triển xã hội
Điện Biên	- <u>Độ che phủ rừng: trên 46,2%</u> - HGD có nước sạch: 99,5% (thành thị), 84% (nông thôn) - Thu gom rác thải: 80%	- Tốc độ tăng trưởng kinh tế bình quân 2016-2020: 7,3%/năm - Tăng GDP trung bình đầu người: 7,0-9,0%/năm	- Tỷ lệ nghèo: 10% - Lao động được đào tạo: 58,6% - HGD có điện: 98%;
Lai Châu	- <u>Độ che phủ rừng: trên 58%</u> - Dân số nông thôn tiếp cận nước sạch: 10%.	- Tốc độ tăng trưởng kinh tế bình quân 2016-2020: 16,1%/năm	- Giảm tỷ lệ nghèo: 4-5%/năm

Tỉnh	Phát triển môi trường	Phát triển kinh tế	Phát triển xã hội
	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Quản lý rừng đầu nguồn để đảm bảo bảo vệ điều tiết nước, kết nối với các dự án thủy điện</li> <li>- Bảo tồn và sử dụng hợp lý các nguồn tài nguyên thiên nhiên và bảo vệ đa dạng sinh học, đặc biệt là ở các khu rừng nguyên sinh.</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Tăng GDP bình quân đầu người (19 triệu 2015 ⇒ 46,7 triệu năm 2020)</li> <li>- Tăng ngân sách nhà nước (500 tỷ năm 2015 đến 1.000 tỷ năm 2020)</li> <li>- Tăng đầu tư xã hội (53 ngàn tỷ 2011-2015 đến 90 ngàn tỷ giai đoạn 2016-2020).</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Ổn định tăng trưởng dân số trong giai đoạn 2016-2020: 2,2%/năm</li> <li>- Tăng tỷ lệ dân số đô thị: 19,1% năm 2015 đến 21,2% năm 2020.</li> <li>- Tạo việc làm mới: 6.000/năm</li> <li>- Cải thiện chất lượng giáo dục đào tạo</li> </ul>
Son La	<ul style="list-style-type: none"> <li>- <u>Độ che phủ rừng: 50%</u>;</li> <li>- HGĐ có nước sạch: 98,5%;</li> <li>- Thu gom chất thải rắn: 90% (thành thị), 75% (nông thôn);</li> <li>- Xử lý ô nhiễm môi trường nghiêm trọng: 100%;</li> <li>-</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Tốc độ tăng trưởng kinh tế bình quân 2016-2020: 10,5%/năm</li> <li>- Trung bình GRDP bình quân đầu người 2.000 đô la Mỹ/người;</li> <li>- Doanh thu của tỉnh đạt 5.000 tỉ đồng;</li> <li>- Vốn đầu tư xã hội (2016 - 2020): 80.000 tỷ đồng.</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Tỷ lệ nghèo giảm trên 3%/năm,</li> <li>- Lao động được đào tạo: 50-55%;</li> <li>- Tạo việc làm: 85.000 người (2016 - 2020);</li> <li>- Có bảo hiểm y tế: 98%;</li> <li>- Cộng đồng có đường giao thông tiếp cận: 100%;</li> <li>- HGĐ có điện: 97,5%;</li> </ul>
Hòa Bình	<ul style="list-style-type: none"> <li>- <u>Độ che phủ rừng: trên 50%</u>;</li> <li>- HGĐ có nước sạch: 95%;</li> <li>- Quản lý chất thải độc hại và sinh hoạt: 95%</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Tốc độ tăng trưởng kinh tế trung bình 2016-2020: 8,5-9,0%/ năm</li> <li>- Vốn đầu tư xã hội hàng năm: 35% of GRDP</li> <li>- Tăng thu ngân sách nhà nước: 17%/năm</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Tỷ lệ nghèo giảm 3%/năm</li> <li>- Có bảo hiểm y tế: trên 90%</li> </ul>

Nguồn: Đoàn khảo sát chuẩn bị dự án của JICA (2016)

## (2) Kế hoạch bảo vệ phát triển rừng (KHBVPTR)

Theo hướng dẫn của Bộ NN&PTNT, Sở NN&PTNT của các tỉnh mục tiêu đã xây dựng kế hoạch bảo vệ phát triển rừng (KHBVPTR) của tỉnh dựa trên các mục tiêu của KHBVPTR quốc gia (Quyết định số 57/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ).

### Kế hoạch bảo vệ và phát triển rừng của các Sở NN&PTNT

Tỉnh	Các tài liệu chủ yếu
Điện Biên	↪ Kế hoạch tổng thể về bảo vệ và phát triển rừng của tỉnh Điện Biên (2009-2020) (Quyết định số 2117/QĐ-UBND ngày 02/12/2009)
Lai Châu	↪ Kế hoạch bảo vệ và phát triển rừng của tỉnh Lai Châu (2012-2020) (Quyết định số 17/QĐ-UBND ngày 20/8/2012)
Son La	<ul style="list-style-type: none"> <li>↪ Kế hoạch bảo vệ và phát triển rừng giai đoạn 2011-2020 (Quyết định số 57/QĐ-TTg ngày 09/11/2012)</li> <li>↪ Điều chỉnh quy hoạch tổng thể về bảo vệ và phát triển rừng tỉnh Sơn La đến năm 2015, tầm nhìn đến năm 2020 (Quyết định Số.3538/QĐ-UBND ngày 29 tháng 12 năm 2014)</li> </ul>
Hòa Bình	<ul style="list-style-type: none"> <li>↪ Kế hoạch tổng thể về bảo vệ và phát triển rừng của tỉnh Hòa Bình giai đoạn 2010-2020, bổ sung và sửa đổi dựa theo cập nhật trạng thái rừng (gồm cả rừng tự nhiên và rừng trồng) năm 2011 và 2012</li> <li>↪ Dự án Bảo vệ và Phát triển rừng tại tỉnh Hòa Bình (2011-2020) (Quyết định số 1032/QĐ-UBND ngày 26/7/2013)</li> </ul>

Nguồn: Đoàn khảo sát chuẩn bị dự án của JICA (2016)

Như đã trình bày ở trên, giai đoạn của kế hoạch không cần thiết phải trùng với KHBVPTR của quốc gia và các kế hoạch này được cập nhật thường xuyên. UBND các huyện/Phòng NN&PTNT huyện cũng lập KHBVPTR cấp huyện với mục tiêu cụ thể và các hoạt động cần thiết ở cấp xã và dự toán ngân sách phù hợp với KHBVPTR của tỉnh.

KHBVPTR cấp tỉnh xác định: I) phương pháp tiếp cận để phát triển rừng, ii) chỉ tiêu phát triển rừng, iii) Kế hoạch phát triển các loại rừng tương ứng (RĐD, RPH và RSX), iv) nhiệm vụ của các bên liên quan, v) phương pháp tiếp cận cho vận hành và quản lý các hoạt động phát triển rừng, vi) những thách thức và giải pháp, và vii) chính sách tài chính với các khoản đầu tư cần thiết. Các khái niệm sau thường được nhắc đến trong KHBVPTR của các tỉnh mục tiêu.

- ◆ Đưa lâm nghiệp trở thành một trong những ngành kinh tế chủ đạo góp phần xóa đói giảm nghèo
- ◆ Tầm quan trọng của việc bảo vệ và phục hồi rừng đầu nguồn
- ◆ Sự cần thiết của việc rà soát và hoàn thành giao đất rừng và thúc đẩy các hợp đồng bảo vệ, cho thuê rừng để quản lý rừng một cách hiệu suất và hiệu quả.

Nội dung phác thảo chính của KHBVPTR của các tỉnh mục tiêu được tóm tắt dưới đây.

**Phương hướng chủ yếu và chỉ tiêu của KHBVPTR ở các tỉnh mục tiêu**

Nội dung chủ yếu	Phương hướng chủ yếu và chỉ tiêu
Cách tiếp cận cơ bản	<p><b>Điện Biên:</b> Tăng cường quản lý và bảo vệ rừng đặc dụng để bảo tồn đa dạng sinh học</p> <p><b>Lai Châu:</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>✧ Tăng cường nghiên cứu lựa chọn loài cây và LSNG phù hợp và hiệu quả</li> <li>✧ Mở rộng các mối liên kết giữa nông dân và các tổ chức kinh doanh để thúc đẩy bảo vệ rừng, trồng rừng thông qua tăng cường các hoạt động tiếp thị</li> </ul> <p><b>Sơn La:</b> Ưu tiên bảo vệ và phát triển rừng ở những vùng sau: i) khu vực dọc theo quốc lộ 6, ii) các khu vực dọc sông Đà, và iii) khu vực biên giới</p> <p><b>Hòa Bình:</b> Xúc tiến sử dụng bền vững và hiệu quả rừng và đất rừng</p>
Mục tiêu về độ che phủ rừng	<p><b>Điện Biên:</b> 41,6% (2008) đến 44% (2010), 55% (2015) và 65% (2020).</p> <p><b>Lai Châu:</b> 45,7% (2015) và trên 52% (2020)</p> <p><b>Sơn La:</b> 25,7% (2015) đến 55% (2020)</p> <p><b>Hòa Bình:</b> 52% (2015) đến 56% (2020)</p>
Tác động kinh tế dự kiến	<p><b>Điện Biên</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>✧ Tăng giá trị sản xuất ngành lâm nghiệp 6-7%/ năm: 338.294 - 357.443 triệu đồng/năm cho giai đoạn 2008-2015 và 361.974 - 447.138 triệu đồng/năm cho giai đoạn 2016-2020</li> </ul> <p><b>Lai Châu</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>✧ Tăng giá trị sản xuất ngành lâm nghiệp 7-9 %/ năm</li> <li>✧ Tỷ lệ của lâm nghiệp trong GDP ngành nông nghiệp: 28-30% (năm 2015) và 34-36% (năm 2020)</li> <li>✧ Tăng thu nhập từ giá trị môi trường của rừng thông qua CDM, du lịch sinh thái, bảo vệ chống xói mòn và bảo tồn tài nguyên nước</li> </ul> <p><b>Sơn La</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>✧ Tăng giá trị sản xuất ngành lâm nghiệp 5 %/ năm.</li> <li>✧ Tăng chi trả DVMTR và chương trình REDD+: trung bình 120-150 tỷ đồng/năm (Mục tiêu diện tích thuộc phạm vi DVMTR là 779.595 ha)</li> </ul> <p><b>Hòa Bình</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>✧ Tăng thu nhập của các bên liên quan đến rừng 10-15%/ năm</li> </ul>
Tác động xã hội dự kiến	<p><b>Chung cho cả bốn tỉnh</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>✧ Cải thiện điều kiện sống của người dân nông thôn thông qua tư nhân hóa và đa dạng hóa các hoạt động lâm nghiệp bằng cách tạo ra các cơ hội việc làm và nâng cao nhận thức.</li> <li>✧ Tạo việc làm: 14.000/năm (Hoà Bình), 50.000/năm (Điện Biên), và 100.000/năm (Sơn La)</li> </ul>
Rừng đặc dụng	<p><b>Điện Biên:</b></p> <p>Bảo vệ rừng đặc dụng Mường Nhé (được phê duyệt tại Quyết định số 593 của UBND tỉnh (2008) và khu di tích lịch sử văn hóa Mường Phăng.</p> <p>Thành lập Ban quản lý bảo vệ và phát triển rừng đặc dụng Mường Phăng</p> <p><b>Lai Châu:</b> Hỗ trợ phục hồi rừng tự nhiên và hình thành các điểm đa dạng sinh thái với các loài bản địa để thu hút phát triển du lịch sinh thái và nghỉ dưỡng</p> <p><b>Sơn La:</b> Bảo tồn và phát triển hệ sinh thái rừng.</p>
Rừng phòng hộ	<p><b>Điện Biên:</b> Bảo vệ rừng phòng hộ đầu nguồn, rừng phòng hộ môi trường, và rừng phòng hộ biên giới</p> <p><b>Lai Châu:</b> Bảo vệ rừng phòng hộ đầu nguồn cho các nhà máy thủy điện</p>

Nội dung chủ yếu	Phương hướng chủ yếu và chỉ tiêu
Rừng sản xuất	<p><u>Sơn La</u>: Bảo vệ các khu vực đã được xác định (rừng phòng hộ) theo kế hoạch sử dụng đất với trồng rừng và tái sinh</p> <p><u>Hòa Bình</u>: Tiếp tục duy trì các khu rừng phòng hộ và giới thiệu trồng cây phân tán</p> <p><u>Điện Biên</u>: Theo vị trí của huyện, các trọng tâm được đặt ra cho rừng sản xuất; sản xuất gỗ làm bột giấy, ván dăm, ván ghép thanh; sản xuất gỗ lớn; sản xuất măng; trồng cao su; vườn cây ăn quả và vườn rừng.</p> <p><u>Lai Châu</u>: Phát triển nguyên liệu cho công nghiệp chế biến với rừng trồng cây đa mục tiêu và LSNG</p> <p><u>Sơn La</u>: Phát triển rừng bao gồm cả sản xuất gỗ và LSNG trong các lĩnh vực kinh tế trọng điểm, cụ thể là, i) khu vực dọc quốc lộ 6, ii) khu vực dọc sông Đà, và iii) khu vực biên giới</p> <p><u>Hòa Bình</u>: Thúc đẩy sản xuất gỗ</p>
Khai thác sản phẩm rừng	<p><u>Điện Biên</u></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>◇ (Rừng phòng hộ) <ul style="list-style-type: none"> <li>Các loài cây mọc nhanh: 3 m<sup>3</sup>/ha/năm (tương đương 13.500 m<sup>3</sup>/năm)</li> <li>Cây lâu năm: 15 m<sup>3</sup>/ha/năm (tương đương 3.000 m<sup>3</sup>/năm)</li> </ul> </li> <li>◇ (Rừng sản xuất) <ul style="list-style-type: none"> <li>Rừng tự nhiên: hàng năm 10% tổng diện tích</li> <li>Rừng trồng: Hàng năm 60.000-75.000 m<sup>3</sup>/năm từ 1.200-1.500 ha (trung bình 50 m<sup>3</sup>/ha)</li> <li>LSNG: Tre nứa, song mây, Khúc Khắc, <i>Hà thủ ô đỏ/hà hủ ô trắng, cánh kiến, cây chít, măng, sa nhân, Long huyết</i>, và các loài khác.</li> </ul> </li> </ul> <p><u>Lai Châu</u></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>◇ (Rừng phòng hộ) <ul style="list-style-type: none"> <li>Cây mọc nhanh: 15 m<sup>3</sup>/ha/năm (tương đương 21.000 m<sup>3</sup>/năm)</li> <li>Cây lâu năm: about 5m<sup>3</sup>/ha/năm (tương đương 27.000 m<sup>3</sup>/năm) bằng khai thác chọn lọc</li> </ul> </li> <li>◇ (Rừng sản xuất) <ul style="list-style-type: none"> <li>Rừng tự nhiên: Hàng năm 10% tổng diện tích</li> <li>Rừng trồng: 108.000-120.000 m<sup>3</sup>/năm từ 1.800-2.000 ha (trung bình 60 m<sup>3</sup>/ha)</li> </ul> </li> </ul> <p><u>Sơn La</u></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>◇ (Rừng sản xuất) <ul style="list-style-type: none"> <li>Gỗ tròn: Khoảng 273.000 m<sup>3</sup> sẽ được khai thác từ 11.685,7ha (Trung bình 39.038 m<sup>3</sup>/năm)</li> <li>LSNG: Nhựa thông, Tre nứa, luồng, Vầu, Song mây, Táo mèo, cây thuốc và măng</li> </ul> </li> </ul> <p><u>Hòa Bình</u></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>◇ (Rừng sản xuất) <ul style="list-style-type: none"> <li>Gỗ: bình quân 226.250 m<sup>3</sup>/năm từ 3.669 ha/năm</li> <li>LSNG: Tre nứa (trung bình 1.190.000 cây/năm)</li> </ul> </li> </ul>
Đầu tư cần thiết	<p><u>Điện Biên</u>: 1.970 tỷ đồng (bao gồm cả đầu tư cho bảo vệ và phát triển rừng, xây dựng cơ sở hạ tầng, chi phí quản lý)</p> <p><u>Lai Châu</u>: 2.772,3 tỷ đồng (bao gồm cả chi phí bảo vệ rừng, phát triển rừng, trồng cây phân tán, xây dựng cơ sở hạ tầng, và quản lý)</p> <p><u>Sơn La</u>: 2.158 tỷ đồng (bao gồm cả đầu tư cho bảo vệ rừng, phát triển rừng, hành chính, xây dựng lâm sinh cơ bản và khuyến lâm)</p> <p><u>Hòa Bình</u>: 2.285 tỷ triệu đồng (bao gồm cả chi phí cho các hoạt động lâm sinh, xây dựng cơ sở hạ tầng, hành chính, hỗ trợ phát triển cộng đồng)</p>

Nguồn: Đoàn khảo sát chuẩn bị dự án của JICA (2016)



## Chương 5 Rà soát các dự án trước đây và hiện nay tương tự như Dự án này

### 5.1 Các dự án ODA lớn trong ngành lâm nghiệp ở Việt Nam

Một số dự án lâm nghiệp sử dụng vốn ODA đã được thực hiện trong lĩnh vực lâm nghiệp của Việt Nam từ đầu những năm 1990 và đã đóng vai trò quan trọng trong ngành về i) thúc đẩy thực hiện các chương trình ưu tiên của chính phủ, ii) giới thiệu các biện pháp lâm sinh cải tiến, iii) góp phần xây dựng và phát triển các chính sách liên quan, và iv) phát triển các cơ chế và mô hình mới về quản lý rừng bền vững bao gồm cả phát triển sinh kế. Danh mục các dự án lâm nghiệp sử dụng vốn ODA đã hoàn thành và đang thực hiện được nêu dưới đây.

Các dự án lâm nghiệp sử dụng vốn ODA trước đây và hiện nay

Dự án	Tổng vốn (triệu đô la Mỹ)	Vùng dự án (tỉnh)	Diện tích trồng rừng	Thời gian thực hiện
<b>I. Dự án vốn không hoàn lại</b>				
1. PAM 4304	33.0	20 tỉnh		1992-1998
2. SFDP		Son La và Lai Châu	-	1993-2005
2. MRDP	18.1	Phú Thọ, Yên Bái và Lào Cai		1996-2002
3. KfW1	5.7	Lạng Sơn, Bắc Giang	12.000 ha	1995-2001
4. PAM 5322	18.4	14 tỉnh		1997-2002
5. KfW2	9.3		21.000 ha	1997-2002
6. KfW3	6.0	Bắc Giang, Quảng Ninh, Lạng Sơn	13.500 ha	1999-2005
7. KfW3 giai đoạn 2	3.0	Bắc Giang, Quảng Ninh, Lạng Sơn	7.000 ha	2001-2006
8. PACSA 1	11.5	Quảng Nam, Phú Yên	3.670 ha	2001-2005
9. KfW4	12.2	Thanh Hóa, Nghệ An	20.500 ha	2002-2012
10. KfW6	15.1	Quảng Nam, Quảng Ngãi, Bình Định, Phú Yên	21.400 ha	2005-2014
11. KfW3 giai đoạn 3	5.0	Bắc Giang, Quảng Ninh, Lạng Sơn	6.872 ha	2007-2013
12. PACSA 2	5.1	Quảng Ngãi	415 ha	2010-2014
<b>II. Dự án vốn vay</b>				
1. ADB 1	53.2	Thanh Hóa, Quảng Trị, Phú Yên và Gia Lai		1997-2004
2. WB 1	32.3	Thanh Hóa, Quảng Trị, Lâm Đồng, Kon Tum, Bình Phước		1998-2004
3. WB 2	56.0	Trà Vinh, Sóc Trăng, Bạc Liêu, Cà Mau	33.397 ha	2002-2008
4. JBIC	16.5	Quảng Trị, TT Huế, Quảng Nam, Quảng Ngãi, Phú Yên	22.000 ha	2002-2008
5. WB 3	100.0+	TT Huế, Quảng Nam, Quảng Ngãi, Bình Định	68.077 ha	2005-2013
6. KfW7	17.2	Hòa Bình, Sơn La	22.000 ha	2006-2016
7. ADB 2	91.3	Kon Tum, Gia Lai, Phú Yên, Đắc Lắc, Đắc Nông, Lâm Đồng	30.000 ha	2007-2015
8. JICA 2	123.5	Thanh Hóa, Nghệ An, Hà Tĩnh, Quảng Bình, Quảng Trị, TT Huế, Quảng Ngãi, Bình Định, Phú Yên, Ninh Thuận, Bình Thuận	17.946 ha	2012-2021
9. KfW 8	30.8	Yên Bái, Lai Châu, Lào Cai, Hà Giang, Bắc Kạn	7.000 ha	2014-2021
10. KfW 10	13.3	Quảng Nam, Kon Tum, Gia Lai	-	2014-2020

Ghi chú: Các con số gạch chân cho biết chỉ tiêu trồng rừng/hoàn thành đối với RPH. Số còn lại là chỉ tiêu đối với RSX.

PAM: Dự án do Chương trình lương thực thế giới tài trợ

SFDP: Dự án Phát triển lâm nghiệp xã hội (do Đức tài trợ)

MRDP: Chương trình phát triển nông thôn miền núi (do Thụy Điển tài trợ)

KfW: Dự án trồng rừng KfW (do Ngân hàng Tài thiết của Đức tài trợ)

PACSA: Dự án trồng rừng trên đất cát ven biển

ADB1: Dự án ngành lâm nghiệp

WB1: Dự án bảo vệ rừng và phát triển nông thôn

WB2: Dự án phát triển và bảo vệ đất ngập nước ven biển

SPL-III: Dự án phát triển cơ sở hạ tầng nông thôn và nâng cao mức sống III (Vốn vay dự án ngành III)/lĩnh vực trồng rừng

WB3: Dự án phát triển ngành lâm nghiệp ở 4 tỉnh

- ADB2: Dự án phát triển lâm nghiệp để cải thiện đời sống ở Tây Nguyên  
 JICA 2: Dự án phục hồi và quản lý bền vững rừng phòng hộ  
 KfW 7: Dự án Phát triển rừng ở Hòa Bình và Sơn La  
 KfW 8: Quản lý rừng bền vững và đa dạng sinh học để làm giảm phát thải CO2  
 KfW 10: Bảo vệ và quản lý tổng hợp các hệ sinh thái rừng

Nguồn: Đề cương Dự án đầu tư ODA (Dự án Phát triển rừng bền vững vùng Tây Bắc) (2015)

## 5.2 Rà soát các dự án tương tự

Đoàn khảo sát chuẩn bị dự án đã nghiên cứu tài liệu của các dự án lâm nghiệp sau đây, mà về bản chất tương tự như dự án đề xuất, để rút ra những bài học quan trọng cho việc xây dựng dự án đề xuất. Như đã đề cập trong Chương 2, Đoàn khảo sát không rà soát dự án KfW8 trong giai đoạn báo cáo này vì dự án đó vẫn đang trong giai đoạn khởi đầu.

- ◆ Dự án Phát triển cơ sở hạ tầng nông thôn và cải thiện mức sống III (còn gọi là "Dự án Trồng rừng SPL-III");
- ◆ Dự án Phục hồi và quản lý bền vững rừng phòng hộ (còn gọi là "Dự án JICA 2");
- ◆ Dự án quản lý bền vững rừng ở vùng đầu nguồn Tây Bắc (SUSFORM-NOW); và
- ◆ Dự án phát triển rừng ở Sơn La và Hoà Bình (còn gọi là "Dự án KfW7").

### 5.2.1 Dự án trồng rừng SPL-III và Dự án JICA 2

Dự án SPL-III được tài trợ bằng vốn vay của Nhật Bản được thực hiện trong thời gian 2002-2008 ở 5 tỉnh miền Trung, nơi cơ sở hạ tầng xã hội và sản xuất nông nghiệp bị thiệt hại nặng nề bởi trận bão và lũ lụt xảy ra năm 1998. Mục tiêu của dự án là phục hồi và bảo vệ rừng phòng hộ đầu nguồn và cải thiện sinh kế của các cộng đồng địa phương sống gần rừng.

JICA 2 là dự án tiếp sau của SPL-III, bắt đầu năm 2012 với mục tiêu mở rộng quy mô các hoạt động của dự án SPL-III ra 11 tỉnh miền Trung. Sơ lược về hai dự án này được tóm tắt dưới đây.

Sơ lược về dự án SPL-III và JICA2

Mục	Mô tả		
Năm ký hiệp định	<b>SPL-III:</b> 1998, <b>JICA2:</b> 2012		
Thời gian	<b>SPL-III:</b> 7 năm (2002-2008), <b>JICA2:</b> 10 năm (2012-2021)		
Các tỉnh mục tiêu	<b>SPL-III:</b> 5 tỉnh, Quảng Trị, TT Huế, Quảng Nam, Quảng Ngãi, Phú Yên <b>JICA2:</b> 11 tỉnh, Thanh Hóa, Nghệ An, Hà Tĩnh, Quảng Bình, Quảng Trị, TT Huế, Quảng Ngãi, Bình Định, Phú Yên, Ninh Thuận, Bình Thuận		
Tổng vốn	<table border="1" style="width: 100%;"> <tr> <td style="width: 50%;"><b>SPL-III:</b> 1.880 triệu yên, trong đó: Vốn vay: 1.600 triệu Vốn đối ứng: 280 triệu</td> <td style="width: 50%;"><b>JICA 2:</b> 9.062 triệu yên, trong đó: Vốn vay: 7.703 triệu Vốn đối ứng: 1.359 triệu</td> </tr> </table>	<b>SPL-III:</b> 1.880 triệu yên, trong đó: Vốn vay: 1.600 triệu Vốn đối ứng: 280 triệu	<b>JICA 2:</b> 9.062 triệu yên, trong đó: Vốn vay: 7.703 triệu Vốn đối ứng: 1.359 triệu
<b>SPL-III:</b> 1.880 triệu yên, trong đó: Vốn vay: 1.600 triệu Vốn đối ứng: 280 triệu	<b>JICA 2:</b> 9.062 triệu yên, trong đó: Vốn vay: 7.703 triệu Vốn đối ứng: 1.359 triệu		
Các hợp phần của dự án	<p><b>i) Hợp phần phát hiện và xử lý bom và làm sạch chất độc (chỉ với JICA 2)</b>                      Phát hiện và xử lý bom và làm sạch các chất độc còn lại trong khu vực miền núi trong và xung quanh các rừng phòng hộ mục tiêu. Hợp phần này được thực hiện tại các tỉnh mục tiêu trừ Ninh Thuận. Nhà thầu của hợp phần này là một công ty đã làm việc với Bộ Quốc phòng trong lĩnh vực này trong nhiều năm.</p> <p><b>ii) Phát triển rừng phòng hộ</b>                      Phục hồi rừng bị suy thoái trên đất RPH mục tiêu thông qua các hoạt động lâm sinh sau:</p> <ol style="list-style-type: none"> <li>1) Trồng rừng trên đất trống;</li> <li>2) Nâng cấp rừng trồng hiện có (chỉ với JICA2);</li> <li>3) Khoanh nuôi tái sinh có/không trồng bổ sung ở các rừng cây bụi và rừng tái sinh mới phục hồi; và</li> <li>4) Bảo vệ rừng tự nhiên.</li> </ol> <p><b>iii) Xây dựng cơ sở hạ tầng lâm sinh</b>                      Xây dựng, cải thiện và duy tu cơ sở hạ tầng lâm sinh cần thiết để vận hành các hoạt động phát triển rừng (VD: 1) đường lâm nghiệp, 2) trạm bảo vệ rừng, 3) chòi canh lửa, 4) đường băng cản lửa, 5) vườn ươm, và 6) bảng thông tin).</p>		

Mục	Mô tả		
	<p><b>iv) Hỗ trợ phát triển sinh kế</b> Hỗ trợ cải thiện sinh kế của các cộng đồng địa phương sống gần rừng phòng hộ mục tiêu. Hợp phần này cung cấp các dịch vụ khuyến nông/lâm cho cộng đồng địa phương để họ có thể áp dụng các kỹ thuật nông/lâm nghiệp cải tiến/đổi mới và các hoạt động sinh kế khác để tạo thêm thu nhập. Các công việc này thường được ký hợp đồng với Trung tâm Khuyến nông tỉnh hoặc các trường đại học.</p> <p><b>v) Xây dựng cơ sở hạ tầng để phát triển sinh kế</b> Xây dựng, cải thiện và duy tu cơ sở hạ tầng nông thôn quy mô nhỏ, như 1) đường giao thông nông thôn, 2) kênh tưới, và 3) cấp nước, nhằm cải thiện sinh kế và điều kiện sống của các cộng đồng địa phương.</p> <p><b>vi) Kiểm soát cháy rừng</b> Mua và cung cấp một bộ thiết bị phòng cháy, chữa cháy (ví dụ, xe bán tải, xe máy, xường máy, bình chữa cháy) và tiến hành các cuộc diễn tập phòng, chữa cháy để huấn luyện các bên liên quan tại địa phương về phòng, chữa cháy.</p> <p><b>vii) Dịch vụ tư vấn</b> Cung cấp các dịch vụ hỗ trợ kỹ thuật, như 1) tư vấn quản lý/ kỹ thuật trong lập kế hoạch, thực hiện và giám sát các hoạt động dự án, 2) xây dựng năng lực của cán bộ cấp trung ương/địa phương và cộng đồng địa phương, 3) hỗ trợ các hoạt động phát triển sinh kế, (4) hỗ trợ chuẩn bị hoạt động bắt đầu/kết thúc giai đoạn, và 5) đánh giá dự án.</p> <p>Hơn nữa, trong dự án JICA2 còn có các nhiệm vụ sau đây, được gán thêm vào các dịch vụ: 6) kiểm kê rừng và lập bản đồ, 7) lựa chọn địa điểm/xác định ranh giới và quy hoạch sử dụng đất có sự tham gia, 8) khảo sát và chuẩn bị hồ sơ thiết kế chi tiết, 9) lập kế hoạch và thiết kế các hoạt động phát triển sinh kế, và 10) điều tra kinh tế xã hội. Những công việc bổ sung này đã được thực hiện bằng cách hợp đồng với các tổ chức có năng lực ở trung ương và tỉnh.</p>		
Chi tiêu dự kiến ban đầu	<table border="0"> <tr> <td style="vertical-align: top;"> <p><b>SPL-III</b></p> <p>i) Trồng rừng: 20.253 ha ii) KNTS có/không trồng bổ sung: 3.843 ha iii) Bảo vệ rừng: 18.045 ha</p> </td> <td style="vertical-align: top;"> <p><b>JICA 2</b></p> <p>i) Trồng rừng: 17.946 ha ii) Cải thiện rừng: 2.690 ha iii) KNTS có/không trồng bổ sung: 14.163 ha iv) Bảo vệ rừng: 34.437 ha</p> </td> </tr> </table>	<p><b>SPL-III</b></p> <p>i) Trồng rừng: 20.253 ha ii) KNTS có/không trồng bổ sung: 3.843 ha iii) Bảo vệ rừng: 18.045 ha</p>	<p><b>JICA 2</b></p> <p>i) Trồng rừng: 17.946 ha ii) Cải thiện rừng: 2.690 ha iii) KNTS có/không trồng bổ sung: 14.163 ha iv) Bảo vệ rừng: 34.437 ha</p>
<p><b>SPL-III</b></p> <p>i) Trồng rừng: 20.253 ha ii) KNTS có/không trồng bổ sung: 3.843 ha iii) Bảo vệ rừng: 18.045 ha</p>	<p><b>JICA 2</b></p> <p>i) Trồng rừng: 17.946 ha ii) Cải thiện rừng: 2.690 ha iii) KNTS có/không trồng bổ sung: 14.163 ha iv) Bảo vệ rừng: 34.437 ha</p>		
Khung thể chế	<p>i) Bộ NN&amp;PTNT là chủ dự án còn UBND tỉnh là chủ đầu tư của dự án.</p> <p>ii) Ban quản lý dự án được thành lập ở cấp trung ương (BQLDATU) và tỉnh (BQLDA tỉnh) là các cơ quan thực hiện dự án.</p> <p>iii) Các hoạt động chính trong các hợp phần đã được các nhà thầu do BQLDA tỉnh thuê thực hiện.</p> <p>iv) Các nhóm cộng đồng và hộ gia đình đã tham gia vào dự án làm nhà thầu phụ cho các hạng mục hoặc như lao động làm thuê để phát triển rừng hoặc cơ sở hạ tầng. Họ cũng tham gia vào quy hoạch có sự tham gia, phát triển sinh kế, phổ biến thông tin dự án, vv.</p> <p>v) Nhóm tư vấn do BQLDALN thuê để cung cấp dịch vụ tư vấn cho BQLDATU và BQLDA tỉnh.</p>		

Nguồn: Báo cáo hoàn thành dịch vụ tư vấn của SPL-III (2008) và Báo cáo hàng năm của JICA2 (2015)

Qua nghiên cứu các báo cáo dịch vụ tư vấn của dự án SPL-III và JICA2, Đoàn khảo sát chuẩn bị dự án đã rút ra những bài học sau đây mà có thể tham khảo để xây dựng dự án đề xuất. Về cơ bản, những bài học kinh nghiệm từ dự án SPL-III đã được tính đến khi thiết kế dự án JICA2 và chứng tỏ có hiệu quả trong việc cải thiện hoạt động của JICA2. Ngoài ra, những bài học mới từ thực hiện JICA2 cũng cung cấp cho đoàn khảo sát chuẩn bị dự án những hiểu biết sâu về thực hiện một dự án tương tự sao cho hiệu quả và hiệu suất.

### Những bài học từ SPL-III

a. Cần phổ biến rộng thông tin tới chính quyền và người dân địa phương khi bắt đầu dự án.

Phổ biến thông tin về dự án và các chính sách của dự án cho chính quyền và người dân địa phương cần được thực hiện trước khi quy hoạch chi tiết tại hiện trường. Thông qua cung cấp thông tin về dự án, chính quyền địa phương và người dân liên quan có thể hiểu được tầm quan trọng của việc bảo vệ và phát triển rừng, lợi ích từ dự án cũng như trách nhiệm của họ trong việc bảo vệ và phát triển rừng.

b. Cộng đồng địa phương cần được tham gia đầy đủ vào giai đoạn chuẩn bị và lập kế hoạch dự án.

Trong dự án SPL-III, thiết kế chi tiết các hợp phần phát triển lâm nghiệp được chuẩn bị vội vàng ở tất cả các tỉnh, bởi vì khi dự án bắt đầu năm 2002 thì chỉ còn 4 năm là kết thúc (ban đầu dự án dự kiến kết thúc vào năm 2006, nhưng sau đó phải kéo dài thêm 2 năm). Việc "chuẩn bị vội vàng" đã không thể đảm bảo sự tham gia đầy đủ của cộng đồng vào lập kế hoạch các hoạt động phát triển rừng, dẫn đến thái độ bất hợp tác hoặc miễn cưỡng của các cộng đồng và đã ảnh hưởng bất lợi đến việc thực hiện trong suốt dự án. Do đó, cần thiết phải lôi cuốn cộng đồng địa phương tham gia đầy đủ vào quá trình lập kế hoạch chi tiết cho các hoạt động phát triển rừng. Ngoài những việc khác thì quy hoạch sử dụng đất có sự tham gia là bước cần thiết, đặt nền móng cho sự đồng thuận của cộng đồng địa phương đối với các hoạt động dự án.

c. Nhà thầu của dự án cho hợp phần phát triển rừng nên là các cơ quan nhà nước.

Dự án ưu tiên sử dụng các tổ chức nhà nước, như BQLRPH, cơ quan kiểm lâm, trung tâm khuyến nông tỉnh, các trung tâm tư vấn, trường đại học, vv, để thực hiện các hoạt động dự án. Do tính chất của dự án đòi hỏi chuyên môn kỹ thuật cụ thể và các vùng mục tiêu lại là vùng sâu, vùng xa, không dễ đi lại, và thường phân tán nên các công ty tư nhân sẽ rất khó thực hiện các hoạt động dự án theo đúng yêu cầu và tiến độ nếu có thuê họ. Nói chung, các tổ chức nhà nước có đủ năng lực về mặt kỹ thuật và tài chính để làm nhà thầu cho các hoạt động của dự án và có đủ kinh nghiệm thực hiện và quản lý các hoạt động tương tự như hợp đồng với các dự án khác do chính phủ tài trợ.

Việc đấu thầu của các tổ chức này về nguyên tắc chủ yếu là chỉ định thầu trực tiếp. Phương thức này khá phù hợp và hiệu quả, vì không có tổ chức khác có đủ năng lực để thực hiện các công trình đó xét từ quan điểm kỹ thuật và tài chính.

d. Cần tăng mức trần ngân sách cho xây dựng cơ sở hạ tầng và phát triển sinh kế.

Mức trần ngân sách cho xây dựng cơ sở hạ tầng và các hoạt động cải thiện sinh kế được quy định lần lượt là 6% và 2% của tổng vốn dự án trong SPL-III. Tuy nhiên, ngân sách được phân bổ cho cả 2 hợp phần này không đủ để tạo ra tác động tích cực để cải thiện sinh

kế của cộng đồng địa phương. Để nâng cao hiệu quả của hai hợp phần này, cần kiểm tra và rà soát lại mức trần ngân sách.

- e. Cần thí điểm cơ chế chia sẻ lợi ích trong thời gian thực hiện dự án.

SPI-III đã xây dựng cơ chế chia sẻ lợi ích riêng của dự án để áp dụng cho các khu rừng phòng hộ được phát triển trong dự án. Kể từ khi cơ chế này được xây dựng vào cuối dự án thì không còn thời gian để thử nghiệm và thí điểm cơ chế này trong dự án. Do đó, cơ chế này kết cục chỉ là một khái niệm mới về quản lý bền vững rừng phòng hộ vì chính quyền địa phương khó có thể nhân rộng tại hiện trường nếu không có hướng dẫn vừa rõ ràng vừa chi tiết. Cần kiểm tra cơ chế chia sẻ lợi ích này như một dự án thí điểm trong dự án JICA2 để cải tiến và hoàn thiện cơ chế, và thể chế hóa nó như một hệ điều hành với những hướng dẫn kỹ thuật trong quá trình của dự án.

#### Những bài học từ dự án JICA 2:

- a. Không nên trì hoãn quá lâu việc bắt đầu các dịch vụ tư vấn.

Một trong những nhiệm vụ quan trọng của các dịch vụ tư vấn là đặt nền tảng cho việc thực hiện và vận hành trôi chảy dự án bằng cách i) xây dựng các quy định/hướng dẫn kỹ thuật, ii) phổ biến các quy định/hướng dẫn đó tới các bên liên quan, iii) hỗ trợ xây dựng hệ thống quản lý dự án tổng thể tại BQLDATU, và iv) xây dựng các phương thức và công cụ để lập kế hoạch, thực hiện, giám sát và đánh giá các hoạt động dự án một cách có hệ thống cho BQLDATU/BQLDA tỉnh. Vì những hoạt động này cần được hoàn thành trước khi bắt đầu các hoạt động của dự án tại hiện trường nên nhóm tư vấn phải bắt đầu dịch vụ theo dự kiến ban đầu. Việc huy động chuyên gia tư vấn muộn có thể gây ra chậm trễ trong việc bắt đầu các dịch vụ tư vấn, để rồi sau đó sẽ ảnh hưởng đến tiến độ của dự án.

- b. Số liệu kiểm kê rừng và bản đồ GIS cần được cập nhật khi bắt đầu dự án.

Trong JICA2, kiểm kê và lập bản đồ rừng, theo kế hoạch là một hoạt động chuẩn bị, nhưng đã bị bỏ qua do bị hạn hẹp về thời gian. Do đó, quy hoạch và thiết kế chi tiết được thực hiện trên cơ sở số liệu khá cũ, gây ra những khó khăn sau đây trong việc thực hiện các hoạt động phát triển rừng.

- Tình trạng thảm thực vật ghi trong kế hoạch/thiết kế không đúng với điều kiện thực tế tại hiện trường; vì vậy, việc thiết kế phát triển lâm nghiệp phải thay đổi hoặc phải tìm vùng khác thay thế.
- Tại hiện trường, vùng mục tiêu đã được sử dụng cho các mục đích khác; do đó phải tìm các vùng khác thay thế.

Cần cập nhật số liệu kiểm kê rừng và bản đồ với thông tin mới nhất trong thời gian đầu của giai đoạn chuẩn bị.

- c. Trong giai đoạn chuẩn bị, các BQLDA tỉnh cần chịu trách nhiệm về các cuộc khảo sát và thiết kế chi tiết do các nhà thầu phụ thực hiện ở cấp địa phương.

Trong dự án JICA2, nhóm tư vấn chịu trách nhiệm về việc tiến hành một số khảo sát (ví dụ, khảo sát chu vi và điều tra kinh tế-xã hội) và thiết kế chi tiết các hợp phần phát triển rừng và phát triển hạ tầng quy mô nhỏ. Theo đánh giá, sắp xếp này đã ảnh hưởng đến chất lượng của thiết kế chi tiết, làm giảm trách nhiệm giải trình và trách nhiệm của các BQLDA tỉnh về kết quả của các công trình thiết kế, và ảnh hưởng đến chất lượng của dịch vụ tư vấn.

Thông thường, các cuộc khảo sát và thiết kế chi tiết là do các trung tâm thiết kế thuộc Sở NN&PTNT các tỉnh tiến hành. Do đó, các BQLDA tỉnh/ Sở NN&PTNT là cơ quan thích hợp để giám sát có hiệu quả công việc của nhà thầu thay vì nhóm tư vấn đóng tại Hà Nội. Nếu nhóm tư vấn phải đồng thời giám sát tất cả các công việc khảo sát và thiết kế ở các tỉnh khác nhau thì cũng không thực tế hoặc không hiệu quả. Hơn nữa, các BQLDA tỉnh/ Sở NN&PTNT thường có khuynh hướng không chịu trách nhiệm hoặc cầu thả về kết quả khảo sát và thiết kế vì họ không tham gia vào các công việc thầu phụ. Nếu các BQLDA tỉnh/Sở NN&PTNT tham gia vào các công việc thầu phụ như một bên có liên quan (như chủ dự án) thì họ có thể kiểm tra chặt chẽ công việc của các nhà thầu phụ và chịu trách nhiệm về kết quả của họ.

Mặt khác, các chuyên gia của nhóm tư vấn phải theo sát việc đấu thầu và quản lý công việc của thầu phụ tại các tỉnh. Khối lượng công việc khiến họ không thể hoàn thành nhiệm vụ ban đầu như kế hoạch vì theo hợp đồng các dịch vụ tư vấn không có vị trí chuyên gia cho nhiệm vụ này.

- d. Chỉ tiêu thực tế của hợp phần phát triển rừng không nên quá tham vọng mà phải khả thi.

BQLDALN/BQLDATU' có xu hướng ép các BQLDA tỉnh đặt ra các chỉ tiêu đầy tham vọng cho hợp phần phát triển rừng, mà dường như vượt quá khả năng của các BQLDA tỉnh cũng như BQLRPH. Kết quả là, thực tế đạt được hàng năm của các BQLDA tỉnh thường thấp hơn nhiều so với mục tiêu đặt ra của BQLDALN/BQLDATU'. Việc này tiếp tục gây ra chậm trễ trong việc hoàn thành chỉ tiêu trong những năm tiếp theo. Quan trọng hơn, nó có thể dẫn đến sự thờ ơ hoặc thiếu trách nhiệm của các BQLDA tỉnh trong việc hoàn thành chỉ tiêu. Do đó, cần đặt ra các chỉ tiêu có tính hiện thực dựa trên năng lực của các bên liên quan tại địa phương và điều kiện thực tế tại hiện trường.

- e. Mất một khoảng thời gian để giải ngân từ khi gửi yêu cầu thanh toán lên BQLDATU'.

Thời điểm đầu dự án, việc thanh toán cho các nhà thầu thường bị chậm do các BQLDA tỉnh không chuẩn bị và nộp đủ chứng từ thanh toán. Chất lượng chứng từ đã dần được cải thiện khi nhân viên của BQLDA tỉnh đã nắm được thủ tục và quen với các biểu mẫu. Tuy nhiên, việc kiểm tra chứng từ vẫn mất hơn 3 tháng, đôi khi 6 đến 9 tháng trong trường hợp xấu nhất, không chỉ ở BQLDATU' mà cả ở Bộ Tài chính.

Trong hoàn cảnh đó, các nhà thầu, như BQLRPH, thường được hỗ trợ tài chính tạm thời từ Sở NN&PTNT để có thể tiếp tục các hoạt động dự án trong khi chờ trung ương thanh toán. Mặc dù họ đã khắc phục được một tình huống khó khăn nhưng nhiều cơ quan trong số đó phải đối mặt với những khó khăn trong việc vận hành các hoạt động của dự án.

Xét tình hình nêu trên, đoàn khảo sát chuẩn bị dự án đã rút ra những bài học sau:

- Cần hướng dẫn và hỗ trợ đầy đủ cho BQLDA tỉnh trong việc lập chứng từ thanh toán để tránh chậm trễ không cần thiết trong quá trình giải ngân.
- Nhà thầu phải có đủ năng lực tài chính để tiếp tục các hoạt động dự án dù không được thanh toán trong 6 đến 9 tháng, hoặc nên là các cơ quan nhà nước để có thể được hỗ trợ tài chính tạm thời từ chính quyền như trong trường hợp của JICA 2.

### 5.2.2 Phát triển rừng ở Hòa Bình và Sơn La (Dự án KfW 7)

Dự án phát triển rừng ở Hòa Bình và Sơn La (Dự án KfW 7) bắt đầu năm 2009 và dự kiến kết thúc vào cuối năm 2016 với 1 năm gia hạn. Mục tiêu của dự án là góp phần quản lý bền vững

tài nguyên thiên nhiên và bảo tồn đa dạng sinh học đồng thời cải thiện sinh kế của nông dân nghèo. Phác thảo của dự án được trình bày dưới đây.

**Sơ lược về dự án KfW 7**

Mục	Mô tả
Năm ký hiệp định	2006 (tháng 12/2006)
Thời gian thực hiện	9 năm (Dự án dự kiến kết thúc vào tháng 12/2016 với 1 năm gia hạn)
Tỉnh/huyện mục tiêu	Hòa Bình: Kim Bôi, Kỳ Sơn Lương Sơn, Lạc Sơn, và thành phố Hòa Bình Sơn La: Mộc Châu, Thuận Châu, Phù Yên, Bắc Yên
Tổng vốn	13,8 triệu euro, trong đó: Vốn vay: 7,9 triệu euro Viện trợ không hoàn lại: 2,1 triệu euro Vốn đối ứng: 3,8 triệu euro
Các hợp phần dự án	i) Thiết lập rừng (TLR) Thiết lập rừng nhằm thúc đẩy trồng rừng trên đất trống hoặc cải thiện rừng bị suy thoái trên diện tích đã được giao cho các hộ gia đình bằng cách cung cấp vật tư trồng rừng kèm trợ cấp (6,5 triệu đồng/ha/6 năm theo kế hoạch ban đầu). ii) Quản lý rừng cộng đồng (QLRCĐ) Quản lý rừng cộng đồng nhằm áp dụng cách tiếp cận quản lý rừng cộng đồng và hỗ trợ các thôn bản quản lý bền vững rừng tự nhiên và rừng tái sinh hiện có đã được giao cho các thôn bản. iii) Bảo tồn đa dạng sinh học (BTĐDSH) Bảo tồn đa dạng sinh học nhằm nâng cao năng lực quản lý của các khu bảo tồn bằng cách cung cấp thiết bị và cơ hội tập huấn. iv) Phát triển cộng đồng (PTCĐ) PTCĐ nhằm cải thiện điều kiện sống của cộng đồng địa phương và giảm nghèo ở các xã có liên quan đến các hoạt động khác của dự án. v) Tập huấn vi) Giám sát tác động
Chỉ tiêu dự kiến ban đầu	i) TLR: 22.000 ha ii) QLRCĐ: 10.000 ha ở ít nhất 15 xã iii) BTĐDSH: 64.000 ~ 71.000 ha
Khung thể chế	i) Một loạt các hướng dẫn xác định thủ tục thực hiện dự án đã được xây dựng trong quá trình thực hiện dự án. ii) Dự án đã được quản lý và vận hành bởi tất cả các cấp từ BQLDA quốc gia (NPMU) đến cấp xã (nhóm công tác xã) như minh họa bên phải. iii) Ở cấp quốc gia, nhóm chuyên gia tư vấn được thuê để hỗ trợ thực hiện dự án. Nhiệm vụ chính của nhóm tư vấn là xây dựng các sổ tay và hướng dẫn, tập huấn và định hướng cho cán bộ dự án, giám sát các hoạt động dự án và cung cấp các hướng dẫn và tư vấn cần thiết cho các PMU để cải tiến thực hiện dự án.



Nguồn: Báo cáo đánh giá giữa kỳ của Dự án Phát triển rừng ở Hòa Bình và Sơn La (KfW 7), 2012, tóm lược bởi Đoàn khảo sát chuẩn bị dự án của JICA

Qua nghiên cứu báo cáo đánh giá giữa kỳ của dự án, Đoàn khảo sát chuẩn bị đã thu được những bài học sau đây mà có thể tham khảo để xây dựng dự án đề xuất. Vì dự án vẫn đang tiếp tục và nguồn thông tin chính cho Đoàn khảo sát chuẩn bị dự án là Báo cáo đánh giá giữa kỳ soạn năm 2012 nên một số bài học và phát hiện đưa ra ở đây có thể không nhất thiết thể hiện thực tế tình hình hiện tại của dự án KfW 7.

**a. Tính cần thiết của các sổ tay và hướng dẫn thực hiện**

Việc xây dựng một loạt các sổ tay và hướng dẫn thực hiện dự án là cần thiết trong giai đoạn đầu của dự án. Việc chậm hoàn thành các sổ tay và hướng dẫn này đã cản trở việc thực hiện các hợp phần của KfW 7. Hướng dẫn/chi dẫn rõ ràng và chi tiết có thể hữu ích cho cán bộ

dự án và các bên liên quan khác (ví dụ các nhà thầu và cộng đồng địa phương) trong việc thực hiện các hoạt động dự án, đặc biệt khi họ không quen với các hoạt động dự án về mặt kỹ thuật và vận hành.

b. Khó khăn trong việc xác định vùng dự án

Dự án đã gặp nhiều khó khăn trong việc xác định và giữ đất cho dự án, vì những người có sổ đỏ không muốn sử dụng đất của họ cho dự án. Với dự án đề xuất, việc sử dụng đất rừng đã giao cho các hộ gia đình cá thể, đặc biệt là đất rừng sản xuất, cho mục đích của dự án có thể không dễ dàng, trừ khi dự án có thể cung cấp hỗ trợ tài chính đáng kể để khuyến khích họ sử dụng đất của họ cho dự án.

c. Định mức chi phí cho các hợp phần phát triển và quản lý rừng

Một trong những kiến nghị và cũng là thỏa thuận của đoàn đánh giá giữa kỳ và BQLDALN đối với Dự án KfW 7 là tăng mức chi cho TLR và QLRCĐ khi xét đến i) lạm phát, ii) chi phí nhân công tăng, và iii) cân đối với các chương trình khác. Đặc biệt, dự án cần đưa ra định mức chi phí hấp dẫn hơn cho các cộng đồng địa phương vì các dự án này nhằm vào rừng sản xuất đã được giao cho các cá thể. Với dự án đề xuất của JICA cũng vậy, vì một phần vùng dự án có thể là đất đã giao cho các hộ/thôn, hoặc đất mà các cộng đồng địa phương đã thường sử dụng trong một thời gian dài.

d. Khó khăn trong việc phân bổ vốn đối ứng

Cơ cấu quản lý dự án được xây dựng từ cấp quốc gia đến cấp xã như đã mô tả ở trên. Mặc dù phía Việt Nam đã tuyển đủ nhân viên có trình độ và đúng thời gian nhưng báo cáo đánh giá giữa kỳ chỉ ra rằng thiếu vốn đối ứng từ chính quyền tỉnh đã ảnh hưởng đến hoạt động của các ban quản lý dự án. Cần xây dựng khung thực hiện dự án có xét đến năng lực tài chính của các tỉnh mục tiêu.

e. Nhu cầu phát triển năng lực

Dự án đã thực hiện và tổ chức một số khóa tập huấn cho cán bộ dự án và nông dân tham gia về các chủ đề sau: i) quy hoạch sử dụng đất, ii) bản đồ lô, khoảnh và thiết kế trồng rừng, iii) các kỹ thuật lâm sinh, iv) quản lý vườn ươm, v) quản lý rừng cộng đồng, vi) lập kế hoạch phát triển cộng đồng có sự tham gia, viii) kiểm kê rừng có sự tham gia, viii) quản lý tài chính và dự án, và ix) đào tạo cán bộ của các Ban quản lý rừng đặc dụng (BQLRĐD) về nhiều chủ đề khác nhau. Theo đánh giá, phát triển năng lực là cần thiết để thực hiện hiệu quả và hiệu suất dự án vì phần lớn cán bộ dự án không quen với các nguyên tắc, thủ tục và kỹ thuật được áp dụng trong dự án. Với dự án đề xuất có thể đúng là điều kiện cần để dự án hoạt động trơn tru là phải phát triển năng lực đầy đủ và có hiệu quả. Kinh nghiệm của KfW 7 cho thấy những điểm sau đây cần được tính đến khi thiết kế hợp phần phát triển năng lực.

- ◆ Kết hợp các khóa học đào tạo tại chỗ (vừa học vừa làm) và đào tạo ở nơi khác
- ◆ Tổ chức các chuyến tham quan học tập trong nước để giúp cán bộ dự án hiểu rõ dự án
- ◆ Xác định và bố trí đủ số lượng giảng viên có trình độ
- ◆ Bố trí đủ cơ hội cho các khóa học đào tạo có chất lượng

f. Điểm yếu trong quản lý rừng đặc dụng

Báo cáo đánh giá giữa kỳ của Dự án KfW 7 chỉ ra những khó khăn sau đây trong việc quản lý các rừng đặc dụng ở cả hai tỉnh.



- ◆ Sự tồn tại của các bản và ruộng nương trong phạm vi của các khu bảo tồn thiên nhiên
- ◆ Năng lực hạn chế của các BQLRĐD
- ◆ Thiếu kinh phí hoạt động của các BQLRĐD
- ◆ Ranh giới không rõ ràng của các khu bảo tồn thiên nhiên
- ◆ Thiếu hệ thống quản lý

Đối với dự án KfW 7, khó có thể giải quyết tất cả những khó khăn nói trên do hạn chế về thời gian nên dự án đã chủ yếu tập trung vào phát triển năng lực của các BQLRĐD và phát triển cộng đồng của các bản nằm trong các khu bảo tồn thiên nhiên. Điều này cho thấy có thể một trong những thách thức mà dự án đề xuất phải đương đầu chính là xây dựng một cơ chế bảo vệ rừng bền vững trong các rừng đặc dụng để rừng khỏi bị xâm lấn và suy thoái do cộng đồng địa phương gây ra.

g. Tính hiệu quả của tài khoản tiết kiệm

Dự án đã giúp các nhà thầu (các nhóm cộng đồng địa phương) tham gia vào TLR và QLRCĐ mở tài khoản tiết kiệm của họ ở NHNN&PTNT và thực hiện thanh toán trực tiếp từ NPMU vào tài khoản của họ. Hệ thống này đã giúp dự án i) duy trì giao dịch chính xác và có thể kiểm chứng, ii) tránh sử dụng sai hoặc biến thủ công quỹ dự án, iii) thanh toán sớm, iv) giảm chi phí hành chính và giao dịch, và v) tạo thêm khuyến khích thêm cho các cộng đồng địa phương dưới hình thức lãi tính trên tiền gửi tiết kiệm.

### 5.2.3 Dự án Quản lý bền vững rừng vùng đầu nguồn Tây Bắc (SUSFORM-NOW)

Dự án quản lý bền vững rừng vùng đầu nguồn Tây Bắc (còn gọi là SUSFORM-NOW) bắt đầu tháng 8 năm 2010 và kết thúc vào tháng 5 năm 2015. Mục tiêu chính của dự án là thúc đẩy quản lý rừng có sự tham gia và phát triển sinh kế tại các vùng dự án thí điểm thông qua thực hiện kế hoạch hành động REDD+ cấp tỉnh (PRAP). Phác thảo của dự án được mô tả dưới đây.

Sơ lược về Dự án SUSFORM-NOW

Mục	Mô tả
Thời gian thực hiện	5 năm từ 15/8/2010 đến 14/8/2015
Tỉnh/huyện mục tiêu	Điện Biên-TP Điện Biên Phủ, Điện Biên, Điện Biên Đông, và Mường Chà
Loại dự án	Dự án hợp tác kỹ thuật
Các hợp phần của dự án (Kết quả đầu ra)	Kết quả 1: Xây dựng và thực hiện kế hoạch hành động REDD+ cấp xã C-RAP) Kết quả 2: Nâng cao năng lực kỹ thuật và thể chế của các cơ quan điều hành và đối tác thực hiện PRAP Kết quả 3: Xây dựng và chuẩn bị các kế hoạch cần thiết và tài liệu kỹ thuật để thực hiện PRAP
Các hoạt động chính	Kết quả 1 ◆ Đã hỗ trợ 2 xã hoàn thiện C-RAP. ◆ Đã hỗ trợ các bản liên quan ở 2 xã trên xây dựng kế hoạch quản lý rừng và kế hoạch phát triển sinh kế. ◆ Đã hỗ trợ các bản thực hiện các hoạt động quản lý rừng và phát triển sinh kế.  Kết quả 2 ◆ Đã hỗ trợ Sở NN&PTNT hoàn thiện PRAP. ◆ Đã tổ chức và cung cấp các khóa đào tạo về các chủ đề khác nhau cho cán bộ của cơ quan đối tác để họ có thể tiến hành các hoạt động được lên kế hoạch trong PRAP.  Kết quả 3 ◆ Đã rà soát, sửa đổi, và tích hợp các tài liệu hướng dẫn hiện có vào hướng dẫn kỹ thuật để thực hiện PRAP. ◆ Đã soạn và trình kiến nghị về việc thực hiện dự án thí điểm REDD+ ở cấp địa phương.

Mục	Mô tả
Thành tựu chính đã đạt được	<p><b>Kết quả 1</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>◆ Kế hoạch quản lý rừng thôn bản và kế hoạch phát triển sinh kế đã được xây dựng và chính thức phê duyệt cho 15 thôn.</li> <li>◆ C-RAP ở 2 xã đã được phê duyệt.</li> <li>◆ 35 bản đã thành lập đội tuần tra rừng gồm các dân bản được đào tạo và bắt đầu các hoạt động tuần tra.</li> <li>◆ 16 bản thành lập khu vực rừng tái sinh và 30 bản đã tiến hành hoạt động trồng lại rừng.</li> </ul> <p><b>Kết quả 2</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>◆ Nhiều loại khóa đào tạo khác nhau đã được tổ chức cho các cán bộ ban quản lý dự án, cán bộ nhà nước và người dân.</li> <li>◆ Hơn 60% cán bộ chính quyền đã tham gia các khóa học đánh giá rằng họ hiểu được nội dung của các khóa đào tạo.</li> <li>◆ Hệ thống PFMS cải tiến đã được phát triển, đánh giá và hoàn thiện trong quá trình dự án.</li> <li>◆ Một bộ các kiến nghị về lỗ hổng thể chế và năng lực đã được biên soạn.</li> </ul> <p><b>Kết quả 3</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>◆ PRAP đã chính thức được phê duyệt năm 2014, và bộ kiến nghị để cải tiến PRAP đã được biên soạn và trình lên Sở NN&amp;PTNT và UBND tỉnh.</li> <li>◆ Một số sổ tay và hướng dẫn kỹ thuật về thực hiện PRAP đã được biên soạn và hoàn thiện.</li> </ul>

Nguồn: Báo cáo Đánh giá kết thúc Dự án Quản lý rừng bền vững vùng đầu nguồn Tây Bắc, JICA (2015), tóm lược bởi Đoàn khảo sát chuẩn bị dự án của JICA

Đoàn khảo sát chuẩn bị dự án đã rút ra những bài học sau đây. Những bài học này cần được xem xét khi thiết kế dự án đề xuất.

a. Sử dụng hệ thống theo dõi diễn biến rừng của tỉnh (PFMS)

Dự án đã cải thiện hệ thống theo dõi diễn biến rừng cấp tỉnh (PFMS) để giảm gánh nặng và chi tiêu cho giám sát rừng tại hiện trường. Hệ thống cải tiến này đã chứng tỏ có hiệu quả và được coi là một hệ thống giám sát tiềm năng cần được sử dụng cho MRV của REDD+ trong tương lai. Cần tìm hiểu khả năng sử dụng PFMS cải tiến khi lập kế hoạch.

b. Lựa chọn các hoạt động phát triển nông thôn

Dự án đã hỗ trợ nhiều cộng đồng địa phương trong việc triển khai một số loại hoạt động phát triển sinh kế. Tuy nhiên, kết quả hỗ trợ phát triển sinh kế đã không đồng viên được cộng đồng địa phương bảo vệ và quản lý rừng một cách thích hợp. Điều quan trọng là phải đặt ra các tiêu chí để chọn ra những người có liên kết trực tiếp đến tài nguyên rừng và/hoặc đất để cộng đồng có thể được khuyến khích bảo vệ và sử dụng tài nguyên đất và rừng một cách bền vững.

c. Cải tiến quỹ phát triển thôn/bản

Dự án cũng đã hỗ trợ các cộng đồng địa phương trong việc lập và quản lý các quỹ phát triển thôn bản, quỹ này có chức năng kép, vừa như một nơi tạm giữ tiền thanh toán DVMTR, vừa là một quỹ hạt giống để quay vòng tín dụng cho các cộng đồng. Vì quỹ phát triển thôn bản có thể được sử dụng làm nguồn tài trợ cho các hoạt động bảo vệ rừng của người dân nên mục tiêu và chức năng, hoạt động và phương pháp quản lý của quỹ cần được xem xét và cân nhắc khi thiết kế cơ chế của quỹ trước khi triển khai áp dụng. Sự cần thiết của quỹ phát triển thôn bản cũng nên được xem xét vì việc vận hành và quản lý quỹ này một cách thích hợp không hề dễ đối các cộng đồng.

d. Sự cần thiết phải cải tiến quản lý rừng đặc dụng

Dự án đã làm việc tại các xã nằm trong rừng đặc dụng Mường Phăng, nhiều diện tích trong Khu bảo tồn này trước đây được các cộng đồng địa phương sử dụng để canh tác vì việc quyết định là rừng đặc dụng gần đây mới có hiệu lực. Tình hình cũng xảy ra tương tự với các rừng đặc dụng khác; do đó, việc quản lý và bảo vệ rừng trong các rừng đặc dụng này một cách bền vững sẽ không hề dễ.

Ví dụ, bảo vệ rừng có thể sẽ không hấp dẫn đối với các cộng đồng địa phương vì khai thác tài nguyên rừng như tia thưa và thu lượm lâm sản, kể cả lâm sản ngoài gỗ, là không được phép về nguyên tắc, mặc dù là cần thiết để lôi cuốn họ tham gia quản lý và bảo vệ rừng trong các khu bảo tồn thiên nhiên, đặc biệt là những người đã được trao quyền sử dụng đất. Cần tìm ra và áp dụng một cơ chế chia sẻ lợi ích với các cộng đồng địa phương từ việc bảo vệ rừng để bảo vệ diện tích rừng tự nhiên còn lại trong rừng đặc dụng một cách bền vững.

**5.2.4 Dự án trồng rừng trên đất cát ven biển, giai đoạn 2 (PACSA2)**

Dự án trồng rừng trên đất cát ven biển giai đoạn 2 (PACSA 2) là một dự án viện trợ không hoàn lại cho trồng rừng ở vùng đất cát ven biển tỉnh Quảng Ngãi. Dự án đã phát triển 92 ha rừng trồng mới và phục hồi 322 ha rừng bị suy thoái ở 5 xã trong giai đoạn 2010-2014.

Tháng 4/2016, Đoàn khảo sát chuẩn bị dự án đã tiến hành i) khảo sát rừng tại các khu rừng trồng của dự án và ii) điều tra phỏng vấn tại 5 xã mục tiêu cũng như Sở NN&PTNT để rút ra những bài học hữu ích cho dự án đề xuất. Bảng dưới đây tóm tắt những bài học quan trọng mà có thể hữu ích để kiểm tra dự án đề xuất.

**Những bài học kinh nghiệm từ Dự án viện trợ không hoàn lại trước đây**

Loại	Những bài học kinh nghiệm từ dự án trước đây
Sử dụng nguồn lực địa phương để duy trì và bảo vệ	<ul style="list-style-type: none"> <li>◆ Sở NN&amp;PTNT Quảng Ngãi đã hỗ trợ các xã mục tiêu trong việc tổ chức các nhóm công tác của xã chịu trách nhiệm duy trì và bảo vệ cây con được trồng ở các xã tương ứng. Các nhóm công tác này đã tham gia duy trì và chăm sóc các rừng trồng dù với kinh phí hỗ trợ hạn chế; do đó, cây được trồng ở các rừng trồng nói chung có tỉ lệ sống và tăng trưởng khá cao.</li> <li>◆ Việc thành lập nhóm duy trì và bảo vệ cây con ở cấp xã/thôn trong giai đoạn sau dự án đã góp phần nâng cao tính bền vững của dự án.</li> </ul>
Lựa chọn giống và địa điểm trồng	<ul style="list-style-type: none"> <li>◆ Mật khác, tỉ lệ sống và phát triển của cây được trồng ở các khu rừng bị suy thoái không cao hoặc tốt như yêu cầu vì các lý do sau đây:                         <ul style="list-style-type: none"> <li>- Nhiều vùng dự án là những khoảng trống nằm xen giữa các cụm cây đã có và bị che rất nhiều bởi các cây gần đó;</li> <li>- Phi lao được chọn là cây trồng chủ đạo để trồng vào những khoảng trống đó mà không xem xét thỏa đáng đến khả năng thích nghi với điều kiện nơi trồng</li> <li>- Cây cũng được trồng ở những nơi có lẽ chúng không thể tồn tại hay phát triển tốt.</li> </ul> </li> <li>◆ Khả năng thích nghi của các loài cây với nơi trồng và tính phù hợp của đất tại vùng mục tiêu cần được nghiên cứu và cân nhắc kỹ trong giai đoạn quy hoạch và thiết kế.</li> </ul>
Đánh giá trồng bổ sung	<ul style="list-style-type: none"> <li>◆ Đoàn khảo sát chuẩn bị dự án khó xác định chính xác tất cả những cây trồng được trồng vào những khoảng trống, vì không có ranh giới rõ ràng giữa cây hiện có và cây mới trồng tại hiện trường, không giống như trồng mới.</li> <li>◆ Khó đánh giá rõ tính hiệu quả (như tỷ lệ sống của cây con) trong khoanh nuôi tái sinh có trồng bổ sung đặc biệt là trong giai đoạn sau khi kết thúc dự án.</li> </ul>

Nguồn: Đoàn khảo sát chuẩn bị dự án của JICA (2016)

## Chương 6 Kết quả nghiên cứu và kiểm tra các hợp phần và phạm vi dự án

### 6.1 Xác định vùng mục tiêu tiềm năng cho dự án

#### 6.1.1 Cách tiếp cận cơ bản để lựa chọn vùng mục tiêu

(1) Đánh giá trước đất rừng ở các tỉnh mục tiêu

Do đa số đất rừng đã được giao cho các thôn, bản, nhóm hộ hoặc hộ gia đình cá thể như mô tả trong Chương 4 của báo cáo này nên trước khi đi thực địa Đoàn khảo sát chuẩn bị dự án đã đánh giá sơ bộ đất rừng ở các tỉnh mục tiêu xét về tính phù hợp cho một dự án vốn vay ODA. Trong phần đánh giá sơ bộ này, Đoàn khảo sát đã nhóm đất rừng ở các tỉnh mục tiêu thành 5 loại sau đây để đơn giản hóa việc đánh giá.

- RDD đã giao cho các tổ chức nhà nước (có nghĩa là các BQL)
- RPH đã giao cho các BQL
- RSX đã giao cho các BQL
- RPH đã giao cho các thôn, bản/hộ gia đình/cá nhân
- RSX đã giao các thôn, bản/hộ gia đình/cá nhân

Mỗi loại đất rừng được đánh giá về i) tính đại diện, ii) năng lực của các chủ rừng, iii) tính dễ quản lý, iv) hiệu quả đối với REDD+, và v) hiệu quả trong thực hiện. Các kết quả đánh giá sơ bộ được thể hiện trong **Bảng I-6-1** kèm theo Báo cáo này và được tóm tắt dưới đây.

Tóm tắt kết quả đánh giá sơ bộ

Loại rừng	Tỉ trọng so với đất rừng trong tỉnh	Năng lực của chủ rừng		Quản lý	Hiệu quả đối với REDD+	Hiệu quả trong thực hiện
		Kỹ thuật	Tài chính			
RDD đã giao cho các BQL	Thấp ~ Trung bình	Trung bình-Thấp	Trung bình-Thấp	Có thể quản lý được	Cao	Cao
RPH đã giao cho các BQL	Thấp ~ Trung bình	Trung bình-Cao	Trung bình	Có thể quản lý được	Cao	Cao
RPH đã giao cho hộ gia đình, vv	Cao	Thấp	Thấp	Khó (phức tạp)	Cao	Thấp
RSX đã giao cho các BQL	Thấp ~ Trung bình	Trung bình-Cao	Trung bình	Có thể quản lý được	Trung bình-Cao	Cao
RSX đã giao cho hộ gia đình, vv	Cao	Thấp	Thấp	Khó (phức tạp)	Trung bình-Cao	Thấp

Nguồn: Đoàn khảo sát chuẩn bị dự án của JICA (2016)

Kết quả đánh giá sơ bộ như sau:

- Rừng đã giao cho thôn, bản và hộ gia đình chiếm phần lớn diện tích đất rừng tại các tỉnh;
- Tuy nhiên, diện tích đó không nhất thiết phải được khuyến cáo là các vùng mục tiêu vì dự án đề xuất khó có thể duy trì chất lượng của rừng trồng và quản lý các hợp đồng phát triển rừng một cách kịp thời và hiệu quả do năng lực hạn chế của các chủ rừng và sự phân tán của các vùng mục tiêu.

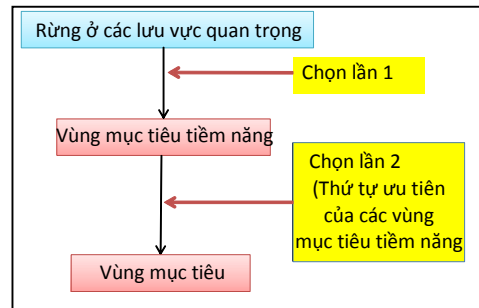
- c. RPH đã được giao cho tổ chức nhà nước, cụ thể là các Ban quản lý rừng, được coi là khá phù hợp với dự án đề xuất xét về năng lực kỹ thuật và tài chính của các chủ rừng, tính dễ quản lý, hiệu quả đối với REDD+, và hiệu quả trong thực hiện; và
- d. RĐD đã được giao cho các Ban quản lý có thể được coi các vùng mục tiêu mặc dù năng lực kỹ thuật và tài chính của các Ban quản lý này có thể kém hơn so với các BQLRPH.

Xét kết quả đánh giá sơ bộ nêu trên, Đoàn khảo sát chuẩn bị dự án đề xuất các rừng phòng hộ và rừng đặc dụng đã được giao cho các Ban quản lý cần được ưu tiên khi lựa chọn các vùng mục tiêu cho dự án đề xuất. Tuy nhiên, trong trường hợp không có hoặc có ít diện tích được giao cho các BQL ở các rừng phòng hộ và rừng đặc dụng đó thì những diện tích đã giao cho các cộng đồng/hộ gia đình có thể được xem xét là vùng mục tiêu tiềm năng cho dự án.

(2) Phương pháp lựa chọn

Để chọn ra các vùng mục tiêu cho dự án đề xuất một cách hiệu quả và hiệu suất, Đoàn khảo sát chuẩn bị dự án sử dụng phương pháp lựa chọn có hai bước sau đây.

Lựa chọn lần đầu: Danh sách đầy đủ các vùng mục tiêu tiềm năng



- 1) Sau khi quyết định các tiêu chí lựa chọn được mô tả trong phần dưới đây, Đoàn khảo sát đã yêu cầu Sở NN&PTNT của các tỉnh mục tiêu lựa chọn các vùng đề xuất theo các tiêu chí cho lựa chọn lần đầu.
- 2) Cùng với các Sở NN&PTNT và Ban quản lý liên quan, Đoàn khảo sát đã xem xét và đánh giá các lĩnh vực đề xuất bằng cách kiểm tra trạng thái rừng, chủ sở hữu đất (tình trạng giao đất), điều kiện lập địa (đất, độ dốc và độ cao) và thực tế sử dụng đất ở các vùng tương ứng.
- 3) Năng lực của các Ban quản lý cũng đã được xem xét khi lựa chọn các vùng mục tiêu tiềm năng.

Lựa chọn lần hai: Xác định ưu tiên/lập danh sách rút gọn các vùng mục tiêu

- 1) Đoàn khảo sát sẽ kiểm tra điều kiện rừng hiện nay ở các vùng mục tiêu tiềm năng sử dụng số liệu của cuộc tổng điều tra kiểm kê rừng toàn quốc (NFI&S) hoặc ảnh vệ tinh mới nhất về các tỉnh tiềm năng.
- 2) Các vùng mục tiêu tiềm năng sẽ được đánh giá thêm về i) tỷ lệ nghèo của xã liên quan đến vùng mục tiêu, ii) xu hướng mất rừng, iii) sự cần thiết phải trồng rừng, iv) vùng rừng tự nhiên và v) tỷ trọng của vùng đối với vùng mục tiêu (rừng phòng hộ hoặc rừng đặc dụng), và xác định ưu tiên cho lựa chọn lần cuối.

(3) Những hướng dẫn cơ bản được sử dụng để đánh giá các vùng tiềm năng

Đoàn khảo sát chuẩn bị dự án đã đặt ra các tiêu chí sau đây cho lựa chọn lần đầu trước khi đi khảo sát thực địa tại các tỉnh mục tiêu.

- ◆ Về nguyên tắc, vùng mục tiêu tiềm năng nên là rừng phòng hộ, rừng đặc dụng.

- ◆ Vùng mục tiêu tiềm năng nên nằm ở các lưu vực đầu nguồn quan trọng.
- ◆ Chủ rừng của vùng mục tiêu tiềm năng phải có năng lực kỹ thuật và tài chính để thực hiện các hoạt động phát triển và cải thiện rừng cho dự án đề xuất.
- ◆ Vùng mục tiêu tiềm năng nên có quy mô tối thiểu rừng tự nhiên hiện có cũng như có diện tích cho các hoạt động cải thiện rừng, như trồng rừng và KNTS.
- ◆ Không có khả năng gây ra bất kỳ mâu thuẫn nào về sử dụng đất với các cộng đồng địa phương hoặc làm mất cơ hội tạo ra thu nhập của các cộng đồng địa phương.
- ◆ Không có dự kiến thay đổi sử dụng đất hoặc chuyển đổi các loại rừng trong tương lai.
- ◆ Tại tỉnh Điện Biên, các vùng mục tiêu tiềm năng nên thuộc các xã ưu tiên cao hoặc trung bình.

Vì phần lớn đất rừng đã được giao cho các thôn, bản/hộ gia đình ở bốn tỉnh này nên ngoài những rừng đã giao cho các BQLRPH/BQLRĐD, Đoàn khảo sát chuẩn bị dự án đã đánh giá tiềm năng của rừng phòng hộ, rừng đặc dụng đã giao cho hộ gia đình/thôn bản, nhưng thuộc sự quản lý của các Ban quản lý.

### 6.1.2 Đánh giá vùng mục tiêu tiềm năng

Phần này mô tả kết quả lựa chọn vùng mục tiêu lần đầu.

#### (1) Các vùng đề xuất

Sở NN&PTNT của các tỉnh mục tiêu đã đề xuất các vùng sau là vùng mục tiêu tiềm năng.

<b>Những vùng được các Sở NN&amp;PTNT đề xuất/lựa chọn ở 4 tỉnh</b>	
<b>Tỉnh</b>	<b>Những vùng do các Sở NN&amp;PTNT lựa chọn</b>
Điện Biên	RPH thuộc BQLRPH Điện Biên RPH thuộc BQLRPH Mường Chà RPH dự kiến giao cho BQLRPH Tuần Giáo RĐD thuộc BQLRĐD Mường Phăng
Lai Châu	RPH thuộc BQLRPH Nậm Na RPH thuộc BQLRPH Nậm Mạ RPH thuộc BQLRPH Tân Uyên RPH thuộc BQLRPH Than Uyên
Sơn La	RPH thuộc BQLRPH Thuận Châu RPH thuộc BQLRPH Quỳnh Nhai RĐD thuộc BQLRĐD Còpia RĐD thuộc BQLRĐD Xuân Nha
Hòa Bình	RPH và RSX thuộc BQLRPH sông Đà RĐD thuộc BQLRĐD Ngọc Sơn – Ngõ Luông RĐD thuộc BQLRĐD Hang Kia – Pà Cò RĐD thuộc BQLRĐD Phú Canh

*Nguồn: Đoàn khảo sát chuẩn bị dự án của JICA (2016)*

Tình hình giao đất hiện nay và hiện trạng rừng của các vùng đề xuất nói trên được trình bày trong **Bảng I-6-2** kèm theo Báo cáo này và được tóm tắt dưới đây.

<b>Tình hình giao đất của các vùng được đề xuất</b>						
Tỉnh	Số huyện	Số xã	Đã giao cho BQL	Đã giao cho HGD	Chưa giao	Tổng
Điện Biên	3	8	7.258	0	13.929	21.187
Lai Châu	3	40	51.950	0	0	51.950
Sơn La	4	15	45.013	0	9.163	54.177
Hòa Bình	5	34	25.077	25.448	0	50.526
<b>Tổng</b>	<b>15</b>	<b>97</b>	<b>129.299</b>	<b>25.448</b>	<b>23.092</b>	<b>177.840</b>

*Nguồn: Đoàn khảo sát chuẩn bị dự án của JICA (2016)*

**Bảng I-6-2** kèm theo Báo cáo này và được tóm tắt dưới đây cho biết hiện trạng giao đất rừng và hiện trạng rừng của các vùng đề xuất nói trên.

**Hiện trạng rừng của các vùng được đề xuất**

Tỉnh	Rừng hiện có (II, III)	Đất có cây gỗ tái sinh (Ic)	Đất trống kể cả đất trống cây bụi (Ib, Ia)	Khác <1	Tổng
Điện Biên	13.540	2.517	4.986	144	21.187
Lai Châu	18.005	19.171	10.459	4.315	51.950
Sơn La	36.139	5.657	7.526	4.854	54.177
Hòa Bình	39.164	1.839	7.463	2.061	50.526
<b>Tổng</b>	<b>106.849</b>	<b>29.183</b>	<b>30.433</b>	<b>11.374</b>	<b>177.840</b>

Nguồn: Đoàn khảo sát chuẩn bị dự án của JICA (2016)

(2) Kết quả đánh giá vùng mục tiêu tiềm năng

Bảng dưới đây nêu bật những điểm quan trọng cần xem xét để xác định và lựa chọn vùng mục tiêu tiềm năng trong số các vùng được đề xuất.

**Tóm tắt các điểm quan trọng cần xem xét**

Tỉnh	Vùng đề xuất	Điểm quan trọng
Điện Biên	RPH Điện Biên	<ul style="list-style-type: none"> <li>◆ Vùng đề xuất thuộc các xã ưu tiên của PRAP.</li> <li>◆ Một phần lớn đất trống hiện đang được sử dụng để canh tác; do đó không nên sử dụng những diện tích gần với khu vực hiện đang canh tác để trồng rừng để tránh mâu thuẫn sử dụng đất với các cộng đồng địa phương.</li> <li>◆ Vùng này không thuộc phạm vi được hưởng DVMTR.</li> </ul>
	RPH Mường Chà	<ul style="list-style-type: none"> <li>◆ Vùng đề xuất thuộc các xã ưu tiên của PRAP.</li> <li>◆ Theo đó, việc sử dụng đất trống để canh tác có thể hạn chế mặc dù vẫn có nương canh tác nằm trong rừng phòng hộ.</li> <li>◆ Những diện tích nằm trên độ cao 1.500 m không thích hợp cho trồng rừng.</li> <li>◆ Vùng này thuộc phạm vi được hưởng DVMTR.</li> </ul>
	RPH Tuần Giáo	<ul style="list-style-type: none"> <li>◆ Mặc dù vùng đề xuất không thuộc các xã ưu tiên của PRAP nhưng các xã liên quan đến vùng đề xuất có diện tích rừng năm 2010 khoảng 5.000 ha.</li> <li>◆ Một phần lớn đất trống hiện đang được sử dụng để canh tác; do đó, có thể không dễ sử dụng đất đó cho như trồng rừng.</li> <li>◆ Khu vực này thuộc phạm vi được hưởng DVMTR, và mức chi trả DVMTR năm 2015 là 155.000 đồng/ha/năm.</li> </ul>
	RĐD Mường Phăng	<ul style="list-style-type: none"> <li>◆ Vùng đề xuất không thuộc các xã ưu tiên của PRAP.</li> <li>◆ Vùng này đã được hỗ trợ bởi các dự án trước đây là JICA-TA, SUSFORM-NOW. Các dự án đó đã hỗ trợ các thôn bản chuyển đổi đất hoang hóa sang trồng rừng; Vì vậy, hầu hết đất trống còn lại đang được sử dụng để canh tác.</li> <li>◆ Một phần vùng đề xuất sẽ được hưởng DVMTR, và mức chi trả trong năm 2016 dự kiến là trên 200.000 đồng/ha/năm.</li> </ul>
Lai Châu	RPH Nậm Na	<ul style="list-style-type: none"> <li>◆ Vùng được đề xuất có tiềm năng trồng rừng tương đối lớn.</li> <li>◆ Diện tích phù hợp cho KNTS lại nhỏ (nhìn chung dưới 10 ha) và nằm rải rác trong vùng được đề xuất.</li> <li>◆ Hiện nay toàn bộ diện tích rừng tự nhiên giàu đang được bảo vệ tốt bởi DVMTR; do đó, dự án không cần thiết phải bảo vệ khu vực này.</li> </ul>
	RPH Nậm Ma	<ul style="list-style-type: none"> <li>◆ Như trên</li> </ul>
	RPH Tân Uyên	<ul style="list-style-type: none"> <li>◆ Tân Uyên là huyện dẫn đầu trong trồng rừng và bảo vệ rừng trên địa bàn tỉnh. Liên tục trong nhiều năm gần đây, huyện đã trồng rừng được khoảng 300 ha/năm.</li> <li>◆ Trong số 4 khu RPH ở 3 huyện, vùng được đề xuất này có tiềm năng lớn nhất về KNTS.</li> <li>◆ Rừng tự nhiên giàu trong vùng đã được bảo vệ tốt bởi hệ thống DVMTR, nhưng cần phải bảo vệ khoảng 1.600 ha rừng tự nhiên phục hồi bằng nguồn kinh phí bổ sung.</li> </ul>
	RPH Than Uyên	<ul style="list-style-type: none"> <li>◆ Vùng được đề xuất có tiềm năng lớn về trồng rừng so với các huyện khác.</li> <li>◆ Diện tích phù hợp cho KNTS tập trung tại các vị trí cụ thể và có quy mô trung bình (dễ quản lý).</li> </ul>

Tỉnh	Vùng đề xuất	Điểm quan trọng
		<ul style="list-style-type: none"> <li>Rừng tự nhiên giàu trong vùng đã được bảo vệ tốt bởi hệ thống DVMTR, nhưng cần bảo vệ rừng tự nhiên phục hồi bằng các nguồn kinh phí bổ sung mặc dù quy mô nhỏ hơn so với RPH Tân Uyên.</li> </ul>
Sơn La	RPH Thuận Châu	<ul style="list-style-type: none"> <li>Mặc dù diện tích rừng tự nhiên còn lại trong vùng này dưới 5.000 ha nhưng vùng này có tiềm năng trồng rừng, trừ xã Mường Bám.</li> <li>BQL đã có kinh nghiệm trồng rừng từ năm 2011 với hỗ trợ tài chính của KfW 7.</li> <li>Vùng này thuộc phạm vi được hưởng DVMTR nhưng mức chi trả năm 2015 là khoảng 9.000 đồng/ha.</li> </ul>
	RPH Quỳnh Nhai	<ul style="list-style-type: none"> <li>Vùng này còn hơn 5.000 ha rừng tự nhiên. Vì vùng này cách xa khu dân cư và phần lớn đất trống có nhiều khả năng bị bỏ hoang ngoại trừ ở Mường Giàng và Mường Sai nên có vẻ khó có thể sử dụng đất trống đó để trồng rừng.</li> <li>Vùng này thuộc phạm vi được hưởng DVMTR và mức chi trả trong năm 2015 là 211.000 đồng/ha/năm.</li> </ul>
	RĐD Cópia	<ul style="list-style-type: none"> <li>Vùng này có hơn 7.000 ha rừng tự nhiên, trong đó khoảng 6.400 ha rừng tự nhiên nằm ở phân khu bảo vệ nghiêm ngặt.</li> <li>Có nhiều thôn bản và nương rẫy nằm trong phân khu phục hồi sinh thái. Do đó, một phần lớn đất trống (1a) được cho là đang sử dụng cho canh tác, còn đất trống cây bụi (1b) và đất có cây gỗ tái sinh (1c) dự kiến sẽ được sử dụng để trồng rừng và KNTS vì có vẻ hiện đang bị bỏ hoang.</li> <li>Khoảng 30% diện tích thuộc phạm vi được hưởng DVMTR, nhưng mức chi trả năm 2015 dao động trong khoảng 9.000 đồng đến 211.000/ha.</li> </ul>
	RĐD Xuân Nha	<ul style="list-style-type: none"> <li>Vùng này có hơn 17.000 ha rừng tự nhiên, trong đó 11.400 ha nằm trong phân khu bảo vệ nghiêm ngặt.</li> <li>Có 11 thôn của 3 xã nằm trong vùng này. Giống như các rừng đặc dụng khác, một phần đất trống được cho là hiện người dân đang canh tác, ngay cả trong khu bảo tồn.</li> <li>Ban quản lý đã xác định được khoảng 200 ha có tiềm năng trồng rừng ở phân khu phục hồi sinh thái.</li> <li>Vùng này thuộc phạm vi được hưởng DVMTR, nhưng mức chi trả trong năm 2015 là 211.000 đồng/ha.</li> </ul>
Hòa Bình	RPH sông Đà	<ul style="list-style-type: none"> <li>Hầu hết rừng phòng hộ đều đã được giao cho các hộ gia đình/ thôn bản.</li> <li>Vùng này có vai trò quan trọng trong việc duy trì hoạt động của hồ Hòa Bình. Trừng thực tế, có hơn 20.000 ha rừng tự nhiên ở vùng đề xuất.</li> <li>Ban quản lý có kinh nghiệm lâu năm trong việc thực hiện các hoạt động cải thiện và phát triển rừng, và vùng này có tiềm năng cho tất cả các loại hoạt động phát triển rừng.</li> <li>Cần chú ý thỏa đáng đến lựa chọn vùng vì toàn bộ diện tích đã được giao cho các cá nhân. Cần ưu tiên cho những diện tích mà các cộng đồng địa phương có thể thành lập nhóm hộ.</li> <li>Cải thiện những rừng sản xuất đã được giao cho Ban quản lý có thể được coi là một trong những lựa chọn của dự án.</li> <li>Vùng này thuộc phạm vi được hưởng DVMTR, nhưng mức chi trả năm 2015 là 200.000 đồng/ha.</li> </ul>
	RĐD Ngọc Sơn – Ngõ Luông	<ul style="list-style-type: none"> <li>Mặc dù Ban quản lý đã chính thức được giao quản lý vùng này nhưng các cộng đồng địa phương mới là người nắm sổ đỏ trên toàn bộ diện tích. Do đó, các cộng đồng địa phương cho rằng họ là người sử dụng đất hợp pháp.</li> <li>Trong vùng này còn hơn 13.600 ha rừng tự nhiên. Diện tích rừng này cần được bảo vệ để các cộng đồng địa phương không xâm lấn.</li> <li>Một phần đất trống trong phân khu phục hồi sinh thái được coi là sẽ dùng để trồng rừng.</li> <li>Vùng này không thuộc phạm vi được hưởng DVMTR.</li> </ul>
	RĐD Hang Kia – Pà Cò	<ul style="list-style-type: none"> <li>Trong vùng này còn khoảng 3.500 ha rừng tự nhiên</li> <li>Diện tích tiềm năng để trồng rừng và KNTS theo ước tính của Ban quản lý lần lượt là 80 ha và 160 ha. Diện tích đất trống hiện đang được sử dụng để canh tác cho nông nghiệp sẽ được loại khỏi vùng mục tiêu.</li> <li>Vùng này không thuộc phạm vi được hưởng DVMTR.</li> </ul>
	RĐD Phu Canh	<ul style="list-style-type: none"> <li>Vùng này có khoảng 4.000 ha rừng tự nhiên cần bảo vệ.</li> </ul>



Tỉnh	Vùng đề xuất	Điểm quan trọng
		<ul style="list-style-type: none"> <li>◆ Một phần lớn đất trống trong phân khu phục hồi sinh thái được cho là đang được dùng để canh tác vì tổng cộng có 12 thôn bản nằm trong phân khu phục hồi sinh thái hoặc vùng đệm của vùng.</li> <li>◆ Vùng này thuộc phạm vi được hưởng DVMTR, nhưng mức chi trả năm 2015 là 151.000 đồng/ha.</li> </ul>

Nguồn: Đoàn khảo sát chuẩn bị dự án của JICA (2016)

Căn cứ vào những đánh giá ở trên, Đoàn khảo sát chuẩn bị dự án đã lựa chọn lần 1 các vùng mục tiêu tiềm năng cho dự án như thể hiện trong **Bảng I-6-3** kèm theo Báo cáo này. Dưới đây là phần tóm tắt.

**Kết quả lựa chọn lần 1 các vùng mục tiêu tiềm năng**

Tỉnh	Vùng được đề xuất	Bảo vệ rừng <1	KNTS <2	Trồng rừng <3	Số xã
Điện Biên	RPH Điện Biên	3.330	640	1.570	3
	RPH Mường Chà	0	860	800	1
	RPH Tuần Giáo	4.850	340	790	2
	RĐD Mường Phăng	2.220	190	0	2
<b>Tổng</b>		<b>10.400</b>	<b>2.030</b>	<b>3.160</b>	<b>8</b>
Lai Châu	RPH Nậm Mạ	0	1.640	1.610	13
	RPH Nậm Na	0	2.950	1.810	8
	RPH Tân Uyên	0	3.750	1.380	9
	RPH Than Uyên	0	3.560	1.810	10
<b>Tổng</b>		<b>0</b>	<b>11.900</b>	<b>6.610</b>	<b>40</b>
Sơn La	RĐD Cópia	3.300	1.070	820	3
	RPH Thuận Châu	2.890	650	1.750	3
	RPH Quỳnh Nhai	2.960	510	500	5
	RĐD Xuân Nha	3.420	280	240	4
<b>Tổng</b>		<b>12.570</b>	<b>2.510</b>	<b>3.310</b>	<b>15</b>
Hòa Bình	RPH sông Đà	17.490	1.000	2.130	18<4
	RĐD Ngọc Sơn - Ngõ Luông	6.090	90	520	7<4
	RĐD Hang Kia – Pà Cò	2.700	0	70	8
	RĐD Phu Canh	3.300	150	550	4 <4
<b>Tổng</b>		<b>29.580</b>	<b>1.240</b>	<b>3.270</b>	<b>34</b>
<b>Tổng gộp</b>		<b>52.550</b>	<b>17.680</b>	<b>16.350</b>	<b>97</b>

Ghi chú: <1 Những vùng này hiện thuộc phạm vi hệ thống DVMTR nhưng mức chi trả khá thấp trong khi được coi là những vùng tiềm năng để bảo vệ rừng tự nhiên theo yêu cầu của Sơ NN&PTNT.

<2 KNTS sẽ được áp dụng cho đất trống có cây gỗ tái sinh rải rác hoặc những vùng được xếp loại Ic.

<3 Trồng rừng sẽ không chỉ được áp dụng cho đất trống, đất đồng cỏ mà cả đất trống cây bụi nhằm phục hồi tốt thảm thực vật và động viên cộng đồng địa phương tham gia vào các hoạt động của dự án.

<4 Ba (3) xã ở Rừng phòng hộ sông Đà này cũng là những xã liên quan đến RĐD Hang Kia – Pa Co hoặc RĐD Phu Canh, do đó tổng số xã liên quan đến các vùng tiềm năng ở Hòa Bình là 34 xã.

Nguồn: Đoàn khảo sát chuẩn bị dự án của JICA (2016)

Bản đồ vị trí của các vùng mục tiêu tiềm năng được thể hiện trong **Hình I-6-1** đến **Hình I-6-5** kèm theo Báo cáo này.

### 6.1.3 Chủ rừng

Các vùng mục tiêu tiềm năng thuộc sự quản lý của BQLRPH hoặc BQLRĐD (hoặc BQLRĐD), nhưng phần lớn diện tích đã được giao cho hộ gia đình, nhóm hộ, và/hoặc các thôn, bản ở các xã liên quan đến các vùng được đề xuất. Quyền sở hữu đất ở mỗi vùng mục tiêu tiềm năng tương ứng lại khác nhau, như thể hiện dưới đây.

**Chủ rừng ở các vùng mục tiêu tiềm năng ở 4 tỉnh**

Tỉnh	Vùng được đề xuất	Chủ rừng
Điện Biên	RPH Điện Biên	<ul style="list-style-type: none"> <li>■ BQLRPH Điện Biên</li> <li>■ Các thôn, bản và hộ gia đình ở Nà Tông, Mường Nhà và Phu Luông</li> </ul>
	RPH Mường Chà	<ul style="list-style-type: none"> <li>■ BQLRPH Mường Chà</li> </ul>
	RPH Tuần Giáo	<ul style="list-style-type: none"> <li>■ Các thôn, bản và hộ gia đình ở Phình Sáng và Tà Ma</li> </ul>
	RĐD Mường Phăng	<ul style="list-style-type: none"> <li>■ BQLRĐD Mường Phăng</li> <li>■ Các thôn, bản và hộ gia đình ở Pa Khoang và Mường Phăng</li> </ul>
Lai Châu	RPH Nậm Na	<ul style="list-style-type: none"> <li>■ BQLRPH Nậm Na</li> </ul>
	RPH Nậm Mạ	<ul style="list-style-type: none"> <li>■ BQLRPH Nậm Mạ</li> </ul>
	RPH Tân Uyên	<ul style="list-style-type: none"> <li>■ BQLRPH Tân Uyên</li> </ul>
	RPH Than Uyên	<ul style="list-style-type: none"> <li>■ BQLRPH Than Uyên</li> </ul>
Sơn La	RĐD Copia	<ul style="list-style-type: none"> <li>■ BQLRĐD Copia</li> </ul>
	RPH Thuận Châu	<ul style="list-style-type: none"> <li>■ BQLRPH Thuận Châu</li> </ul>
	RPH Quỳnh Nhai	<ul style="list-style-type: none"> <li>■ Các thôn, bản và hộ gia đình ở Cà Nàng, Mường Chiên, Pá Ma Pha Khinh, Mường Giàng, và Mường Sai</li> </ul>
	RĐD Xuân Nha	<ul style="list-style-type: none"> <li>■ RĐD Xuân Nha</li> </ul>
Hòa Bình	RPH sông Đà	<ul style="list-style-type: none"> <li>■ BQLRPH sông Đà</li> <li>■ Các thôn, bản và hộ gia đình của xã Đồng Nghê, Đồng Chum, Đồng Ruộng, Mường Chiềng, Mường Tuồng, Suối Nánh, Tiên Phong, Vây Nưa, Yên Hòa, Ba Khan, Tân Dân, Tân Mai, Trung Hòa và Ngòi Hoa</li> </ul>
	RĐD Ngọc Sơn – Ngô Luông	<ul style="list-style-type: none"> <li>■ Các thôn, bản và hộ gia đình ở Ngọc Lâu, Ngọc Sơn, Tân Mỹ, Tự Do, Ngô Luông, Nam Sơn, và Bắc Sơn</li> </ul>
	RĐD Hang Kia – Pá Cò	<ul style="list-style-type: none"> <li>■ BQLRĐD Hang Kia – Pá Cò</li> </ul>
	RĐD Phu Canh	<ul style="list-style-type: none"> <li>■ BQLRĐD Phu Canh</li> </ul>

Nguồn: Đoàn khảo sát chuẩn bị dự án của JICA (2016)

**6.1.4 Các xã tiềm năng**

Như thể hiện trong **Bảng I-6-3** kèm theo Báo cáo này, tổng cộng có 97 xã liên quan đến các vùng mục tiêu tiềm năng. Bảng dưới đây cho biết danh mục các xã liên quan đến các vùng mục tiêu tiềm năng tại các tỉnh mục tiêu tương ứng.

**Các xã có liên quan đến các vùng mục tiêu tiềm năng**

Tỉnh	Vùng được đề xuất	Các xã
Điện Biên	RPH Điện Biên	<ul style="list-style-type: none"> <li>■ Na Tông, Mường Nhà, và Phu Luông (3 xã ở Điện Biên)</li> </ul>
	RPH Mường Chà	<ul style="list-style-type: none"> <li>■ Mường Tùng (1 xã ở Mường Chà)</li> </ul>
	RPH Tuần Giáo	<ul style="list-style-type: none"> <li>■ Phình Sáng và Tà Ma (2 xã ở Tuần Giáo)</li> </ul>
	RĐD Mường Phăng	<ul style="list-style-type: none"> <li>■ Pa Khoang và Mường Phăng (2 xã ở Điện Biên)</li> </ul>
Lai Châu	RPH Nậm Na	<ul style="list-style-type: none"> <li>■ Hồng Thụ, Lũng Thàng, Ma Quai, Nậm Cha, Nậm Cuối, Nậm Hăn, Nậm Ma, Nậm Tăm, Noong Hèo, Pa Khóa, Phăng Sô Lin, Phìn Hồ, và Pu Sam Cáp (13 xã ở Sin Hồ)</li> </ul>
	RPH Nậm Mạ	<ul style="list-style-type: none"> <li>■ Chăn Nưa, Làng Mỏ, Pa Tân, Sả Dê Phìn, Tà Ngáo, Tà Phìn, thị trấn Sin Hồ, và Tủa Sín Chải (8 xã ở Sin Hồ)</li> </ul>
	RPH Tân Uyên	<ul style="list-style-type: none"> <li>■ Hồ Mít, Mường Khoa, Nậm Cắn, Nậm Sò, Pắc Ta, Phúc Khoa, Tà Mít, Trung Đồng, và thị trấn Tân Uyên (9 xã ở Tân Uyên)</li> </ul>
	RPH Than Uyên	<ul style="list-style-type: none"> <li>■ Phúc Than, Hua Nà, Khoen On, Mường Kim, Mường Mít, Mường Than, Pha Mu, Ta Gia, Tà Hừa, và Tà Mung (10 xã ở Than Uyên)</li> </ul>
Sơn La	RĐD Copia	<ul style="list-style-type: none"> <li>■ Chiềng Bôm, Co Mạ, và Long Hẹ (3 xã ở Thuận Châu)</li> </ul>
	RPH Thuận Châu	<ul style="list-style-type: none"> <li>■ Bản Lâm, Mường Bám, Nậm Lâu (3 xã ở Thuận Châu)</li> </ul>
	RPH Quỳnh Nhai	<ul style="list-style-type: none"> <li>■ Cà Nàng, Mường Chiên, Pá Ma Pha Khinh, Mường Giàng, và Mường Sai (5 xã ở Quỳnh Nhai)</li> </ul>
	RĐD Xuân Nha	<ul style="list-style-type: none"> <li>■ Chiềng Xuân, Tân Xuân, và Xuân Nha (3 xã ở Vân Hồ)</li> <li>■ Chiềng Sơn (1 xã ở Mộc Châu)</li> </ul>

Tỉnh	Vùng được đề xuất	Các xã
Hòa Bình	RPH sông Đà	<ul style="list-style-type: none"> <li>■ Đồng Nghê, Đồng Chum, Đồng Ruộng, Hiền Lương, Mường Chiêng, Mường Tuông, Suối Nánh, Tiên Sơn, Vây Nưa, và Yên Hòa, (9 xã ở Đà Bắc)</li> <li>■ Ba Khan, Phúc Sạn, Tân Dân, Tân Mai, và Đồng Bảng, (5 xã ở Mai Châu)</li> <li>■ Trung Hòa và Ngòi Hoa (2 xã ở Tân Lạc)</li> <li>■ Thung Nai và Bình Thanh (2 xã ở Cao Phong)</li> </ul>
	RĐD Ngọc Sơn – Ngõ Luông	Ngọc Lâu, Ngọc Sơn, Tân Mỹ, và Tự Do (4 xã ở Lạc Sơn) Ngõ Luông, Nam Sơn, và Bắc Sơn (3 xã ở Tân Lạc)
	RĐD Hang Kia – Pà Cò	Hang Kia, Pà Cò, Tân Sơn, Bao La, Cùn Pheo, Nà Mèo, Đồng Bảng, và Piềng Vê (8 xã ở Mai Châu)
	RĐD Phu Canh	Đồng Chum, Tân Pheo, Đồng Ruộng, và Đoàn Kết (4 xã ở Đà Bắc)

Nguồn: Đoàn khảo sát chuẩn bị dự án của JICA (2016)

## 6.2 Nghiên cứu các hợp phần của dự án đề xuất

### 6.2.1 Các hợp phần dự án do Bộ NN&PTNT đề xuất

Các hợp phần của dự án do BQLDALN của Bộ NN&PTNT đề xuất được liệt kê dưới đây.

Sơ lược về các hợp phần của dự án đề xuất

Hợp phần	Các hoạt động chính
Điều tra quy hoạch rừng	<ul style="list-style-type: none"> <li>◆ Kiểm kê rừng và cập nhật bản đồ đất rừng bao trùm các vùng mục tiêu</li> <li>◆ Cắm mốc phân định ranh giới rừng</li> <li>◆ Quy hoạch sử dụng đất có sự tham gia</li> <li>◆ Thiết kế chi tiết phát triển rừng và cơ sở hạ tầng</li> </ul>
Tập huấn và khuyến nông	<ul style="list-style-type: none"> <li>◆ Phổ biến thông tin</li> <li>◆ Điều tra kinh tế - xã hội</li> <li>◆ Hỗ trợ tích tụ ruộng đất và giao đất rừng</li> <li>◆ Tăng cường năng lực cho các chủ rừng và người dân địa phương</li> </ul>
Cải thiện rừng đầu nguồn	<ul style="list-style-type: none"> <li>◆ Trồng rừng trên đất trống</li> <li>◆ Bảo vệ rừng tự nhiên</li> <li>◆ Xúc tiến KNTS có/không trồng bổ sung</li> </ul>
Xây dựng cơ sở hạ tầng lâm sinh	◆ Xây dựng chòi canh lửa, vườn ươm, đường lâm nghiệp, đường băng cản lửa, và trạm bảo vệ rừng
Xây dựng cơ sở hạ tầng quy mô nhỏ	◆ Xây dựng đường thôn bản, hệ thống tưới quy mô nhỏ, và/hoặc hệ thống cấp nước
Kiểm soát cháy rừng	<ul style="list-style-type: none"> <li>◆ Mua sắm thiết bị phòng, chữa cháy rừng</li> <li>◆ Tiến hành tập huấn và diễn tập phòng, chống cháy rừng</li> </ul>
Cải thiện sinh kế	<ul style="list-style-type: none"> <li>◆ Hỗ trợ các hoạt động cải thiện sinh kế</li> <li>◆ Củng cố chuỗi thị trường</li> </ul>
Quản lý dự án	<ul style="list-style-type: none"> <li>◆ Quản lý và giám sát dự án</li> <li>◆ Xây dựng các quy định và sổ tay</li> </ul>
Hỗ trợ kỹ thuật	◆ Hỗ trợ CPMB/các PPMB trong việc i) thực hiện dự án án và ii) hoàn thành các yêu cầu của REDD+

Nguồn: Đề cương Dự án đầu tư ODA (Dự án Phát triển rừng bền vững vùng Tây Bắc) (2015) tóm lược bởi Đoàn khảo sát chuẩn bị dự án của JICA

### 6.2.2 Cách tiếp cận cơ bản để nghiên cứu các hợp phần dự án

Đoàn khảo sát chuẩn bị kiểm tra các hợp phần dự án do Bộ NN&PTNT đề xuất, xét về hiệu suất, hiệu quả đối với REDD+, tính phù hợp với các chính sách liên quan, tính thực tiễn của các hợp phần/hoạt động trong hoàn cảnh hiện tại, và tính bền vững của tác động dự án. Trong quá trình kiểm tra, Đoàn đã nghiên cứu thông tin và số liệu thu thập được trong chuyến khảo sát thực địa, phân tích các chính sách tổng thể liên quan và những bài học kinh nghiệm thu được từ các dự án lâm nghiệp trước đây và hiện nay, và tham khảo ý kiến của các Sở NN&PTNT ở

các tỉnh mục tiêu. Các cách tiếp cận cơ bản sau đây đã được sử dụng để kiểm tra và nghiên cứu các hợp phần dự án.

- ◆ Các hợp phần dự án phải dựa trên đề xuất của Bộ NN&PTNT.
- ◆ Các hợp phần dự án phải phù hợp với các chính sách, nghị định và kế hoạch tổng thể có liên quan đến dự án.
- ◆ Các hợp phần dự án có thể được xây dựng lại có xét đến khung logic, hiệu quả và hiệu suất của các hoạt động dự án.
- ◆ Phạm vi của các hợp phần dự án phải càng hiện thực/ thực tế càng tốt, có tính đến năng lực của các bên liên quan cũng như những khó khăn có thể dự đoán tại hiện trường.
- ◆ Kinh nghiệm và những bài học thu được từ các dự án lâm nghiệp tương tự trước đây và hiện nay, chẳng hạn như SPL-III, JICA 2, KfW7 và SUSFORM-NOW, nên được sử dụng và tham khảo.
- ◆ Cần xem xét thỏa đáng đến các khía cạnh đảm bảo an toàn vì đa số các vùng mục tiêu tiềm năng đã được giao cho hộ gia đình/thôn bản hay thường được người dân địa phương sử dụng.

### 6.2.3 Kết quả nghiên cứu các hợp phần dự án

Kết quả đánh giá các hợp phần dự án được trình bày trong **Bảng I-6-4** kèm theo Báo cáo này và được tóm tắt dưới đây.

**Tóm tắt kết quả nghiên cứu các hợp phần của dự án**

Hợp phần	Các điểm chính
Kiểm kê rừng	<ul style="list-style-type: none"> <li>◆ Cần xác định và phân định ranh giới các vùng mục tiêu cho hoạt động phát triển/cải thiện rừng theo cách có sự tham gia, đặc biệt là ở những nơi chủ rừng là hộ gia đình/nhóm cộng đồng/thôn bản, hoặc nơi chưa hoàn thành giao đất.</li> <li>◆ Quá trình quy hoạch và thiết kế các hoạt động phát triển rừng ở những vùng thuộc sở hữu của hộ gia đình/cộng đồng phải khác với quy hoạch và thiết kế ở những vùng thuộc sở hữu của các ban quản lý.</li> <li>◆ Quy hoạch sử dụng đất có sự tham gia sẽ là bước cần thiết để xác định và quyết định vùng mục tiêu cho các hoạt động phát triển/cải thiện rừng. Kết quả quy hoạch sử dụng đất cũng nên được sử dụng để quyết định phương án phát triển sinh kế.</li> </ul>
Tập huấn và khuyến nông	<ul style="list-style-type: none"> <li>◆ Các hoạt động của dự án phải được sự đồng thuận trước của các chủ rừng (thôn, bản/xã) và người sử dụng đất thực tế ở các vùng mục tiêu tiềm năng.</li> <li>◆ Cần nâng cao năng lực của các bên tham gia chính để thực hiện các hợp phần dự án tương ứng.</li> <li>◆ Cần áp dụng một hệ thống quản lý hợp tác kèm theo cơ chế chia sẻ lợi ích, đặc biệt đối với RĐĐ, nơi thường không thuộc phạm vi được hưởng DVMTR, sao cho các vùng mục tiêu đó có thể được bảo vệ với sự cộng tác của các cộng đồng địa phương. Sở NN&amp;PTNT, Chi cục Kiểm lâm, và các BQL liên quan phải được hướng dẫn đầy đủ và cung cấp các công cụ và hướng dẫn cần thiết để họ có thể cộng tác đúng mức với các cộng đồng.</li> <li>◆ Về nguyên tắc, việc cung cấp tập huấn về quản lý dự án là do vốn đối ứng chi trả theo đúng Nghị định mới về quản lý và sử dụng ODA và vốn vay ưu đãi của các nhà tài trợ nước ngoài (Nghị định số 16/2016/NĐ-CP ngày 16/3/2016).</li> </ul>
Cải thiện rừng đầu nguồn	<ul style="list-style-type: none"> <li>◆ Chuyển đổi các diện tích hiện được phân loại là "đất trống" thành rừng có thể không dễ dàng vì phần lớn diện tích đó đang được sử dụng hoặc đã từng được sử dụng để canh tác. Do đó, có thể sẽ là không thực tế nếu sử dụng tất cả các diện tích đất trống hiện có ở các vùng đề xuất để trồng rừng, ngoại trừ tỉnh Lai Châu, nơi có vẻ ít có khả năng xảy ra mâu thuẫn sử dụng đất.</li> <li>◆ Xúc tiến khoanh nuôi tái sinh rừng bị suy thoái và bảo vệ rừng tự nhiên được coi là cần thiết để quản lý rừng bền vững. Hơn nữa, những hoạt động này được đánh giá là "rủi ro thấp" xét từ góc độ an sinh.</li> <li>◆ Cần rà soát và sửa đổi đơn giá của các hoạt động cải thiện và phát triển rừng</li> </ul>

Hợp phần	Các điểm chính
Xây dựng cơ sở hạ tầng lâm sinh	<ul style="list-style-type: none"> <li>◆ Cần tăng cường cơ sở hạ tầng lâm sinh hiện có ở các vùng mục tiêu để vận hành và quản lý có hiệu quả.</li> </ul>
Xây dựng cơ sở hạ tầng nông thôn quy mô nhỏ	<ul style="list-style-type: none"> <li>◆ Tất cả các xã trong huyện đều có nhu cầu cao về phát triển cơ sở hạ tầng nông thôn quy mô nhỏ, như i) khôi phục/ xây dựng đường giao thông nông thôn, ii) cải tạo/xây dựng hệ thống thủy lợi quy mô nhỏ, và iii) khôi phục/lắp đặt hệ thống cấp nước.</li> </ul>
Kiểm soát cháy rừng	<ul style="list-style-type: none"> <li>◆ Vì cháy rừng là một trong những nguyên nhân chính gây ra suy thoái rừng tại các tỉnh mục tiêu nên cần tăng cường năng lực kiểm soát cháy rừng ở cấp địa phương.</li> <li>◆ Hợp phần này nên chú trọng vào năng lực ở cấp xã/cấp cơ sở vì cách tiếp cận dựa vào cộng đồng là có hiệu quả trong phòng chống cháy rừng và phù hợp với chiến lược của chính phủ.</li> </ul>
Phát triển sinh kế	<ul style="list-style-type: none"> <li>◆ Hỗ trợ cải thiện sinh kế là điều kiện cần thiết để quản lý rừng bền vững ở các tỉnh mục tiêu vì các nguyên nhân chính gây ra suy thoái rừng có thể liên quan đến điều kiện kinh tế - xã hội của các cộng đồng địa phương.</li> <li>◆ Việc xây dựng cơ chế chia sẻ lợi ích đồng bộ với hỗ trợ sinh kế hiệu quả ở các RĐD/RPH cũng rất quan trọng, đặc biệt đối với nơi dự kiến có mức chi trả DVMTR thấp.</li> </ul>
Quản lý dự án	<ul style="list-style-type: none"> <li>◆ Việc thành lập BQLDA huyện nên được cân nhắc cẩn thận vì một số Sở NN&amp;PTNT đã chỉ ra rằng thành lập BQLDA huyện có thể làm tăng gánh nặng tài chính đối với tỉnh. Một trong những khó khăn của KfW 7 cũng là phân bổ nguồn vốn đối ứng cho các hoạt động của BQLDA tỉnh và BQLDA huyện.</li> <li>◆ Cần tổ chức các khóa tập huấn và hội thảo cho cán bộ dự án để thực hiện dự án một cách hiệu quả và hiệu suất dựa trên những bài học kinh nghiệm từ JICA 2.</li> </ul>
Dịch vụ tư vấn	<ul style="list-style-type: none"> <li>◆ Vai trò, trách nhiệm và phạm vi của các dịch vụ tư vấn cần được xác định và làm rõ thông qua rà soát những nội dung này của JICA 2, cũng như hiệu quả hoạt động và bài học kinh nghiệm từ các hoạt động của họ.</li> </ul>
Chi phí dự án	<ul style="list-style-type: none"> <li>◆ Định mức chi phí và khối lượng cho phát triển rừng, phát triển cơ sở hạ tầng lâm sinh, và phát triển cơ sở hạ tầng quy mô nhỏ cần được rà soát và xây dựng có xét đến những điều kiện về địa lý, chi phí nhân công mới nhất, và tỷ lệ lạm phát gần đây.</li> </ul>

Nguồn: Đoàn khảo sát chuẩn bị dự án của JICA (2016)

Hơn nữa, Đoàn khảo sát chuẩn bị dự án đã kiểm tra phạm vi có thể kiến nghị của các hợp phần/hoạt động như thể hiện trong bảng sau.

**Các hoạt động kiến nghị cho các hợp phần dự án**

Hợp phần	Hoạt động kiến nghị	Ghi chú
Khảo sát và quy hoạch chi tiết (tên ban đầu là "Kiểm kê rừng")	<p>Hợp phần này nên bao gồm các hoạt động sau:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>✓ Mua ảnh vệ tinh có độ phân giải cao về các vùng mục tiêu</li> <li>✓ Quy hoạch sử dụng đất có sự tham gia, xác định các vùng mục tiêu cho các hoạt động phát triển/cải thiện rừng cũng như phát triển cơ sở hạ tầng nông thôn quy mô nhỏ</li> <li>✓ Thành lập nhóm cộng đồng địa phương, những người có sổ đỏ của các vùng mục tiêu và sẵn sàng tham gia vào dự án thông qua một loạt các tham vấn và cuộc họp với các cộng đồng địa phương</li> <li>✓ Xây dựng quy tắc sử dụng các diện tích đã giao cho các hộ gia đình và cộng đồng</li> <li>✓ Khảo sát chu vi và cắm mốc phân giới</li> <li>✓ Khảo sát hiện trường các vùng được đề xuất cho phát triển cơ sở hạ tầng nông thôn quy mô nhỏ</li> <li>✓ Thiết kế chi tiết cho phát triển rừng và phát triển cơ sở hạ tầng quy mô nhỏ</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>◆ Có thể sử dụng NFI&amp;S mới nhất làm cơ sở để khảo sát và thiết kế vùng dự án thay vì thực hiện một điều tra kiểm kê rừng khác.</li> <li>◆ Một hoạt động khởi đầu được đề xuất là thành lập nhóm các chủ đất có sổ đỏ để xác định các vùng mục tiêu cho dự án ở những vùng đã được giao cho các hộ gia đình/thôn bản.</li> <li>◆ Hoạt động này nhằm xác định quy mô diện tích đất hợp nhất nào đó (như một khối) để phát triển lâm nghiệp (ví dụ, trồng rừng) nhằm giảm thiểu chi phí giao dịch cho quy hoạch, quản lý và giám sát các hoạt động phát triển rừng tại khu vực đó.</li> </ul>
Khuyến nông và phổ biến thông tin	<ul style="list-style-type: none"> <li>◆ Hợp phần này nên được đổi tên từ "tập huấn và khuyến nông" thành "khuyến nông và phổ biến thông tin" và nên bao gồm các hoạt động sau:</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>◆ Vì vốn vay ODA không nên sử dụng để đào tạo cán bộ dự án nên hợp phần này cần tập trung vào nhận thức của công chúng trong các cộng đồng địa phương.</li> <li>◆ Điều quan trọng là sử dụng có hiệu</li> </ul>

Hợp phần	Hoạt động kiến nghị	Ghi chú
	<ul style="list-style-type: none"> <li>✓ Phổ biến thông tin</li> <li>✓ Điều tra kinh tế xã hội</li> <li>✓ Đánh giá nhu cầu đào tạo của các cơ quan tham gia chính</li> <li>✓ Phối hợp với JICA-TC (SNRMP) hoặc dự án JICA2 để tổ chức các chuyến tham quan học tập cho các cơ quan tham gia chính</li> <li>✓ Giới thiệu các hướng dẫn và sổ tay của dự án được xây dựng bởi BQLDATU với sự hỗ trợ kỹ thuật từ các chuyên gia tư vấn</li> <li>◆ Tuy nhiên, hợp phần có thể khó được coi là đủ điều kiện để được tài trợ bằng vốn ODA. Trong trường hợp hợp phần này không thể được coi là đủ điều kiện để sử dụng vốn vay thì nên lồng hợp phần này vào hợp phần quản lý dự án.</li> </ul>	<p>quả chuyên môn cũng như kinh nghiệm của JICA TC (SNRMP) và JICA 2.</p> <p>◆ Việc hướng dẫn hàng ngày của BQLDATU với các chuyên gia tư vấn kỹ thuật nên được kết hợp với các hợp phần tương ứng để các bên liên quan chính có thể học cách thực hiện, vận hành và quản lý các hoạt động dự án thông qua đào tạo tại chỗ.</p>
Cải thiện rừng đầu nguồn	<ul style="list-style-type: none"> <li>◆ Các hoạt động chính nên được thực hiện trong hợp phần này như sau. <ul style="list-style-type: none"> <li>✓ Trồng rừng trên đất trống và đất trống cây bụi ở 3 loại rừng</li> <li>✓ Bảo vệ rừng tự nhiên ở RPH và RĐD</li> <li>✓ KNTS không trồng bổ sung ở những khu vực bị suy thoái trong RPH và RĐD</li> </ul> </li> <li>◆ Đánh giá sơ bộ các vùng mục tiêu tiềm năng cho các hoạt động tương ứng: <ul style="list-style-type: none"> <li>✓ Trồng rừng: 16.350 ha</li> <li>✓ Bảo vệ rừng tự nhiên: 52.550 ha</li> <li>✓ KNTS không trồng bổ sung: 17.680 ha</li> </ul> </li> <li>◆ Các chỉ tiêu tiềm năng của hoạt động phát triển rừng ở các vùng dự kiến tương ứng tại các tỉnh mục tiêu được thể hiện trong <b>Bảng I-6-3</b> kèm theo Báo cáo này.</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>◆ Thiết kế trồng rừng trên đất trống phải khác với trồng rừng trên đất trống cây bụi.</li> <li>◆ Trồng rừng tại rừng sản xuất nên được coi là một mô hình sản xuất các loại gỗ có giá trị gia tăng. Do đó nên kèm theo hỗ trợ trong thời gian kéo dài chu kỳ thu hoạch ở những diện tích được giao cho Ban quản lý tại Hòa Bình.</li> </ul>
Xây dựng cơ sở hạ tầng lâm sinh	<ul style="list-style-type: none"> <li>◆ Cần tiến hành khảo sát hiện trường và thiết kế cơ sở hạ tầng lâm sinh.</li> <li>◆ Cơ sở hạ tầng lâm sinh dự kiến và khối lượng ước tính như sau: <ul style="list-style-type: none"> <li>- Đường lâm nghiệp: 173 km</li> <li>- Đường rừng: 9 km</li> <li>- Chòi canh lửa: 27 chòi</li> <li>- Trụ sở BQLR: 7 trụ sở</li> <li>- Trạm bảo vệ rừng: 32 trạm</li> <li>- Vườn ươm: 11 vườn</li> <li>- Bảng thông tin/biển báo: 41 bảng/biển</li> <li>- Đường băng cản lửa: 215 km</li> </ul> </li> <li>◆ Chi tiết về nhu cầu cải thiện cơ sở hạ tầng lâm sinh ở các vùng đề xuất tương ứng được trình bày trong <b>Bảng I-6-5</b> kèm theo Báo cáo này.</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>◆ Cần xem xét thỏa đáng đến bảo vệ đất và độ dốc khi thiết kế, khôi phục và/hoặc xây dựng đường lâm nghiệp.</li> </ul>
Xây dựng cơ sở hạ tầng quy mô nhỏ	<ul style="list-style-type: none"> <li>◆ Xây dựng cơ sở hạ tầng nông thôn quy mô nhỏ theo thiết kế của các hạng mục này.</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>◆ Tương tự, cần xem xét thỏa đáng đến bảo vệ đất và độ dốc cũng như các khía cạnh môi trường khác khi thiết kế, khôi phục và/hoặc xây dựng đường nông thôn.</li> </ul>
Kiểm soát cháy rừng	<ul style="list-style-type: none"> <li>◆ Mua sắm thiết bị phòng, chữa cháy để đặt ở các UBND xã liên quan.</li> <li>◆ Tổ chức và tiến hành diễn tập phòng, chữa cháy cho các cộng đồng địa phương và kiểm lâm.</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>◆ Chính quyền đã thành lập tổ PCCCR ở cấp thôn, bản; do đó các xã được coi là tiên tuyến trong phòng chống cháy rừng.</li> </ul>
Cải thiện sinh kế	<ul style="list-style-type: none"> <li>◆ Cung cấp một loạt các khóa đào tạo vừa học vừa làm về các hoạt động tạo thu nhập ưu tiên do cộng đồng địa phương lựa chọn</li> <li>◆ Cung cấp công cụ và vật tư để các cộng đồng địa phương có thể tiến hành các hoạt động tạo thu nhập ưu</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>◆ Việc xác định các hoạt động tạo thu nhập ưu tiên và thành lập các nhóm tạo thu nhập có thể dựa trên kết quả của các hoạt động trong Kiểm kê và quy hoạch rừng, đặc biệt là Quy</li> </ul>

Hợp phần	Hoạt động kiến nghị	Ghi chú
	tiên bằng cách dễ dàng áp dụng các kỹ thuật đã được học qua các khóa tập huấn.	hoạch sử dụng đất có sự tham gia và thành lập các tổ công tác.

Nguồn: Đoàn khảo sát chuẩn bị dự án của JICA (2016)

### 6.3 Nghiên cứu sắp xếp thể chế thực hiện dự án

#### 6.3.1 Rà soát sắp xếp thể chế thực hiện các dự án lâm nghiệp tương tự

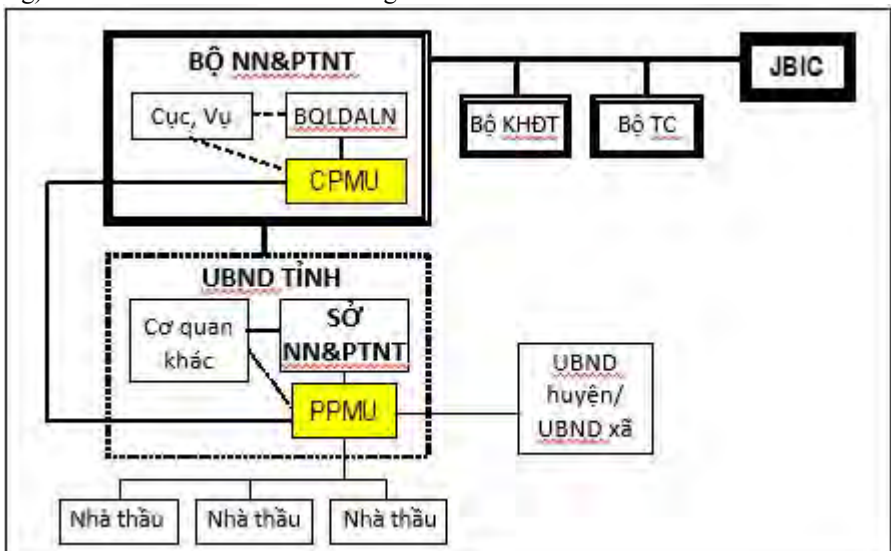
Để kiểm tra sắp xếp thể chế cho việc thực hiện dự án đề xuất, Đoàn khảo sát chuẩn bị dự án đã xem xét và nghiên cứu các sắp xếp thể chế của các dự án lâm nghiệp sau:

- ◆ Dự án trồng rừng SPL-III
- ◆ Dự án phát triển ngành lâm nghiệp (WB)
- ◆ Dự án KfW 7
- ◆ Dự án JICA 2

Kết quả rà soát được tóm tắt dưới đây.

#### Rà soát sắp xếp thể chế thực hiện các dự án lâm nghiệp trước đây và hiện nay

##### a. Dự án trồng rừng SPL-III

Sắp xếp tổ chức	Sơ lược
Cơ quan điều hành (Chủ dự án)	Bộ NN&PTNT
Cơ quan thực hiện ở cấp quốc gia	<p>- Ban Quản lý dự án Trung ương (BQLDATU) được thành lập thuộc BQLDALN là cơ quan thường trực để thực hiện các nhiệm vụ liên quan đến dự án được Bộ giao. Nhiệm vụ chính của BQLDATU là:</p> <ol style="list-style-type: none"> <li>a) Quản lý và phối hợp thực hiện dự án theo hướng dẫn của Bộ NN&amp;PTNT;</li> <li>b) Hướng dẫn Ban Quản lý dự án tỉnh (BQLDA tỉnh) xây dựng các kế hoạch dự án;</li> <li>c) Lập kế hoạch hàng năm của các dự án cấp tỉnh để trình Bộ phê duyệt;</li> <li>d) Ban hành hướng dẫn về quản lý dự án và các biểu mẫu chuẩn cho các BQLDA tỉnh;</li> <li>e) Giám sát các khía cạnh kỹ thuật và tài chính của các dự án cấp tỉnh;</li> <li>f) Lập báo cáo định kỳ để trình JBIC, Bộ KH&amp;ĐT, Bộ TC và Bộ NN&amp;PTNT; và</li> <li>g) Kiểm tra và hoàn chỉnh các chứng từ thanh toán từ các tỉnh.</li> </ol>
	 <p><b>Khung thể chế của Dự án trồng rừng SPL-III</b></p>
Cơ quan thực hiện ở cấp tỉnh	<p>- UBND tỉnh là chủ đầu tư của dự án cấp tỉnh và chịu trách nhiệm chung về việc thực hiện. UBND tỉnh có nhiệm vụ:</p> <ol style="list-style-type: none"> <li>a) Quyết định cơ chế tổ chức và thực hiện dự án phù hợp với các quy định của Bộ NN&amp;PTNT;</li> <li>b) Phê duyệt kế hoạch dự án, tổng dự toán chi phí và thủ tục đầu tư có liên quan;</li> </ol>

Sắp xếp tổ chức	Sơ lược
	<p>c) Bố trí đủ vốn đối ứng cho các hoạt động dự án trên địa bàn tỉnh;</p> <p>d) Phê duyệt kế hoạch hoạt động và tài chính hàng năm của dự án cấp tỉnh;</p> <p>e) Sử dụng ngân sách dự án theo đúng các kế hoạch đã được phê duyệt; và</p> <p>f) Kiểm tra và đánh giá hiệu quả hoạt động của BQLDA tỉnh.</p> <p>- Các Ban quản lý dự án cấp tỉnh (BQLDA tỉnh) được thành lập trực thuộc Sở NN&amp;PTNT theo quyết định của Chủ tịch UBND tỉnh, là người đại diện của chủ đầu tư (UBND tỉnh). BQLDA tỉnh có các nhiệm vụ sau đây:</p> <p>a) Lập kế hoạch hoạt động và tài chính hàng năm của dự án cấp tỉnh và trình UBND tỉnh và BQLDATƯ phê duyệt;</p> <p>b) Thực hiện các dự án cấp tỉnh theo đúng các kế hoạch đã được phê duyệt và các chỉ tiêu và thủ tục thực hiện theo các quy định hiện hành;</p> <p>c) Thực hiện tất cả các quyết định liên quan đến dự án;</p> <p>d) Hướng dẫn các nhà thầu về thủ tục quản lý;</p> <p>e) Ký hợp đồng với nhà thầu trúng thầu;</p> <p>e) Giám sát, kiểm tra chất lượng của các kết quả đầu ra của dự án và xác nhận các đề nghị thanh toán của nhà thầu;</p> <p>g) Soạn và gửi báo cáo và tài liệu về thực hiện dự án theo yêu cầu của cơ quan chức năng có liên quan;</p> <p>h) Tiến hành thanh lý theo yêu cầu của các quy định hiện hành của Nhà nước; và</p> <p>i) Hợp tác và phối hợp với BQLDATƯ về kiểm toán hàng năm, thanh kiểm tra dự án do cán bộ BQLDATƯ, tư vấn và các cấp cao hơn thực hiện.</p>

Nguồn: Báo cáo hoàn thành dịch vụ tư vấn của Dự án trồng rừng SPL-III (2008)

**b. Dự án ngành lâm nghiệp (WB)**

Sắp xếp tổ chức	Sơ lược
Cơ quan điều hành	Bộ NN&PTNT
Cơ quan thực hiện ở cấp quốc gia	<p>- Ban Chỉ đạo dự án (BCĐDA) được thành lập thuộc Ban chỉ đạo Dự án 5 triệu ha rừng để chỉ đạo, hướng dẫn và đảm bảo phối hợp giữa và trong các cơ quan.</p> <p>- Ban điều phối dự án Trung ương (BQLDATƯ) chịu trách nhiệm điều phối chung giữa các cơ quan trung ương và giữa chính quyền trung ương và tỉnh.</p>
Cơ quan thực hiện ở cấp tỉnh	- Các đơn vị quản lý dự án cấp tỉnh (BQLDA tỉnh) được thành lập ở bốn tỉnh mục tiêu có trách nhiệm trực tiếp thực hiện dự án tại hiện trường.
Cơ quan thực hiện ở cấp huyện và xã	- Cơ quan thực hiện dự án các huyện (DIU) và các Nhóm công tác xã được thành lập tại 21 huyện và 120 xã tương ứng. Họ đã trực tiếp tham gia cung cấp dịch vụ và thực hiện các hoạt động dự án.

Nguồn: Báo cáo thẩm định Dự án phát triển ngành lâm nghiệp (2004)

**c. Dự án trồng rừng KfW 7**

Sắp xếp tổ chức	Sơ lược
Cơ quan điều hành	Bộ NN&PTNT/BQLDALN
Cơ quan thực hiện ở cấp quốc gia	<p>- Ban Chỉ đạo Dự án Quốc gia (BCĐQG), do Thứ trưởng Bộ NN&amp;PTNT hoặc Tổng cục trưởng Tổng cục Lâm nghiệp làm trưởng ban, được thành lập với sự tham gia của các ban ngành của Bộ NN&amp;PTNT và các Bộ khác có liên quan.</p> <p>- Ban Quản lý Dự án Quốc gia (BQLDAQG) cũng được thành lập thuộc BQLDALN, có nhiệm vụ chính là: i) xây dựng các hướng dẫn kỹ thuật, tài chính và quản lý, ii) quản lý kinh phí dự án, iii) phối hợp với các tổ chức có liên quan để thực hiện, iv) mua sắm trang thiết bị, v) xây dựng/lập kế hoạch chương trình đào tạo, và vi) thiết lập và thực hiện hệ thống giám sát.</p>
Cơ quan thực hiện ở cấp tỉnh	<p>- Cơ cấu tổ chức tương tự cũng áp dụng cho cấp tỉnh. Ban chỉ đạo dự án tỉnh (BCĐ tỉnh) được thành lập dưới sự chủ trì của Phó Chủ tịch UBND tỉnh để quản lý chung dự án.</p> <p>- Ban quản lý dự án cấp tỉnh (BQLDA tỉnh) do Phó Giám đốc Sở NN&amp;PTNT đứng đầu được thành lập. BQLDA tỉnh chịu trách nhiệm lập kế hoạch hoạt động và tài chính, kế toán, xây dựng các hướng dẫn kỹ thuật, tài chính và quản lý, giám sát các hoạt động ở cấp huyện, tổ chức các khoá đào tạo, và báo cáo tiến độ dự án lên BQLDAQG.</p>
Cơ quan thực hiện ở cấp huyện	- Ban Quản lý dự án huyện (BQLDA huyện) do Phó Chủ tịch UBND huyện làm trưởng ban, được thành lập ở cấp huyện. Nhiệm vụ chính của BQLDA huyện là: i) xây dựng kế hoạch hoạt động hàng năm, ii) thẩm định kết quả quy hoạch sử dụng đất và quy hoạch phát triển rừng và iii) giám sát các hoạt động phát triển/quản lý rừng.

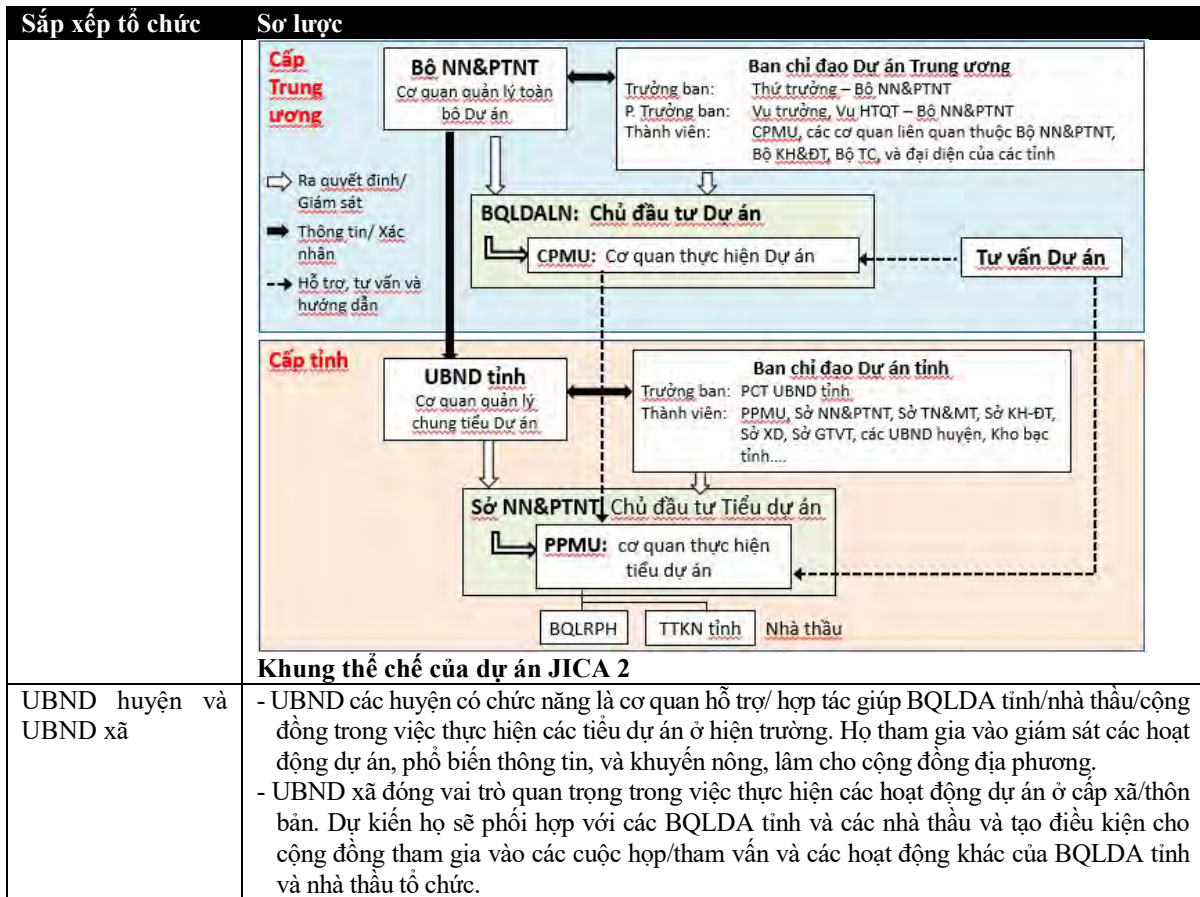


Sắp xếp tổ chức	Sơ lược
Cơ quan thực hiện ở cấp xã	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Dự án phối hợp với Chủ tịch hoặc Phó Chủ tịch UBND xã, các cán bộ lâm nghiệp xã và khuyến nông xã, trưởng thôn, trưởng các nhóm hỗ trợ thôn bản.</li> <li>- Cán bộ địa bàn được cử đến các xã có dự án, mỗi xã một cán bộ chịu trách nhiệm 150-200 ha và là đầu mối của dự án tại các cộng đồng địa phương. Nhiệm vụ và trách nhiệm của cán bộ địa bàn gồm, nhưng không giới hạn ở những việc sau: i) báo cáo về dự án, ii) tổ chức nông dân, iii) hướng dẫn và phối hợp với các hộ gia đình ở địa phương, và iv) chuyển giao công nghệ.</li> <li>- Nhóm Hỗ trợ thôn bản được thành lập để phát triển mối liên kết giữa cán bộ địa bàn và cán bộ khuyến nông xã và các hộ gia đình. Nhóm này hoạt động như một cơ quan quản lý các hoạt động phát triển và quản lý rừng trong bản.</li> </ul>

Nguồn: Nghiên cứu khả thi Phát triển rừng ở Hòa Bình và Sơn La (2006)

**d. Dự án JICA 2**

Sắp xếp tổ chức	Sơ lược
Cơ quan chủ quản dự án	Bộ NN&PTNT BQLDALN
Cơ quan thực hiện ở cấp quốc gia	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Ban quản lý dự án Trung ương được thành lập như một đơn vị chịu trách nhiệm quản lý và thực hiện dự án ở cấp trung ương với nhiệm vụ như sau:               <ul style="list-style-type: none"> <li>a) Chuẩn bị và xây dựng kế hoạch tổng thể và chi tiết hàng năm của toàn bộ dự án;</li> <li>b) Quản lý toàn bộ dự án;</li> <li>c) Cung cấp các hướng dẫn kỹ thuật và định hướng cho các BQLDA tỉnh và Sở NN&amp;PTNT;</li> <li>d) Quản lý kinh phí cũng như tài sản của dự án.</li> <li>e) Phối hợp với các cơ quan có liên quan (ví dụ, Bộ TC và Bộ KH&amp;ĐT) và JICA; và</li> <li>e) Theo dõi, đánh giá và báo cáo việc thực hiện dự án.</li> </ul> </li> </ul>
Cơ quan thực hiện ở cấp tỉnh	<ul style="list-style-type: none"> <li>- UBND các tỉnh liên quan là chủ đầu tư của các tiểu dự án trên địa bàn tỉnh, có trách nhiệm quản lý chung các tiểu dự án ở cấp tỉnh, phê duyệt kế hoạch đầu tư cho các tiểu dự án, bố trí đất đai và vốn đối ứng để thực hiện tiểu dự án. Dưới UBND tỉnh, Ban quản lý dự án cấp tỉnh (BQLDA tỉnh) cũng được thành lập để hỗ trợ UBND tỉnh trong các hoạt động và quản lý các tiểu dự án. BQLDA tỉnh có các nhiệm vụ sau đây:               <ul style="list-style-type: none"> <li>a) Quản lý và thực hiện các hoạt động dự án theo kế hoạch và quy định có liên quan;</li> <li>b) Xây dựng kế hoạch hoạt động hàng năm của các tiểu dự án theo hướng dẫn của BQLDALN;</li> <li>c) Trình Ban chỉ đạo tỉnh và UBND tỉnh phê duyệt kế hoạch hoạt động hàng năm;</li> <li>d) Xây dựng dự toán ngân sách hàng năm và hàng quý để UBND tỉnh phê duyệt;</li> <li>e) Ký hợp đồng với các nhà thầu có năng lực cho các tiểu dự án;</li> <li>f) Chỉ đạo và giám sát các nhà thầu để các gói thầu được thực hiện đúng và có hiệu quả;</li> <li>g) Kiểm tra, giám sát kết quả của các hoạt động dự án;</li> <li>h) Soạn và nộp báo cáo kết quả hoàn thành thông qua việc thực hiện các tiểu dự án;</li> <li>i) Phối hợp với BQLDA trung ương, các cơ quan liên quan và các chuyên gia tư vấn để chuẩn bị và thực hiện các tiểu dự án.</li> </ul> </li> </ul>
Cơ cấu tổ chức	- Cơ cấu tổ chức thực hiện dự án được minh họa dưới đây.



Nguồn: Báo cáo Khởi đầu của Dịch vụ tư vấn Dự án Phục hồi và quản lý bền vững rừng phòng hộ (Tháng 5/2014)

Dựa trên kết quả rà soát sắp xếp thể chế của các dự án lâm nghiệp trước đây và hiện nay, Đoàn khảo sát chuẩn bị dự án cho rằng những điểm sau đây cần được xem xét khi kiểm tra sắp xếp tổ chức cho dự án đề xuất.

- Việc thành lập ban chỉ đạo là phổ biến, trừ dự án SPL-III. Như đã chỉ ra trong các bài học kinh nghiệm từ SPL-III, việc này có vẻ có hiệu quả trong việc tạo thuận lợi phối hợp và sắp xếp liên Bộ hoặc ngành ở cả cấp trung ương và tỉnh.
- Dự án Phát triển ngành Lâm nghiệp (WB) và Dự án KfW 7 đã thành lập các Ban quản lý ở cấp huyện, trong khi SPL-III và JICA 2 chỉ thành lập các Ban quản lý dự án ở cấp tỉnh. Vì đối tượng của hai dự án đầu là rừng sản xuất đã được giao cho các hộ gia đình để trồng rừng với sự hỗ trợ tài chính (trợ cấp) từ các dự án đó nên cần thành lập các ban quản lý dự án ở cấp huyện để theo dõi chặt chẽ và quản lý các hoạt động của dự án. Tuy nhiên, SPL-III và JICA 2 đã thuê các tổ chức nhà nước (ví dụ, các ban quản lý rừng) làm nhà thầu cho các hoạt động phát triển rừng, do đó, thành lập BQLDA huyện là không cần thiết.
- Tương tự như vậy, Dự án Phát triển ngành lâm nghiệp (WB) và dự án KfW 7 cũng thành lập nhóm công tác cấp xã, hoặc phân công cán bộ địa bàn để góp phần thực hiện trôi chảy dự án. Việc thành lập các nhóm cộng đồng ở cấp thôn bản cho các hoạt động phát triển rừng và/hoặc tạo thu nhập cần được xem xét khi kiểm tra sắp xếp tổ chức của dự án đề xuất, ngoài sự tham gia của UBND huyện và xã vào việc thực hiện các hoạt động dự án.

### 6.3.2 Rà soát các quy định của Chính phủ về quản lý ODA

Đoàn khảo sát chuẩn bị dự án cũng đã nghiên cứu các quy định sau đây của chính phủ để nắm bắt các nguyên tắc quản lý các dự án ODA.

- ◆ Nghị định về quản lý và sử dụng nguồn hỗ trợ phát triển chính thức (ODA) và nguồn vốn vay ưu đãi của các nhà tài trợ (số 38/2013/NĐ-CP ngày 23/4/2013)
- ◆ Nghị định về quản lý và sử dụng vốn hỗ trợ phát triển chính thức (ODA) và vốn vay ưu đãi của các nhà tài trợ nước ngoài (số 16/2016/NĐ-CP ngày 16/3/2016)

Trên thực tế, Nghị định 38 đã được thay thế bằng Nghị định 16 tháng 3/2016. Do đó, Đoàn khảo sát đã tập trung nghiên cứu Nghị định 16. Một số phát hiện liên quan được nêu dưới đây.

- a. Dự án đề xuất có thể được coi là dự án đủ điều kiện vì nó có thể góp phần phát triển kinh tế xã hội, môi trường và phát triển bền vững, đây là một trong những tiêu chí để lựa chọn các dự án/chương trình được tài trợ bởi nguồn vốn ODA hoặc vốn vay ưu đãi.
- b. Dự án dự kiến sẽ được phân loại như là một "chương trình/dự án phối hợp" được thực hiện phối hợp với các cơ quan quản lý khác tham gia vào quản lý, thực hiện, vận hành các hợp phần của chương trình/dự án phối hợp đó.
- c. Do đó, Bộ NN&PTNT sẽ được gọi là "cơ quan chủ quản của dự án phối hợp", còn các UBND tỉnh có liên quan sẽ được gọi là "cơ quan chủ quản của hợp phần dự án".
- d. Tương tự như vậy, BQLDALN sẽ là "chủ dự án của dự án phối hợp", còn các Sở NN&PTNT sẽ là chủ dự án của các hợp phần dự án.
- e. Các cơ quan chủ quản, hoặc Bộ NN&PTNT và UBND tỉnh, sẽ ban hành quyết định thành lập Ban quản lý dự án chuyên ngành ở các cấp tương ứng. Đồng thời, họ sẽ quyết định cơ cấu tổ chức thực hiện và quản lý dự án bao gồm cả ban chỉ đạo.
- f. Các Ban quản lý dự án được sẽ thành lập ở các cấp tương ứng để hỗ trợ chủ dự án trong việc quản lý và thực hiện dự án ô và các dự án thành phần ở các tỉnh tương ứng. Do đó, khi bắt đầu dự án, Ban Quản lý dự án trung ương (BQLDATU) và các Ban Quản lý dự án cấp tỉnh (BQLDA tỉnh) sẽ được thành lập ở cả cấp trung ương và tỉnh để thực hiện, vận hành và quản lý dự án.

Nhìn chung, cơ cấu dự án cho dự án đề xuất có thể tương tự như của JICA 2, mặc dù tên của các tổ chức trong cơ cấu cần phải được thay đổi và điều chỉnh theo nghị định mới.

### 6.3.3 Nghiên cứu sơ bộ sắp xếp thể chế để thực hiện dự án đề xuất

Đoàn khảo sát chuẩn bị dự án đã nghiên cứu sắp xếp tổ chức có thể để thực hiện dự án đề xuất, tập trung vào những điểm sau đây:

- a. Khả năng áp dụng cơ cấu tổ chức của dự án JICA 2;
- b. Sự cần thiết phải thành lập ban chỉ đạo ở cấp trung ương và cấp tỉnh;
- c. Khả năng/sự cần thiết phải thành lập các ban quản lý dự án ở cấp huyện; và
- d. Sự cần thiết phải xây dựng một cơ chế cho phép tạo thuận lợi cho sự tham gia của cộng đồng vào các hoạt động của dự án, đặc biệt là những người hiện đang nắm giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của các vùng mục tiêu cho các hoạt động phát triển rừng.

Kết quả nghiên cứu sơ bộ được tóm tắt dưới đây.

- a. Vì dự án đề xuất được coi là một dự án phối hợp được quản lý bởi nhiều chủ dự án ở cấp trung ương và cấp tỉnh nên cơ cấu tổ chức nên bao gồm ít nhất hai cấp: cấp trung ương và cấp tỉnh.
- b. Như đã mô tả trong bài học kinh nghiệm từ các dự án SPL-III và JICA 2, việc thành lập ban chỉ đạo ở cả cấp trung ương và cấp tỉnh đã được chứng minh là có hiệu quả để thực hiện dự án được trôi chảy, vì các ban này có thể hoạt động như một diễn đàn tại đó các sở, ban ngành khác nhau có liên quan đến dự án có thể đối phó với các vấn đề liên ngành một cách hợp tác. Do đó, việc đưa các ban chỉ đạo ở cấp trung ương và cấp tỉnh vào cơ cấu tổ chức cho dự án đề xuất có ý nghĩa quan trọng.
- c. Việc thành lập các ban quản lý dự án ở cấp huyện hy vọng sẽ giúp các BQLDA tỉnh vận hành, quản lý và giám sát các hoạt động dự án ở cấp xã/thôn bản, đặc biệt là những hoạt động được thực hiện trên diện tích đã giao cho các hộ gia đình/nhóm cộng đồng. Tuy nhiên, theo đánh giá, các BQLDA huyện này là không cần thiết để thực hiện dự án đề xuất vì những lý do sau đây:
  - Tất cả các vùng mục tiêu hiện đều thuộc sự quản lý của các Ban quản lý rừng (hoặc BQLRPH hoặc BQLRĐD) và các Ban quản lý này có thể được thuê làm nhà thầu cho các hoạt động của dự án;
  - Các BQLR có thể đảm đương vai trò của các BQLDA huyện; và
  - Các BQLR được coi là những tổ chức nhà nước phù hợp để phối hợp/cộng tác với các cộng đồng địa phương, những người sở hữu và sử dụng các diện tích được giao cho các Ban quản lý rừng.
- d. Cần xem xét việc thành lập các nhóm công tác cấp xã hoặc thôn bản để thực hiện các hoạt động phát triển và cải thiện rừng đặc biệt là ở những vùng đã được giao cho các hộ gia đình/nhóm dân, như ở rừng phòng hộ sông Đà ở Hòa Bình nơi đất đã được chia thành từng lô nhỏ vì phối hợp nội bộ giữa các cộng đồng là điều kiện tiên quyết để thực hiện có hiệu quả và hiệu suất các hoạt động phát triển rừng tại hiện trường.

#### **6.3.4 Năng lực của các cơ quan nhà nước để làm nhà cung cấp dịch vụ cho dự án đề xuất**

Ở Việt Nam, nhiều cơ quan và tổ chức chính phủ đã tham gia vào một số dự án phát triển nông nghiệp, lâm nghiệp, và nông thôn được tài trợ bởi nguồn vốn ODA và ngân sách nhà nước với tư cách là nhà thầu/nhà cung cấp dịch vụ cho một số hoạt động dự án, chẳng hạn như điều tra kinh tế-xã hội, đào tạo và hội thảo, dịch vụ khuyến nông, lâm, khảo sát hiện trường, thiết kế chi tiết và phát triển nông, lâm nghiệp. Trên thực tế, các cơ quan chính quyền đã đóng vai trò quan trọng trong khi tiến hành các hoạt động dự án trong dự án SPL-III và JICA 2, như thiết kế chi tiết cho phát triển lâm nghiệp và cơ sở hạ tầng nông thôn quy mô nhỏ, điều tra kinh tế xã hội, các hoạt động phát triển lâm nghiệp, và dịch vụ khuyến nông để phát triển sinh kế.

Điều này là do số lượng công ty tư nhân có năng lực và khả năng trong lĩnh vực nông nghiệp và lâm nghiệp rất ít. Có một số tổ chức NGO có khả năng và đáng tin cậy để tiến hành một số cuộc điều tra và hoạt động khuyến nông nhưng số này rất ít và khá nhỏ về quy mô để có thể xử lý các hoạt động dự án quy mô lớn. Cũng có ý kiến cho rằng các doanh nghiệp tư nhân/NGO khó có thể làm việc ở vùng sâu vùng xa, miền núi với mức giá/phí mà các cơ quan/tổ chức nhà nước chào hàng.

Do đó, một phần lớn các hoạt động dự án sẽ được thuê ngoài với các cơ quan/tổ chức nhà nước, có xem xét khả năng, kinh nghiệm, độ tin cậy tài chính và hiệu quả trong vận hành và quản lý các hoạt động phát triển lâm nghiệp của họ. Bảng dưới đây cho biết sơ lược về các cơ quan và tổ chức chính có thể tham gia thực hiện dự án đề xuất.

**Sơ lược về các cơ quan/tổ chức nhà nước chính**

<b>Cơ quan nhà nước</b>	<b>Chức năng và kinh nghiệm</b>
Trung tâm khuyến nông quốc gia (TTKNQG)	TTKNQG được thành lập tháng 5 năm 2008 (cũng là Trung tâm khuyến nông, khuyến ngư quốc gia/TTKNKNQG) sau khi sáp nhập Trung tâm Khuyến nông quốc gia thuộc Bộ NN&PTNT và Trung tâm Khuyến ngư quốc gia thuộc Bộ Thủy sản cũ. Đây là một tổ chức phi lợi nhuận trực thuộc Bộ NN&PTNT. Trong nhiều năm, trung tâm đã đóng vai trò chủ đạo trong việc chuyển giao kỹ thuật nông nghiệp, lâm nghiệp, chăn nuôi và thủy sản. Nhiệm vụ chính của trung tâm là (i) xây dựng chính sách, kế hoạch và tài liệu kỹ thuật, (ii) nâng cao năng lực của cán bộ khuyến nông địa bàn, (iii) thực hiện các hoạt động khuyến nông chính, (iv) cung cấp hướng dẫn cho các tổ chức và các cơ quan liên quan đến hoạt động khuyến nông và đào tạo, và (v) cung cấp dịch vụ khuyến nông theo hợp đồng với các tổ chức trong nước và nước ngoài. TTKNQG là tổ chức dịch vụ khuyến nông lớn nhất trong nước, có nhiều chuyên gia về nhiều lĩnh vực kỹ thuật liên quan đến phát triển nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản.
Trung tâm khuyến nông tỉnh (TTKN tỉnh)	TTKN tỉnh là cơ quan trực thuộc Sở NN&PTNT và chịu trách nhiệm quy hoạch và thực hiện các hoạt động khuyến nông, lâm, ngư, gồm cung cấp đào tạo và hướng dẫn cho cán bộ khuyến nông ở cấp huyện và xã. TTKN tỉnh có cán bộ khuyến nông địa bàn cũng như các chuyên gia có thể hoạt động theo từng chuyên ngành cụ thể.
Viện Điều tra và Quy hoạch rừng (FIPI)	FIPI là một cơ quan thuộc Bộ NN&PTNT và chuyên về các công trình điều tra, quy hoạch rừng nhằm hỗ trợ quản lý và phát triển rừng trọng cả nước. Kể từ năm 1990, FIPI đã tiến hành kiểm kê rừng toàn quốc 5 năm một lần bằng cách kết hợp phân tích ảnh vệ tinh để phân loại rừng và điều tra thực địa. FIPI có 6 phân viện trải khắp 6 vùng sinh thái của Việt Nam và 4 trung tâm nghiên cứu với tổng số nhân viên hơn 700 người, trong đó hơn 40 cán bộ trên sau đại học (10 tiến sĩ và 30 thạc sĩ), 264 cử nhân, và 415 kỹ thuật viên và công nhân kỹ thuật.
Ban Quản lý rừng phòng hộ (BQLRPH) và Ban Quản lý rừng đặc dụng (BQLRĐD)	BQLRPH và BQLRĐD là những cơ quan trực thuộc UBND tỉnh và chịu trách nhiệm bảo vệ và quản lý rừng phòng hộ hoặc rừng đặc dụng (ví dụ, rừng đặc dụng và vườn quốc gia). Vì BQLRPH và BQLRĐD trước đây từng là các lâm trường quốc doanh (LTQD) nên cán bộ của họ, đặc biệt là của các BQLRPH, nhìn chung đã có kiến thức và kinh nghiệm phát triển và quản lý rừng. Tuy nhiên, năng lực và kinh nghiệm của các BQLRĐD lại khá hạn chế so với các BQLRPH vì các BQLRĐD rất ít khi được tham gia vào các chương trình phát triển lâm nghiệp, như chương trình 661, do những quy định nghiêm ngặt về hoạt động lâm nghiệp trong các khu rừng đặc dụng.

Nguồn: Đoàn khảo sát chuẩn bị dự án của JICA (2016)

## ***Các bảng***

**Bảng I-1-1 Phạm vi công việc của cuộc khảo sát chuẩn bị dự án**

<b>Hạng mục công việc</b>	<b>Nhiệm vụ</b>
1) Kiểm tra sự cần thiết, tính phù hợp, và bối cảnh của dự án đề xuất	<ul style="list-style-type: none"> <li>a. Rà soát và phân tích chính sách và kế hoạch phát triển có liên quan đến dự án;</li> <li>b. Rà soát và phân tích hiện trạng và các vấn đề lớn của ngành lâm nghiệp Việt Nam;</li> <li>c. Rút ra những thực hành tốt đã đạt được và bài học kinh nghiệm từ các dự án trước đây có liên quan đến dự án, đặc biệt là "Dự án Phát triển cơ sở hạ tầng nông thôn và nâng cao mức sống III", "Dự án Phục hồi và quản lý bền vững rừng phòng hộ," và "Quản lý rừng bền vững tại vùng đầu nguồn Tây Bắc";</li> <li>d. Kiểm tra sự cần thiết và tính phù hợp của dự án bằng cách phân tích các kết quả đánh giá; và</li> <li>e. Đánh giá tác động của dự án trồng rừng trước đây được thực hiện ở tỉnh Quảng Ngãi thuộc hệ thống viện trợ không hoàn lại của Nhật Bản.</li> </ul>
2) Rà soát bốn tính mục tiêu, xác định tiêu chí lựa chọn các vùng mục tiêu, và lựa chọn các vùng mục tiêu	<ul style="list-style-type: none"> <li>a. Đánh giá điều kiện tự nhiên và kinh tế xã hội của bốn tính mục tiêu;</li> <li>b. Đề xuất và xác định các tiêu chí lựa chọn các vùng mục tiêu bằng cách rà soát các hướng dẫn quốc gia về xây dựng PRAP, PRAP hiện có của tỉnh Điện Biên, đề xuất dự án của Bộ NN&amp;PTNT và kết quả của các cuộc điều tra kinh tế-xã hội do SNRMP và cuộc khảo sát chuẩn bị tiến hành;</li> <li>c. Thực hiện điều tra kinh tế xã hội ở các xã lựa chọn liên quan đến các vùng mục tiêu tiềm năng để tìm hiểu kỹ hơn nguyên nhân gây suy thoái rừng; và</li> <li>d. Lựa chọn vùng mục tiêu bằng cách sử dụng các tiêu chí lựa chọn.</li> </ul>
3) Kiểm tra phạm vi của dự án	<ul style="list-style-type: none"> <li>a. Xác định và đề xuất các hợp phần của dự án;</li> <li>b. Kiểm tra thông số kỹ thuật và thiết kế chuẩn của các cơ sở hạ tầng nông thôn và lâm nghiệp quy mô nhỏ đề xuất;</li> <li>c. Đánh giá năng lực của các tổ chức và thể chế liên quan để thực hiện dự án;</li> <li>d. Kiểm tra và nghiên cứu phương pháp và thủ tục thích hợp cho việc thực hiện dự án;</li> <li>e. Xác nhận và rà soát các giấy phép / phê duyệt cần thiết (ví dụ, phê duyệt thực hiện dự án và ĐTM) phải có được trước khi thực hiện dự án cùng với các quy trình và thủ tục, cơ quan chịu trách nhiệm cũng như khung thời gian để được cấp giấy phép / phê duyệt; và</li> <li>f. Kiểm tra và nghiên cứu phạm vi và quy mô các hợp phần dự án ở các tỉnh mục tiêu tương ứng.</li> </ul>
4) Kiểm tra các dịch vụ tư vấn và các phương pháp xây dựng và đấu thầu	<ul style="list-style-type: none"> <li>a. Xác định và đề xuất các dịch vụ tư vấn cần thiết cùng với dự thảo điều khoản tham chiếu; và</li> <li>b. Kiểm tra và đề xuất các phương pháp xây dựng và đấu thầu của các hợp phần dự án.</li> </ul>
5) Kiểm tra sắp xếp thể chế để thực hiện, vận hành và duy tu dự án	<ul style="list-style-type: none"> <li>a. Đề xuất lịch trình thực hiện dự án;</li> <li>b. Kiểm tra và đề xuất khung thể chế thực hiện dự án dựa trên việc rà soát các sắp xếp tổ chức và thể chế hiện tại đã được phát triển cho các dự án hiện tương tự như dự án này; và</li> <li>c. Kiểm tra và đề xuất hệ thống thể chế để vận hành và bảo dưỡng (O&amp;M) bao gồm cả kế hoạch tập huấn cho các cơ quan chịu trách nhiệm về O&amp;M.</li> </ul>
6) Rà soát các nghiên cứu về xã hội và môi trường	<ul style="list-style-type: none"> <li>a. Xác nhận và đánh giá các điều kiện xã hội và môi trường hiện tại (ví dụ, sử dụng đất, môi trường tự nhiên, điều kiện kinh tế-xã hội của các nhóm dân tộc thiểu số, vv) của các vùng mục tiêu tiềm năng;</li> <li>b. Rà soát các chính sách, luật, quy định và hệ thống hiện hành có liên quan đến nghiên cứu xã hội và môi trường xem có i) tương thích hoặc khác biệt với các hướng dẫn của JICA không, và ii) vai trò / trách nhiệm của các tổ chức có liên quan;</li> <li>c. Đánh giá tác động môi trường tiềm ẩn bằng cách xem xét phạm vi và quy mô dự kiến của các hợp phần dự án tương ứng, vị trí của các vùng mục tiêu, hoạt động của các hợp phần đó, sự hiện hữu của các khu được bảo vệ và và khu rừng / môi trường sống quan trọng, sự hiện hữu của</li> </ul>

Hạng mục công việc	Nhiệm vụ
	người dân bản địa, vv; d. Tiến hành sàng lọc và xác định phạm vi về môi trường; e. Đánh giá tác động xã hội và môi trường tiềm ẩn và kiểm tra các phương án, kể cả phương án 0; f. Kiểm tra và đề xuất các biện pháp giảm thiểu phù hợp đối với các tác động xã hội và môi trường tiêu cực tiềm ẩn; g. Xây dựng dự thảo kế hoạch quản lý và giám sát xã hội và môi trường; h. Kiểm tra và đề xuất cơ cấu thực hiện các kế hoạch đó; i. Ước tính chi phí cần thiết để thực hiện kế hoạch và xác định các nguồn kinh phí có thể; j. Hỗ trợ tổ chức các cuộc họp tham vấn với các bên liên quan; k. Xây dựng kế hoạch người dân bản địa (nếu cần thiết); và l. Xây dựng và chuẩn bị một kế hoạch tái định cư đơn giản (nếu cần thiết).
7) Lập dự toán chi phí dự án bao gồm cả nhu cầu vốn hàng năm	Giống như ô bên trái
8) Xây dựng kế hoạch tối ưu thực hiện dự án	Giống như ô bên trái
9) Đánh giá tình hình và năng lực tài chính của các tỉnh mục tiêu	a. Kiểm tra các kế hoạch tài chính hiện hành và tình hình tài chính của các tỉnh mục tiêu để xác minh xem các tỉnh mục tiêu có đủ khả năng trang trải chi phí ước tính của các phần không đủ điều kiện hay không; b. Đánh giá tính ổn định tài chính của các tỉnh mục tiêu để kiểm tra và đánh giá khả năng trả nợ của các tỉnh này trong trường hợp một phần của khoản vay được cho các tỉnh vay lại theo quy định của chính phủ.
10) Kiểm tra các tác động của dự án và đánh giá rủi ro tiềm ẩn	a. Phân tích hiệu quả định tính và định lượng của dự án (ví dụ, tỉ suất hoàn vốn kinh tế (EIRR) và các lợi ích tài chính); b. Đặt ra đường cơ sở và chỉ tiêu của các chỉ số hoạt động và hiệu quả; và c. Đánh giá và phân tích rủi ro tiềm ẩn của dự án.

Nguồn: Đoàn khảo sát chuẩn bị dự án (2016)



**Bảng I-3-1 So sánh giữa hướng dẫn của JICA và khung ĐTM của Việt Nam**

<b>Nội dung</b>	<b>Hướng dẫn của JICA (2010)<sup>1</sup></b>	<b>Khung thể chế ĐTM của Việt Nam<sup>2</sup></b>	<b>Biện pháp lấp đầy khoảng trống</b>
<b>Nguyên tắc</b>	<ol style="list-style-type: none"> <li>1. Khi thực hiện các dự án, ngay từ giai đoạn lập kế hoạch dự án, cần phải khảo sát và phân tích càng sớm càng tốt các tác động đối với môi trường và xã hội do dự án mang lại, phân tích các phương án thay thế và các biện pháp giảm thiểu để tránh hoặc giảm tối đa những tác động này, và phải lồng ghép những kết quả phân tích đó vào kế hoạch dự án.</li> <li>2. Những phân tích như vậy cần phải được thực hiện một cách hài hòa với các mặt kinh tế, tài chính, thể chế, xã hội và kỹ thuật của dự án.</li> <li>3. Các kết quả phân tích về Xem xét tác động môi trường và xã hội, bao gồm các phương án thay thế và biện pháp giảm thiểu.</li> <li>4. Đối với những dự án có nguy cơ gây ra tác động đặc biệt nghiêm trọng hay có nguy cơ tranh cãi cao, nếu cần thiết nên thành lập một hội đồng gồm các chuyên gia để JICA có thể tham khảo ý kiến của họ nhằm tăng khả năng giải trình.</li> </ol>	<ol style="list-style-type: none"> <li>1. Tác động môi trường của dự án được kiểm tra và đánh giá trước khi phê duyệt. Cần phải có và lồng ghép các phương án thay thế/các biện pháp giảm thiểu.</li> <li>2. ĐTM đòi hỏi phải đánh giá chi tiết các tác động môi trường có thể có bao gồm các thành phần môi trường và các yếu tố kinh tế-xã hội bị ảnh hưởng bởi dự án. Pháp luật Việt Nam bị chỉ trích vì quy định ĐTM quá chậm trong quá trình lập kế hoạch</li> <li>3. ĐTM phải bao gồm các giải pháp cụ thể để giảm thiểu những tác động xấu tới môi trường, ngăn chặn và ứng phó với các sự cố môi trường và cam kết thực hiện biện pháp bảo vệ môi trường trong quá trình xây dựng và vận hành dự án.</li> <li>4. Các báo cáo ĐTM phải được thẩm định bởi các Hội đồng thẩm định gồm các chuyên gia phù hợp theo yêu cầu và được quyết định bởi các bên liên quan (tùy thuộc vào loại hình dự án).</li> </ol>	<ol style="list-style-type: none"> <li>1. Không phát hiện thấy khoảng cách đáng kể giữa các Hướng dẫn của JICA và quy định pháp luật của Việt Nam về ĐTM.</li> <li>2. Việc đưa ra xem xét các vấn đề môi trường và xã hội trong quá trình khảo sát chuẩn bị dự án là phù hợp với cả 2 bộ nguyên tắc sao cho bất cứ vấn đề môi trường và xã hội tiềm năng có thể được giải quyết trong quá trình lập kế hoạch dự án.</li> </ol>
<b>Phân tích các biện pháp xử lý</b>	<ol style="list-style-type: none"> <li>1. Cần phải phân tích nhiều phương án thay thế nhằm xác định một phương án tốt hơn về mặt tác động môi trường và xã hội, tránh hoặc giảm tối đa những tác động có hại từ dự án.</li> <li>2. Cần phải hoạch định kế hoạch và thể chế thích hợp về kiểm tra giám sát, xây dựng chế độ chính sách v.v. trong giai đoạn thực hiện dự</li> </ol>	<ol style="list-style-type: none"> <li>1. Các biện pháp thay thế không bắt buộc trong thủ tục đánh giá môi trường.</li> <li>2. Cần có Kế hoạch quản lý môi trường.</li> </ol>	<ol style="list-style-type: none"> <li>1. Các biện pháp thay thế ở cấp vùng dự án bao gồm cả phương án không can thiệp đã được xem xét trong thiết kế và là một phần của các xem xét về tác động môi trường và xã hội.</li> <li>2. Kế hoạch giám sát và quản lý môi trường được đề xuất trong khung quản lý môi trường và xã hội sẽ được thực hiện tương ứng.</li> </ol>

<sup>1</sup> Các điều khoản đầy đủ đã được rút gọn và chỉnh sửa để có bảng thông tin súc tích

<sup>2</sup> Chủ yếu là Luật Bảo vệ môi trường (2014) & Nghị định 18/2015

Nội dung	Hướng dẫn của JICA (2010) <sup>1</sup>	Khung thể chế ĐTM của Việt Nam <sup>2</sup>	Biện pháp lấp đầy khoảng trống
	án, đồng thời cần phải lập kế hoạch về chi phí và phương pháp khảo sát để thực hiện những kế hoạch trên.		
<b>Phạm vi của những tác động cần được đánh giá</b>	1. Các tác động cần được đánh giá bao gồm tác động về i) môi trường tự nhiên (gồm cả những tác động đến môi trường ở qui mô toàn cầu hay qui mô đa quốc gia), thông qua các mục không khí, nước, đất, chất thải, tai nạn, việc sử dụng nước, biến đổi khí hậu, hệ sinh thái, động thực vật; ii) tác động về xã hội bao gồm tái định cư bắt buộc, kinh tế địa phương như việc làm và sinh kế, việc sử dụng đất và các nguồn tài nguyên của địa phương, cơ cấu của xã hội ví dụ như các qui ước xã hội và các cơ quan địa phương nơi ban hành quyết định, cơ sở hạ tầng xã hội hiện có và các dịch vụ công cộng, những nhóm người dễ bị tác động như người nghèo và dân bản địa, sự phân bố quyền lợi và thiệt hại, tính bình đẳng trong quá trình phát triển, bình đẳng giới, quyền trẻ em, di sản văn hóa, đối lập quyền lợi giữa các địa phương, các bệnh truyền nhiễm và điều kiện làm việc.	1. Pháp luật của Việt Nam không quy định cụ thể phạm vi tác động cần được đánh giá. Luật BVMT quy định chung rằng yếu tố môi trường và xã hội phải được xem xét. 2. Nhìn chung các tác động xã hội chưa được xem xét thỏa đáng: tác động tới nền kinh tế địa phương (việc làm, sinh kế, sử dụng đất...), tài nguyên của địa phương, các tổ chức xã hội, tổ chức ra quyết định cấp địa phương, các nhóm xã hội dễ bị tổn thương (người nghèo, người dân bản địa, vv), bình đẳng về lợi ích và thiệt hại, bình đẳng trong quá trình phát triển, giới, quyền trẻ em và xung đột lợi ích ở địa phương.	1. Một loạt các tác động tiềm ẩn nêu trong Hướng dẫn của JICA được xem xét và đánh giá trước tiên. 2. Trong số đó, những tác động được xác định là có thể xảy ra được đánh giá thêm để xác định phạm vi tác động. 3. Mức độ tác động được đánh giá và các biện pháp/can thiệp cần thiết để tránh hoặc giảm thiểu những tác động xấu được thiết kế và lồng ghép trong kế hoạch dự án.
<b>Việc tuân thủ pháp luật, các tiêu chuẩn và các kế hoạch</b>	1. Các dự án phải tuân thủ pháp luật và các tiêu chuẩn liên quan đến việc Xem xét tác động môi trường và xã hội do chính phủ của nơi thực thi dự án lập ra. 2. Về nguyên tắc, các dự án phải được thực hiện bên ngoài khu vực bảo tồn thiên nhiên.	1. Tất cả các dự án phải tuân thủ các chính sách, pháp luật và pháp lệnh có liên quan do các cơ quan chính quyền trung ương và địa phương lập ra.	1. Không có khoảng trống đáng kể. 2. Dự án theo mục tiêu và ưu tiên chính sách của địa phương/tỉnh và quốc gia. 3. Trong trường hợp này dự án sẽ được thực hiện ở các khu bảo tồn được chỉ định để thúc đẩy phục hồi và bảo vệ rừng ở những khu vực này và sẽ không gây những tác động xấu đến môi trường.
<b>Sự đồng thuận của xã hội</b>	1. Các dự án phải được điều phối một cách thỏa đáng để đạt được được	1. Theo Luật BVMT và Nghị định 18/2005, các quy định được đưa ra để	1. Việc công bố thông tin ban đầu được thực hiện thông qua các cuộc họp tham vấn

Nội dung	Hướng dẫn của JICA (2010) <sup>1</sup>	Khung thể chế ĐTM của Việt Nam <sup>2</sup>	Biện pháp lấp đầy khoảng trống
	<p>sự đồng thuận của xã hội tại đất nước và địa phương nơi dự án sẽ được thực thi.</p> <p>1. Những nhóm xã hội dễ bị tổn thương gồm phụ nữ, trẻ em, người già, người nghèo, dân tộc thiểu số v.v., nhìn chung vừa dễ bị ảnh hưởng do nhiều loại tác động về môi trường và xã hội, vừa có ít cơ hội tham gia vào quá trình hình thành quyết định trong xã hội, vì thế cần phải quan tâm một cách thích đáng.</p>	<p>thẩm định các dự án để đảm bảo tính phù hợp có xem xét các khía cạnh kinh tế xã hội và môi trường. Việc công bố thông tin và tham vấn với cộng đồng bị ảnh hưởng và các bên liên quan tại địa phương cần phải có như một phần của quá trình này.</p> <p>2. Như đề cập ở trên, không có yêu cầu cụ thể nào cho việc xem xét đặc biệt nhóm xã hội dễ bị tổn thương trong quy định của pháp luật Việt Nam về ĐTM.</p>	<p>do nhóm khảo sát chuẩn bị dự án tổ chức.</p> <p>2. Dự án sẽ cần có ĐTM do Bộ TNMT thẩm định. Luật yêu cầu công bố thông tin về báo cáo này ở tại UBND tỉnh.</p> <p>3. Bên cạnh đó, Khung quản lý MT&amp;XH cũng như hướng dẫn tham vấn và tham gia đã được xây dựng như một phần của Khung quản lý MT&amp;XH này nhằm đảm bảo rằng việc quy hoạch và thực hiện cấp vùng dự án bao gồm việc xem xét đặc biệt nhóm người dễ bị tổn thương. Các hướng dẫn này bao gồm công bố thông tin và tham vấn ở cấp địa phương trước khi thực hiện các hoạt động dự án; do đó BQLDA TƯ/BNN và các BQLDA tỉnh/các Sở NN&amp;PTNT sẽ thực hiện theo Khung quản lý MT&amp;XH nói chung và Hướng dẫn tham vấn và tham gia nói riêng để giải quyết các vấn đề xã hội một cách phù hợp.</p>
<b>Hệ sinh thái và sinh vật</b>	<p>1. Dự án không tham gia vào việc chuyển đổi hay gây suy thoái đáng kể tới các khu rừng và môi trường sống tự nhiên xung yếu.</p> <p>2. Phải tránh hoạt động khai thác gỗ rừng bất hợp pháp.</p>	<p>1. Pháp luật Việt Nam về ĐTM cũng như quy định về rừng và đa dạng sinh học cũng nghiêm cấm việc chuyển đổi các khu rừng và môi trường sống tự nhiên quan trọng. Tuy nhiên việc chuyển đổi rừng tự nhiên vẫn có thể thực hiện theo quy định của Pháp luật của Việt Nam.</p>	<p>1. Do dự án nhằm góp phần thực hiện REDD+, bất kỳ việc chuyển đổi rừng tự nhiên nào cũng không được phép tiến hành. Do đó bất kỳ hoạt động nào gây ra việc giải phóng mặt bằng hoặc chuyển đổi đất rừng tại các khu rừng đặc dụng đã được loại bỏ. Các hoạt động này có thể được kiểm soát và loại bỏ thông qua việc sử dụng Danh mục bị hạn chế trong Khung quản lý MT&amp;XH (Phụ lục-A).</p>
<b>Tái định cư bắt buộc</b>	<p>1. Cần phải tránh tái định cư bắt buộc và mất sinh kế bằng việc khai thác tất cả các biện pháp thay thế có khả thi.</p> <p>2. Những người phải tái định cư bắt buộc và những người bị mất sinh kế phải được cơ quan thực hiện dự án v.v. đền</p>	<p>1. Tái định cư bắt buộc cũng được tránh bất cứ khi nào có thể đối với các dự án phát triển ở Việt Nam vấn đề thu hồi đất, bồi thường, tái định cư, vv được điều chỉnh bởi pháp luật và các quy định của Luật Đất đai (2013). Nếu một dự án</p>	<p>1. Nhóm khảo sát đã xem xét cẩn thận vấn đề về Tái định cư bắt buộc. Khung quản lý MT&amp;XH bao gồm mô tả vắn tắt về các vấn đề liên quan đến Tái định cư bắt buộc có thể xảy ra.</p> <p>2. Không có việc di dời cơ sở vật chất hay thu hồi đất trong khuôn khổ dự án.</p>

Nội dung	Hướng dẫn của JICA (2010) <sup>1</sup>	Khung thể chế ĐTM của Việt Nam <sup>2</sup>	Biện pháp lấp đầy khoảng trống
	<p>bù, hỗ trợ một cách thỏa đáng và kịp thời.</p> <p>3. Phải thúc đẩy sự tham gia của những cá nhân và cộng đồng bị ảnh hưởng vào quá trình lập kế hoạch, thực hiện, giám sát các biện pháp liên quan đến tái định cư bắt buộc và sự mất sinh kế. Bên cạnh đó phải thiết lập cơ chế khiếu nại phù hợp và có thể tiếp cận được.</p> <p>4. Đối với dự án không tránh được Tái định cư bắt buộc quy mô lớn, kế hoạch hành động về tái định cư phải được chuẩn bị và công bố công khai.</p>	<p>phát triển cần thu hồi một số lô đất thì pháp luật và các quy định nêu trên sẽ được áp dụng, việc kiểm kê sơ bộ các thiệt hại sẽ được tiến hành và những người bị mất đất, tài sản, mất sinh kế sẽ được đền bù và/hoặc hỗ trợ di dời và tái định cư. Luật Đất đai cũng bao gồm cơ chế giải quyết khiếu nại.</p> <p>2. Tuy nhiên, việc này cần nhiều nỗ lực để cải thiện khung thể chế về tái định cư bắt buộc và tăng cường năng lực các cơ quan địa phương chịu trách nhiệm về quy hoạch và thực hiện kế hoạch phục hồi sinh kế.</p>	<p>3. Dự án không gắn với hoạt động giao đất rừng. Dự án cũng khuyến nghị rằng việc thu hồi đất đang diễn ra hoặc được đề xuất đối với các BQL rừng do Chính phủ Việt Nam tiến hành cần được dừng lại hoặc khu vực đó sẽ bị loại khỏi khuôn khổ dự án.</p> <p>4. Ở các khu vực khác nơi mà các hoạt động của dự án như trồng rừng có thể xung đột với các khu vực cao các nhóm dân tộc vùng cao sử dụng theo tập tục và truyền thống nhưng họ lại không có quyền sử dụng đất chính thức thì phải tiến hành tham vấn và thảo luận có sự tham gia ở cấp thôn bản với sự Đồng thuận dựa trên nguyên tắc tự nguyện, báo trước và được cung cấp thông tin. Các hoạt động này sẽ được thực hiện kịp thời và đúng đắn để tránh và giảm thiểu việc mất khả năng tiếp cận với tài sản và sinh kế của người dân địa phương.</p>
<b>Những người bản địa</b>	<p>1. Dự án cần phải tránh bất kỳ tác động xấu đối với Người bản địa khi có thể bằng cách khai thác tất cả các biện pháp thay thế có khả thi.</p> <p>2. Khi các dự án có thể có những tác động có hại đến quyền lợi của họ liên quan đến đất đai, các nguồn tài nguyên phải được tôn trọng theo tinh thần của các tuyên ngôn và hiệp ước quốc tế, bao gồm cả Đồng thuận dựa trên nguyên tắc tự nguyện, báo trước và được cung cấp thông tin trong Tuyên ngôn của Liên Hợp Quốc về quyền của người dân bản địa UNDRIP – FPIC.</p> <p>3. Các biện pháp đối với Người bản địa bị ảnh hưởng phải được chuẩn bị như công khai kế</p>	<p>1. Thuật ngữ Người bản địa không được sử dụng với bất kỳ nhóm người nào của Việt Nam. Tuy nhiên nhóm dân tộc thiểu số có thể được chấp nhận là có nhiều đặc điểm tương tự như người bản địa. Dù vậy nhóm người dân tộc thiểu số hay bất kỳ nhóm người nào ở Việt Nam đều có quyền sở hữu toàn dân với đất đai và lãnh thổ.</p> <p>2. Như đề cập bên trên, quy định pháp luật về ĐTM không có các quy định cụ thể với nhóm người dễ bị tổn thương. Tuy nhiên, Hiến pháp tôn trọng các quyền của người dân tộc thiểu số/người bản địa (quyền tự quyết và không phân biệt đối xử), và Chính phủ Việt Nam cũng có</p>	<p>1. Người dân tộc thiểu số là chiếm đa số những người bị ảnh hưởng bởi dự án. Do đó những người dân tộc thiểu số và phong tục truyền thống của họ được xem xét kỹ lưỡng khi thiết kế dự án cũng như khi xây dựng các biện pháp an toàn phù hợp để đảm bảo sự tham vấn và tham gia đầy đủ của họ và họ sẽ nhận được những lợi ích phù hợp với truyền thống văn hóa của họ.</p> <p>2. Khung quản lý MT&amp;XH này dự kiến lồng ghép việc xem xét người dân tộc thiểu số thông qua Hướng dẫn tham vấn và tham gia nhằm đảm bảo đáp ứng các yêu cầu về lập kế hoạch người bản địa.</p>

<b>Nội dung</b>	<b>Hướng dẫn của JICA (2010)<sup>1</sup></b>	<b>Khung thể chế ĐTM của Việt Nam<sup>2</sup></b>	<b>Biện pháp lấp đầy khoảng trống</b>
	hoạch người bản địa theo quy định của pháp luật và pháp lệnh có liên quan của nước sở tại.	thực hiện một số chương trình nhằm hỗ trợ đồng bào dân tộc thiểu số.	
<b>Kiểm tra giám sát</b>	1. Cơ quan thực hiện nên công bố công khai kết quả kiểm tra giám sát dự án tới tất cả các những đối tượng liên quan ở địa phương	1. Không có quy định về nghĩa vụ của chủ dự án để công bố công khai kết quả của quá trình kiểm tra giám sát, mặc dù việc công bố kế hoạch quản lý môi trường là bắt buộc sau khi hoàn thành phê duyệt ĐGTĐMT	1. Kế hoạch báo cáo và giám sát được bao gồm trong Khung quản lý MT&XH. Kế hoạch này sẽ được thực hiện tương ứng.

*Nguồn: Nhóm khảo sát chuẩn bị dự án của JICA (2016)*

**Bảng I-4-1 Sản lượng gỗ và lâm sản ngoài gỗ theo loại ở các tỉnh mục tiêu (2014)**

Loại lâm sản	Đơn vị	Hoà Bình		Sơn La		Điện Biên		Lai Châu		Tổng	
		2011	2014	2011	2014	2011	2014	2011	2014	2011	2014
<b>[Gỗ]</b>											
Gỗ	m3	146.639	200.845	43.989	42.428	24.402	19.876	7.890	8.449	222.920	271.598
Củi	Stere	15.323.639	1.922.379	1.381.186	1.342.272	923.184	929.911	826.061	526.077	18.454.070	4.720.639
Bột giấy	m3	93.139	113.801	-	-	-	-	-	-	93.139	113.801
<b>[LSNG]</b>											
Tre	1000 cây	26.105	26.794	7.719	8.352	7.719	8.352	7.758	4.178	49.301	47.676
Luồng, vầu	1000 cây	10706	10.439	-	-	1.326	754	133	123	12.165	11.316
Luồng, vầu, tre	1000 cây	-	-	4.018	4.456	-	-	-	-	4.018	4.456
Jiang/Giang	1000 cây	664	656	1.405	1.771	-	42,6	8	25	2.077	2.495
Nứa hàng	1000 cây	8981	9.125	2.290	2.125	3.430	1.895	402	155	15.103	13.300
Song mây	Tấn	7,3	6,95	301	326	80	60	23	23	411	416
Nhựa thông	Tấn	-	-	9	10	-	4	-	-	9	10
Quế	Tấn	-	46	-	-	-	-	-	-	-	46
Thảo quả	Tấn	-	-	-	-	49	37	1.096	1.648	1.145	1.685
Lá cọ	1000 lá	92	93,32	-	-	-	-	-	-	92	93,32
Nguyên liệu giấy	Ton	3.004	3.192	-	-	-	-	-	-	3.004	3.192
Lá dong	1000 lá	4.412	4.601	39.900	46.946	-	4.375	500	1.101	44.812	57.023
Cánh kiến	Tấn	-	-	-	1	100	40	1	-	101	41
Măng (Măng tày tươi)	Tấn	11.504	12.383	8.930	9.957	3.515	3.45	335	222	24.284	26.012
Mộc nhĩ	Tấn	-	8,22	43	36	-	10	-	18	43	72

Nguồn: Niên giám thống kê năm 2014 của các tỉnh

**Bảng I-4-2 Các công ty kinh doanh gỗ chính ở các tỉnh mục tiêu**

Tỉnh	Tên công ty	Địa điểm	Công suất	Thị trường chính	Ghi chú
Hoà Bình	Công ty Cổ phần (JSC) BWG Mai Châu	Cụm công nghiệp Chiềng Châu, huyện Mai Châu	- Sản phẩm tre nửa đạn: 100.000 m3/năm; - Khung, giá hàng/pallets gỗ: 144.000 tấn/năm	Xuất khẩu sang thị trường EU	300 nhân viên
	Công ty cổ phần Hapaco Đông Bắc	Xã Vạn Mai, Mai Châu	Giấy vàng mã Đà Loan (Công suất năm: 4.000-6.000 tấn)	Xuất khẩu sang Trung Quốc, Đài Loan	120 nhân viên
	Công ty cổ phần (JSC) Quốc Đại	Xã Đồng Bàng, Mai Châu	- Đũa tre, Giấy vàng mã Đà Loan (Công suất năm: 5.000-7.000 tấn)	Xuất khẩu sang Trung Quốc, Đài Loan, Nhật Bản	110 nhân viên
	Công ty TNHH sản xuất và thương mại Thuận Phát	Xã Hào Lý, huyện Đà Bắc	Giấy vàng mã Đà Loan (Công suất năm: 4.000-6.000 tấn)	Xuất khẩu sang Trung Quốc, Đài Loan, Nhật Bản	150 nhân viên
	Công ty TNHH năng lượng gỗ HP	Cụm công nghiệp Phú Thà nh II, Lạc Thủy	Khung, giá hàng/pallets gỗ: 10.000 tấn/năm	Xuất khẩu sang thị trường EU	100 nhân viên
	Công ty TNHH MDF vinafor Tân An Hoà Bình	Xã Lạc Thịnh, Yên Thủy	MDF (công suất 54.000 m3/năm)	Trong nước và xuất khẩu	250 nhân viên
	Công ty TNHH giấy Ba Nhất	Xã Thành Lập, Lương Sơn	Giấy vàng mã Đà Loan (Công suất năm: 4.000-6.000 tấn)	Xuất khẩu sang Trung Quốc, Đài Loan	120 nhân viên
	Công ty TNHH sản xuất và thương mại dược phẩm Tâm Phúc	Xã Dương Liễu, Hoài Đức, TP Hà Nội	Mua cây dược liệu tươi, sơ chế, và bán các sản phẩm dược liệu chế biến	Thị trường nội địa	45 nhân viên
	Công ty cổ phần đầu tư và phát triển nông nghiệp Hoà Bình	Khu 11, Thị xã Hàng Trám, Yên Thủy, Hoà Bình	Mua cây dược liệu tươi, sơ chế, và bán các sản phẩm dược liệu chế biến	Thị trường nội địa	113 nhân viên
	Công ty cổ phần Biopharm Hoà Bình	Số. 187, phân khu 10, Phường Tân, TP Hoà Bình	Mua cây dược liệu tươi, sơ chế, và bán các sản phẩm dược liệu chế biến	Các công ty dược phẩm trong nước và viện dược liệu quốc gia	48 nhân viên
Công ty TNHH sản xuất và kinh doanh cây giống Phương Huyền	Tổ.18, Phường Tân Thịnh, TP Hoà Bình	Mua cây dược liệu tươi, sơ chế, và bán các sản phẩm dược liệu chế biến	Các công ty dược phẩm trong nước	46 nhân viên	
Công ty cổ phần hoạt chất tự nhiên Việt Nam	Số. 15, ngõ 61, đường Giáp Nhị, Phường Thịnh Liệt, Quận Hoàng Mai Hoàng Mai, TP Hà Nội	Sản xuất nấm, cây lâm nghiệp, thảo mộc, Chế biến và bán sản phẩm	Thị trường trong nước và xuất khẩu	50 nhân viên	
Công ty SX kinh doanh song mây DỪNG TẤN	Xã Thượng Hiền, Kiên Xương, Thái Bình	Mua nguyên liệu song mây, cung cấp nguyên liệu cho các làng nghề mây tre đan, thu gom sản phẩm cho xuất khẩu	Thị trường trong nước và xuất khẩu	40 nhân viên	
Son La	Công ty TNHH lâm nghiệp nhà nước Mường La	Xã Mường Bú, huyện Mường La	Gỗ đồ mộc và gỗ củi	Trong tỉnh	
	Công ty TNHH lâm nghiệp nhà nước Sông Mã	Xã Chiềng Khoang, huyện Sông Mã	Gỗ đồ mộc và gỗ củi	Trong tỉnh	
	Công ty TNHH lâm nghiệp nhà nước Sốp Cộp	Bản Sốp Nặm, xã Sốp Cộp, huyện Sốp Cộp	Gỗ đồ mộc và gỗ củi	Trong tỉnh	Doanh nghiệp nhà nước
	Công ty TNHH lâm nghiệp nhà nước Phù Yên	Thị xã Phù Yên, huyện Phù Yên	Gỗ đồ mộc và gỗ củi	Trong tỉnh	Doanh nghiệp nhà nước
	Cty cổ phần đầu tư và xuất khẩu Sơn Trang	huyện Chiềng Lẽ, TP Sơn La	Gỗ đồ mộc và gỗ củi	Trong tỉnh	
	Công ty CP lâm nghiệp bền vững	Khu du lịch sinh thái Mộc Châu, Thị xã Mộc Châu, huyện Mộc Châu	Gỗ đồ mộc và gỗ củi	Trong tỉnh	
	Cty cổ phần SX tre công nghiệp Mộc Châu	Khu Bó Bun, Thị xã Mộc Châu, huyện Mộc Châu	Giàn tre (gỗ dán) (2.000 tấn/năm)	40% TT trong nước, 60% xuất khẩu sang Canada và Đức	Thành lập 2014
	Cty TNHH Bắc Sơn	Số.597, thôn Phiêng Ban III, Thị xã Bắc Yên, huyện Bắc Yên	SX nước hoa quả, rượu vang và rượu từ quả táo mèo (120 tấn/năm)	Các tỉnh Tây Bắc	Thành lập 2006
Công ty tư nhân Phong Van	Xã Văn Hồ, huyện Văn Hồ	Mua, bán các loại dược liệu/sản phẩm (350 tấn/năm)	Ha Noi (80%) và Trung quốc (20%)	Thành lập năm 2010	
Điện Biên	Công ty cổ phần rừng Việt Tây Bắc (thành lập 2010)	Bản Ket, xã Quai Cang, huyện Tuần giáo	Năng lực SX: 42.157 m3 /năm Trong đó: - Sản phẩm ván ghép thanh: 8.400 m3 /năm - Ván dăm gỗ: 33.757 m3 /năm		Bắt đầu hoạt động từ 2013, Tuy nhiên, HĐ không ổn định từ 2015 đến nay do thiếu nguyên liệu
	Công ty TNHH Hoàng Lâm Điện Biên	Thôn Phú Ngam, xã Núa Ngam, huyện Điện Biên	NLSX: 100.000 m3/năm Trong đó: - Ván dăm gỗ: 5.000 m3/năm - Sản phẩm tre trúc: 95.000 m3		không hoạt động
	Cty TNHH Đỗ Thị Lành, Quang Lành	Thôn Hợp Thành, xã Núa Ngam, huyện Điện Biên	Cây máu chó cây cầu tích/lông cu ly -Sâm Bán địa - Thiên niên kiện	Trong xã	
	Bà Thu	Khu Tân Thủy, Thị trấn Tuần Giáo	-Cây Đẳng 15-20 tấn/năm - Cây ba gác 20-30 tấn /năm - đấng sâm 1-2 tấn /năm	Trong xã	
	Bà Loan	Khu Tân Thủy, Thị trấn Tuần Giáo	- Cây máu chó 20-30tấn/năm - Củ cầu tích, cu ly 30-50tấn/năm	Trong xã	
	Bà Liên	Khu Truong Xuan, Thị trấn tuần giáo	-Bóng chít 50-100 tấn/năm -Cây máu chó 30-50 tấn/năm	Trong xã	
Lai Châu	Cty TNHH Minh Sơn	Xã Sơn Bình, huyện Tam Đường	NLSX: 100.000m3/năm	Trong xã	Đang triển khai đầu tư
	Ông Lò A Pao (Thương lái chủ yếu của địa phương)	Huyện Tam Đường	Thảo quả	Trong xã	
	Bà Lai (Cơ sở nhỏ) Ông Sùng A Páo (Cơ sở nhỏ)	Thị Trấn Sin Hồ Thị Trấn Sin Hồ	Atiso Hỗn hợp cây thuốc thảo bản địa	Trong xã Trong xã	

Nguồn: (Hoà Bình) Sở công thương Hoà Bình, dữ liệu không chính thức, 2016,  
(Son La) Chi cục PTNT, Sở NN&PTNT Sơn La, 2016 và đoàn khảo sát JICA3,  
(Điện Biên) Thông báo Số.75/TB-UBND ngày 29/12/2015, Văn Phòng UBND tỉnh,  
(Lai Châu and Son La) Kết quả điều tra của Đoàn khảo sát

**Bảng I-4-3 Các hoạt động REDD+ được quy định trong Kế hoạch hành động REDD+**

Hợp phần		Các hoạt động cơ bản
1. Hoạt động quản lý và bảo vệ rừng		a) Trồng rừng: Trồng rừng mới, Tái trồng rừng sau khai thác, rừng thay thế b) Chăm sóc rừng, Phục hồi và tái sinh rừng c) Bảo vệ rừng, Khoanh nuôi tái sinh d) Trồng cây phân tán e) Xây dựng công trình lâm sinh f) Các hoạt động liên quan khác
2. Các hoạt động ưu tiên (các hoạt động bổ sung)	a) Giảm mất rừng	1) Rà soát quy hoạch sử dụng đất Tránh chồng chéo 2) Rà soát và xây dựng quy hoạch sử dụng đất bền vững cho xây dựng đường, khai thác mỏ và tái định cư 3) Quản lý chặt chẽ bảo tồn rừng tự nhiên 4) Hỗ trợ giao rừng và đất rừng cho các HGD, cá nhân và cộng đồng 5) Cải thiện sinh kế 6) Hỗ trợ phát triển nông nghiệp thâm canh 7) Thiết lập quỹ tín dụng vi mô quy mô nhỏ 8) Tăng cường thực thi có hiệu quả luật bảo vệ và phát triển rừng
	b) Giảm suy thoái rừng	1) Hạn chế và phòng chống sử dụng trái phép gỗ rừng tự nhiên; phát triển các lựa chọn thay thế gỗ và nhiên liệu (trồng cây phân tán) nhằm giảm khai thác gỗ trái phép 2) Hỗ trợ thành lập hệ thống giám sát kỹ thuật và hành chính cho khai thác gỗ, giám định và xác định nguồn gốc của sản phẩm gỗ 3) Phát triển các mô hình LSNG bền vững 4) Thực hiện các hoạt động nâng cao nhận thức cho công chúng 5) Hỗ trợ sản xuất nông lâm nghiệp để tiếp cận thị trường 6) Hỗ trợ phát triển và thực thi hiệu quả luật bảo vệ và phát triển rừng 7) Thực hiện các chương trình khuyến khích tạo việc làm
	c) Quản lý bền vững rừng tự nhiên	1) Hỗ trợ phát triển và thực hiện kế hoạch quản lý rừng bền vững và cấp chứng chỉ rừng 2) Hỗ trợ xây dựng năng lực về quản lý rừng cho các chủ rừng
	d) Bảo tồn dự trữ carbon rừng	1) Nâng cao chất lượng rừng: Làm giàu rừng tự nhiên, đa dạng hoá cơ cấu cây trồng 2) Kết hợp bảo tồn đa dạng sinh học trong rừng phòng hộ và đặc dụng
	e) Tăng cường dự trữ carbon	1) Hỗ trợ ứng dụng công nghệ cao trong sản xuất cây giống, trồng rừng thâm canh, tạo và chọn giống mới có năng suất cao, kháng bệnh 2) Tái trồng rừng tại các khu rừng bị tàn phá và suy thoái, đất khai thác mỏ trước đây 3) Làm giàu rừng trồng ở những vùng đất suy thoái 4) Phục hồi rừng suy thoái ven biển

Nguồn: Quyết định Bộ NN&PTNT số. 5414/QĐ-BNN ngày 25/ 2015



**Bảng I-4-4 Sản lượng các loại cây hoa màu và cây lâu năm ở các tỉnh mục tiêu năm 2010 và 2014**

	Hoà Bình		Sơn La		Điện Biên		Lai Châu		Tổng/Trung bình	
	2010	2014	2010	2014	2010	2014	2010	2014	2010	2014
<b>Ngô</b>										
Diện tích trồng (ha)	35.854	38.887	132.7	162.51	29.083	29.803	19.44	22.15	217.077	253.35
Sản lượng (tấn)	145.999	164.004	417.41	657.66	67.378	74.521	49.66	62.13	680.447	958.315
<b>Khoa lang</b>										
Diện tích trồng (ha)	5.299	4.89	531	328	569	698	430	390	6.829	6.306
Sản lượng (tấn)	26.709	26.619	3.56	2.2	3.564	7.782	2.14	2.11	35.973	38.711
<b>Sắn</b>										
Diện tích trồng (ha)	11.294	11.682	24.64	30.54	7.198	7.247	5.38	442	48.512	49.911
Sản lượng (tấn)	123.837	150.7	295.11	371.29	54.74	56.961	46.74	36.48	520.427	615.431
<b>Lạc</b>										
Diện tích trồng (ha)	5.726	4.558	1.661	1.221	1.641	1.58		1.757	9.028	9.116
Sản lượng (tấn)	8.417	8.125	1.584	1.277	1.905	1.934		1.896	11.906	13.232
<b>Mía</b>										
Diện tích trồng (ha)	8.067	9.507	3.265	5.213	22	29	87	105	11.441	14.854
Sản lượng (tấn)	527.375	652.601	174.664	350.504	461	632	4.064	5.292	706.564	1.009.029
<b>Đậu tương</b>										
Diện tích trồng (ha)	1.439	423	7.38	2.086	7.729	5.5		2.491	16.548	10.5
Sản lượng (tấn)	2.061	657	10.644	2.646	9.955	7.076		2.73	22.66	13.109
<b>Chè</b>										
Diện tích trồng (ha)	2.448	1.633	3.745	4.003	238	295	3.052	3.273	9.483	9.204
Sản lượng (tấn)	7.043	5.522	23.899	33.138	78	78	18.327	22.635	49.347	61.373
<b>Vừng</b>										
Diện tích trồng (ha)			167	17	79	51			246	68
Sản lượng (tấn)			93.11	651	38	29			132	680
<b>Rau</b>										
Diện tích trồng (ha)			4.918	6.156					4.918	6.156
Sản lượng (tấn)			67.869	82.546					67.869	82.546
<b>Bông</b>										
Diện tích trồng (ha)			692	371	696	346			1.388	717
Sản lượng (tấn)			614	348	947	512			1.561	860
<b>Cà Phê</b>										
Diện tích trồng (ha)			7.259	11.296	891	2.263			8.15	13.559
Sản lượng (tấn)			7.544	12.102	2.208	3.718			9.752	15.82
<b>Cây dâu tằm</b>										
Diện tích trồng (ha)			105	106					105	106
Sản lượng (tấn)			640	795					640	795
<b>Mơ</b>										
Diện tích trồng (ha)			413	233					413	233
Sản lượng (tấn)			1.964	1.24					1.964	1.24
<b>Mận</b>										
Diện tích trồng (ha)			2.574	2.784					2.574	2.784
Sản lượng (tấn)			17.988	24.036					17.988	24.036
<b>Nhãn</b>										
Diện tích trồng (ha)			7.49	7.569	414	428			7.904	7.997
Sản lượng (tấn)			9.923	40.478	906	1.511			10.829	41.989
<b>Xoài</b>										
Diện tích trồng (ha)			3.51	3.44	248	345			3.758	3.785
Sản lượng (tấn)			8.307	10.95	550	641			8.857	11.591
<b>Mắc Ca</b>										
Diện tích trồng (ha)						37			N.A	37
Sản lượng (tấn)						-			N.A	N.A
<b>Cao Su</b>										
Diện tích trồng (ha)					3.583	5.065	6.311	12.593	9.894	17.658
Sản lượng (tấn)					-	-	-	-	N.A	N.A
<b>Cam</b>										
Diện tích trồng (ha)					202	217			202	217
Sản lượng (tấn)					1.058	859			1.058	859

**Bảng I-4-5 Nhu cầu đào tạo về quản lý ở cấp tỉnh**

<b>Chủ đề</b>	<b>Chủ đề chi tiết</b>	<b>Điện Biên</b> Người trả lời phỏng vấn: PGĐ CCLN	<b>Lai Châu</b> Người trả lời phỏng vấn: GĐ CCLN	<b>Sơn La</b> Người trả lời phỏng vấn: GĐ CCLN	<b>Hòa Bình</b> Người trả lời phỏng vấn: PGĐ Sở NN&PTNT
1) Quản lý dự án (DA)	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Xây dựng quy chế DA</li> <li>- Lập KH tài chính</li> <li>- Quản lý kinh phí</li> <li>- Lập báo cáo v.v..</li> </ul>	Nhu cầu: <b>Cao</b> Lý do: Ít kinh nghiệm trong QLDA; lần đầu tiên thực hiện dự án vốn vay.	Nhu cầu: <b>Trung bình</b> Lý do: Phần lớn cán bộ đều có kinh nghiệm, tuy nhiên, cách thức khác nhau giữa các DA	Nhu cầu: <b>Cao</b> Lý do: Năng lực quản lý tài chính và QLDA cần được tăng cường	Nhu cầu: <b>Trung bình</b> Lý do: Cán bộ đã có kinh nghiệm quản lý DA
2) Giám sát đánh giá hoạt động DA	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Giám sát tiến độ tài chính và khối lượng</li> <li>- Đánh giá tiến độ trên cơ sở K.hoạch/chỉ số</li> <li>- Rà soát tiến độ dự án</li> <li>- Lập báo cáo.</li> </ul>	Nhu cầu: <b>Cao</b> Lý do: giống như trên	Nhu cầu: <b>Cao</b> Lý do: giống như trên	Nhu cầu: <b>Cao</b> Lý do: Năng lực giám sát tiến độ tài chính và năng lực đánh giá cần được tăng cường	Nhu cầu: <b>Cao</b> Lý do: phần lớn cán bộ đều thiếu kinh nghiệm.
3) Mua sắm	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Hiểu biết về luật mua sắm</li> <li>- Thủ tục đấu thầu</li> <li>- Thủ tục hợp đồng</li> <li>- Quản lý hợp đồng</li> </ul>	Nhu cầu: <b>Trung bình</b> Lý do: Nhiều cán bộ đã có kinh nghiệm	Nhu cầu: <b>Trung bình</b> Lý do: như trên	Nhu cầu: <b>Trung bình</b> Lý do: những người đã làm việc cho KfW7 đã có kinh nghiệm	Nhu cầu: <b>thấp</b> Lý do: việc mua sắm sẽ được thuê tư vấn bên ngoài

*Nguồn: Đoàn khảo sát (2016)*

**Bảng I-4-6 Thiểu hụt năng lực/nhu cầu đào tạo của các BQLRPH / BQLRĐD**

Chủ đề đào tạo	Chủ đề chi tiết	Điện Biên	Lai Châu	Sơn La	Hoà Bình
1) Điều tra quy hoạch rừng	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Điều tra kiểm kê tại hiện trường</li> <li>- Kỹ năng ứng dụng GPS và GIS trong quản lý rừng</li> <li>- Xác định ranh giới rừng</li> <li>- Dồn điền đổi thửa</li> </ul>	<p>Nhu cầu: <b>Cao</b>                      Lý do: Nhiều BQL thiếu cán bộ biết sử dụng GIS, và các kỹ năng này rất cần thiết</p>	<p>Nhu cầu: <b>cao</b>                      Lý do: Như bên trái.</p>	<p>Nhu cầu: <b>Cao</b>                      Lý do: Như bên trái</p>	<p>Nhu cầu: <b>Cao</b>                      Lý do: Như bên trái</p>
2) Lập kế hoạch sử dụng đất có sự tham gia (PLUP)	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Khái niệm và các bước của PLUP</li> <li>- Kỹ năng thúc đẩy cuộc họp có sự tham gia etc.</li> <li>- Lập kế hoạch sử dụng đất</li> </ul>	<p>Nhu cầu: <b>Trung bình</b>                      Lý do: Một số cán bộ có kinh nghiệm trong lập KH thôn bản cùng với người dân.</p>	<p>Nhu cầu: <b>Cao</b>                      Lý do: Như bên phải</p>	<p>Nhu cầu: <b>Cao</b>                      Lý do: kỹ năng thúc đẩy cần được tăng cường</p>	<p>Nhu cầu: <b>Cao</b>                      Lý do: Nhiều cán bộ cần hoàn thiện kỹ năng thúc đẩy</p>
3) Hợp đồng bảo vệ rừng với người dân địa phương	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Thủ tục hợp đồng bảo vệ rừng</li> <li>- Thanh tra kết quả công việc của hợp đồng và thủ tục thanh toán v.v.</li> </ul>	<p>Nhu cầu: <b>Trung bình</b>                      Lý do: Phần lớn cán bộ chưa quen với công việc thanh tra.</p>	<p>Nhu cầu: <b>Thấp</b>                      Lý do: Phần lớn các cán bộ đã từng làm quen hiểu các thủ tục</p>	<p>Nhu cầu: <b>Cao</b>                      Lý do: Kỹ năng thanh kiểm tra cần được bổ sung hoàn thiện</p>	<p>Nhu cầu: <b>Trung bình</b>                      Lý do: Một số cán bộ đã có kinh nghiệm</p>
4) Phát triển rừng phòng hộ (Kỹ thuật lâm sinh)	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Hoạt động vườn ươm</li> <li>- Chuẩn bị đất</li> <li>- Đào hố</li> <li>- Trồng cây</li> <li>- Chăm sóc v.v.</li> <li>- Phương pháp: Khoanh nuôi xúc tiến tái sinh/Tái trồng rừng làm giàu rừng/Trồng rừng mới etc.</li> </ul>	<p>Nhu cầu: <b>Trung bình</b>                      Lý do: Nhiều cán bộ có đủ kinh nghiệm</p>	<p>Nhu cầu: <b>Trung bình</b>                      Lý do: Như bên trái</p>	<p>Nhu cầu: <b>Cao</b>                      Lý do: Cán bộ mới cần được đào tạo</p>	<p>Nhu cầu: <b>Trung bình</b>                      Lý do: Một số cán bộ còn thiếu kinh nghiệm</p>
	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Vận hành và bảo trì (O&amp;M) đường Lâm nghiệp, vườn ươm, Chòi gác và các trang thiết bị lâm sinh khác.</li> </ul>	<p>Nhu cầu: <b>Cao</b>                      Lý do: nhiều cán bộ thiếu kinh nghiệm</p>	<p>Nhu cầu: <b>Cao</b>                      Lý do: Như bên trái</p>	<p>Nhu cầu: <b>Cao</b>                      Lý do: Như bên trái.</p>	<p>Nhu cầu: <b>Cao</b>                      Lý do: Như bên trái.</p>

Nguồn: Đoàn khảo sát (2016)

**Bảng I-6-1 Kết quả đánh giá trước đất rừng ở các tỉnh mục tiêu**

<b>Loại vùng mục tiêu tiềm năng</b>	<b>Thuận lợi</b>	<b>Bất lợi</b>	<b>Ghi chú</b>
1. Rừng đặc dụng (RĐD) đã giao cho các cơ quan nhà nước (có nghĩa là các ban quản lý)	<ol style="list-style-type: none"> <li>1. Các tổ chức (có nghĩa là các ban quản lý) được giao quản lý những vùng này (RĐD) có thể có khả năng làm nhà thầu cho các hoạt động quản lý và phát triển rừng trong dự án mặc dù năng lực của họ không phải đều tốt.</li> <li>2. Các tổ chức này có thể có khả năng tiếp tục các hoạt động của dự án với sự hỗ trợ tài chính của chính quyền tỉnh khi bị chậm cấp vốn.</li> <li>3. Vì rừng ở các RĐD có thể vẫn được duy trì là rừng sau khi kết thúc dự án nên những can thiệp của dự án (phục hồi, khôi phục, và bảo vệ) ở những vùng này được xem là phù hợp với mục tiêu của PRAP.</li> </ol>	<ol style="list-style-type: none"> <li>1. Những vùng như vậy chiếm tỷ lệ khá nhỏ so với toàn bộ đất rừng ở các tỉnh.</li> <li>2. Có thể có một số hạn chế trong trồng rừng / tái trồng rừng xét về loài cây trồng và cách trồng.</li> <li>3. Các RĐD mà các BQLRĐD có thể quản lý và kiểm soát có hiệu quả có thể khá hạn chế do diện tích giao cho các BQLRĐD khá nhỏ.</li> <li>4. Các mối đe dọa đối với rừng trong RĐD có thể ít hơn đối với rừng tự nhiên được giao cho cá nhân / xã.</li> <li>5. Nhìn chung, các cộng đồng địa phương sống quanh RĐD có thể có ít động lực hơn để trồng rừng và phục hồi RĐD.</li> </ol>	Những diện tích hiện đang được cộng đồng địa phương sử dụng hoặc sẽ được sử dụng để canh tác hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác, dù đã có sổ đỏ hay chưa, về nguyên tắc đều sẽ không phải là mục tiêu của dự án.
2. Rừng phòng hộ (RPH) đã giao cho các cơ quan nhà nước (có nghĩa là các ban quản lý)	<ol style="list-style-type: none"> <li>1. Như trên</li> <li>2. Các tổ chức này có thể có khả năng tiếp tục các hoạt động của dự án với sự hỗ trợ tài chính của chính quyền tỉnh khi bị chậm cấp vốn.</li> <li>3. Vì rừng ở các RPH có thể vẫn được duy trì là rừng sau khi kết thúc dự án nên việc phục hồi, khôi phục, và bảo vệ ở những vùng này được xem là phù hợp với mục tiêu của PRAP.</li> <li>4. Các mối đe dọa đối với rừng trong RPH có thể cao hơn đối với RĐD, nhưng ít hơn so với rừng tự nhiên được giao cho cá nhân / xã.</li> </ol>	<ol style="list-style-type: none"> <li>1. Như trên</li> </ol>	Như trên
3. Rừng sản xuất (RSX) được giao cho các cơ quan nhà nước (có nghĩa là ban quản lý)	<ol style="list-style-type: none"> <li>1. Như trên</li> </ol>	<ol style="list-style-type: none"> <li>1. Như trên</li> <li>2. Các mối đe dọa đối với RSX được giao cho Ban quản lý có thể ít hơn và hiệu quả làm giảm phát thải KNK có thể cũng hạn chế.</li> </ol>	Như trên
4. RPH được giao cho thôn, bản/ hộ gia	<ol style="list-style-type: none"> <li>1. Diện tích những vùng này có thể lớn hơn so với những vùng được giao cho các tổ</li> </ol>	<ol style="list-style-type: none"> <li>1. Các thôn, bản / cá nhân / hộ gia đình có thể không đủ khả năng làm nhà thầu cho dự án</li> </ol>	Tương tự như vậy, sẽ không có hoạt động

Loại vùng mục tiêu tiềm năng	Thuận lợi	Bất lợi	Ghi chú
đình/cá nhân	<p>chức nhà nước.</p> <p>2. Các mối đe dọa đối với RPH đã / sẽ được giao cho các thôn bản/ cá nhân/ hộ gia đình lớn hơn; do đó, việc khôi phục, phục hồi và bảo vệ rừng ở những diện tích này rất phù hợp với các mục tiêu của PRAP.</p>	<p>xét về năng lực kỹ thuật và tài chính; Do đó, chất lượng công việc có thể không được đảm bảo.</p> <p>2. Các PPMU sẽ phải mất khá nhiều thời gian để có được sự đồng ý trước của những người có quyền sử dụng đất và thực hiện khảo sát chu vi của từng lô của mỗi chủ rừng đồng thuận tham gia dự án.</p> <p>3. BQLDA tỉnh sẽ khó thực hiện các hoạt động xác nhận / nghiệm thu một cách kịp thời nếu họ phải kiểm tra một số lượng lớn các lô.</p> <p>Xác nhận / nghiệm thu muộn có thể ảnh hưởng đến việc giải ngân cho các hộ gia đình, điều này có thể ảnh hưởng đến tiến độ của hoạt động quản lý và phát triển rừng, vì nhiều hộ gia đình không có khả năng tài chính để tự bỏ tiền thực hiện các hoạt động khi chưa được thanh toán.</p>	<p>nào được thực hiện trên diện tích hiện đang canh tác mà không có sự đồng ý trước của người có quyền sử dụng đất.</p>
5. RSX đã được giao cho thôn, bản/hộ gia đình/cá nhân	<p>1. Như trên</p> <p>2. Vì người nắm quyền sử dụng đất những vùng này có thể là những người đã gây ra mất rừng và suy thoái rừng tự nhiên ở những khu vực xung quanh, nên việc khôi phục rừng ở những vùng này được xem là có hiệu quả để làm giảm mối đe dọa đối với rừng tự nhiên ở những vùng khác.</p>	1~3 Như trên	Như trên

Nguồn: Đoàn khảo sát chuẩn bị dự án (2016)

**Bảng I-6-2 Hiện trạng sử dụng đất và thảm phủ rừng và hiện trạng giao đất ở các vùng đề xuất tại các tỉnh mục tiêu**

Ban quản lý	Xã	Huyện	Sử dụng đất và phân loại rừng (2012)					Hiện trạng giao đất				
			Rừng hiện có (II/III)	Đất có cây gỗ lõi sinh rải rác (1c)	Đất trồng và đất trống cây bụi (1a & 1b)	Khác	Tổng	Đã giao cho các BQLR	Đã giao cho HGD	Chưa giao	Tổng	
Điện Biên BQLRPH Điện Biên	Nà Tông	Điện Biên	1050	85	688	0	1822	567	0	1256	1822	
	Điện Biên	Điện Biên	220	227	726	0	1174	234	0	940	1174	
	Phu Luông	Điện Biên	2697	249	570	0	3516	501	0	3015	3516	
	Mường Nhía	Điện Biên	3966	561	0	0	6512	1301	0	5211	6512	
	<b>Tổng</b>	<b>1 huyện</b>	<b>8223</b>	<b>1022</b>	<b>1984</b>	<b>0</b>	<b>11229</b>	<b>2603</b>	<b>0</b>	<b>8626</b>	<b>11229</b>	
BQLRPH Mường Chà BQLRPH Tuần Giáo	Mường Tùng	Mường Chà	2315	1205	1767	119	5406	4953	0	453	5406	
	Tuần Giáo	Tuần Giáo	1434	38	113	0	1584	0	0	1584	1584	
	Phình Sàng	Tuần Giáo	3423	396	1095	0	4914	0	0	4914	4914	
	Tả Mạ	Tuần Giáo	4856	434	0	0	6498	0	0	6498	6498	
	<b>Tổng</b>	<b>1 huyện</b>	<b>11028</b>	<b>1863</b>	<b>2975</b>	<b>119</b>	<b>15923</b>	<b>4953</b>	<b>0</b>	<b>10970</b>	<b>15923</b>	
BQLRĐD Mường Phăng	Mường Phăng	Điện Biên	900	216	3	13	1132	37	0	1095	1132	
	Pa Kheo	Điện Biên	1504	101	23	13	1640	967	0	673	1640	
	Tằng	1 huyện	2403	317	26	26	2772	1004	0	1768	2772	
	8 xã	3 huyện	13540	2517	4986	144	21187	7258	0	13929	21187	
	<b>Tổng</b>	<b>1 huyện</b>	<b>4807</b>	<b>534</b>	<b>53</b>	<b>33</b>	<b>5427</b>	<b>801</b>	<b>0</b>	<b>4626</b>	<b>5427</b>	
Lai Châu BQLRPH Năm Mạ	Hồng Thu	Sìn Hồ	198	321	462	10	991	991	0	0	991	
	Lùng Thàng	Sìn Hồ	567	62	94	-	723	723	0	0	723	
	Ma Quai	Sìn Hồ	169	143	0	-	312	312	0	0	312	
	Năm Cha	Sìn Hồ	61	33	0	-	94	94	0	0	94	
	Năm Cuối	Sìn Hồ	642	159	585	-	1387	1387	0	0	1387	
	Năm Hăn	Sìn Hồ	185	47	224	0	456	456	0	0	456	
	Năm Ma	Sìn Hồ	160	176	0	0	336	336	0	0	336	
	Năm Tăm	Sìn Hồ	1933	214	27	0	2174	2174	0	0	2174	
	Noong Héo	Sìn Hồ	793	350	280	0	1424	1424	0	0	1424	
	Pa Khóa	Sìn Hồ	603	139	27	0	769	769	0	0	769	
	Phăng Sô Lin	Sìn Hồ	840	146	572	6	1564	1564	0	0	1564	
	Phin Hồ	Sìn Hồ	739	-	-	6	745	745	0	0	745	
	Pu Sam Cáp	Sìn Hồ	1395	518	37	1	1951	1951	0	0	1951	
	<b>Tổng</b>	<b>1 huyện</b>	<b>8286</b>	<b>2308</b>	<b>2309</b>	<b>22</b>	<b>12925</b>	<b>12925</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>12925</b>	
	BQLRPH Năm Na	Chăn Nưa	Sìn Hồ	330	408	214	2	954	954	0	0	954
		Làng Mỏ	Sìn Hồ	2518	207	0	782	3507	3507	0	0	3507
		Pa Tán	Sìn Hồ	1540	656	564	813	3572	3572	0	0	3572
		Sả Dề Phin	Sìn Hồ	232	464	168	563	1427	1427	0	0	1427
		Tả Ngao	Sìn Hồ	515	366	0	652	1533	1533	0	0	1533
		Tả Phin	Sìn Hồ	79	174	60	50	363	363	0	0	363
TT. Sìn Hồ		Sìn Hồ	0	73	108	106	287	287	0	0	287	
Tua Sìn Chải		Sìn Hồ	496	1577	1080	1162	4315	4315	0	0	4315	
<b>Tổng</b>		<b>1 huyện</b>	<b>5710</b>	<b>3925</b>	<b>2194</b>	<b>4130</b>	<b>15958</b>	<b>15958</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>15958</b>	
BQLRPH Tân Uyên		Hồ Mít	Tân Uyên	218	697	0	2	917	917	0	0	917
	Mường Khoa	Tân Uyên	32	1047	0	-	1079	1079	0	0	1079	
	Năm Cán	Tân Uyên	0	270	1335	-	1605	1605	0	0	1605	
	Năm Sô	Tân Uyên	722	753	546	5	2025	2025	0	0	2025	
	Pác Tả	Tân Uyên	0	547	0	-	547	547	0	0	547	
	Phúc Khoa	Tân Uyên	65	342	0	6	413	413	0	0	413	
	Tả Mít	Tân Uyên	0	615	1221	34	1870	1870	0	0	1870	
	Trung Đông	Tân Uyên	398	127	0	11	536	536	0	0	536	
	TT. Tân Uyên	Tân Uyên	976	1446	0	14	2436	2436	0	0	2436	
	<b>Tổng</b>	<b>1 huyện</b>	<b>2411</b>	<b>5844</b>	<b>3102</b>	<b>71</b>	<b>11429</b>	<b>11429</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>11429</b>	
BQLRPH Than Uyên	Phúc Than	Than Uyên	902	760	0	0	1662	1662	0	0	1662	
	Hua Nà	Than Uyên	78	640	0	3	721	721	0	0	721	
	Khoen On	Than Uyên	287	1391	0	35	1712	1712	0	0	1712	
	Mường Kim	Than Uyên	0	696	0	0	696	696	0	0	696	
	Mường Mít	Than Uyên	0	256	0	1150	1406	1406	0	0	1406	
	Mường Than	Than Uyên	0	957	0	0	957	957	0	0	957	
	Pha Mu	Than Uyên	55	278	804	16	1154	1154	0	0	1154	
	Tả Gia	Than Uyên	157	793	0	10	960	960	0	0	960	
	Tả Hĩa	Than Uyên	79	348	244	21	692	692	0	0	692	
	Tả Mung	Than Uyên	40	976	656	6	1678	1678	0	0	1678	
	<b>Tổng</b>	<b>1 huyện</b>	<b>1598</b>	<b>7094</b>	<b>2855</b>	<b>91</b>	<b>11638</b>	<b>11638</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>11638</b>	
	40 xã	3 huyện	18005	19171	10459	4315	51950	51950	0	0	51950	
	Sơn La BQLRĐD Copia	Chiềng Bôm	Thuận Châu	1188	1211	1167	0	3567	3567	0	0	3567
		Cò Ma	Thuận Châu	5288	1839	2261	0	9388	9388	0	0	9388
Long Hè		Thuận Châu	1146	378	250	0	1773	1773	0	0	1773	
<b>Tổng</b>		<b>1 huyện</b>	<b>7622</b>	<b>3428</b>	<b>3677</b>	<b>0</b>	<b>14728</b>	<b>14728</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>14728</b>	
BQLRPH Thuận Châu		Năm Lâu	Thuận Châu	2022	593	1446	148	4210	4210	0	0	4210
	Mường Băm	Thuận Châu	805	52	364	365	1586	1586	0	0	1586	
	Băm Lăm	Thuận Châu	676	217	653	0	1546	1546	0	0	1546	
	<b>Tổng</b>	<b>1 huyện</b>	<b>3503</b>	<b>863</b>	<b>2463</b>	<b>514</b>	<b>7343</b>	<b>7343</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>7343</b>	
	BQLRPH Quỳnh Nhai	Cà Nàng	Quỳnh Nhai	4067	145	25	0	4237	0	4237	4237	
Mường Giàng		Quỳnh Nhai	1026	24	153	118	1321	0	1321	1321		
Mường Sài		Quỳnh Nhai	512	102	278	225	1117	0	1117	1117		
Mường Chiến		Quỳnh Nhai	1123	0	0	0	1123	0	1123	1123		
Mạ Pha Khinh		Quỳnh Nhai	1028	245	90	0	1364	0	1364	1364		
<b>Tổng</b>		<b>1 huyện</b>	<b>7758</b>	<b>516</b>	<b>546</b>	<b>344</b>	<b>9163</b>	<b>0</b>	<b>9163</b>	<b>9163</b>		
BQLRĐD Xuân Nha		Chiềng Xuân	Văn Hồ	4586	25	30	20	4662	4662	0	0	4662
	Tân Xuân	Văn Hồ	8710	632	652	3138	13132	13132	0	0	13132	
	Xuân Nha	Văn Hồ	1539	165	151	612	2467	2467	0	0	2467	
	Chiềng Sơn	Mộc Châu	2421	29	6	226	2682	2682	0	0	2682	
	<b>Tổng</b>	<b>2 huyện</b>	<b>17257</b>	<b>851</b>	<b>839</b>	<b>3997</b>	<b>22943</b>	<b>22943</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>22943</b>	
	15 xã	4 huyện	36139	5657	7526	4854	54177	54177	0	0	54177	
	Hòa Bình BQLRĐD Ngọc Sơn - Ngô Luông	Ngọc Lâu	Lạc Sơn	1741	0	144	3	1888	1888	0	0	1888
Ngọc Sơn		Lạc Sơn	2340	0	144	16	2500	1597	903	0	2500	
Tân Mỹ		Lạc Sơn	424	0	112	0	536	536	0	0	536	
Từ Do		Lạc Sơn	4279	127	46	12	4463	4463	0	0	4463	
Ngô Luông		Tân Lạc	2819	0	815	16	3649	2831	818	0	3649	
Nam Sơn		Tân Lạc	1204	0	383	15	1601	514	1087	0	1601	
Bạc Sơn		Tân Lạc	717	0	273	0	990	990	0	0	990	
<b>Tổng</b>		<b>2 huyện</b>	<b>13523</b>	<b>127</b>	<b>1916</b>	<b>41</b>	<b>15627</b>	<b>12818</b>	<b>2809</b>	<b>0</b>	<b>15627</b>	
BQLRĐD Hang Kia - Pá Cò		Hang Kia	Mai Châu	1130	0	68	61	1614	1614	0	0	1614
		Pá Cò	Mai Châu	804	1	47	497	1349	1349	0	0	1349
	Tân Sơn	Mai Châu	317	4	78	379	777	777	0	0	777	
	Bào Lả	Mai Châu	445	0	0	92	537	537	0	0	537	
	Cùn Phèo	Mai Châu	375	10	3	131	518	518	0	0	518	
	Nà Mèo	Mai Châu	199	0	0	9	208	208	0	0	208	
	Đông Bằng	Mai Châu	190	0	0	0	190	190	0	0	190	
	Phiêng Vè	Mai Châu	39	5	6	8	58	58	0	0	58	
	<b>Tổng</b>	<b>1 huyện</b>	<b>3498</b>	<b>20</b>	<b>201</b>	<b>1533</b>	<b>5252</b>	<b>5252</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>5252</b>	
	BQLRĐD Phu Canh	Đông Chum	Đà Bắc	1051	152	354	0	1557	1557	0	0	1557
Tân Phèo		Đà Bắc	667	161	204	0	1032	1032	0	0	1032	
Đông Rường		Đà Bắc	1374	54	217	0	1645	1645	0	0	1645	
Đoan Kết		Đà Bắc	805	0	250	0	1070	1070	0	0	1070	
<b>Tổng</b>		<b>1 huyện</b>	<b>3898</b>	<b>366</b>	<b>1035</b>	<b>0</b>	<b>5304</b>	<b>5304</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>5304</b>	
BQLRPH sông Đà	Đặng Ngễ	Đà Bắc	1637	141	389	25	2192	0	2192	2192		
	Đặng Chum	Đà Bắc	1092	151	49	4	1297	0	1297	1297		
	Đặng Chum	Đà Bắc	801	2	528	9	1339	0	1339	1339		
	Mường Chiềng	Đà Bắc	689	238	292	15	1234	0	1234	1234		
	Mường Tùng	Đà Bắc	88	0	530	37	655	0	655	655		
	Sông Ninh	Đà Bắc	811	147	383	4	1345	0	1345	1345		
	Tiền Phong	Đà Bắc	2092	187	343	56	2678	0	2678	2678		
	Vẩy Nưa	Đà Bắc	1514	0	530	43	2087	0	2087	2087		
	Yến Hòa	Đà Bắc	1452	458	72</							

**Bảng I-6-3 Kết quả lựa chọn lần đầu các vùng mục tiêu tiềm năng ở các tỉnh mục tiêu**

BQL	Xã	Huyện	Hiện trạng giao đất	vùng mục tiêu tiềm năng			
				Bảo vệ rừng	KNTS	Trồng rừng	Tổng
<b>Điện Biên</b>							
BQLRPH Điện Biên	Na Tông	Điện Biên	Đã giao cho BQL và Chưa giao	970	80	430	1,480
	Phu Luông	Điện Biên	như trên	0	270	650	920
	Mường Nhà	Điện Biên	như trên	2,360	290	490	3,140
	<b>Tổng</b>	<b>1 huyện</b>	-	<b>3,330</b>	<b>640</b>	<b>1,570</b>	<b>5,540</b>
BQLRPH Mường Chà	Mường Tùng	Mường Chà	Đã giao cho BQL và Chưa giao	0	860	800	1,660
BQLRPH Tuần Giáo	Phình Sáng	Tuần Giáo	Chưa giao	1,430	30	30	1,490
	Tả Ma	Tuần Giáo	Chưa giao	3,420	310	760	4,490
	<b>Tổng</b>	<b>1 huyện</b>	-	<b>4,850</b>	<b>340</b>	<b>790</b>	<b>5,980</b>
BQLRDD Mường Phăng	Mường Phăng	Điện Biên	Đã giao cho BQL và Chưa giao	830	130	0	960
	Pa Khoang	Điện Biên	như trên	1,390	60	0	1,450
	<b>Tổng</b>	<b>1 huyện</b>	-	<b>2,220</b>	<b>190</b>	<b>0</b>	<b>2,410</b>
<b>Total</b>	<b>8 xã</b>	<b>3 huyện</b>	-	<b>10,400</b>	<b>2,030</b>	<b>3,160</b>	<b>15,590</b>
<b>Lai Châu</b>							
BQLRPH Nậm Mạ	Hồng Thu	Sin Hồ	Đã giao cho BQL	0	150	450	600
	Lùng Thàng	Sin Hồ	như trên	0	0	0	0
	Ma Quai	Sin Hồ	như trên	0	110	0	110
	Nậm Cha	Sin Hồ	như trên	0	30	0	30
	Nậm Cuối	Sin Hồ	như trên	0	80	530	610
	Nậm Hân	Sin Hồ	như trên	0	0	220	220
	Nậm Mạ	Sin Hồ	như trên	0	160	0	160
	Nậm Tầm	Sin Hồ	như trên	0	150	0	150
	Noong Héo	Sin Hồ	như trên	0	310	0	310
	Pa Khóa	Sin Hồ	như trên	0	70	20	90
	Phăng Sô Lin	Sin Hồ	như trên	0	90	390	480
	Phìn Hồ	Sin Hồ	như trên	0	0	0	0
	Pu Sam Cáp	Sin Hồ	như trên	0	490	0	490
	<b>Tổng</b>	<b>1 huyện</b>	-	<b>0</b>	<b>1,640</b>	<b>1,610</b>	<b>3,250</b>
BQLRPH Nậm Na	Chăn Nưa	Sin Hồ	Đã giao cho BQL	0	380	210	590
	Làng Mỏ	Sin Hồ	như trên	0	80	0	80
	Pa Tân	Sin Hồ	như trên	0	380	410	790
	Sà Dề Phìn	Sin Hồ	như trên	0	320	160	480
	Tả Ngáo	Sin Hồ	như trên	0	240	10	250
	Tả Phìn	Sin Hồ	như trên	0	80	0	80
	TT. Sin Hồ	Sin Hồ	như trên	0	30	60	90
	Tủa Sin Chải	Sin Hồ	như trên	0	1,440	960	2,400
	<b>Tổng</b>	<b>1 huyện</b>	-	<b>0</b>	<b>2,950</b>	<b>1,810</b>	<b>4,760</b>
BQLRPH Tân Uyên	Hồ Mít	Tân Uyên	Đã giao cho BQL	0	320	10	330
	Mường Khoa	Tân Uyên	như trên	0	970	0	970
	Nậm Cản	Tân Uyên	như trên	0	270	910	1,180
	Nậm Sỏ	Tân Uyên	như trên	0	470	220	690
	Pắc Ta	Tân Uyên	như trên	0	370	0	370
	Phúc Khoa	Tân Uyên	như trên	0	110	0	110
	Tả Mít	Tân Uyên	như trên	0	180	240	420
	Trung Đông	Tân Uyên	như trên	0	0	0	0
	TT. Tân Uyên	Tân Uyên	như trên	0	1,060	0	1,060
	<b>Tổng</b>	<b>1 huyện</b>	-	<b>0</b>	<b>3,750</b>	<b>1,380</b>	<b>5,130</b>
BQLRPH Than Uyên	Phúc Than	Than Uyên	Đã giao cho BQL	0	280	0	280
	Hua Nà	Than Uyên	như trên	0	130	0	130
	Khoen Ôn	Than Uyên	như trên	0	1,170	0	1,170
	Mường Kim	Than Uyên	như trên	0	130	0	130
	Mường Mít	Than Uyên	như trên	0	0	720	720
	Mường Than	Than Uyên	như trên	0	670	0	670
	Pha Mu	Than Uyên	như trên	0	0	540	540
	Tả Gia	Than Uyên	như trên	0	660	0	660
	Tả Hừa	Than Uyên	như trên	0	160	0	160
	Tả Mung	Than Uyên	như trên	0	360	550	910
	<b>Tổng</b>	<b>1 huyện</b>	-	<b>0</b>	<b>3,560</b>	<b>1,810</b>	<b>5,370</b>
<b>Total</b>	<b>40 xã</b>	<b>3 huyện</b>	-	<b>0</b>	<b>11,900</b>	<b>6,610</b>	<b>18,510</b>
<b>Sơn La</b>							
BQLRDD Copia	Chiềng Bôm	Thuận Châu	Đã giao cho BQL	880	1,050	610	2,540
	Co Ma	Thuận Châu	như trên	1,840	0	150	1,990
	Long Hẹ	Thuận Châu	như trên	580	20	60	660
	<b>Tổng</b>	<b>1 huyện</b>	-	<b>3,300</b>	<b>1,070</b>	<b>820</b>	<b>5,190</b>
BQLRPH Thuận Châu	Nậm Lâu	Thuận Châu	Đã giao cho BQL	1,930	430	1,150	3,510
	Mường Bám	Thuận Châu	như trên	510	30	110	650
	Bám Lám	Thuận Châu	như trên	450	190	490	1,130
	<b>Tổng</b>	<b>1 huyện</b>	-	<b>2,890</b>	<b>650</b>	<b>1,750</b>	<b>5,290</b>
BQLRPH Quỳnh Nhai	Cà Nàng	Quỳnh Nhai<1	Đã giao cho HGD <1	1,420	140	20	1,580
	Mường Giảng	Quỳnh Nhai<1	như trên	400	20	110	530
	Mường Sại	Quỳnh Nhai<1	như trên	560	110	300	970
	Mường Chiên	Quỳnh Nhai<1	như trên	110	0	0	110
	Ma Pha Khinh	Quỳnh Nhai<1	như trên	470	240	70	780
	<b>Tổng</b>	<b>1 huyện</b>	-	<b>2,960</b>	<b>510</b>	<b>500</b>	<b>3,970</b>
BQLRDD Xuân Nha	Chiềng Xuân	Vân Hồ	Đã giao cho BQL	1,690	0	20	1,710
	Tân Xuân	Vân Hồ	như trên	470	260	150	880
	Xuân Nha	Vân Hồ	như trên	670	0	0	670
	Chiềng Sơn	Mộc Châu	như trên	590	20	70	680
	<b>Tổng</b>	<b>2 huyện</b>	-	<b>3,420</b>	<b>280</b>	<b>240</b>	<b>3,940</b>
<b>Total</b>	<b>15 xã</b>	<b>4 huyện</b>	-	<b>12,570</b>	<b>2,510</b>	<b>3,310</b>	<b>18,390</b>

Note: <1Tình trạng phân bổ đất ở Quỳnh Nhai chưa thật rõ ràng, mặc dù một số khu vực đã được phân bổ cho các thôn, các cộng đồng và các hộ gia đình. Diện tích đất có thể bao gồm cả những khu vực chưa được phân bổ.

**Bảng I-6-3 Kết quả lựa chọn lần đầu các vùng mục tiêu tiềm năng ở các tỉnh mục tiêu**

BQL	Xã	Huyện	Hiện trạng giao đất	vùng mục tiêu tiềm năng				
				Bảo vệ rừng	KNTS	Trồng rừng	Tổng	
Hoa Bình BQLRĐD Ngọc Sơn - Ngô Luông	<b>Hoa Bình</b>							
	Ngọc Lâu	Lạc Sơn	Đã giao cho HGD		0	10	10	
	Ngọc Sơn	Lạc Sơn	Đã giao cho BQL, HGD	330	0	10	340	
	Tân Mỹ	Lạc Sơn	Đã giao cho HGD		0	50	50	
	Tự Do	Lạc Sơn	Đã giao cho HGD		90	0	90	
	Ngô Luông	Tân Lạc	Đã giao cho BQL, HGD	950	0	210	1,160	
	Nam Sơn	Tân Lạc	Đã giao cho BQL, HGD	1,080	0	150	1,230	
	Bắc Sơn	Tân Lạc	Đã giao cho HGD		0	90	90	
	<b>Tổng</b>	<b>2 huyện</b>	-	<b>2,360</b>	<b>90</b>	<b>520</b>	<b>2,970</b>	
BQLRĐD Hang Kia - Pà Cò	Hang Kia	Mai Châu	Đã giao cho BQL	1,000	0	0	1,000	
	Pà Cò	Mai Châu	như trên	800	0	0	800	
	Tân Sơn	Mai Châu	như trên	200	0	70	270	
	Bao La	Mai Châu	như trên	250	0	0	250	
	Cun Pheo	Mai Châu	như trên	300	0	0	300	
	Nà Mèo	Mai Châu	như trên	0	0	0	0	
	Đồng Bằng	Mai Châu	như trên	125	0	0	125	
	Piêng Vê	Mai Châu	như trên	25	0	0	25	
	<b>Tổng</b>	<b>1 huyện</b>	-	<b>2,700</b>	<b>0</b>	<b>70</b>	<b>2,770</b>	
BQLRĐD Phu Canh	Đồng Chum	Đà Bắc	Đã giao cho BQL	1,000	150	200	1,350	
	Tân Pheo	Đà Bắc	như trên	500	0	200	700	
	Đồng Ruộng	Đà Bắc	như trên	1,000	0	100	1,100	
	Đoàn Kết	Đà Bắc	như trên	800	0	50	850	
	<b>Tổng</b>	<b>1 huyện</b>	-	<b>3,300</b>	<b>150</b>	<b>550</b>	<b>4,000</b>	
BQLRPH sông Đà	Đồng Nghé	Đà Bắc	Đã giao cho HGD	1,600	100	190	1,890	
	Đồng Chum	Đà Bắc	như trên	1,000	100	20	1,120	
	Đồng Ruộng	Đà Bắc	như trên	800	0	260	1,060	
	Mường Chiềng	Đà Bắc	như trên	600	200	140	940	
	Mường Tuồng	Đà Bắc	như trên	50	0	260	310	
	Suối Nánh	Đà Bắc	như trên	800	100	190	1,090	
	Tiền Phong	Đà Bắc	như trên	2,000	100	170	2,270	
	Vây Nưa	Đà Bắc	như trên	1,500		260	1,760	
	Yên Hòa	Đà Bắc	như trên	1,450	400	30	1,880	
	Trung Hòa	Tân Lạc	như trên	1,110	0	170	1,280	
	Ngòi Hoa	Tân Lạc	như trên	1,110	0	110	1,220	
	Ba Khan	Mai Châu	như trên	1,600	0	70	1,670	
	Tân Dân	Mai Châu	như trên	1,400	0	140	1,540	
	Tân Mai	Mai Châu	như trên	900	0	30	930	
	Đồng Bằng	Mai Châu	Đã giao cho BQL	720	0	40	760	
	Phúc Sạn	Mai Châu	như trên	70	0	0	70	
	Thung Nai	Cao Phong	như trên	440	0	50	490	
	Bình Thanh	Cao Phong	như trên	340	0	0	340	
		<b>Tổng</b>	<b>4 huyện</b>	-	<b>17,490</b>	<b>1,000</b>	<b>2,130</b>	<b>20,620</b>
	<b>Tổng</b>	<b>34 xã &lt;2</b>	<b>5 huyện</b>	-	<b>25,850</b>	<b>1,240</b>	<b>3,270</b>	<b>30,360</b>
<b>Tổng</b>	<b>97 xã</b>	<b>15 huyện</b>	-	<b>48,820</b>	<b>17,680</b>	<b>16,350</b>	<b>82,850</b>	

Note: <2 Hai (2) xã Đồng Chum và Đồng Ruộng thuộc 2 vùng mục tiêu khác nhau là Rừng phòng hộ đầu nguồn sông Đà và Khu bảo tồn thiên nhiên Phu Canh, và một xã khác là Đồng Bằng thuộc khu rừng đặc dụng Hang Kia- Pà Cò. Do vậy, tổng số xã ở tỉnh Hòa Bình là 34 xã.



**Bảng I-6-4 Kết quả đánh giá phạm vi của các hợp phần của dự án**

<b>Hợp phần</b>	<b>Hoạt động</b>	<b>Kết quả đánh giá</b>
1. Điều tra và quy hoạch rừng	<ul style="list-style-type: none"> <li>◆ Kiểm kê rừng và cập nhật bản đồ đất rừng bao trùm các vùng mục tiêu</li> <li>◆ Cắm mốc phân định ranh giới rừng</li> <li>◆ Quy hoạch sử dụng đất có sự tham gia</li> <li>◆ Thiết kế chi tiết phát triển rừng và cơ sở hạ tầng</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>■ Cần xác định và phân định ranh giới các vùng mục tiêu cho hoạt động phát triển / cải thiện rừng theo cách có sự tham gia vì nhiều phần của các vùng mục tiêu tiềm năng đã được giao cho các hộ gia đình / thôn, bản</li> <li>■ Một BQLRĐD yêu cầu phân định ranh giới và cắm mốc.</li> <li>■ Cần lập quy hoạch sử dụng đất và thống nhất với các cộng đồng địa phương, những người sẽ tham gia vào các hoạt động cải thiện rừng và/hoặc trước đây đã từng sử dụng các vùng mục tiêu này để canh tác.</li> <li>■ Cũng nên sử dụng kế hoạch sử dụng đất của cộng đồng để làm cơ sở xác định hỗ trợ phát triển sinh kế.</li> </ul>
2. Tập huấn và khuyến nông	<ul style="list-style-type: none"> <li>◆ Phổ biến thông tin</li> <li>◆ Điều tra kinh tế - xã hội</li> <li>◆ Hỗ trợ tích tụ và giao đất rừng</li> <li>◆ Tăng cường năng lực cho các chủ rừng và người dân địa phương</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>◆ Các hoạt động của dự án phải được đồng thuận trước với các chủ rừng (thôn, bản/xã) và người sử dụng đất thực tế.</li> <li>◆ Cần nâng cao nhận thức về dự án cũng như các hướng dẫn của dự án cho các bên tham gia chính khi bắt đầu dự án để vận hành trôi chảy dự án. Trên thực tế, JICA 2 đã bị chậm trễ khi thực hiện các tiểu dự án ở một số tỉnh do các bên liên quan ở địa phương thiếu hiểu biết về dự án.</li> <li>◆ Các bên tham gia chính ở các tỉnh cũng như các huyện (ví dụ cán bộ của Sở NN&amp;PTNT, Hạt kiểm lâm của huyện và cán bộ của các BQLRPH/ BQLRĐD) đã bày tỏ nhu cầu nâng cao kỹ năng quản lý, kỹ năng điều khiển cuộc họp và các khía cạnh kỹ thuật khác liên quan đến dự án.</li> <li>◆ Một số BQLRPH/ BQLRĐD ở các tỉnh có ít kinh nghiệm về các hoạt động cải thiện và phát triển rừng; do đó cần tăng cường năng lực cho các chủ rừng để thực hiện dự án trôi chảy, có hiệu quả và hiệu suất.</li> <li>◆ Cần áp dụng một hệ thống quản lý hợp tác kèm theo cơ chế chia sẻ lợi ích, đặc biệt đối với RĐD, nơi thường không thuộc phạm vi được hưởng DVMTR, sao cho các vùng mục tiêu đó có thể được bảo vệ với sự cộng tác của các cộng đồng địa phương. Sở NN&amp;PTNT, Chi cục Kiểm Lâm, và các BQL liên quan phải được hướng dẫn đầy đủ và cung cấp các công cụ và hướng dẫn cần thiết nội dung này.</li> </ul>
3. Cải thiện rừng đầu nguồn	<ul style="list-style-type: none"> <li>◆ Trồng rừng trên đất trống</li> <li>◆ Bảo vệ rừng tự nhiên</li> <li>◆ Xúc tiến KNTS có/không trồng bổ sung</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>■ Chuyên đôi diện tích hiện được phân loại là "đất trống" thành rừng có thể không dễ dàng vì phần lớn diện tích đó đang hoặc đã từng được sử dụng để canh tác. Do đó, có thể sẽ là không thực tế nếu lập kế hoạch trồng rừng quy mô lớn ở các tỉnh mục tiêu, ngoại trừ tỉnh Lai Châu, nơi có vẻ ít có khả năng xảy ra mâu thuẫn sử dụng đất.</li> <li>■ Mặt khác, tái sinh (xúc tiến khoanh nuôi tái sinh tự nhiên) và bảo vệ rừng tự nhiên có thể dễ thực hiện vì có thể được coi là nguồn bổ sung thu nhập cho chủ /người sử dụng đất.</li> <li>■ Tuy nhiên, điều quan trọng là phải làm cho hoạt động "bảo vệ rừng tự nhiên" trở nên có lời hơn nữa với cộng đồng địa phương để thu hút họ tham gia bảo vệ rừng.</li> <li>■ Cần rà soát và sửa đổi đơn giá trồng rừng, KNTS có trồng bổ sung, KNTS không trồng bổ sung và bảo vệ rừng tự nhiên, và cần xác định chi phí tối ưu có xem xét ác quy định của Chính phủ (Quyết định 75) cũng như các định mức chi phí mà dự án KfW7 và nhiều dự án khác đã sử dụng.</li> <li>■ của các hoạt động cải thiện và phát triển rừng</li> </ul>
4. Xây dựng cơ sở hạ tầng	<ul style="list-style-type: none"> <li>◆ Xây dựng chòi canh lửa, vườn ươm, đường lâm</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>■ Nhìn chung, các BQLRĐD/BQL RPH ở các tỉnh đều thiếu trang thiết bị cần thiết để quản lý diện tích được giao vì đa</li> </ul>

Hợp phần	Hoạt động	Kết quả đánh giá
lâm sinh	nghiệp, đường ranh cản lửa, và trạm bảo vệ rừng	số hộ đều mới được thành lập trong 10 năm vừa qua. <ul style="list-style-type: none"> <li>■ Xây dựng trạm bảo vệ rừng, lắp đặt các bảng thông tin và xây dựng đường rừng là những hoạt động chính mà các BQLRĐD đề xuất, còn các BQLRPH đề xuất xây dựng thêm đường lâm nghiệp.</li> </ul>
5. Xây dựng cơ sở hạ tầng quy mô nhỏ	<ul style="list-style-type: none"> <li>◆ Xây dựng đường thôn bản, hệ thống tưới quy mô nhỏ, và/hoặc hệ thống cấp nước</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>■ Nhìn chung, tất cả các xã ở các huyện mà đoàn đã khảo sát đều có nhu cầu cao về phát triển cơ sở hạ tầng sau, ngay cả trên quy mô nhỏ. <ul style="list-style-type: none"> <li>- nâng cấp/mở rộng hoặc xây mới đường giao thông nông thôn (liên xã, liên thôn và từ thôn lên nương)</li> <li>- khôi phục hoặc xây mới hệ thống thủy lợi quy mô nhỏ (cấp nước tưới cho lúa hoặc ruộng nương)</li> <li>- khôi phục/lắp đặt hệ thống cấp nước sinh hoạt cho thôn, bản</li> </ul> </li> <li>■ Trong danh mục nhu cầu đầu tư của các UBND huyện cũng có nhiều đề xuất xây dựng hệ thống điện và nhà cộng đồng.</li> <li>■ Điều quan trọng là phải đánh giá và tính toán nhu cầu phát triển đó xét về sự cần thiết, hiệu quả đối với cải thiện sinh kế và tác động môi trường tiềm ẩn.</li> </ul>
6. Kiểm soát cháy rừng	<ul style="list-style-type: none"> <li>◆ Mua sắm thiết bị phòng, chống cháy rừng</li> <li>◆ Tiến hành tập huấn và diễn tập phòng chống cháy rừng</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>■ Cháy rừng được xem là một trong những tác nhân chính gây ra suy thoái rừng ở các tỉnh mục tiêu, trừ Hòa Bình</li> <li>■ Năm 2011/2012, Bộ NN&amp;PTNT đã trang bị thiết bị phòng, chống cháy rừng cho các tỉnh mục tiêu; tuy nhiên hầu hết các thiết bị đó cần được thay thế.</li> <li>■ Các thiết bị nặng như, máy thổi gió, không được sử dụng hiệu quả tại hiện trường vì khó vận chuyển trên địa hình miền núi.</li> <li>■ Chính phủ đã thúc đẩy cách tiếp cận phòng chống cháy rừng dựa vào cộng đồng; do đó, nâng cao năng lực của cộng đồng bằng cách tổ chức diễn tập phòng chống cháy rừng với các thiết bị cần thiết được xem là hợp lý.</li> </ul>
7. Cải thiện sinh kế	<ul style="list-style-type: none"> <li>◆ Hỗ trợ các hoạt động cải thiện sinh kế</li> <li>◆ Củng cố các chuỗi thị trường</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>■ Vì các nguyên nhân chính gây ra mất rừng và suy thoái rừng có thể liên quan đến điều kiện kinh tế - xã hội của các cộng đồng địa phương sống ở trong và xung quanh các RĐD/RPH nên việc hỗ trợ cải thiện sinh kế là cần thiết để quản lý rừng bền vững, đặc biệt sau khi kết thúc dự án.</li> <li>■ Những hỗ trợ sinh kế mà trực tiếp hoặc gián tiếp góp phần quản lý đất và/hoặc quản lý rừng bền vững ở địa phương cần được xác định và lựa chọn theo cách có sự tham gia. Có thể sử dụng kết quả quy hoạch sử dụng đất có sự tham gia của người dân để xác định và lựa chọn các phương án hỗ trợ sinh kế.</li> <li>■ Vì một số RĐD/RPH chỉ được nhận mức chi trả DVMTR rất nhỏ hoặc không có nên cần có cơ chế chia sẻ lợi ích đồng bộ với hỗ trợ sinh kế hiệu quả để đảm bảo hiệu quả lâu dài của dự án sau khi dự án kết thúc.</li> </ul>

Nguồn: Đoàn Khảo sát chuẩn bị dự án của JICA (2016)

**Bảng I-6-5 Nhu cầu cải thiện cơ sở hạ tầng lâm sinh ở các vùng được đề xuất ở các tỉnh mục tiêu**

Tỉnh	Huyện	Cơ quan quản lý	Đường lâm nghiệp	Đường rừng	Đường ranh cảnh lửa	Chòi canh lửa	Trụ sở BQLR	Trạm bảo vệ rừng	Bảng thông tin	Biển báo	Vườn ươm
Đơn vị			km	km	km	chòi	Văn phòng	trạm	bảng	biển	vườn
Điện Biên	Điện Biên	BQLRPH Điện Biên	-	-	N.A	-		2	3	-	1
		BQLKBTN Mường Phăn	-	-	N.A	-	-	4	-	-	-
	Mường Chà	BQLRPH Mường Chà	13.8	-	N.A	-	-	2	3	-	1
		BQLRPH Mường Chà (chưa giao)	20.6	-	N.A	-	-	3	-	-	-
	Tuần Giáo	BQLRPH Tuần Giáo	13.6	-	N.A	4	-	3	4	-	-
<b>Tổng</b>			<b>48</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>4</b>	<b>0</b>	<b>14</b>	<b>10</b>	<b>0</b>	<b>2</b>
Sơn La	Thuận Châu	BQLKBTN Copia	5.0	5.0	N.A	3	-	2	9	-	-
		BQLRPH Thuận Châu	-	4.0	N.A	2	-	1	-	-	2
	Mộc Châu Vân Hồ	BQLKBTN Xuân Nha	18.0	-	N.A	2	-	1	4	-	-
	Quỳnh Nhai	BQLRPH Quỳnh Nhai			N.A		-				
	<b>Tổng</b>			<b>23</b>	<b>9</b>	<b>0</b>	<b>7</b>	<b>0</b>	<b>4</b>	<b>13</b>	<b>0</b>
Lai Châu	Sin Hồ	BQLRPH Nậm Mạ	10	-	70	6	-	2	-	15	1
		BQLRPH Nậm Na	27	-	42	2	-	2	-	4	2
	Than Uyên	BQLRPH Than Uyên	17	-	24	4	-	1	-	2	1
	Tân Uyên	BQLRPH Tân Uyên	25	-	65	2	-	3	-	3	2
	<b>Tổng</b>			<b>79</b>	<b>0</b>	<b>201</b>	<b>14</b>		<b>8</b>		<b>24</b>
Hòa Bình	Đà Bắc	BQLKBTN Phu Canh	-	-	14	1	2	1		-	1
	Đà Bắc và huyện khác	BQLRPH sông Đà	23	-	N.A	-	1		18	59	-
	Lạc Sơn Tân Lạc	BQLKBTN Ngọc Sơn - Ngổ Luông	-	-	N.A	1	4	5		-	-
	Mai Châu	BQLKBTN Hang Kia - Pà Cò			N.A						
	<b>Tổng</b>			<b>23</b>	<b>0</b>	<b>14</b>	<b>2</b>	<b>7</b>	<b>6</b>	<b>18</b>	<b>59</b>
<b>Tổng gộp</b>			<b>173</b>	<b>9</b>	<b>215</b>	<b>27</b>	<b>7</b>	<b>32</b>	<b>41</b>	<b>83</b>	<b>11</b>

## ***Phụ lục***

***Tổng quan về các hành động ứng phó với  
biến đổi khí hậu và thực hiện REDD+ ở Việt Nam***

## **Phụ lục 1**

### **Overview of Actions against Climate Change and for REDD+ in Vietnam**

This appendix summarises the context and current status of Vietnam's efforts to mitigate climate change and in particular to reduce emissions from deforestation and forest degradation.

#### **1. Climate Change Trends and Impacts in Vietnam**

Vietnam's long coastline, geographic location, and diverse topography and climates contribute to its being one of the most hazard-prone countries of the Asia-Pacific region, with storms and flooding, in particular, responsible for economic and human losses (GFDRR, 2011). Climate change is in general expected to increase the frequency and intensity of hazard events. Given that a high proportion of the country's population and economic assets (including irrigated agriculture and especially wet rice) are located in coastal lowlands and deltas, numerous studies on climate change modelling for Vietnam and anticipated impacts have concluded that Vietnam is likely to be one of the countries most severely affected by climate change in Asia (IPCC, 2014, 2010; ADB, 2013; MoNRE, 2012; GFDRR, 2011; IsPONRE, 2009; Dasgupta, 2007).

Overall climate change trends for Vietnam indicate increased average temperatures over large parts of the country, a notable increase in the number of days with temperatures over 35°C, changes in precipitation are likely to increase the occurrence of drought conditions in Northern and Central Coast regions, and a combination of increased precipitation and sea level rise for the Mekong Delta region (ADB, 2013; MoNRE, 2012).

Vietnam's unique geography however means that climate change trends and their intensity vary across the seven different climatic zones of the country. For the North-west mountainous region of specific concern for this project, the area is expected to be affected by a general increase in average temperatures and the increased occurrence of exceptionally hot days. However, there may also be an increase in anomalous cold surges. Rainfall patterns are expected to be disrupted with increasing unpredictability but a general trend of longer and hotter dry seasons and more intense rainfall events (MoNRE, 2012, 2009).

The North-west mountainous region is recognised as one of the most climate vulnerable regions of Vietnam along with the delta areas. One of the main reasons for this is that local populations are highly dependent on agriculture and in already marginal upland environments, the changes in climate are likely to have serious consequences for agriculture-based livelihoods, including impacts on water demand and scarcity, crop growth rates, growing seasons and yields, types of crops grown, increased likelihood of spread of diseases and detrimental pests with warmer temperatures affecting both arable production and animal husbandry, meanwhile increases in anomalous cold surges can also increase risks of cattle dying (FAO, 2011). It is also one of the poorest parts of the country and the poor are considered to be the group most vulnerable to climatic changes.

#### **2. National Efforts to Reduce GHG Emissions**

The climatic trends and anticipated impacts across large parts of the country mean that the Government of Vietnam (GOV) is taking climate change seriously. Vietnam ratified the United Nations Framework Convention on Climate Change (UNFCCC) in 1994, and the Kyoto Protocol in 2002 and continues to be a highly active participant in the international negotiations. Whilst adaptation to the likely impacts of global climate change in Vietnam is perhaps unsurprisingly prioritised, the GoV also notes the need to take advantage of opportunities to develop a low carbon economy and to join international efforts to mitigate climate change.

Ahead of the most recent UNFCCC Conference of Parties (CoP) in Paris, Vietnam submitted its Intended Nationally Determined Contribution (INDC) which includes both a mitigation and

an adaptation component. The INDC pledges to reduce Vietnam's Greenhouse Gas (GHG) emissions by 8% by 2030 compared to a Business as Usual scenario (BAU). The above-mentioned contribution could be increased up to 25% with international support. The mitigation component indicates that GHG emission intensity would be reduced over time through policy initiatives to improve energy efficiency, reduce energy consumption, shifts to renewable energies, promote sustainable agriculture and enhancement of forest carbon sequestration (including through the development of REDD+).

At the national level, the primary policy documents laying out the GoV response to climate change are the National Target Programme Responding to Climate Change (NTP-RCC) (2008) and the National Climate Change Strategy (2011).

The stated strategic objectives of the NTP - RCC are to assess climate change's impacts and develop feasible action plans to effectively respond in both the short and long - term to ensure sustainable development. The plan includes near term (to 2010) and longer term (to 2020) priority activities to address 8 sub-objectives or programme areas:

- 1) Assessing the impacts of climate change
- 2) Identifying appropriate responses
- 3) Developing a scientific-technical program
- 4) Strengthening capacity and the policy framework in the relevant organizations and institutions
- 5) Raising awareness across the country
- 6) Enhancing international cooperation
- 7) Mainstreaming the NTP across all sectors
- 8) Developing specific action plans to respond to climate change

In addition, climate change has been mainstreamed into the National Socio-Economic Development Strategy (2011-2020) and Socio-Economic Development Plan (2011-2015), as well as various strategies on green growth, disaster risk reduction, coastal zone management, and energy supply and use. Economic sectors and provinces have also developed Action Plans to respond to climate change.

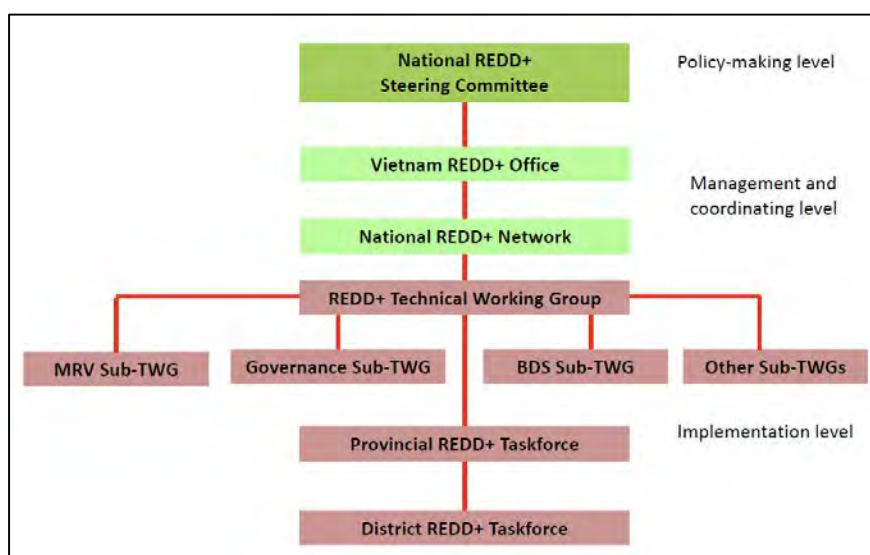
### **3. Status of REDD+ Development in Vietnam**

The GoV, through their INDC have indicated that the forestry sector is expected to play a considerable role in climate change mitigation, in particular with reference to the National Forest Sector policy goal of restoring forest cover to 45%. The INDC as well as GoV forest sector policy emphasize the role of Payments for Forest Ecosystem Services (PFES), including the development of REDD+ as a means towards achieving this ambitious target.

In the international climate negotiations the GoV has clearly indicated its interest in REDD+ to the UNFCCC secretariat in February 2008. As such, the country has received considerable international financial and technical support for the development of REDD+. Vietnam became one of the original UN-REDD pilot countries in 2010, with support subsequently extended into a second phase (2014-2018). At the same time, Vietnam was also one of the first countries to be supported by the World Bank's Forest Carbon Partnership Facility (FCPF). Both programmes provide technical and financial support for REDD+ 'Readiness' i.e. determining and filling the gaps between Vietnam's existing social, technical and institutional capacities and those that may be required for participation in an eventual international mechanism providing results-based payments for REDD+. Additionally, several bilateral development agencies have also provided significant investment support for the development of REDD+ at national level as well as in piloting REDD+ 'on the ground' at sub-national levels, notably GIZ, JICA and the United States Agency for International Development (USAID).

In Vietnam, Ministry of Natural Resources and Environment (MoNRE) takes the lead in overall management of climate change programs. It is also the focal agency of the UNFCCC and CBD. The NTP-RCC is the main overall programme for responding to climate change and MoNRE is the lead agency responsible. The NTP-RCC is approved by the Prime Minister in December 2008, in which REDD+ is an important component. Under the NTP-RCC structure, VNFOREST/ MARD is responsible for all climate change activities in forestry sector, including REDD+.

The institutional arrangements for REDD+ in Vietnam In January 2011, the Vietnam REDD+ Steering Committee is established under authorization of the Prime Minister chaired by Minister of MARD to coordinate all efforts and activities among government agencies at central and local levels, private organizations, NGOs, CSOs and international development partners in the REDD+ implementation. The REDD+ Steering Committee includes representatives from MoNRE, Ministry of Planning and Investment (MPI), Ministry of Finance (MoF), Ministry of Foreign Affairs (MOFA), Ministry of Science and Technology (MoST) and the National Committee for Ethnic Minority Affairs (CEMA). In addition to the steering committee, the National Network and Working Group for REDD was established in 2009 by GoV decision<sup>1</sup>. The diagram below outlines the institutional arrangements for REDD+ in Vietnam.



Source: Vietnam REDD+ Website/ [www.vietnam-redd.org](http://www.vietnam-redd.org)

**Fig. 1: Institutional Arrangements for REDD+ in Vietnam**

In terms of progress to date, a key milestone in REDD+ development in Vietnam was the elaboration of a National REDD+ Action Plan (NRAP) in 2012. The NRAP confirmed that it is designed in compliance with policies and laws of Vietnam, and consistent to the provisions of the UNFCCC and relevant treaties and international conventions Vietnam has joined. The NRAP identified a various REDD+ readiness objectives and associated key tasks for the periods 2011-2015 and 2016-2020, including;

- a) Capacity building and institutional development for REDD+ management
- b) Conducting surveys to compile necessary data and define the baseline emission level and future trends as a basis for monitoring and evaluating the outcomes of REDD+ implementation, and for negotiation with international donors

<sup>1</sup> Decision 2614/QĐ-BNN- LN

<sup>2</sup> Prime Ministerial Decision 799/QĐ-TTg on "Approval of the National Action Program on Reduction of Greenhouse Gas Emissions through Efforts to Reduce Deforestation and Forest Degradation, Sustainable Management of Forest Resources, and Conservation and Enhancement of Forest Carbon Stocks" 2011 – 2020.

- c) Establishment and operation of the system of measurement, reporting and verification (MRV)
- d) Formulation of a financial management mechanism applicable for National REDD+ Action Program
- e) Implementation of REDD+ pilot projects
- f) Promotion of cooperation and sharing experience with the countries in the region on the implementation of REDD+, strengthening forest law enforcement, governance and trading (FLEGT)
- g) Review and drawing of the experience from REDD+ implementation in the pilot provinces and newly introduced international practices for revising and improving the Program that will be expanded at the nation-wide scale in the next phase

Since 2014, there has been a considerable increase in the level of REDD+ planning and implementation at sub-national levels, including the JICA-funded SUSFORM-NOW project in Dien Bien which is of particular relevance to the proposed loan project. With support from JICA, Dien Bien became the first province in Vietnam to develop a Provincial REDD+ Action Plan (PRAP) in 2014. Lam Dong followed shortly after with support from the USAID Lowering Emissions in Asia's Forests (LEAF) project. UN-REDD is currently supporting PRAP development at a further five provinces (at the time of writing Ca Mau's PRAP has just been approved). Meanwhile another five provinces in Vietnam's North-Central Agro-ecological zone are also in the process of finalising their PRAPs as part of efforts to prepare a proposal for the World Bank's Carbon Fund with support from various donors and implementing agencies. Actual on the ground implementation of pilot initiatives has also finally begun in earnest in the six UN-REDD pilot provinces.

A recent review of NRAP implementation (McNally & Nguyen, 2015) concluded that there has been important progress in the development of the four design elements of REDD+: the National REDD+ Action Plan, the Forest Reference Emission Level (FREL/FRL), the Measuring, Reporting and Verification (MRV) system and the Safeguard Information System (SIS). The review however also made reference to certain shortcomings in NRAP implementation to date and in particular called for the better integration of REDD+ in the broader context of green growth and sustainable development as well as highlighting the need define appropriate and more targeted REDD+ policies and measures (PaMs) based on more thorough analysis of the drivers of deforestation and forest degradation. Such analyses would also help Vietnam to be more focused in determining the scale and scope of REDD+, rather than covering all five REDD+ activities (avoided deforestation, avoided degradation, forest conservation, sustainable forest management, and forest stock enhancement). To this end, a 'drivers' assessment covering each of Vietnam's eight agro-ecological zones has just started as part of a process to revise the NRAP accordingly.

#### **4. REDD+ Safeguards**

REDD+ as a concept has evolved over time and it is now widely acknowledged that in addition to climate change mitigation or the 'carbon benefits' it could present various environmental and social risks, as well as a range of 'non-carbon co-benefits'. Box 1 below summarises some of the main environmental and social risks in REDD+.



### Box 1: Key environmental and social risks in REDD+

Environmental Risks	Social Risks
<ul style="list-style-type: none"> <li>• Biodiversity loss resulting from the introduction/promotion of inappropriate forest management methods (e.g. conversion of natural forests to mono-crop plantations and use of non-native species)</li> <li>• Loss of ecological linkages and creation of ecosystem disturbances and imbalances due to land/resource use changes motivated by carbon stock values of forests</li> <li>• Encouraged or spontaneous intensification of agricultural use with methods that are harmful to biodiversity</li> <li>• Disturbance or loss of natural ecological functions and services due to afforestation of non-forest ecosystems of high biodiversity value or importance for landscape connectivity</li> <li>• Loss of traditional ecological knowledge</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>• Misappropriation and inequitable distribution of REDD+ funds (particularly in weak governance systems)</li> <li>• Displacement/relocation of indigenous peoples and forest-dependent communities from their customary or traditional territories</li> <li>• Loss of access, use, tenure and ownership rights over land and resources</li> <li>• Loss of livelihoods and reduced livelihood security (increased vulnerability)</li> <li>• Social exclusion and elite capture (increased inequity)</li> <li>• Loss of traditional cultures and knowledge</li> <li>• Exclusion of women in forest management and planning (with raised profile and income-earning potential from REDD+)</li> </ul>

At the same time, environmental and social non-carbon co-benefits could include:

### Box 2: Environmental and social co-benefits in REDD+

Environmental Co-benefits	Social Co-benefits
<ul style="list-style-type: none"> <li>• Biodiversity conservation</li> <li>• Enhanced ecosystem services (such as coastal or watershed protection, increased soil fertility)</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>• Pro-poor rural development</li> <li>• Improved forest and natural resource governance</li> <li>• Improved human rights for forest-dependent communities</li> <li>• Climate change adaptation</li> </ul>

In recognition that social and environmental risks associated with REDD+ must be addressed (REDD+ does no harm), and that multiple benefits are important (REDD+ does good), parties to the UNFCCC agreed to a set of seven safeguards for REDD+ at COP 16 in Cancun, referred to as the ‘Cancun safeguards’.

### Box 3: The UNFCCC REDD+ (Cancun) Safeguards

<p>When undertaking REDD+ actions... the following safeguards should be promoted and supported:</p> <ol style="list-style-type: none"> <li>a) Actions complement or are consistent with the objectives of national forest programmes and relevant international conventions and agreements;</li> <li>b) Transparent and effective national forest governance structures, taking into account national legislation and sovereignty;</li> <li>c) Respect for the knowledge and rights of indigenous peoples and members of local communities, by taking into account relevant international obligations, national circumstances and laws, and noting that the United Nations General Assembly has adopted the United Nations Declaration on the Rights of Indigenous Peoples;</li> <li>d) The full and effective participation of relevant stakeholders, in particular, indigenous peoples and local communities</li> <li>e) Actions are consistent with the conservation of natural forests and biological diversity, ensuring that actions are not used for the conversion of natural forests, but are instead used to incentivize the protection and conservation of natural forests and their ecosystem services, and to enhance other social and environmental benefits;</li> <li>f) Actions to address the risks of reversals;</li> <li>g) Actions to reduce displacement of emissions</li> </ol>
---

The Cancun Agreement states that “when undertaking [REDD+] activities, the...safeguards should be promoted and supported”. However, the UNFCCC has provided limited guidance on how countries will report on the application of this set of safeguards. “A system for providing

information on how the safeguards...are being addressed and respected throughout the implementation of [REDD+] activities” is required, and that this system should: be country driven; implemented at the national level; be built on existing systems; recognise international conventions and agreements; and respect gender considerations.

Importantly, the Durban Decision also links the disbursement of REDD+ finance with the effective implementation of the Cancun safeguards. Thus, to receive results-based financing from REDD+, countries will need to demonstrate that they have addressed and respected the Cancun safeguards.

NRAP (2012) states that it is ‘designed in compliance with policies and laws of Vietnam, as well as being consistent to the provisions of the UNFCCC and relevant treaties and international conventions Vietnam has joined’. This includes environmental and social safeguards provisions under the UNFCCC text on REDD+ as well as other relevant international conventions and treaties such as CBD, CITES, UNDRIP among others

In 2012, the GoV also approved the establishment of the STWG on REDD+ Safeguards. This group has been relatively active (co-chaired by the VRO & SNV) and has met to discuss various relevant issues and to develop a country-led approach to REDD+ safeguards. Central to this idea is that rather than adopting or appropriating external safeguards policies and standards (such as those of the World Bank or other donors), Vietnam can respond to the international requirements through it’s own existing policy and legal framework. Such a country-led approach has numerous advantages, including; control over the safeguards that are implemented, retention of national sovereignty, greater country ownership, cost-effectiveness and flexibility to integrate the requirements (Rey et al, 2013). The main elements of a country-led safeguards approach are depicted below in Fig. 1.



Source: Rey & Swan (2014)

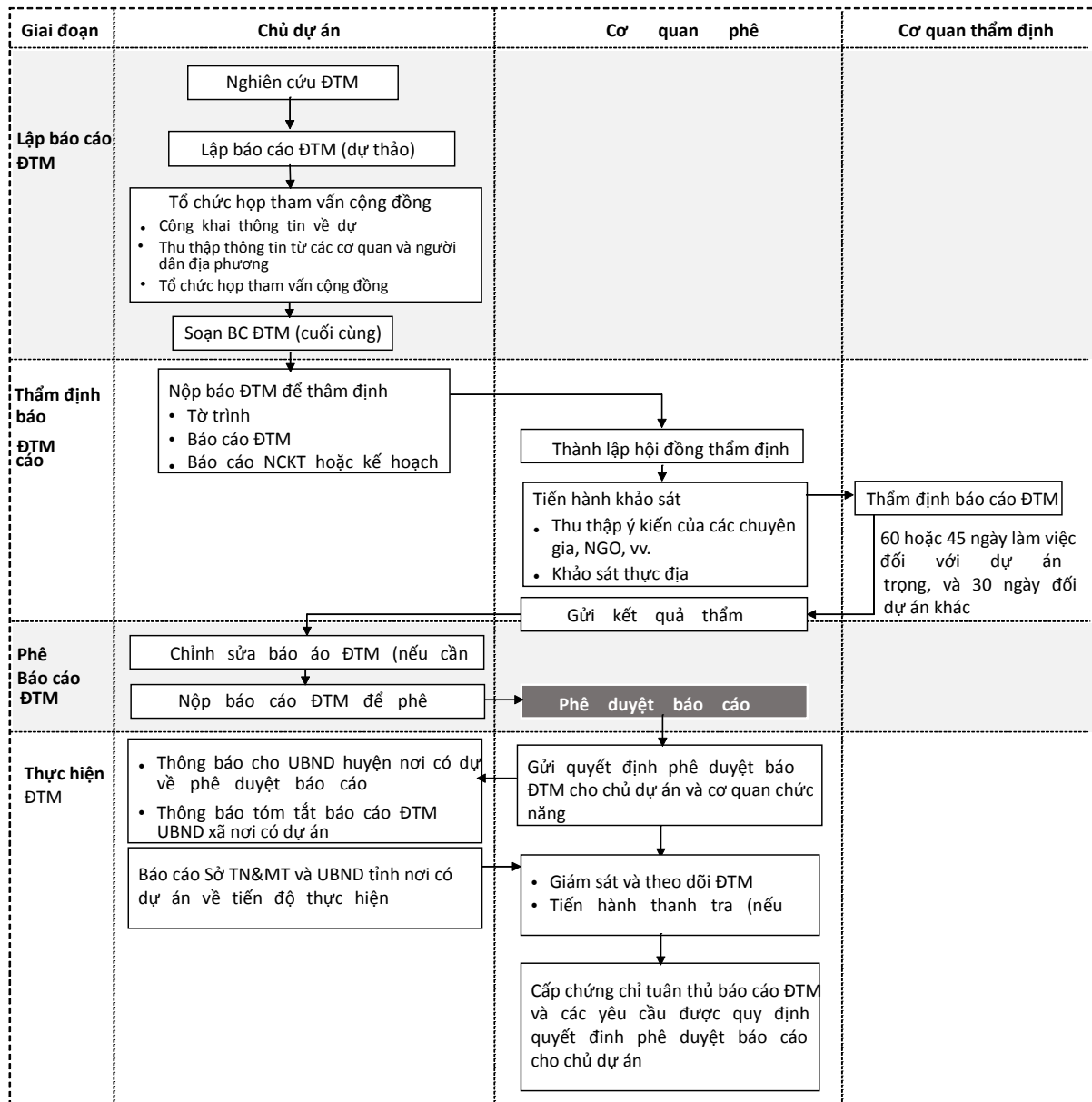
**Fig 1: Main elements of a country safeguards approach**

An important output developed through SG-STWG consultation was the elaboration of a ‘Safeguards Roadmap’ in 2014 which provides an initial analysis of options, priorities, milestones and recommendations on all aspects related to REDD+ safeguards in Vietnam, consistent with national regulations, capacities and circumstances.

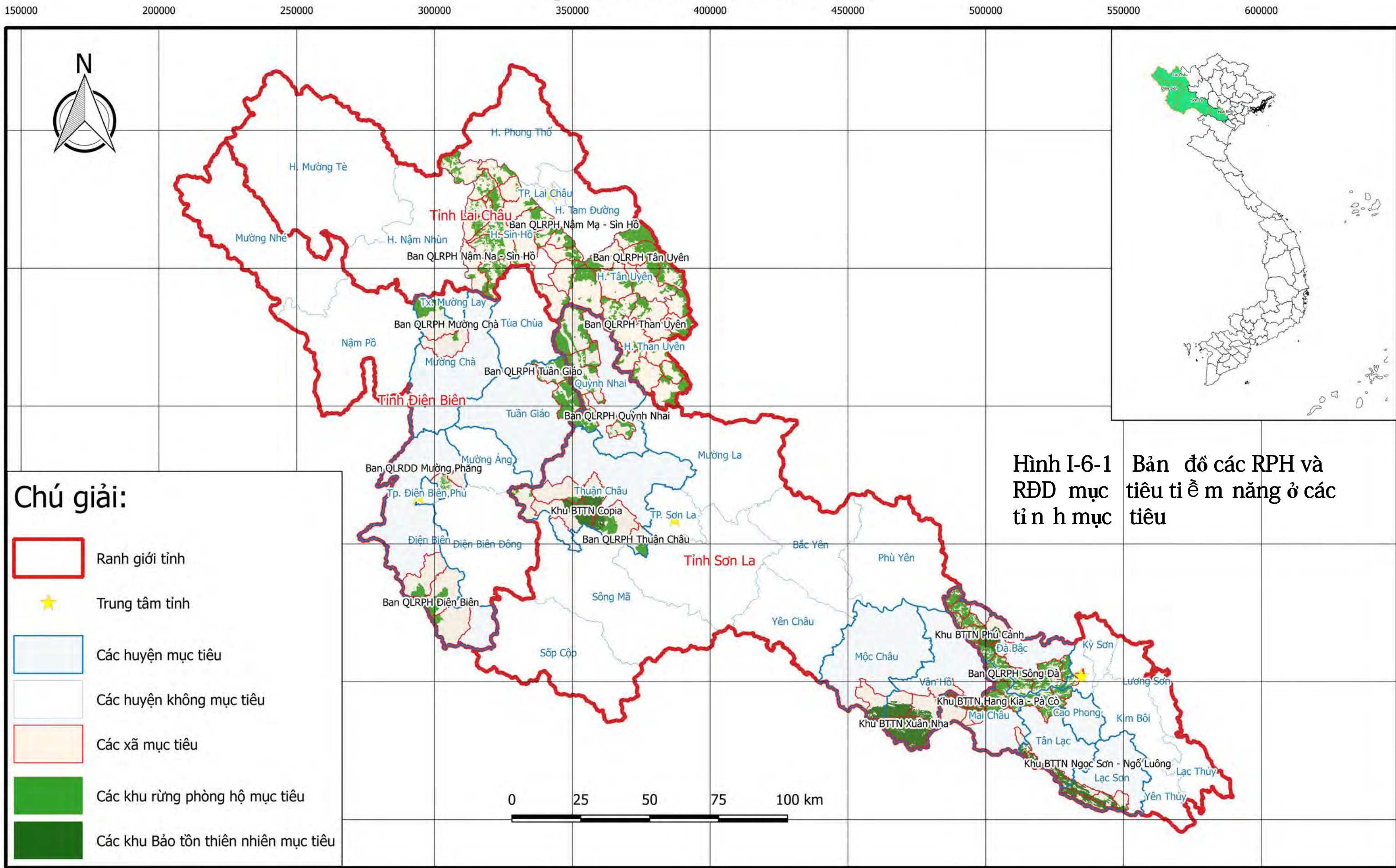
A preliminary analysis of Vietnam’s policy, laws and regulations in comparison with the UNFCCC safeguard requirements

was also carried out to inform the roadmap. This analysis produced a range of gap-filling recommendations as part of developing a country-led approach to REDD+ safeguards. In addition to recommending further development national legislation, the roadmap outlined the further steps towards development of the safeguards framework for REDD+ and SIS i.e. the assessment of institutional and compliance frameworks for implementing the existing policies, laws and regulations. The UN-REDD Programme Phase II now supports these next steps as key readiness activities.

***Các hình***



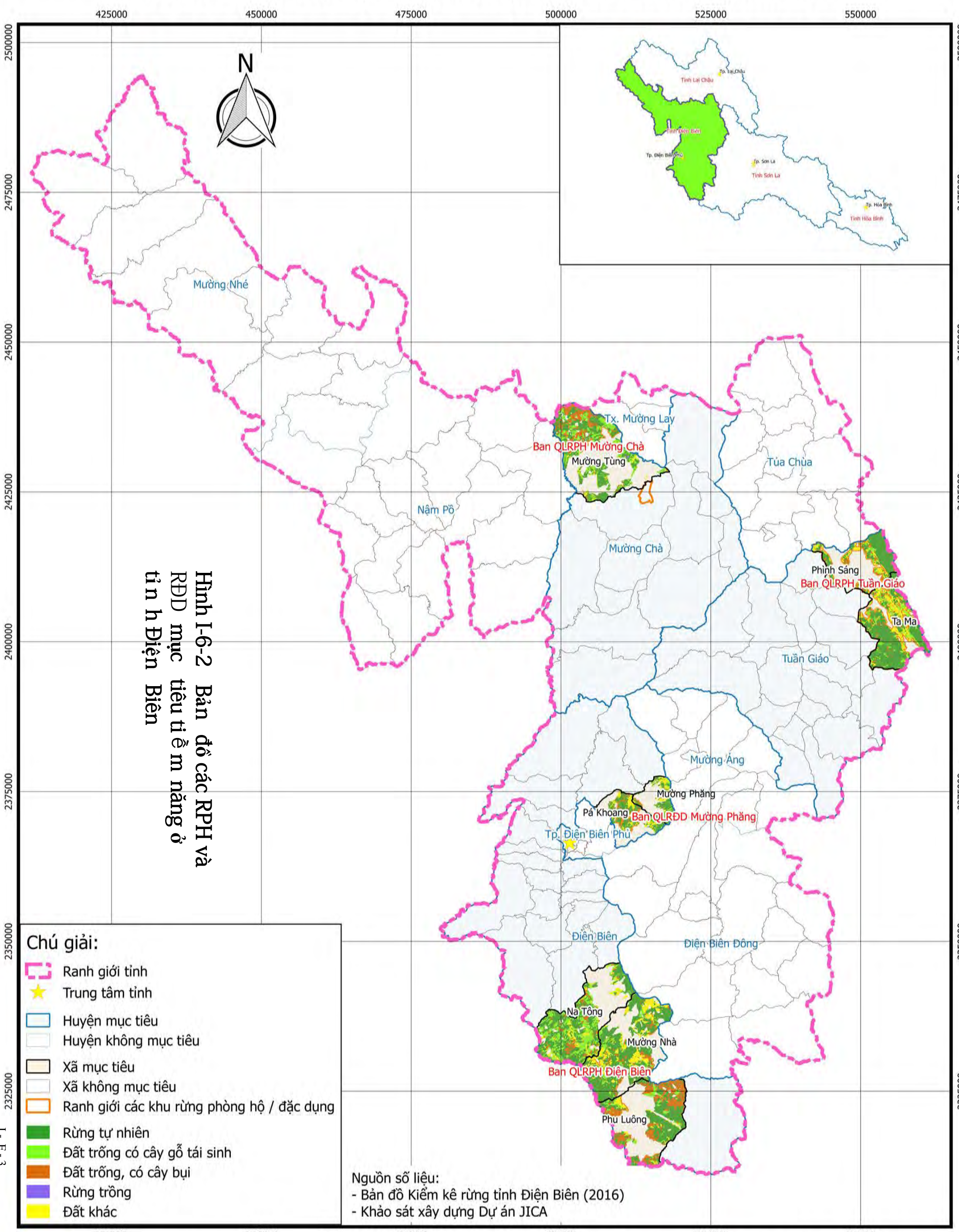
Hình I-3-1 Quy trình/thủ tục phê duyệt ĐTM



**Chú giải:**

- Ranh giới tỉnh
- Trung tâm tỉnh
- Các huyện mục tiêu
- Các huyện không mục tiêu
- Các xã mục tiêu
- Các khu rừng phòng hộ mục tiêu
- Các khu Bảo tồn thiên nhiên mục tiêu

**Hình I-6-1** Bản đồ các RPH và RDD mục tiêu tiềm năng ở các tỉnh mục tiêu

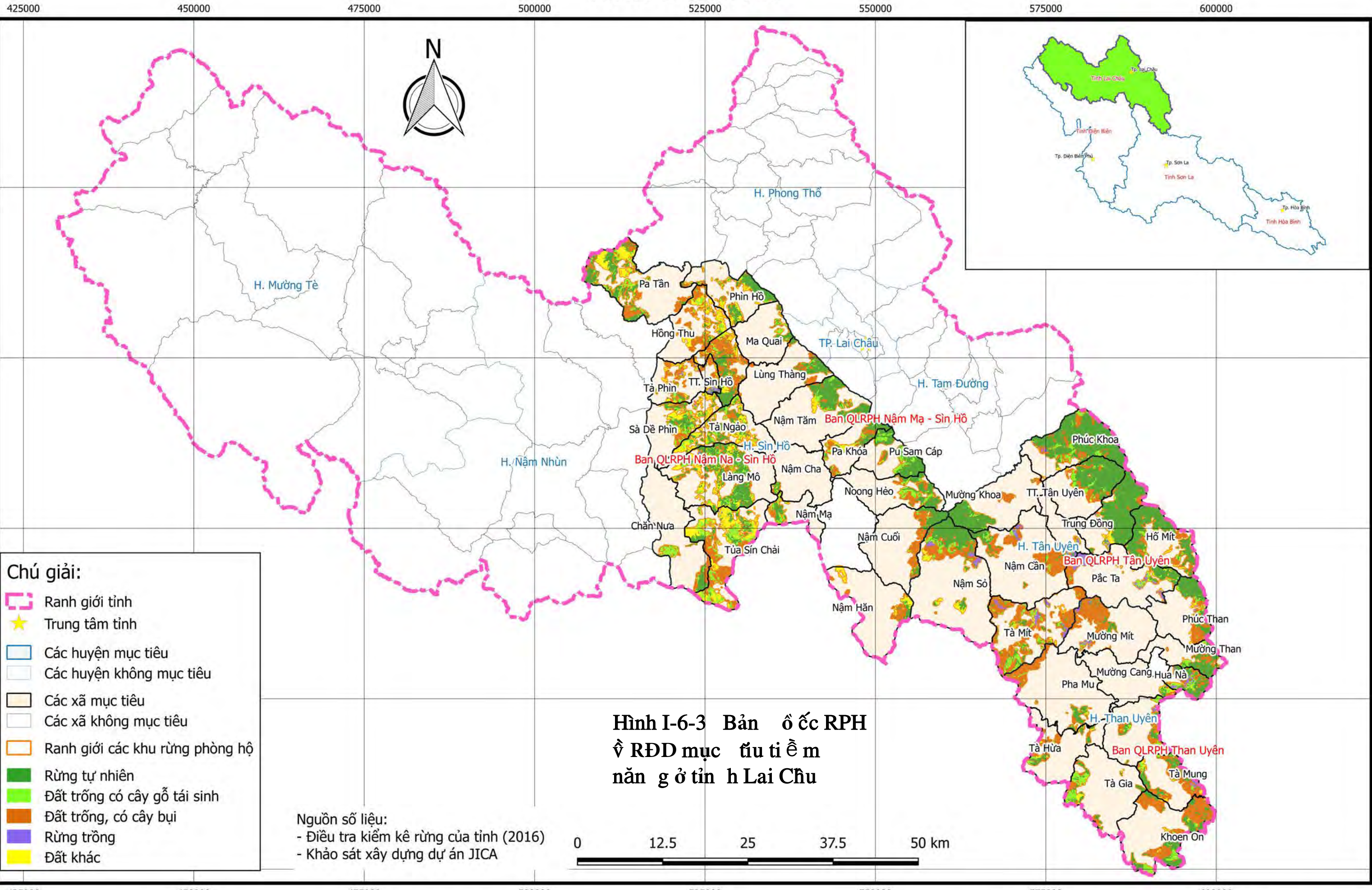


Hình I-6-2 Bản đồ các RPH và RPD mục tiêu nằm ở tỉnh Điện Biên

**Chú giải:**

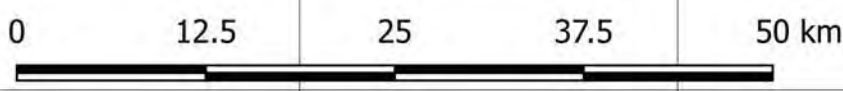
- Ranh giới tỉnh
- ★ Trung tâm tỉnh
- Huyện mục tiêu
- Huyện không mục tiêu
- Xã mục tiêu
- Xã không mục tiêu
- Ranh giới các khu rừng phòng hộ / đặc dụng
- Rừng tự nhiên
- Đất trồng có cây gỗ tái sinh
- Đất trồng, có cây bụi
- Rừng trồng
- Đất khác

**Nguồn số liệu:**  
 - Bản đồ Kiểm kê rừng tỉnh Điện Biên (2016)  
 - Khảo sát xây dựng Dự án JICA

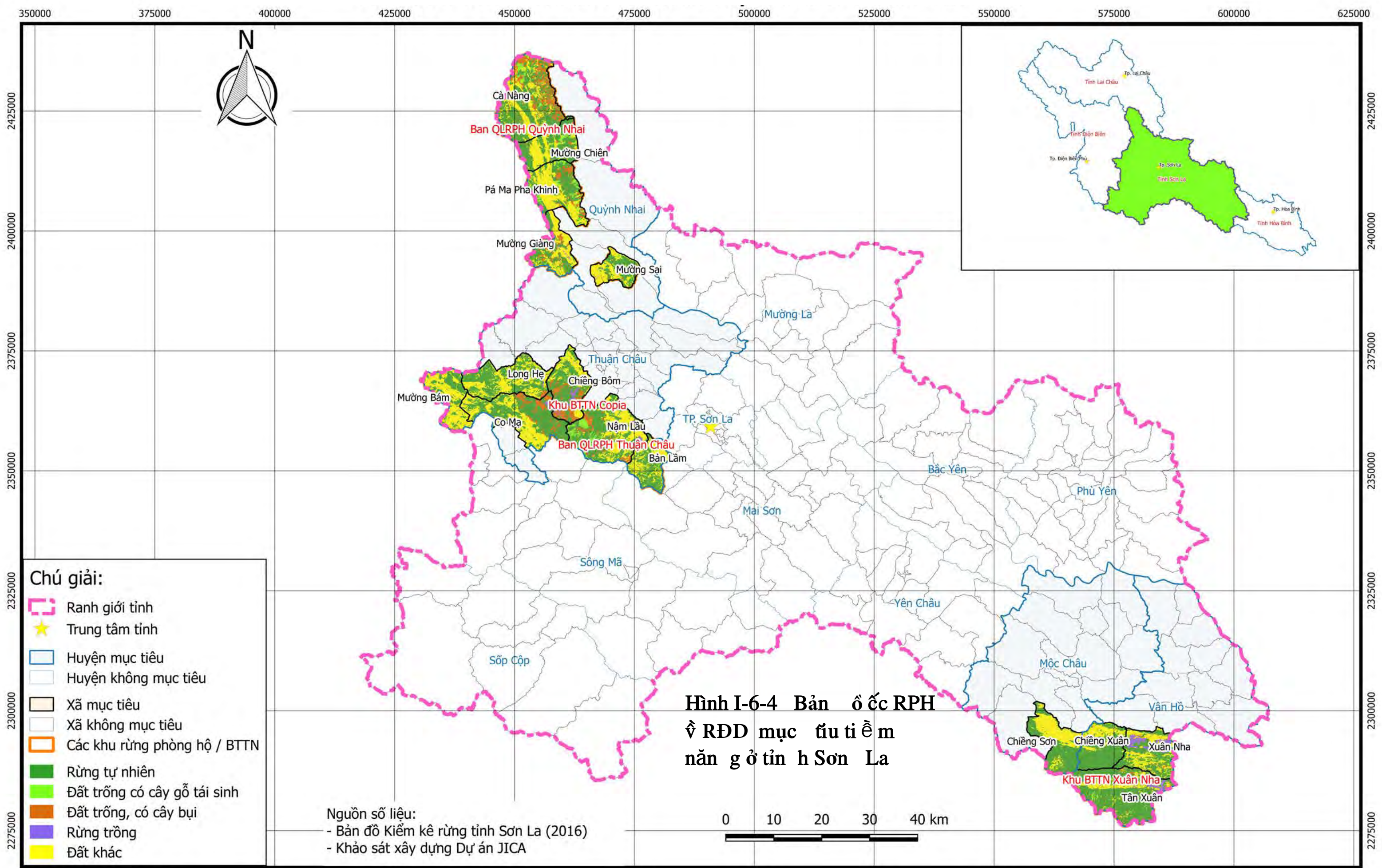


- Chú giải:**
- Ranh giới tỉnh
  - ★ Trung tâm tỉnh
  - Các huyện mục tiêu
  - Các huyện không mục tiêu
  - Các xã mục tiêu
  - Các xã không mục tiêu
  - Ranh giới các khu rừng phòng hộ
  - Rừng tự nhiên
  - Đất trồng có cây gỗ tái sinh
  - Đất trồng, có cây bụi
  - Rừng trồng
  - Đất khác

Nguồn số liệu:  
 - Điều tra kiểm kê rừng của tỉnh (2016)  
 - Khảo sát xây dựng dự án JICA



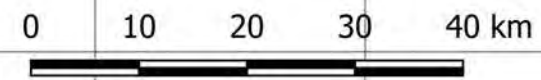
**Hình I-6-3 Bản đồ các RPH và RĐĐ mục tiêu tiềm năng ở tỉnh Lai Châu**



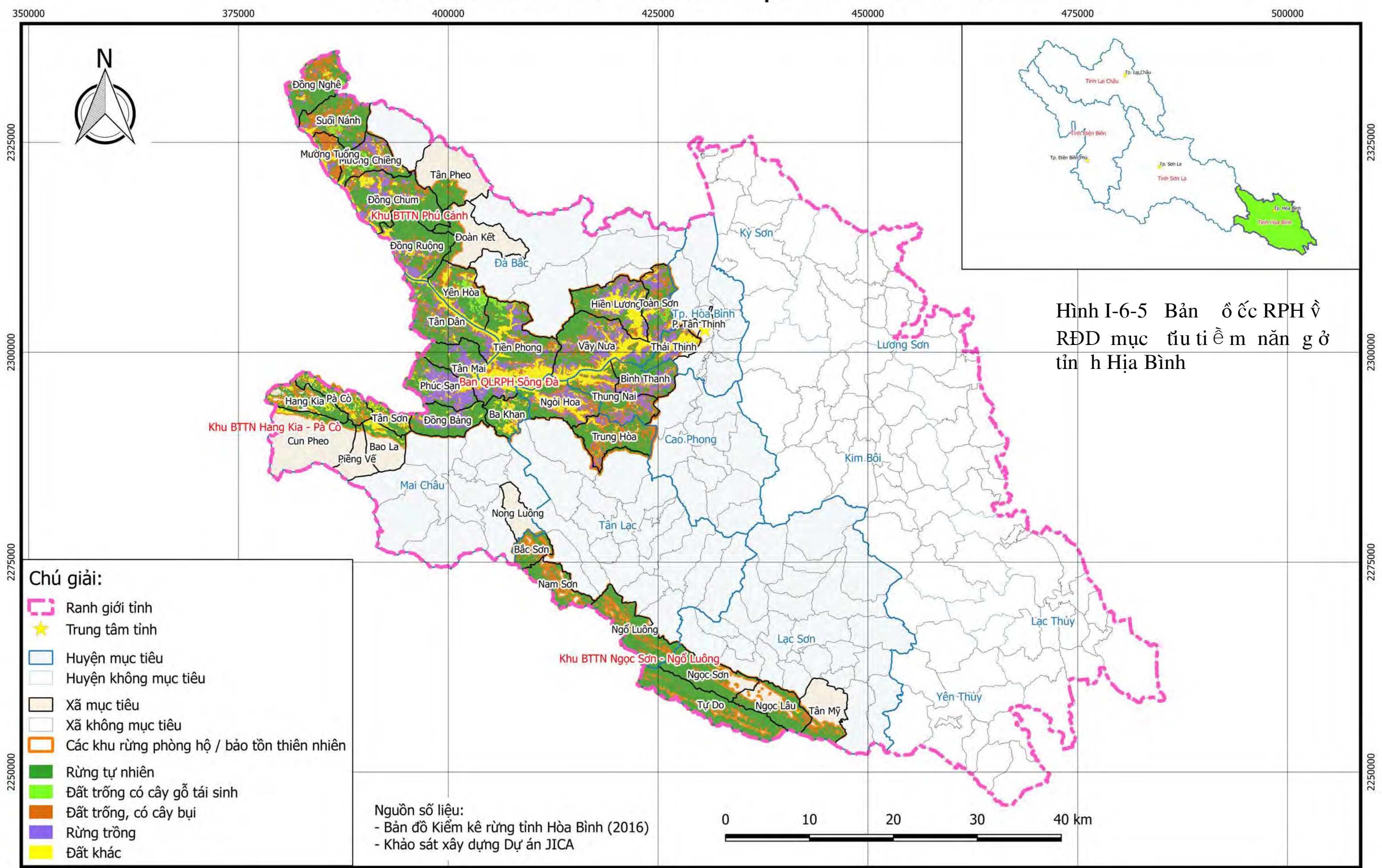
- Chú giải:**
- ⋯ Ranh giới tỉnh
  - ★ Trung tâm tỉnh
  - Huyện mục tiêu
  - Huyện không mục tiêu
  - Xã mục tiêu
  - Xã không mục tiêu
  - Các khu rừng phòng hộ / BTTN
  - Rừng tự nhiên
  - Đất trồng có cây gỗ tái sinh
  - Đất trồng, có cây bụi
  - Rừng trồng
  - Đất khác

Nguồn số liệu:  
 - Bản đồ Kiểm kê rừng tỉnh Sơn La (2016)  
 - Khảo sát xây dựng Dự án JICA

**Hình I-6-4 Bản đồ các RPH  
 và RDD mục tiêu tiềm  
 năng ở tỉnh Sơn La**







Hình I-6-5 Bản đồ các RPH và RĐĐ mục tiêu tiềm năng ở tỉnh Hòa Bình

- Chú giải:**
- Ranh giới tỉnh
  - ★ Trung tâm tỉnh
  - Huyện mục tiêu
  - Huyện không mục tiêu
  - Xã mục tiêu
  - Xã không mục tiêu
  - Các khu rừng phòng hộ / bảo tồn thiên nhiên
  - Rừng tự nhiên
  - Đất trồng có cây gỗ tái sinh
  - Đất trồng, có cây bụi
  - Rừng trồng
  - Đất khác

Nguồn số liệu:  
 - Bản đồ Kiểm kê rừng tỉnh Hòa Bình (2016)  
 - Khảo sát xây dựng Dự án JICA

